



VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỔ-THÔNG

MỤC-LỤC TRÍCH-YẾU

- ★ Đôi nét về Hán-mặc-Từ QUÁCH TẤN
- ☆ Hương-sắc miền Nam NGUYỄN THÀNH CUNG
- ★ Hương-sắc miền Trung TÂN VIỆT ĐIỀU
- ☆ Sống và Đẹp ĐOÀN THÉM
- ★ Khảo-luận về Cung-oán ngâm-khúc PHẠM VĂN ĐIỀU
- ☆ Trịnh-quang-Nghị là ai ? NGUYỄN VĂN HẬU
- ★ Thóc, gạo VŨ ĐỨC TRINH
- ☆ Thoại-ngọc-Hầu TU TRAI
- ★ Lão-tử Đạo-đức-kinh NGHIÊM TOÀN
chú - giải
- ☆ Tìm hiểu Kinh Thi BỬU CẦM
- ★ Nền giáo-dục và học-vấn ở Mỹ VŨ LANG
- ☆ Vật-chất và phản-vật-chất THÙY NHÂN

VÀ CÁC MỤC THƯỜNG - XUYỀN

Xem mục-lục đầy-đủ nơi trang trong

GIẤY BÁN TOÀN-QUỐC

1 số (tư-nhân) 12\$

1 số (công-sở) 24\$

GIẤY PHÉP XUẤT-BẢN
Nghị-định số 332 Cab/Sg.
ngày 5-5-1952

In tại nhà in
BÌNH-MINH
149, Đ. Yên-Đỗ — Saigon

LOẠI MỚI - SỐ 46 THÁNG II NĂM 1959

VĂN-HÓA

NGUYỆT-SAN

CƠ-QUAN NGHIÊN-CỨU VÀ PHỒ-THÔNG

LOẠI MỚI - SỐ 46 THÁNG 11 NĂM 1959

MỤC-LỤC

I - VĂN-HÓA VIỆT-NAM

— Đôi nét về Hàn-Mặc-tử.	QUÁCH-TẤN	1377
— Hương sắc miền Nam.	NGUYỄN-THÀNH-CUNG	1406
— Hương sắc miền Trung.	TÂN-VIỆT-ĐIỀU	1427
— Trịnh-quang-Nghị là ai?	NGUYỄN-VĂN-HẦU	1444
— Khảo-luận về Cung-oán ngâm khúc.	PHẠM VĂN ĐIỀU	1450
— Sông và Đẹp.	ĐOÀN-THÊM	1465
— Thời-ngọc-Hầu,	TU-TRAI	1468
— Ngái Chàm.	BỐ-THUẬN	1473
	và NGUYỄN-KHẮC-NGŨ	
— Đời thăng trầm của thi-sĩ Tam-Xuyên.	THANH-MAI	1477
— <i>Thi ca</i> : Chơi Sầm-Sơn.	ĐÔNG-MINH	1486
— Tao-phùng.	BỬU CẦM	1487
— Giáo-duyên.	BỬU CẦM	1487

— Thóc, gạo (<i>Thơ Việt và bản dịch Anh-văn</i>).	VŨ-ĐỨC-TRINH	1488
— Vũng Tàu.	HỒNG-THIÊN	1490
— Tám biển cảm-tác.	THÙY-THIÊN	1490

II - VĂN-HÓA THẾ-GIỚI

— Lão-tử Đạo-đức-kinh quốc-văn giải-thích.	NGHIÊM TOÀN	1491
	(<i>tiếp theo</i>)	<i>dịch-thuật</i>
— Tìm hiểu Kinh Thi (<i>tiếp theo và hết</i>).	BỬU CẦM	1499
— Vai trò của Vô-tuyến truyền-thanh.	THIỆN-PHƯỚC	1506
(trong sự giáo-dục hương-thôn và trong sự sinh-hoạt của các trường học Ấn-Độ).	<i>dịch-thuật</i>	
— Nền giáo-dục và sự học-vấn ở Mỹ.	VŨ-LANG	1520
	<i>dịch</i>	
— Vật-chất và phản-vật-chất.	THÙY-NHÂN	1528

III - TIN-TỨC VĂN-HÓA

— Tin trong nước.	1541
— Tin ngoài nước.	1546

TRANH ẢNH TRONG SỐ NÀY

— Thi-sĩ Quách-Tấn diễn-thuyết « Đôi nét về Hàn-Mặc-Tử »
— Quang-cảnh buổi diễn-thuyết đó tại trường Quốc-gia Âm-Nhạc Sài-gon (15.11-59).





ĐÔI NÉT

VỀ

HÀN-MẶC-TỬ'

QUÁCH-TẤN

HÀN-MẶC-TỬ' tên thật là Nguyễn-trọng-Trí, tên thánh là Phê-rô Phan-xi-cô, sanh tại Lệ-Mỹ (Đông-Hới) ngày 22 tháng 9 năm 1912.

Từ thân vóc gầy yếu. Tánh tình hiền-hậu, giản-phác. Thích giao-du và rất hiếu học.

Tổ-tiên vốn họ Phạm và quê-quán ở Thanh-Hóa.

Ông cố tên là Phạm-Chương liên-can về quốc-sự, gia-đình bị truy-nã, nên người con là cụ Phạm-Bồi phải trốn vào Thừa-Thiên đổi ra họ Nguyễn theo mẫu tánh.

Vào Thừa-Thiên, cụ Phạm-Bồi được ông linh-mục người Pháp tục gọi là cố Đồng đờ đầu. Sau đến lập-nghiệp tại xứ Ô-Ô thuộc làng Thanh-Tân,

Chú-thích: Thi-sĩ Quách-Tấn đã diễn-thuyết «Đôi nét về Hàn-Mặc-Tử'» vào ngày 15-11-59 tại thính đường trường Quốc-Gia Âm-Nhạc (Sài-gòn) do Nha Văn-Hóa tổ-chức và dưới quyền chủ-tọa của ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-dục.

quận Phong-Điện (cách Huế chừng 30km) (1).

Cụ học giỏi, võ-ngệ tinh-thông, lại có sức mạnh phi-thường. Tuổi đã 60 mà một mình lấy vai đẩy nổi một chiếc ghe bầu chở đầy gạch, bị mắc cạn. Với tài sức của cụ, thì việc lập công-danh với triều-đình không phải là việc khó. Song suốt đời cam phận áo vải, chớ nhất định không xuất sĩ. Cụ mất năm 65 tuổi.

Ông Nguyễn-văn-Toản thân-sinh Hàn-Mặc-Tử, là con trưởng nam của cụ Phạm-Bồi.

Ông Nguyễn-văn-Toản lúc nhỏ học chữ nho cùng cụ ông. Lớn lên vào học tại Đại-Chung-viện Huế và đã lên đến chức thầy tư. Nhưng rồi ra đời. Ban đầu làm thông-ngôn toà-sứ Hội-An. Sau sang làm ký-lục Thương-Chánh rồi thi đậu Tham-tá, và đổi ra Đông-Hới.

Hàn-Mặc-Tử ra đời lúc thân-sinh làm chủ-sự ở Thương-Chánh Nhật-Lệ ở Đông-Hới.

Lớn lên Tử theo ông thân đi nhiều nơi và theo học ở các trường tiểu-học trong những nơi ấy: Sa-Kỳ (1920), Qui-Nhon, Bồng-Sơn (1921), Sa-Kỳ (1924). Đến năm 1926, thân-sinh Tử bị bệnh, nằm nhà thương Huế, rồi mất tại đó (thọ 45 tuổi). Tử theo bà thân vào ở Qui-Nhon. Bà thân Tử cho Tử ra học trường Pellerin Huế.

Bà thân của Tử tên Nguyễn-thị-Duy, con gái út cụ Nguyễn-Long, một ngư-y có danh triều Tự-Đức. Bà là một bậc từ mẫu đã hy-sinh rất nhiều cho đoàn con, nhất là cho Tử. Và Tử đã chịu ảnh-hưởng của bà rất nhiều về mặt tánh tình. Bà mất năm 1951 tại Gò-Bồi (Bình-Định), thọ 71 tuổi.

Tử có tất cả là 6 anh chị em.

Người anh cả tên Nguyễn-bá-Nhân.

Hai người chị tên Nguyễn-như-Nghĩa, Nguyễn-như-Lễ.

Và hai người em trai tên Nguyễn-bá-Tin, Nguyễn-bá-Hiếu.

Hai người chị và hai người em vẫn còn sức khoẻ.

Anh Nguyễn-bá-Nhân đã mất năm 1936.

(1) Huế ra ga Sông Bồ (19km), rồi từ ga Sông Bồ lên Ô-Ồ chừng 11km. Xứ Ô-Ồ núi non sầm-uất và thuộc về đất của một ông cố đạo không biết có phải ông cố Đổng hay chăng.

Anh Nguyễn-bá-Nhân hiệu Mộng-Châu là một nhà thơ Đường-luật sành nghề. Chính nhờ anh mà đường học-vấn của Tử được tiếp tục sau khi thân sinh Tử thất lộc, và cũng nhờ anh diu-dắt mà Tử vững bước khi bước vào làng thơ.



Khi mới bước vào làng thơ Tử lấy hiệu Minh-Duyệt-Thị.

Sau đổi là Phong-Trần.

Rồi lại đổi là Lệ-Thanh.

Lại đổi nữa là Hàn-Mặc-Tử.

Sau cùng mới lấy hiệu Hàn-Mặc-Tử.

Vì sao Tử lại thay đổi bút-hiệu nhiều lần như thế? nguyên:

Hiệu Minh-Duyệt-Thị ít ai biết.

Tử có tiếng với hiệu Phong-Trần.

Nhưng một ông bạn chê:

— Tương anh mãnh-khánh thế này, chịu sao nổi cảnh phong-trần mà ước?

Một bà cụ thâm nho ở Bình-Định cũng bảo hiệu Phong-Trần quá trẻ và không thích-hợp với tánh tình của Tử. Bà khuyên Tử nên đổi hiệu khác. Tử bèn lấy chữ đầu của sanh-quán (Lệ-Mỹ) và chữ đầu của chánh-quán (Thanh-Tân) ghép lại thành hiệu Lệ-Thanh.

Được ít lâu ông bạn kia lại nói:

— Bộ anh ngó «dễ thương» mà cái hiệu Lệ-Thanh nghe cũng «yêu điệu thực-nữ» quá! Ấu là tôi gọi là «cô Lệ-Thanh» cho thêm duyên.

Tử làm thinh. Nhưng ít lúc sau lại đổi là Hàn-Mặc-Tử.

Hàn-Mặc là bức rèm lạnh (寒幕)

Tử rất lấy làm xúng ý. Nhưng ông bạn kia lại mò đến:

— Kề cũng ngộ thật! Tránh kiếp Phong-trần, lại đi làm khách hồng-nhan. Sự kiếp hồng-nhan đa truân, lại đi làm kiếp «rèm lạnh». Tránh lò chun vào lưới. Sao mà lẩn thân quá thế?

Tử dâm khùng:

— Anh này thật đa sự! Không biết đặt «cái đếch» gì cho vừa lòng anh?

Ông bạn cười:

— Đã có rèm thì thêm bóng nguyệt vào. Hỏi còn cảnh nào nên thơ bằng.

Từ hội ý, cầm bút vạch thêm « vành trăng non » trên đầu chữ A, thành iệu «Hàn-Mặc-Từ».

Chỉ thêm một dấu « ă » mà đổi hẳn ý nghĩa, chẳng những đổi ý nghĩa một chữ mà đổi ý nghĩa cả hai:

Chữ «Hàn» trước kia nghĩa là «lạnh» (寒).

Nhưng đi kèm với chữ «mặc» là «mực» thì trở thành chữ «Hàn» (翰) là «bút».

Hàn-Mặc-Từ (翰墨子) là anh chàng Bút Mực.

Từ sửa xong thích chí nói:

— Đã có bóng trăng rọi vào, thì từ nay danh tôi cũng như văn-chương của tôi sẽ mỗi ngày mỗi rạng-ngời như như bóng trăng,

Thật quá vậy. Với bút-hiệu Hàn-Mặc-Từ, danh Từ và văn-chương Từ mỗi ngày thêm sáng rạng như trăng và cùng với trăng mà bất diệt.

Nhưng trước khi Từ rạng danh cùng bút-hiệu Hàn-Mặc-Từ, thì Từ cũng đã có danh với bút-hiệu Phong-Trần, như trên đã nói.



Từ bắt đầu nổi danh vào khoảng 1930-1931, do lời giới-thiệu của Phan Sào-Nam tiên-sinh.

Lúc bấy giờ Phan tiên-sinh bị Pháp bắt an-trú tại Huế. Đề có thể trao đổi tâm-tình cùng người trong nước, tiên-sinh mở ra Mộng-Du Thi-Xã. Thơ bốn phương gửi đến rất nhiều. Từ cũng gửi đến ba bài:

Thức Khuya,

Chùa hoang,

Gái ở chùa.

Tiên-sinh rất tán thưởng, liền họa lại và đăng cả 3 bài xướng và 3 bài họa lên báo (không nhớ tên báo) với những lời ca-tụng. Đại ý nói rằng: « Từ về nước đến nay, được xem nhiều văn thơ quốc-âm, song chưa gặp được bài nào hay đến thế. Hồng nam nhậm bắc, ước-ao có ngày gặp-gỡ để bắt tay nhau cười to một tiếng, ấy là thoả hồn thơ đó».

Đề bà con thấy rằng lời khen của Phan Sào-Nam không quá đáng xin lục ra một bài, bài Thức-khuya.

Bài của Từ:

*Non sông bốn mặt ngủ mơ-màng,
Thức chỉ mình ta dạ chẳng an.
Bóng nguyệt leo song sớ-sấm gối,
Gió thu lọt cửa ọ-mạt chắn.
Khóc dầm thân-thế hoa rơi lệ,
Buồn giúp công-danh để đạo đàn.
Chối dậy nôm-na vùi điệu cũ,
Năm canh tâm-sự vẫn chưa tàn.*

Bài của Phan tiên-sinh họa lại:

*Chợ lợt trường danh tí chẳng màng,
Sao ăn không ngọt ngủ không an?
Trăm năm ngàn đó tưởng đầu bề,
Muôn họ nhờ ai bạn chiếu chắn?
Cửa sấm gớm-ghe người đánh trống,
Tạt trâu mới-mệt khách đưa đàn.
Lòng sen dằng-dẳng tơ sen vướng,
Mưa gió bao phen gột chẳng tàn.*

Hai bài Chùa Hoang và Gái ở Chùa, văn-chương cũng lưu luyến tình-tứ cũng nùng viễn như bài Thức Khuya.

Sau đó Từ tìm ra thăm Phan tiên-sinh tại Bến Ngự.

Nguyên trước đó, cụ Nguyễn-Hữu-Bài — bạn thân cùng thân-sinh Từ — đã ghi tên Từ vào danh-sách những người được sang Pháp du học. Nhưng sau khi Từ đến thăm cụ Phan Sào-Nam, thì bị sớ mật-thám Qui - Nhơn đòi hỏi mấy lần, rồi bị gạt tên ở danh sách.

Không được đi du học, Từ xin vào làm việc ở sở Đạc-Điền Qui-Nhon.

Đó là vào khoảng 1932.

Lúc bấy giờ phòng-trào thơ mới đã nhóm dậy, nhưng Từ vẫn theo các thể thơ cũ, nhất là thơ Đường-luật. Thơ Từ thường đăng ở các báo chí Sài-gòn, như là ở *Phụ-nữ tân văn* với bút hiệu P.T. Qui-nhon.

Những thơ cũ của Từ làm lúc ấy và sau này góp lại gần được trăm bài, thành một tập nhan là *Lệ-Thanh thi-tập*.



Đầu năm 1935, Từ xin thôi việc ở sở Đạc-Điện và vào Sài-gòn làm báo. Ban đầu Từ giữ trang văn-chương cho tờ *Sài-gòn*, rồi đến tờ *Công-Luận*, và viết giúp cho tờ *Tân-Thời* cùng *Trong Khue Phòng*.

Từ lúc vào Sài-gòn, Từ chuyển từ địa-hạt thơ Đường-luật sang địa-hạt Thơ Mới. Tập *Gái Quê* xuất bản năm 1936 là tập thơ mới đầu tiên của Từ.

Cũng như thơ Đường-luật, Thơ mới của Từ rất được độc-giả chú ý.

Thơ mới của Từ phần lớn mới ở tình-tứ và hơi văn. Về hình-thức thì Từ chỉ bỏ sự đối-chơi và sự hạn câu của Đường-luật. Còn thể thơ (ngũ-ngôn và thất-ngôn) cùng âm-diệu vẫn giữ. Từ cũng thường dùng thể lục bát. Thịnh-thoảng mới dùng thể bát-ngôn, là thể rất thịnh-hành lúc ấy. Nhưng xuất-sắc thì là những bài làm theo thể ngũ-ngôn và thất-ngôn.

Như bài *TÌNH-QUÊ*, làm theo thể ngũ-ngôn :

Trước sân anh thơ-thần,

Đăm đăm trông nhận về.

Mây chiều còn phiêu-bạt.

Làng-thang trên đời quê.

Gió chiều quen ngừng lại,

Dòng nước luân trôi đi...

Ngàn lau không tiếng nói,

Lòng anh dường đẻ-mê!

Cách nhau ngàn vạn dặm,

Nhớ chi đến trắng thề.

Dầu ai không mong đợi,

Dầu ai không lắng nghe

Tiếng buồn trong sương đục,

Tiếng hờn trong lũy tre,

Dưới trời thu man-mác,

Bàng-bạc khắp sơn khe;

Dầu ai trên bờ liễu.

*Dầu ai dưới cành lê...
Vết ngày xanh hồ-hàng,
Cổ quen tình phu thê,
Trong khi nhìn mây nước,
Lòng xuân cũng nào-nề...*

Và bài *BÊN-LÊN*, làm theo thể thất-ngôn :

*Trăng năm sóng-sốt trên cành liễu,
Đợt gió đông về đề là-lời.
Hoa lá ngày tình không muốn động,
Lòng em hồi-hộp chị Hằng ơi!*

Trong khóm vi-lau rào-rạt mãi...

*Tiếng lòng ai nói sao im đi?
Ô kìa bóng nguyệt trần-trường tắm,
Lệ cái khuôn vàng dưới đáy khe ..*

*Vô tình để gió hôn bên má,
Bên-lên làm sao lúc nửa đêm!
Em sợ lang-quân em biết được,
Nghĩ-ngờ tới cái tiết trinh em.*

Hai bài đều tỏ ra một không-khí êm-dịu mơ-màng. Tình trong bài *Tình Quê* nhẹ-nhàng nhưng thâm-thía. Tứ của bài *Bên-Lên* mới và bạo. Nhưng cả hai đều giữ tánh-chất Á-Đông và cách dùng chữ vẫn còn ở trong khuôn-khổ.

Thơ trong tập *Gái Quê*, đại để đều như thế: lời thơ êm-dềm, nhạc thơ du-dương, hình-ảnh mơ-màng có, lộng-lẫy có, rung-cảm người đọc một cách dịu-dàng phon-phớt như ngọn gió thu lướt qua bờ lau thu.

Những bài thơ trong tập *Gái Quê* phần nhiều đã có đăng trên các báo chí ở Sài-gòn và Hà-nội, và một số lớn Từ đã làm trong lúc ở Sài-gòn.



Từ ở Sài-gòn không đầy một năm thì trở về Qui-Nhon.

Khi đi ngang qua Nha-trang, Từ có ghé thăm một người bạn ở phường Xương-Huân. Thấy Từ hình-vóc kém xưa, lại có xách theo một chai thuốc nước, người bạn mới hỏi thăm. Từ đáp rằng vừa ốm khỏi và chai thuốc dùng để

trị bệnh phong-ngừa. Đêm đến Tử nằm kê riêng cho bạn nghe nguyên-nhân sanh ra chứng phong ngựa ấy :

Nguyễn Tử có người bạn gái ở Phan-thiết. Hai bên hẹn nhau thứ bảy nọ cùng đi chơi lầu Ông-Hoàng. Chiều hôm ấy ở nhà báo ra, Tử liền lên xe tốc-hành ra Phan-thiết. Đến ga thì đã thấy người bạn gái đứng đợi.

Đêm có trăng. Hai người đi bộ đến lầu Ông-Hoàng. Chưa đến nơi thì trời phát mưa giông. Chung quanh không nhà không quán. Hai người dắt nhau đến ngồi núp dưới chiếc bia trong nghĩa-địa, bên đường. Cách tấm bia chừng vài ba mươi thước có một túp lều tranh xiêu-vẹo tồi-tàn. Ngoài ra chỉ có má con mà lớn.

Gió thổi mỗi lúc mỗi mạnh, mây kéo mỗi lúc mỗi dày, rồi đổ mưa. Tấm bia cũng khá rộng lại có mái ngói che, nên hai người đỡ ướt. Mưa mỗi lúc mỗi to. Trời tối đen như mực. Sấm chớp nổi tứ bề... Cảnh thật là rùng-rợn. Bỗng nơi túp lều tranh kia lại thấy có ánh lửa hừng lên rồi lại tắt, tắt rồi lại hừng... Đờng thò lại nghe tiếng rền ầm ầm như tiếng thùng sắt lăn trên đường trải đá. Hai người sợ rở-ốc. Song không biết làm sao được, đành phải ôm riết nhau mà ngồi...

Mưa vừa ngớt, hai người dắt nhau chạy, băng nhào trên mồ cũ mà mới mà chạy, chạy một mạch về nhà.

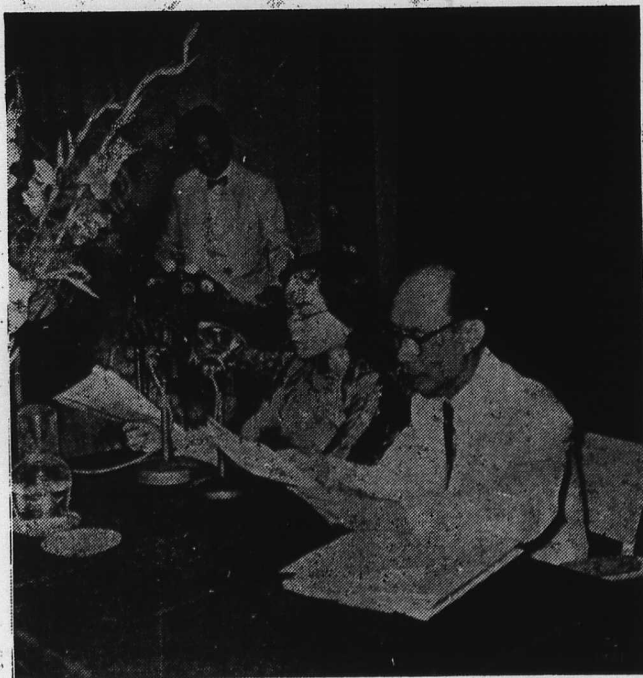
Sau đêm ấy, trong mình Tử sanh ra ngựa-ngáy, nhất là đôi chân. Về Sài-gòn, Tử uống thuốc Bắc không bớt, sau nhờ một ông lang cho uống thuốc Nam mới hết ngựa. Vì bị ngựa không ngủ được nên sức khoẻ sút kém. Vừa thấy khoẻ, Tử từ-giã nhà báo về Qui-Nhon. Để cho thật tuyệt nọc, ông lang tặng cho Tử một chai thuốc đem về Qui-Nhon uống tiếp.

Về Qui-Nhon sức khoẻ của Tử lên lần bình-phục. Nhưng một hôm ra chơi ở Bông-Sơn, trên con đường mới tráng nhựa, Tử bị một trận mưa trưa ướt cả quần áo. Từ ấy phong-ngựa trở lại. Tử viết thư vào Sài-gòn nhờ ông lang gửi thuốc ra. Nhưng thuốc không còn hiệu-nghiệm như trước, và rồi triệu chứng của bệnh phong mỗi ngày phát hiện mỗi rõ-rệt !

Khi biết rằng mình mắc phải chứng nan y, Tử liền đến Gò-Bởi (cách Qui-Nhon chừng mười lăm cây số) để điều-trị và tuyệt giao cùng bạn-bè. Tử dặn người nhà nhất thiết không được cho bất kỳ ai biết rõ sự thật.

Đó là vào khoảng cuối năm 1936.

Bệnh càng ngày càng tăng. Tử dọn trở về Qui-Nhon, tìm thầy khác. Tử dùng toàn thuốc Bắc và thuốc Nam, chớ không uống thuốc Tây.



Buổi diễn thuyết « Đôi nét về Hàn-Mặc-Tử », tổ-chức tại trường Quốc-gia Âm-nhạc (ngày 15.11.1959). Diễn-giã là thi-sĩ Quách-Tấn



Quang cảnh buổi diễn-thuyết « Đội nét về Hàn-Mặc-Tử »
ở - chức tại trường Quốc-gia Âm-nhạc (ngày 15-11-1959)

Cần một năm sau, người bạn ở Nha-trang mới dò biết được đích xác rằng Tử bị ác-tật. Người bạn liền tìm thầy đưa ra chữa cho Tử. Ông thầy ấy tên là Đoàn-Phong, quê ở Bình-Định.

Thoạt mới uống mười thang thì bệnh Tử giảm xuống một cách bất ngờ. Tay Tử đã co lại, bỗng ngay ra được và cầm viết được như cũ. Tử mừng quá ôm ông Đoàn-Phong mà khóc oà.

Trước khi ông Đoàn-Phong đến hót thuốc cho Tử, Tử nằm thấy đức Mẹ Maria lấy nước thánh rảy khắp mình, « mát đến ón lạnh ». Cho nên khi cầm viết viết được, Tử liền soạn bài Thánh Nữ Đồng-Trinh để tỏ lòng biết ơn Đức Mẹ.

Tử ấy bệnh mỗi ngày một giảm dần và rồi da thịt trơn liền như cũ. Tử mừng, cả nhà mừng, bạn bè mừng, ông thầy cũng hết sức mừng. Ngót tớn năm tháng không thấy trở đi trở lại, ai nấy cũng tin chắc là khỏi hẳn. Ông thầy cho toa uống thuốc bổ. Nhưng thuốc bổ uống vào được mười thang thì Tử bị sốt nặng rồi bệnh lần lần tái phát.

Ông thầy bèn cho uống thuốc bệnh trở lại. Nhưng càng chữa bệnh lại càng hoành-hành. Thầy đành phải chạy !

Không lẽ bó tay, bà thân Tử lo tìm thầy khác. Hễ nghe đâu có thầy hay bà cũng tìm đến, dù khó-khăn tốn-kém bao nhiêu cũng không nề. Mà các ông thầy thuốc, ông nào cũng vậy hốt những thang thuốc đầu thầy đều có hiệu-quả không nhiều thì ít. Nhưng rồi bệnh lại trở, mà mỗi lần trở là mỗi lần nặng thêm. Tiền mất tật mang và tâm thân Tử phải luôn luôn xê-dịch theo chỗ ở của thầy-thuốc chọn lựa để chữa cho được thuận-tiện và kín-đáo....



Từ ngày Tử mắc chứng nan y, thiên-tài Tử bột phát, và thơ của Tử mở hẳn một chân trời mới lạ.

Khi biết mình mắc phải chứng nan y, thì lòng Tử hết sức đau-đớn, đau-đớn đến phát điên. Thường ngày những cơn thác-loạn thường nổi dậy, khi nhiều khi ít. Nhưng ngày rồi ngày, nỗi đau khổ hết phát hiện ra ngoài một cách bỗng-bột, lại ăn sâu vào tâm hồn và ngấm-ngấm nung-nấu Tử, nung-nấu đến tột độ.

Con trai bị hạt sạn hạt cát làm thương-tồn cõi lòng, liền nhả tinh ba ra quấn lấy hạt sạn hạt cát để cho êm-dịu bớt vết thương. Mỗi ngày tinh ba mới tiết và lần lần kết thành ngọc trai.

Để xoa dịu tâm-hồn đau khổ, anh-ba của Tử phải phát-tiết. Bệnh càng tăng, nỗi đau khổ càng thấm-thía, càng ray-rức. Nỗi đau khổ càng ray-rức càng thấm-thía, nguồn thơ của Tử càng thêm sức mạnh, càng thêm dài-dào, càng thêm dào-dạt và phun ra những «luồng sóng điện nóng-ran», những «tia sáng xôn-xao», thoát ra những «tiếng khóc, tiếng gào, tiếng rú» :

Những bài thơ tân-kỳ xuất hiện.

Đọc những câu, như : « »

Em cố nghĩ một buổi chiều vàng úa,
Lá trên cành héo-hắt, gió ngừng ru :
Một khối tình nức-nở giữa âm-u,
Một hồn đau rã lần theo hương khói,
Một bài thơ cháy tan trong nắng đợi,
Một lời run thoi-thóp giữa không trung,
Cả niềm đau ý nhớ cả một vùng,
Hóa thành vũng máu đào trong ác lặn.
Đây là tất cả người anh tiêu-tán,
Cùng trăng sao bàng-bạc xứ Say Mơ,
Cùng tình em tha-thiết như văn thơ,
Ràng-rịt mãi cho đến ngày tận thế! »

(TRƯỜNG TƯƠNG-TU)

Đọc những bài, như bài

HỒN LÀ AI

Hồn là ai ? là ai ? tôi chẳng biết.
Hồn theo tôi như muốn cột tôi chơi.
Môi đầy hương tôi không dám ngậm cười.
Hồn vọt mồm cho tôi bao ánh sáng...
Tôi chết già và no-nê vô hạn,
Cười như điên và sặc-sụa cả mùi trăng.
Áo tôi là một thứ ngọc hơn vàng,
Hồn đã cầu, đã cào, nhai ngấu-nghiến !
Thịt da tôi sượng-sần và tê-điển,
Tôi đau vì rừng-rợn đến vô biên.
Tôi tìm hồn xuống một vũng trăng êm,
Cho trăng ngập, trăng dồn lên tới ngực.
Hai chúng tôi lặng yên trong thôn-thức,

Rồi bay lên cho tới cho tới một hành-linh,

Cùng ngã-nghiêng lăn-lộn giữa muôn hình,
Đề gào thét một hơi cho ròn ốc
Cả thiên-đàng, trần-gian và địa-ngục.
Hồn là ai ? là ai ? tôi không hay,
Dẫn tôi đi rờng-rã một đêm ngày,
Hồn mệt là mà tôi thì chết giặc... ! »

Thì chúng ta thấy nguồn cảm-hứng của Tử phát-xuất tận trong đáy hồn đau-khổ vô biên, và tuôn ra khi «máu cuồng rên-vang dưới ngòi bút.» Nó gây nơi chúng ta một cảm-giác lạ-lùng, rờn-rợn. Và quả như lời Tử nói, nó đưa trí chúng ta vào « một vườn hoa rộng-rinh, không bờ bến. Càng đi càng xa càng ớn lạnh ».

Bên cạnh nỗi đau-khổ vì bệnh-tật, còn thêm nỗi buồn-thương vì phải sống xa gia-dình, xa bè-bạn trong những nơi quạnh-vắng đìu-hiu.

Cảnh bơ-vơ tro-troi nó cũng dày-vò tâm trí Tử đến cực độ, nó toả chung-quanh thơ chàng một bầu không-khí buồn-chán mênh-mông và thấm-thía.

Đọc những câu, như :

« »

Anh rõ trước sẽ có ngày cách biệt,
Ngó như gần song vẫn thiệt xa khơi !
Lau mắt đi đường cho lệ đầy vơi,
Hãy mừng-tưởng một người thơ đang sống
Trong im lìm, lẻ-loi trong đày-động.
— Cũng hình như, em ơi, động Huyền-Không
Mà đêm nghe tiếng khóc ở đáy lòng,
Ở trong phổi, trong tim, trong hồn nữa... »

(TRƯỜNG TƯƠNG-TU)

Hoặc đọc những bài, như bài

CÓ LIÊU

Gió lùa anh nắng vô trong bãi,
Trăng ngập đầy sông, chày láng-lai,
Buồm trắng phát-phơ như cuồng lá,
Lòng tôi bát-ngát rộng bằng hai.
Tôi ngồi dưới bến đợi nương Mơ,

Tiếng rá ban đêm rạn bóng mờ !

Tiếng rá hồn tôi xô vỡ sóng,

Rung tầng không-khí, bạt vi-lô.

Ai đi lẳng lặng trên làn nước,

Vết lại ai ngồi khít cạnh tôi ?

Mà sao ngấm tiếng thơ đầy miệng,

Không nói không rằng như cá bơi !

Chao ôi ! Ghé quá ! Trong tư-tưởng.

Một vũng cô-liêu cũ vụn đời.

Thì chúng ta cảm thấy một nỗi cô-quạnh hoàn-toàn, một nỗi cô-quạnh rùng-rợn, khủng-khiếp ! Cô-quạnh đến nỗi nghe rõ tiếng nói tận đáy hồn, đáy tim, đáy phổi, đáy lòng ! Cô-quạnh đến nỗi nghe tiếng mơ lớn bằng tiếng rú, tiếng hồn xô vỡ cả sóng, rung cả không-khí, bạt cả vi-lô.. ! Và cô-quạnh đến nỗi bóng lòng hiện thành hình người ngồi bên cạnh, đi trên nước !

Những cảnh-tượng đó không phải chỉ có trong thơ mà thôi. Đó là sự thực. Những thơ của Tử đều là những lời ghi chép trung thành những cảm-giác, những tư-tưởng.. của chàng, những hình-ảnh, những cảnh-tượng hiện hiện trong trí hoặc trước mắt chàng.

Như bài CÔ-LIÊU kia, Tử đã làm sau một đêm cuối thu, một mình ngồi ngắm trăng khuya trên bãi bờ Qui-Nhơn.

Đêm ấy — theo lời Tử kể — vì tiết sắp sang đông, nên bãi biển không có một bóng người qua lại, mặc dù trời không lạnh và trăng sáng như ban ngày. Đệm tạnh hết sức, tạnh đến nỗi nghe rõ cả tiếng của chiêm-bao ! Cảnh trời thật mênh-mông bát-ngát. Cõi lòng lại mênh-mông bát-ngát bằng hai. Khiến thân chìm-lim trong không-gian vô tận, và hồn chìm - lìm trong cõi lòng vô biên. Tử có một cảm-giác ngờm - ngợm... Chợt nhìn lên trời thấy bóng trăng đã đứng đầu, và nhìn bên cạnh thấy một bóng người ngồi sát. Rồi từ trong bóng người bước ra một bóng thứ hai, đi từ từ ra biển và bước lững-thững trên mặt nước. Đoạn hai bóng đều biến mất và mặt biển đồng lại thành tuyết sáng-ngời dưới bóng trăng khuya. Thoạt hiện ra một người, thân vóc nữ-nang, mình khoác chiếc áo lông, vai gánh đôi thùng thiếc đựng

đầy nước óng-ánh. Người ấy bước đi thì nước trong thùng tung ra hóa thành máu đỏ lá-chả trên tuyết. Người gánh máu đi lẫn vào bờ. Từ khiếp quá, hét lên một tiếng, vụt đứng dậy, chạy một mạch về nhà. Vừa đến nhà, mệt quá té nằm trước thềm, ngất hơi... Từ ấy cảnh-tượng kia ám-ảnh mãi.

Tử nói : Cảnh-tượng người gánh máu đi trên tuyết, khi trông thấy thì rùng-rợn hơn cảnh-tượng người ngồi bên mình. Song về sau cảnh - tượng người ngồi bên cạnh lại gây một cảm-giác rùng-rợn hơn.

Do đó Tử soạn thành hai bài thơ, bài CÔ-LIÊU trên đó và bài CUỐI THU mà trong có câu :

Lựa trời ai dệt với ai căng,

Ai thả chim bay đến Quảng-Hàn ?

Và ai gánh máu đi trên tuyết,

Mảnh áo da cừu ngấm nữ-nang...

Những cảnh-tượng ấy do tâm-trạng của Tử phát hiện.

Tử sống lẻ-loi trong niềm đau-khổ. Đau-khổ nuong-nấu Tử đến một độ mà trí chúng ta không thể tưởng-tượng nổi, khiến tâm-hồn Tử mang những sắc-thái đặc-biệt quá xa lạ đối với chúng ta, và Tử có những cảm-giác, những tư-tưởng, những ý-niệm khác hẳn chúng ta.

Do đó nhiều bài thơ của Tử đối với chúng ta trở thành bí-hiềm. Bí-hiềm chỉ vì chúng ta không nhìn thấy trạng-thái của tâm-hồn Tử, không thông-cảm nỗi những nỗi đau-khổ của Tử, chớ không phải Tử cố ý làm cho thơ mình bí-hiềm, như đã có người tưởng lầm.

Thế là nhờ có đau-khổ cao độ mà thiên-tài của Tử phát-triển bùng-bật. Mà cũng vì từ đau-khổ quá sức tưởng-tượng của chúng ta mà thơ Tử trở thành bí-hiềm đối với chúng ta vậy.



Đau khổ đến thế tưởng cũng đã là cực điểm.

Nhưng bên cạnh nỗi đau khổ về tật-bệnh, về cô-quạnh, Tử còn phải chịu nỗi đau khổ về tình duyên !

Nguyên Tử có một người yêu ở Phan-thiết, bí-danh là Mộng-Cầm. Hai bên

đã nặng lời thề-thốt «trăm năm cùng già». Nhưng sau khi biết được Tử mắc chứng « nan y », Mộng-Cầm đi lấy chồng, gieo vào lòng Tử một mối buồn thương vô hạn :

*Nàng hỡi nàng (1) ! Muôn năm sầu thảm,
Nhớ thương còn một năm xương thối !
Thân tàn ma dại đi rồi...
Rầu rầu nước mắt bởi bởi ruột gan... !*

Đến đây chắc có bạn muốn biết :

— Mối tình Mộng-Cầm có phải mối tình đầu của Tử ?

— Thưa không. Khi Tử làm sớ Đạc-Điền Qui-Nhơn, có yêu một thiếu-nữ ở cùng một con đường, tên là Cúc. Song coi mỗi yêu mà không đi đến hôn-nhân thì sớm dứt nhau là thượng sách. Nhưng :

*Thà rằng lia tử mau người,
Lìa sanh thấy mặt người-người nhớ thương.*

Còn nhớ thương thì khó dứt cho dứt. Đề cho dứt-khoát, Tử xin thôi ở Đạc-Điền và đi vào Sài-gòn làm báo.

Vào Sài-gòn, Tử cố dứt tình cùng Cúc, song không dứt hẳn được. Thỉnh-thoảng viết thư cho bạn Tử có nhắc đến Cúc. Mối tình Tử đối với Cúc bàng-bạc trong tập *Gái Quê* và đề đầu rõ-rệt trong hai bài thất-tuyệt *Vịnh Cúc* và *Trông Cúc* (trong tập thơ Đường-Luật *Lệ-Thanh Thi-Tập*) cùng trong câu :

*Xiêm áo đêm nay tẻ chính quá,
Muốn ôm hôn cúc ở trong sương.*

Mối tình giữa Tử và Cúc là mối tình đầu, mà :

*Cái thuở ban đầu lưu-luyến ấy,
Ngàn năm chưa dễ đã ai quên.*

(T.L.)

Cho nên nó vẫn phảng-phất trong lòng Tử, trong thơ Tử mãi sau khi Tử đã đã gặp và đã yêu Mộng-Cầm.

(1) Nguyên văn là « Nghệ hỡi Nghệ » nhưng phải dấu tên nên tạm sửa.

Chắc có bạn nghĩ rằng :

— Sau Mộng-Cầm, Tử mang bệnh ngặt-nghèo, hẳn không còn ai yêu Tử ?

— Thường tình thiên-hạ thì chỉ yêu trong lúc lành mạnh. Yêu nhau trong lúc bệnh-hoạn mới thật là yêu, tình yêu mới thật là đáng quý.

Có người đã yêu Tử khi Tử đã « làm nguy ». Đó là cô *Lê-Thị-Mai*, biệt hiệu là *Mai-Đình*, người gốc ở *Thanh-Hóa* và trú ngụ ở *Phan-thiết*.

Mối tình của *Mai-Đình* thật có chỗ khác thường.

Vì có chỗ khác thường nên có nhiều nhà văn nhà báo đã theo hoa dẹt gấm cho mối tình ấy rất nhiều. Kề cũng không hại gì cho đời văn-chương của Tử. Đáng lẽ cứ để vậy cho đẹp. Song vì gia-đình Tử đã nhiều lần yêu-cầu, nên xin cái chính đại diện :

Nhiều sách báo nói rằng cô *Mai* có ở nuôi nấng Tử và cùng Tử vui tuần trăng mật ngọt hai tháng. Xin thưa :

Cô *Mai* không hề nuôi nấng *Hàn-Mặc-Tử*. Gia-đình Tử vốn là một gia-đình lễ-nghĩa. Bà thân-sinh của Tử hiền-hậu nhưng rất nghiêm, không bao giờ để cho một người đàn bà không phải chỗ thân-thích ở trong nhà để săn-sóc con mình. Huống nữa sự gần-gũi đàn-bà là điều tối kỵ đối với bệnh của Tử. Cho nên « tuần trăng mật » giữa cô *Mai* và Tử hoàn-toàn không có.

Cô *Mai* có đến thăm Tử tại nhà, mấy bận. Có một bận và là bận cuối cùng, (1) cô *Mai* xin phép bà cụ Tử ở chơi cùng hai bà chị hai hôm. Chỉ có thế thôi.

Theo chỗ tôi biết — vì tôi quen cả hai bên — thì cô *Mai* say thơ Tử và tình đối với Tử cũng rất thiết-tha. Song Tử đối với cô *Mai* chỉ thương vì « tội-nghiệp » chứ không yêu, vì cô *Mai* thiếu những « yếu-tố rung cảm ».

Bởi vậy, mặc dù cô *Mai* đã tỏ cùng Tử một mối tình nồng-nàn tha-thiết, mà vẫn không làm người được niệm nhớ-tiếc buồn-thương của Tử với Mộng-Cầm.

Đối với Mộng-Cầm, Tử tuy « chưa vui chăn gối » nhưng « đã thề vợ chồng », nên mối tình rất đậm-dà thâm-thiết.

(1) Nói cuối cùng là nói lúc Tử còn tại thế. Sau khi Tử mất được hai tháng, cô *Mai* đến *Qui-nhơn* có ghé thăm bà thân Tử.

Do đó, sự đi lấy chồng của Mộng-Cầm, mặc dù là lẽ tất nhiên, không có chi đáng trách, và cũng là ý muốn của Tử, đã gây trong lòng Tử một phản-động lực rất mãnh-liệt, khiến Tử hết đau-khổ đến buồn-thương, và phát ra những lời thơ nào-nùng thống-thiết.

Như bài :

MUÔN NĂM SÂU THÂM

Nàng hỡi nàng muôn năm sâu thâm,
Nhớ thương còn một năm xương thối.
Thân tàn ma dại đi rồi,
Rầu rầu nước mắt bời-bời ruột gan.
Nghe thấy gió ôm ngang lấy gió,
Tưởng chừng như trong đó có hương
Của người mình nhớ mình thương...
Nào hay gió tạt chẳng vương vấn gì !
Nhớ lắm lúc như si như dại,
Nhớ làm sao bài-hoại tay chân !
Nhớ hàm răng, nhớ hàm răng,
Mà ngày nào đó vẫn khàn-khít nhiều.
Dấu đau-đớn vì điều phụ-rẫy,
Nhưng mà ta không lấy làm đau !
Trăm năm vẫn một lòng yêu,
Và còn yêu mãi rất nhiều em ơi...

Như bài :

PHAN-THIỆT

Rời ngày dại nhờ thất tình chi hướng,
Ta lang thang tìm đến chốn lầu Trăng :
Lầu Ông-Hoàng, người thien-hạ đồn vang,
Nơi đã khóc, đã yêu thương da-diết...
Ôi trời ôi ! Là Phan-Thiết ! Phan-Thiết !
Mà tang-thương còn lại mảnh trăng rơi...
Ta đến nơi — Nường ấy vắng lầu rồi,
Nghĩa là chết từ muôn trăng thế-kỷ !
Trăng vàng ngọc, trăng ân-tình, chưa phi !

Ta nhìn trăng không xiết ngắm-người trăng.

Ta vãi tung thơ lên tận cung Hằng.

Thơ phép-tác bỗng kêu rên thống-thiết :

Hỡi Phan-Thiết ! Phan-Thiết !

Mi là nơi ta chôn hận nghìn thu !

Mi là nơi ta sầu muộn ngát ngư !

Thật là những tiếng «kêu rên thống thiết» ! nhưng với thời-gian, nỗi đau-khổ của Tử lắng dần xuống. Lời oán trách không còn và niềm nhớ tiếc trở nên êm-dịu và sâu-sắc. Như bài :

SAY CHẾT ĐÊM NAY

Trời Hàn-giang đêm nay không sóng,
Lòng cô-liêu đồng vọng mà chi !
Gió đông ào ào gặp tình si,
Ôi chao quán-gút nói gì nhớ thương.
Trăng cô-độ hết vương cành trúc,
Hẹn đoàn-viên tình thực chiêm-bao !
Đêm nay lại giống đêm nào,
Nhấp xong chung rượu buồn vào tận gan.
Say thôi lại muốn nàng nâng đỡ,
Nhưng nàng xa từ thuở vu-qui.
Nhớ thôi lòng những sầu-bi,
Lệ sa vào rượu hàng mi lờ-đờ...
Ta là khách bơ-vơ phàm-tục,
Nhớ cầm trăng cung bực tiên-tao.
Không ai trang-điểm má đào,
Cho ta say chết đêm nào đêm nay...

Cay đắng nhưng ngọt ngào. Thật là thâm-trầm và ý-vị.

Có người nói :

— Nếu Hàn-Mặc-Tử không gặp những cảnh đau thương chưa chắc thơ đã hay đến thế.

Cũng có lẽ.

Và trong hoàn cảnh có một không hai ấy, Tử đã sống (như lời Tử nói trong bài tựa Thơ Điền), «mãnh-liệt và đầy đủ. Sống bằng tim, bằng phổi, bằng máu bằng lệ, bằng hồn. Tử đã phát-triển hết cả cảm-giác của Tình-Yêu. Tử đã vui buồn, giận, hờn đến gần đất sự sống». (1)



Nhưng cũng có đôi lúc tâm hồn Tử rất bình-tĩnh, thanh-thoai. Trong những lúc này, thơ Tử vừa dịu dàng vừa tươi sáng. Như những bài «Tối tân hôn», «Đalat trăng mờ», «Huyền-ảo», «Mùa xuân chín», «Cao hứng» v.v...

— Đây bài :

TỐI TÂN HÔN

Là sợi đường tơ dịu quá trắng,
Là bao nhiêu ngọc cũng không bằng.
Cả và thế-giới như không có :
Một vẻ yêu là một vẻ tàn.
Đã có khi nào có ước-mơ,
Rồi đây khai-mạc cuộc đời thơ...
Bằng đêm hôm ấy êm như rót
Lọt mật vào tai ngọt tiếng-sờ !

ĐALAT TRĂNG MỜ

Đây phút thiêng-liêng đã bắt đầu :
Trời mơ trong cảnh thật huyền-mơ !
Trăng sao đắm-đuối trong sương nhạt,
Như đón từ xa một ý thơ.

Hàng thông lấp-loáng đứng trong im,
Cành lá in như đã lặng chìm,
Hư thực làm sao phân-biệt được ?
Sóng Ngân-Hà nổi giữa màn đêm.

MÙA XUÂN CHÍN

Trong làn nắng ửng khói mơ tan,
Đôi mái nhà tranh lấm-tấm vàng.

(1) Tựa Thơ Điền

Sột-soạt gió trời tà áo biếc
Trên giàn thiên-lý — Bóng xuân sang .

Tiếng ca vắt-véo lưng chừng núi,
Hồn-hồn như lời của nước mây,
Thăm-thỉ với ai ngồi dưới trúc :
Nghe ra ý-vị và thơ-ngây.

— Thật không có một dấu vết của bệnh-tật, không có chút rên-rỉ của đau-thương. Nghe « êm như lời mật vào tai », thật « ý vị và thơ-ngây » quá !

Nhưng những phút này rất hiếm và qua rất mau. Màu thể-lương êm-đạm trở lại ám-ảnh tâm-hồn Tử. Những cảnh rừng-rợn đau-thương lại hiện ra trong trí Tử, trước mắt Tử, và thơ Tử rít lên những tiếng kêu sầu-thâm, hãi-hùng ..

Rồi, sống mãi trong niềm đau nỗi khổ, Tử cũng quen lần lần. Và lần lần Tử trở nên chịu đựng. Lại thêm Tử tìm được nguồn an-ủi trong nguồn Đạo. Nhờ thế tâm-hồn Tử lấy lại được bình-tĩnh, thơ Tử trở nên tươi sáng và chứa đựng nhiều ý tưởng thanh-khiết cao-siêu, như những bài « Điềm-lạ », « Ra đời » « Nguồn thơm » « Đêm xuân cầu nguyện » v.v... Xin trích đôi đoạn trong đôi bài.

Đây bài :

ĐIỀM LẠ

Đức tin thơm như ngọc,
Thơ bay rồi thơ bay...
Mau gò giai âm lại,
Sốt bớt nghĩa đương say.

Ngoài không-gian rất mát,
Chim thanh tước ra đời...
Nêu cao hơn tiếng nhạc,
Mùa hát sẽ xanh tươi.

— Đây một đoạn trong bài

RA ĐỜI :

Cả trời bỗng nổi lên muôn điệu nhạc
Rất trọng vọng, rất thơm-tho, man-mác,
Rất phương-phi, trên hết cả anh-hoa.
Xuân ra đời...

Điềm ngọc ấm như ngà,
Thơ có tuổi và chiêm-bao có tích,
Và tâm-tư có một điều rất thích,
Không nói ra vì sợ bớt say-sưa,
— Chàng ơi! chàng ơi! sự lạ hôm qua,
Mùa xuân tới mà không ai biết cả...

Bài THÁNH NỮ ĐỒNG TRINH MARIA cũng làm trong thời-kỳ tâm hồn Từ đã bớt dày-vỏ vì bệnh-tật.

Bài này đã được nhiều nhạc-sỹ tài-ba phổ vào nhạc và đã được nhiều người thuộc lòng.

Vì sự phổ-biến sâu rộng của bài thơ, nên xin mạn phép ra ngoài phạm-vi bài nói chuyện buổi hôm nay, trong giây lát.

Trong bài «Thánh-Nữ Đồng-Trinh Maria» có đôi chỗ mà nhiều người giải-thích không đúng với ý của tác-giả. Như :

«Song lộc triều nguyên»

và

«Phượng-Trì»

«Song lộc triều nguyên» không phải là « hai con hươu chầu nguồn suối » mà là Ngôi Hai và Ngôi Ba chầu ngôi thứ Nhất.

«Nhu Song Lộc triều Nguyên : ơn phước cả» là ý Từ nói «Ơn đức Thánh-Nữ Đồng-Trinh ban xuống cho Từ cũng cao cả như ơn phước của Ba Ngôi ban xuống cho Thế-gian».

Còn «Phượng-Trì» thì trước kia tôi không hiểu sở xuất, viết thư ra ra hỏi Từ. Từ đáp :

— Đạo vốn có một. Người đời hiểu sai-lạc rồi phân chia ra đạo này đạo nọ. Cho nên tôi nghiệm Đức-Mẹ chỉ có một, nhưng vì óc phân rẽ kia, nên bên đạo Phật gọi là «Quan-Âm bồ-tát», bên đạo Tiên gọi là «Tây-Vương-mẫu», bên đạo Thiên-Chúa gọi là «Thánh-Nữ Đồng-Trinh Maria». Tên tuy khác, nhưng theo tôi, chỉ là một đấng. Mà Tây-Vương-Mẫu ở Phượng-Trì nên tôi dùng chữ «Phượng-Trì» để chỉ nơi Thánh-Nữ ngự.

Lúc ấy nghe tin bệnh Từ đã thuyên, tôi ra thăm, nhân bảo cùng Từ rằng nơi Tây-Vương-Mẫu ở là Giao-Trì chứ không phải Phượng-Trì. Từ cười và sửa lại. Nhưng trăm ngẫm hồi lâu, lại nói :

— Không được chữ «Giao-Trì» không nói lên được gì cả. Chữ Phượng-Trì tiếng-ngân đã dài lại âm.

Đúng vậy. Âm hưởng chữ «Phượng-Trì» thật hơn chữ «Giao-Trì». Từ lại nói thêm :

Sắc lòng con chim phượng vàng ánh, thật khêu-gợi quá!

Câu nói của Từ gợi ngay trong trí tôi cảnh huy-hoàng của nơi Thánh-nữ ngự. Và khi nghe Từ cao giọng ngâm :

Phượng-Trì ! Phượng-Trì ! Phượng-Trì ! Phượng-Trì !

Thơ tôi bay suốt một đời chưa thấu,

Hồn tôi bay đến bao giờ mới đậu

Trên Triều-thiện ngồi-chối vịn hào-quang.

thì tôi có cảm-giác là thơ Từ và hồn Từ sẽ to đôi cánh, nhip - nhàng bay vào trong nơi sáng-lạn mênh-mông...

Vì thế chữ «Phượng-Trì» thành vĩnh-viễn trong Thơ, và các bạn quen thân đều khen là «thần tự».

Sự-tích của chữ «Phượng-Trì» là thế.

Và xem thế chúng ta thấy rằng Hàn-Mặc-Tử rất chú-trọng âm-nhạc và màu-sắc. Đó là vì tâm-hồn Từ có những trạng-thái cá-biệt, nhiều khi rất bí-ẩn, u-huyền. Để diễn-tả, Từ phải dùng màu-sắc, hình-ảnh, âm-nhạc. Vì chỉ có âm-nhạc mới diễn-tả nổi những cái sâu-xa, thăm-kín, tế-nhị của tâm-giới. Nhiều khi Từ phải bỏ nghĩa thông-thường của chữ, bỏ cả văn-phạm của câu, để cho âm-thanh tiết-tấu phù-hợp cùng những biến-chuyển, rung-động xao-xuyến của tâm-hồn, một tâm-hồn mênh-mông và xa-lạ... mà văn-từ chính-xác nhiều khi không thể diễn đạt.

Nhưng đó thuộc về «Nghệ Thuật» của Từ, không thuộc phạm - vi bài này. Vậy không dám dài giọng và xin trở lại cùng câu chuyện «Đời Thơ của Từ».



Về « *Đời Thơ của Tử* », khi này chúng ta đã đi đến giai-đoạn Tử tìm được nguồn yên-ủi trong Đạo. Đó là vào khoảng giữa năm 1938. Từ ấy, Tử thường đề tâm-thần tiêu-diêu ra ngoài thực-tế cho đến cuối năm 1939.

Từ khi bệnh Tử phát-hiện rõ-rệt cho đến cuối năm 1939, bệnh - tình của Tử mỗi ngày mỗi tăng, nhưng tâm-trạng của Tử mỗi ngày mỗi bớt ray-rức rồi đi đến chỗ bình-tĩnh. Thơ Tử cũng theo tâm-trạng Tử mà thay đổi tánh-chất, hình-thái.

Những thơ Tử sáng-tác trong khoảng thời-gian này chia làm ba tập : *Đau-Thương* (sau đổi là *Thơ Điền*), *Xuân-Như-Ý* và *Thượng-Thanh-Khi*.

Thơ trong *Đau-Thương* thiên về lối tượng-trưng. Phần nhiều chứa đựng những niềm đau-khổ, rối-loạn..., phát ra những khúc nhạc buồn thương, và toả ra một bầu không-khí âm-dạm.

Từ *Xuân-Như-Ý* đến *Thượng-Thanh - Khi*, thơ Tử đi lần lần từ địa-hạt tượng-trưng đến địa-hạt siêu - thực. Lời thơ tươi sáng, nhưng tứ thơ nhiều khi vượt ra ngoài thực-tế xa quá, khiến người đọc khó lãnh-hội thấu-đáo. Có nhiều bài đọc thấy hay, nhưng cái hay ấy chỉ ý-hội mà không thể ngôn-truyền.

Mà dù khó hiểu hay dễ hiểu, âm-dạm hay tươi-sáng.., lúc nào thơ Tử cũng có tánh-cách vương-giả (noble) và giàu âm-nhạc, giàu hình-ảnh. Nhờ vậy mà thơ Tử, mặc dù khó hiểu, đã được nhiều người thuộc lòng. Nhiều người đọc như đọc kệ, thích-thú và say-sưa.

Do đó mà thơ trong *Đau-Thương*, *Xuân-Như-Ý* và *Thượng-Thanh-Khi* được phổ biến.



Qua năm 1940, Tử gặp được một nguồn thi-cảm mới :

THƯƠNG-THƯƠNG

mà Tử gọi là « *nguồn thơ bất tuyệt* », « *nguồn thơ vĩnh-viễn* ».

Thương-Thương là tên của một cô học-sinh 12 tuổi ở Huế. Bạn ở Huế muốn yên-ủi Tử trong lúc cô-liêu, đã mượn cái tên kiều-diễm ấy mà

giới-thiệu cùng Tử rằng là một giai-nhân rất yêu quý thơ Tử. Thịnh-thoảng Tử có tiếp được thư ký tên *Thương-Thương*, lời đoan-chính nhưng thân-mật.

Chỉ nghe cái tên đẹp-đẽ và kêu-gọi, chỉ đọc những lời giới-thiệu của bạn và đôi bức thư « của *Thương-Thương* » mà Tử đem lòng yêu tha-thiết, yêu đến nỗi quên cả *Mộng-Cầm*.

Trước kia nếu *Mai-Đình* đừng cho Tử thấy dung-nhan, đừng cho Tử biết thân-thể, chỉ ở xa mà yêu, thì biết đâu Tử lại chẳng yêu tha thiết như đối với *Thương-Thương*.

Vì thi-nhân là người đi tìm cái *Đẹp* trong mơ trong mộng nhiều hơn trong thực-tế. Cho nên chỉ say-sưa với những gì xa-xôi, những gì không nói được... những gì khai-triển trí tưởng-tượng càng nhiều càng say-sưa..

Tâm-trạng ấy Tử đã bày tỏ trong bài

TÓI TÂN-HÔN

...*Nhưng cái gì thom đã đến kè,
Tôi e tình-tử bớt say mê,
Không còn ý-nhị ban đầu nữa,
Sẽ chán-chường và sẽ chán-chê.*

*Cho nên tôi tưởng lối tân-hôn
Chưa tới, còn xa để được buồn...
Đề sống trong niềm thương nhớ đã,
Đề còn mừng-tượng đến giai-nhân.*

Cho nên Tử không cần biết rõ *Thương-Thương* như thế nào. Tử chỉ « *mừng-tượng* »...

Tử tưởng-tượng *Thương-Thương* là một nàng tiên đẹp tuyệt vời và lòng không gợn mây-may trần-cầu, một người đẹp hoàn-toàn và cũng yêu chàng vô hạn ... Càng tưởng-tượng càng yêu, yêu say-sưa, yêu đắm đuối. Lắm lúc Tử cũng biết yêu như thế là « *vô duyên* ». Nhưng yêu cứ yêu, vẫn cứ thương cứ nhớ. Tình thương-yêu nhớ-tưởng tràn ngập cả tâm-hồn và tuôn ra thành những vần thơ tuyệt mỹ.

Những thơ Tử làm ra trong lúc này thật là thanh-tao, nhiều khi siêu-thoát. Tử đã góp lại thành tập :

1 tập thơ nhan là *Cầm-Châu-Duyên*,

2 tập kịch thơ : *Duyên-kỳ-ngộ* và *Quần-tiên-hội*.

Đây là một bài trong « *Cầm-Châu-Duyên* » nhan-đề là :

NỖI BUỒN VỎ DUYÊN

Sầu lên cho tới ngàn khơi,
Ai đâu ráo lẹ, chưa lời nói ra !
Chiều nay tàn tạ hồn hoa,
Nhớ Thương-Thương quá xót-xa tâm-bào !
Tiếng buồn đem trộn tiêu-tào,
Bóng em chồn-chợt trong bao nhiều màu.
Nghe ai xé lụa mà đau,
Gió than niềm gió biết đâu hẹn-hò !
Đừng ai nói để thương cho...
Lỡ ra lạnh nhạt đến bù sao cam.
Chiều nay chẳng có mưa dầm,
Minh sao nước mắt lại đầm ãa tuôn ?!
Ồ ra lụy ngọc nón nón,
Có bao giờ hết nỗi buồn vỏ duyên !

Thơ trong *Cầm-Châu-Duyên* nhẹ-nhàng và trong-sáng. Tình trong *Cầm-Châu-Duyên* là tình thơ mộng nhưng đượm-đà.

Còn *Duyên-Kỳ-Ngộ* và *Quần-Tiên-Hội* là hai kịch ngắn bằng thơ. Đó là hai giấc mộng tình, mà nhân-vật là tác-giả và Thương-Thương.

Cốt truyện *Duyên-Kỳ-Ngộ* đại-khái như thế này :

Hàn-Mặc-Tử đi tìm nguồn thơ, lạc vào một nơi tiên-cảnh. Suối cất tiếng chào, chim đưa lời đón và tiếng tiêu thánh-thót theo hầu.

Đương lúc thi-nhân say-sưa cùng những lời ca-ngợi vừa kiều-diễm vừa thanh-cao của cảnh-vật, thì một tiên-nga trong - trắng và ngậy thơ xuất hiện : nàng Thương-Thương.

Hai bên gặp nhau, tình thanh ý thấm trao-đôi dưới một trời châu gấm đầy nhạc đầy hương, đầy lời chim tiếng suối du-duơng phụ-họa.

Nhưng rồi thi - nhân sực nhớ đến hoàn - cảnh của mình,

liền từ biệt tiên-nga, ra đi với tấm lòng khô-héo và tiếng tiêu não-nùng quẩn-quất bên thân.

Cốt chuyện thanh-thú, lời thơ thanh-tào.

Đây, lời suối reo :

Ồ sự lạ ! Đã muốn đời thế-kỷ,
Đất linh-son in dấu vết phàm-nhân !
Ta reo lên với đàn thông rừ-rừ,
Cho lay-bay tình ý ở xa-xăm.
Xin mời chàng tài-hoa thi-sỹ đó
Ngồi xuống đây bên thềm ngọc vườn châu.
Hai tay chàng thử vốc vào nước nợ,
Mát tê đi như da thịt nàng dâu.

Đây, lời chim hót :

Ồi ! Chàng kia thực ra chiều phong-vận,
Hãy nghe ta cao hát khúc bình an.
Này mặt nhật tròn vo đương sáng-láng,
Gió đương lên, đương quyện tiếng lòng ngân.

Thi-sỹ đáp lại lời chim suối :

Nắng càng cao lòng ta càng hùng-hực,
Thơ lên rồi, bay quá dải nhân-vân.
Mùi hương đâu trong lời ca sục-nức,
Giợn hư-vô, rung-động cả phong-trần.

Và đây là lời của Thương-Thương, ngo-ngác, tự hỏi :

Máy bay theo với máy bay,
Minh sao ra nước non này mà chơi ?
Sáo ơi, diu-dặt khơi-vơi,
Buông mau âm-điệu để rời nhân-gian.
Nắng cao ý muốn lan-tràn,
Ở đây vắng vẻ, cây ngàn suối reo...

Uống vào thật « ngọt lịm cả hàm răng ! ».

Quần-Tiên-Hội, là một giấc mộng tiếp theo giấc mộng *Duyên-Kỳ-Ngộ*.

Đại ý rằng :

Thương-Thương vốn là một nàng tiên tên là Quỳnh-Tiên, cùng các tiên-nữ Hoa-Khôi, Nguyệt-Tiên, Thiềm-Tiên, v.v... lập *Quần-Tiên-Hội*.

Hàn-Mặc-Tử không chịu nổi cảnh chia-biệt cùng Thương-Thương, bèn đi tu. Chẳng thành tiên liền cải trang làm tiên-nữ, lấy tên là Huyền-Tiên, xin gia-nhập *Quần-Tiên-Hội*.

Chư-tiên mở hội Bàn-Đào có bày vườn dăng rượu Xuất-Thần-Tửu. Rượu say chư-tiên xuống tắm nơi hồ sen thơm mát. Huyền-Tiên lấy có say quá, không tắm, đứng trên bờ ngắm nghĩa Quỳnh-Tiên.

Quỳnh-Tiên có dáng đẹp mê hồn. Chẳng những Huyền-Tiên ngây ngất mà cả đoàn tiên-nữ cũng say-sưa ! Chư-tiên vừa nô-dùa cùng Quỳnh-Tiên vừa hát những khúc hát của niềm yêu-dấu.

Huyền-Tiên đứng tần-ngần như mê như dại, đôi mắt khi thì sáng rực lên khi thì mờ đi vì khoái lạc. Chim anh-vô và chim họa-mi nhìn thấy sanh nghi, cùng nhau bàn-tán...

Bóng trắng ngà lộ mọc. Chư-tiên lên bờ mặc áo. Màu áo xiêm tươi mát làm tăng thêm vẻ kiều-diễm của những pho tượng thiên-nhiên. Huyền-Tiên thêm sửng-sốt...

Trang-sức xong, chư-tiên bày cuộc khiêu-vũ. Huyền-Tiên lại chối-từ nữa. Chư-tiên sanh nghi... Quỳnh-Tiên vốn đã biết rõ Huyền-Tiên là người tri-ký cải trang, bèn đến mời. Huyền-Tiên hội ý, ra khiêu-vũ cùng Quỳnh-Tiên. Rồi từng cặp, từng cặp tiên ôm nhau mà múa trong những khúc nhạc xanh, nhạc vàng, nhạc điều. Chim họa-mỹ, chim anh-vô cũng cất tiếng họa theo thành những điệu mê-ly huyền-ào.

Quỳnh-Tiên và Huyền-Tiên vừa múa vừa trao đổi tâm-tình. Sung-sướng quá thành mê-man, ôm nhau đắm-duối... Thế là vô tình để lộ chân-tướng của Huyền-Tiên...

Viết đến đó thì vì một chuyện riêng, tác-giả không tiếp-tục.

Văn-chương trong tập này cũng thanh-lệ như trong *Duyên-Kỳ-Ngộ* mà khung-cảnh lại có phần diễm-ào hơn.

Hai tập kịch này cũng tập *Cầm-Châu-Duyên* là ba văn-chương có giá-trị cao quý. Dù rằng một việc « chơi nghịch » mà nền văn-học Việt-Nam được thêm ba giai-phạm đặc-biệt, thì những bạn yêu văn-chương tưởng cũng nên cảm ơn người đã chơi nghịch :

Trần-Thanh-Địch

và Trần-Tái-Phùng

chú và anh ruột Thương-Thương. Còn Thương-Thương thì chỉ cho mượn cái tên mỹ-miệu.



Những tập *Quần-Tiên-Hội*, *Duyên-Kỳ-Ngộ*, *Cầm-Châu-Duyên*, *Thương-Thanh-Khí*, *Xuân-Như-Ý*, *Đau-Thương*, *Gái-Quê*, *Đường-Luật*, là những tập thơ.. Tử còn có nhiều bài văn xuôi rất hay mà một số đã in thành sách dưới nhan-đề « *Chơi giữa mùa trăng* ».

Đó là những bài thơ bằng văn xuôi.

Lời văn thì êm-ái nhích-nhích, ý thì đầy thơ và mộng. Vì thế nhiều người đã thuộc lòng đôi bài, nhiều đoạn... Những bức thơ của Tử viết cho bạn cũng là những áng-văn có giá-trị. Những quan-niệm về thơ, về văn, về cuộc đời..., của Tử thường bộc-lộ trong những bức-thư.

Lại có nhiều bức thư trong đó có vài ba câu thơ, hoặc một bài thơ mà chỉ có người nhận thơ, may lắm vài ba người bạn thân của người nhận thơ, được đọc. Ví dụ trong bức thư gửi cho Trần-Tái-Phùng có bài :

Hôm nay vui quá, anh Phùng ơi !

Buồn xa không đến lệ không rơi.

Buồn không thất rượu, tình không lại,

Cười nói làm sao cho hả hơi ?

Người Trung-Hoa nói rằng : « Tô Đông-Pha khi giận khi cười cũng vẫn thành thơ ». Chúng ta cũng có thể tự hào rằng : « Hàn-Mặc-Tử hề đặt bút xuống là có thơ ».

Nghĩa là lúc nào Hàn-Mặc-Tử cũng làm thơ.

Và làm thơ cho đến lúc bệnh đã quá nặng, phải đưa Tử vào nhà thương Qui-Hòa, Tử mới nghỉ.



Từ vào nhà thương Qui-Hòa — ở cách Qui-Nhon chừng 7, 8 cây số — ngày 20 tháng 9 năm 1940.

Trước khi đi, Từ cho mời đôi bạn chí thân đến ký thác sự nghiệp văn chương. Từ nói :

— Vào Qui-Hòa, nếu tôi khỏi bệnh tôi sẽ đốt tập Thơ Diên như tôi đã nguyện. Bằng vào đó mà chết đi thì các anh nên thận-trọng trong việc cho xuất-bản. Những bài nào không nên cho ra đời, những bài nào chưa nên cho ra đời, các anh đã biết rõ... Văn văn..

Rồi một buổi mai sương lạnh, Từ bình-tĩnh lên xe vào Qui-Hòa. Và không đầy hai tháng sau thì Từ mất.

Từ mất ngày 11 tháng 11 năm 1940. Gia-đình ở xa, bạn-bè ở xa ! Bên giường chỉ có một bà phước và một người bạn đồng-bệnh ; anh Nguyễn-văn-Xê !

Chính anh Nguyễn-văn-Xê là người đứng gởi tin buồn cho những người thân của Từ theo địa-chỉ Từ để lại.

Thi-hài Từ không thể đem về được, phải chôn tạm tại nghĩa-địa nhà thương Qui-Hòa.

Ngót hai mươi năm nay Từ nằm trong nơi hiu-quạnh !

Mới đây — hôm mùng 6 tháng giêng năm Kỷ-Hợi tức ngày 13 tháng 2 năm 1959 — gia-đình Từ đã cải táng Từ tại Gò-Răng Qui-Nhon.

Mộ Từ xây trên một khoảnh đất rộng và bằng-phẳng trên một nong gò cao. Phía trong có núi, phía trước có biển. Xa xa thành-phố Qui-Nhon chạy dài theo lưới cát vàng ở giữa khung-cảnh non xanh nước biếc. Thật là một nơi yên nghỉ rất thích-hợp với hồn Thơ.

Từ thành-phố Qui-Nhon lại có đường xe hơi chạy thẳng đến Gò-Răng. Và từ đường cái lên đến mộ Từ lại có những bậc cấp người xưa đã đắp sẵn. Từ đây các bạn yêu thơ Từ, mến tài Từ có thể đến viếng mộ Từ được tự-do và dễ-dàng.

Các bạn có đến.

« *Hãy cảm ơn Thi-nhân đã đỡ hết bao nhiêu nguồn máu lệ, đã từng uống một đàng cay trong khi miệng vẫn tươi cười sốt sáng...*

« *Hãy cầu nguyện bằng trăm kinh mây gió.*

« *Hãy dâng cho một tràng chuỗi trắng sao...*

Hồn « *Thi-nhân sẽ vừa say-sưa, vừa diên-cường, ọc ra từng búng thơ sáng-láng, phương-phi như một mùa Xuân-Như-Ý* » (1)

Viết tại Nha-Trang
ngày rằm Tháng Giêng năm Kỷ-Hợi

QUÁCH-TẤN

Tạ Xuân-Như-Ý

THẺ-LỆ MUA VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN

Mỗi số (Tư-nhân) : 12\$ — 1 năm (10 số) : 120\$

nửa năm (5 số) : 60\$

Mỗi số (Công-sở) : 24\$ — 1 năm (10 số) : 240\$

nửa năm (5 số) : 120\$

Gửi báo-dảm, mỗi số tính thêm 7\$00

Ở ngoại-quốc, xin gửi thêm cước-phi

- ★ Mua dài hạn V.H.N.S, xin gửi phiếu mua báo và ngân-phiếu về **Ô. GIÁM-ĐỐC NHA VĂN-HÓA** (số 266, Đường Công-lý, Sài-gòn).
- ★ Bài soạn đăng tạp-chí, xin gửi về **Ô. CHỦ-BÚT VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN** (số 266, đường Công-lý, Sài-gòn).
- ★ Bài của các bạn gửi đến tòa soạn, nếu không đăng được, không có lệ trả lại bản thảo.



HƯƠNG SẮC BA MIỀN (1)

HƯƠNG SẮC MIỀN NAM

NGUYỄN THÀNH CUNG

LỜI NÓI ĐẦU

Thưa Ông Tỉnh-trưởng,

Thưa Quý Vị,

Người ta thường định nghĩa văn-minh là tất cả những phương-tiện, những sáng-chế và những phát-minh, do đó một dân-tộc tổ-chức nếp sống bề ngoài của mình. Mỗi nền văn-minh theo một phương-thức địa-lý, và một nhân-sinh quan khác nhau, có một lễ lối hoạt-dộng và một trình-độ văn-hóa riêng biệt.

Phẩm cách và trí thông minh của con người không thể đo lường bằng cách xem mức sống cao hay thấp của họ, vì một trình-độ văn-minh rất cao có thể có nơi một dân-tộc văn-hóa thấp kém.

Ngược lại, một trình-độ thượng đẳng về văn-hóa tuy nâng cao người ta lên trên bản-thể của họ để cho đa số khả dĩ thưởng thức những

(1) Bản thuyết-trình HƯƠNG SẮC BA MIỀN của Ô.Ô. Nguyễn-thành-Cung, Tân-Việt-Điều và Phạm-dình-Tân tại Xuân-Lộc (Long-khánh) ngày 7-11-1959, do lời mời của Thiếu-Tá Nguyễn-Cúc, Tỉnh-trưởng Long-Khánh.

lạc thú về tinh-thần, nhưng có thể chỉ có một hạ-tầng cơ-sở vật-chất rất tầm thường.

Đó là trường-hợp của nước Việt-Nam.

Như ông Pierre Gourou đã nhận-xét : người Việt-Nam đã tự tạo ra được một nền văn-minh cân bằng và hợp lý, mà nhiều nước tiểu-bộ hơn không có, một nền văn-hóa truyền cảm từ văn-hóa Trung-Hoa, có thể đem so-sánh với bất luận nền văn-hóa cổ-diễn nào.

Một nét chánh nữa của dân-tộc và nền văn-hóa ta là sự thống-nhất đặc-biệt : Từ biên-giới Trung-Hoa đến mũi Cà-Mau, dân-tộc ta có một tính cách đơn thuần mà phần nhiều các dân-tộc khác trên thế-giới không có được.

Tất cả các yếu-tố căn-bản để lập thành một dân-tộc, một quốc-gia, đều găm đủ tại Việt-Nam, đã làm cho nước ta trở nên một quốc-gia thống-nhất từ lâu, đã gây ra cho dân-tộc ta một « tâm-hồn chung », tức là cái nguyên-lý tinh thần mà Ernest Renan thường vịn vào để định nghĩa một dân-tộc.

Các yếu-tố đó là : cảm-giác chung sống với nhau trên một lãnh-thổ, đặc-tính đồng chủng, sự đồng nhứt về ngôn-ngữ, sự kết-hợp về kinh-tế, khuôn khổ rên đức tâm-lý và tinh-thần chung.

Phủ nhận sự thống-nhất ấy để thành lập một quốc-gia Nam-kỳ tự-trị trước đây, thật là một việc vừa phi lý, vừa điên cuồng, vừa tàn ác. Vì do đó, đã có cuộc chiến-tranh tàn-khốc trong mấy năm vừa qua.

Hơn nữa, chính các sử-gia Pháp, trong đó có ông G. Gosselin, cũng phải công nhận :

« Các danh-từ « Cochinchine, Annam, Tonkin » đối với người Pháp « đã trở thành hầu như chánh-thức, song đối với dân Annam, thì không có nghĩa « chi hết. Khi chúng ta đến xứ Annam, — và các sử-gia yêu chuộng sự thật phải « công nhận việc ấy, — chúng ta phải đương đầu với một dân-tộc thống-nhất đến mức. « độ ngoài trí tưởng-tượng của chúng ta, từ các núi non miền thượng-du Bắc-« kỳ đến biên-giới Cao-miên, thống-nhất về phương-diện nhân-chủng cũng như « về phương-diện chánh-trị và xã-hội ».

Không một sức mạnh nào, dầu ở trong hay ở ngoài, có thể phân chia dân-tộc ta được. Và, nếu hiện giờ, do sự phản-phức của một thiểu số, đất nước ta bị chia cắt ra làm hai, chúng tôi cũng như quý-vị và toàn thể đồng-bào, đều tin chắc rằng một ngày không xa, sự thống-nhất sẽ trở lại. Vì sự chia cắt giả tạo, chỉ

có những kẻ bội-nghĩa đối với quốc-gia chấp thuận mà thôi, và vì lực-lượng thống-nhất của dân-tộc ta rất mạnh và vẫn mạnh, đến đổi một ngày gần đây, ranh-giới mỏng manh ấy sẽ sụp đổ, trôi bồng theo nước lờ bờ.

Nhưng, thưa quý-vị, dưới « căn-bản thống-nhất » mà chúng tôi vừa đề cao, nước Việt-Nam ta vì hình-thế địa-lý, có chiều dài mà kém bề ngang, nằm trên nhiều vĩ-tuyến khác nhau, nên có nhiều màu sắc địa-phương, tập-quán địa-phương, văn-hóa địa-phương riêng biệt cho ba miền Nam, Trung, Bắc.

Sự dị đồng ấy là kết quả tất nhiên của phong-thổ, khí-hậu, địa-lợi, v. v... từng khu-vực, đã ảnh hưởng không nhỏ vào cách thức sinh-hoạt và trạng-hướng tinh thần của người dân sống tại mỗi nơi. Dầu sao, đó chỉ là những sai biệt về chi-tiết, không vượt ra khỏi « nguyên-lý thống nhất tổng-quát » mà chúng tôi vừa trình bày. Trái lại, sự-khác biệt ấy chứng tỏ thêm sức phong phú của dân-tộc ta, luôn luôn đủ khả-năng hòa mình vào khung cảnh xung quanh, và luyện cho trí óc này nở thích-ứng với những điều-kiện sẵn có tại chỗ.

Hôm nay, tụ-hợp đồng đủ tại đây chúng ta vẫn hằng mong ngày sáng-lạng mà thống-nhất sẽ mau trở lại trên đất nước. Vậy tôi thiết tưởng đây cũng là một dịp đề chúng ta cùng nhắc lại Hương Sắc Ba Miền, theo ý của Ông Tỉnh-trưởng.

« Hương sắc ba Miền » thật là một đề-tài tổng-quát bao la.

Vì vậy, chúng tôi sẽ cố-gắng thu hẹp buổi nói chuyện hôm nay trong phạm-vi văn-hóa và tập-quán địa-phương mỗi miền. Và chúng tôi mong rằng với cách trình-bày đó, cuộc gặp gỡ hôm nay giữa chúng tôi và quý-vị, sẽ bớt khô khan phần nào!

HƯƠNG SẮC MIỀN NAM

Nhà Bè nước chảy chia hai,

At về Gia-Định, Đồng-Nai thì về.

Riêng phần tôi, được các bạn đề cử mở đầu cuộc thuyết-trình « tam giác » tối nay, tôi được hân-hạnh nói về Miền Nam.

Tôi nhận thấy công việc ấy rất khó đối với tôi.

Rất khó vì tôi sẽ không nói được với bao nhiêu văn hoa, bao nhiêu hào hứng như hai bạn họ Thái và Phạm sẽ nói về miền Trung và miền Bắc.

Rất khó nữa, là vì phần tôi sẽ nói về miền Nam, một miền mà Ông Tỉnh-trưởng và tất cả quý-vị còn biết hơn tôi nhiều!

Tôi thiết tưởng: tôi được các bạn đề cử hầu chuyện cùng quý-vị, chỉ là vì trong nhóm ba chúng tôi, tôi là người gốc miền Nam. Đối với thỉnh-giả chưa biết miền Nam, mà nói về miền Nam, cũng là một đề-tài quá rộng. Vì vậy, và căn cứ vào những lý-do mà tôi vừa trình bày, tôi sẽ xin thu hẹp phần thuyết-trình hôm nay vào những nhận-xét của riêng tôi về địa-lý, văn-hóa và tập-quán tại miền mà hiện giờ chúng ta đang sống.

CHÍN KHÚC RỒNG VÀNG

Nỗi đồng thì úp vung đồng,

Con gái xứ Bắc lấy chồng Đồng-Nai.

Người ta thường nói: « Xứ đẹp nhất không phải là thiên-đàng. Xứ đẹp nhất trên thế-giới là xứ của ta, là nước của ta ».

Tôi vẫn nghe câu nói đó lúc còn nhỏ, nhưng ít khi để ý đến ý-nghĩa của câu ấy. Cho đến năm 1954, tôi có dịp đi ngoại-quốc lần thứ nhất, khi tôi trở về miền Nam, lúc phi-cơ bay vào địa-phận nước ta, có chiếu-đãi viên trên phi-cơ bảo tôi: « Đến đây là vào địa-phận Nam-Việt rồi ».

Phần đồng quý-vị đều có dịp xem Miền Nam trên phi-cơ, và đã thấy rõ tổng-quát phần nào vị-trí miền này, những con sông hùng-vĩ, những cánh đồng ruộng bao-la bát-ngát, những đôn điền tịch-mịch.

Xem bản-đồ không lờ ấy của Miền Nam, sau khi lìa xứ gần năm tháng, tôi cảm thấy trong tâm-hồn một sự thỏa-mãn chưa từng có. Đó là miền Nam của chúng ta, có cả Tiền-Giang, Hậu-Giang, cùng sông Vàm-Cỏ, Đồng-Nai, các đồng lúa mênh-mông, các vườn cao-su suông sẽ như ai đã cảm thước mà gặt, luôn cả các hòn núi lôm-chôm ở trên đòm xuống như bao nhiêu bộ hòn non mà các cụ già thường chơi! Cảnh-tượng ấy, ta có thể thấy rõ, khi có dịp đi tàu bay thăm đảo Phú-Quốc, hay bãi biển Vũng-Tàu.

Chúng ta có thấy rõ, như là vào mùa nước « đờ », hai con sông Tiền-Giang và Hậu-Giang cuốn cuộn chảy từ biên-giới Cao-Miền đến khoảng gọi là Vàm-Nao, nơi duy nhất mà hai con sông to nhất miền Nam « bắt tay » nhau rồi lại chia tay nhau nữa, để tiếp-tục mạnh ai nấy chảy ra biển Nam-Hải.

Qua đến Miền Đông, nghĩa là vùng sông Vàm-Cổ, Đồng-Nai, thì cảnh tượng khác hẳn. Nhất là khi sông Đồng-Nai trở ra biển, trông không khác gì những con rấn khổng lồ, lớn có, nhỏ có, quanh co uốn khúc.

Đây là vùng Rừng Sát, nơi mà cách đây bốn năm, quân đội quốc-gia đã tìm được sào huyệt và tiêu-diệt bọn phiến-loạn Bình-Xuyê.

Theo các nhà địa-dự học, thì ở đây, cách mấy chục ngàn năm về trước, chỉ là bãi biển. Sông, phước đức cho dân-tộc ta, nhờ có Hậu-Giang, Tiền-Giang và Đồng-Nai chảy ra đó, nên lần hồi đã bồi thành miền Nam ngày nay. Thêm nữa, bây giờ mỗi năm, đến mùa nước lớn, Tiền-Giang và Hậu-Giang chảy tràn lên đồng ruộng. Khi nước rút, thì tôm cá vẫn ở lại, sanh-sản trong các địa hào. Đó là chưa kể mỗi năm nước ngập, đồng ruộng của miền Nam được hưởng thêm đất bồi.

Ở trên không dòm xuống, chúng ta không khỏi sửng-sốt mà nghĩ rằng : trong một khu-vực diện-tích ước lượng không dưới *hạt triệu mẫu ruộng*, không có một khoảnh nào, dầu nhỏ, dầu lớn, mà không có tay đồng-bào ta vun xới, trồng trọt, cấy hái.

Người ngoại-quốc cho rằng địa-hình của nước Việt-Nam ta thật là đặc-biệt, có một không hai trên thế-giới.

Diện-tích tổng quát của Việt-Nam ta là 300.000 cây số vuông. Nhưng thật ra, tổng số đồng-bào ta chỉ ở trong 80 000 cây số vuông. Nghĩa là chỉ ở trong vùng Trung-nguyên Hồng-Hà, Tiền-Giang và Hậu-Giang. Càng lạ lùng hơn nữa, là Việt-Nam không có bề ngang mặc dầu miền duyên-hải có hơn 2.000 cây số dài.

Thật ra Miền Nam là gì, nếu không phải, vào kỷ-nguyên đệ tứ (ère quaternaire), là một vịnh lớn, dưới có một nền tảng (socle) không ở sâu lắm ? Do đó, nhờ Tiền-Giang và Hậu-Giang bồi mãi đến nay, chúng ta mới có « chựa đứng » mà hầu chuyện cùng quý-vị.

Hơn nữa, theo bạn Tân-Việt-Điều độ, thì trong hai ba trăm năm nữa, Miền Nam sẽ được bồi lần đến tận Tân-Gia-Ba !

Rất tiếc là trong hai ba trăm năm nữa, trong chúng ta không có ai còn sống được để sang chơi bên Tân-Gia-Ba bằng đường bộ. Nhưng chắc tên của bạn Tân-Việt-Điều sẽ được nhắc nhở vì đã tiên-tri việc ấy.

Lúc này, tôi đã nói Miền Nam « sông » là nhờ hai tay của Sông Cửu-Long. Tất cả hệ-thống sông ngòi ở miền Tây-nam Nam-phần, đều do sông này chi-phối, Song không phải Cửu-Long giữ độc-quyền. Còn những sông, đứng vào bậc « đàn em » nữa. Đó là sông Đồng-Nai mà chúng ta đã thấy uốn mình khi này, lúc chảy ra biển. Tuy là bậc đàn em, sông Đồng-Nai cũng kinh chống với đàn anh bằng cách chia ra hai nhánh, có hai tên khác nhau : sông Biên-Hòa và sông Sài-gon và cũng có nhiều em út phụ-lực : Rạch-Tre, Rạch-Cát, v.v..

Về Núi Non, Miền Nam không có chi đặc-sắc vì Miền Trung chiếm độc-quyền trọn dải Hoành-Sơn. Khúc dưới dải Hoành-Sơn lại nằm trọn trên lãnh-thổ Cao-Miền. Vì vậy Miền Nam rất khiêm-tôn. Núi cao như là Núi Điện-bà được non hơn 900 thước, một khi núi cao nhất ở Việt-Nam là núi Fan-Si-Pan được gần 3200 thước.

Hai hòn núi, gần Sài-gon nhất là núi Bửu-Long tục gọi là núi Lò-Gạch, tên thật núi ấy là núi Long-Àn, trên núi có ngôi chùa xưa, chùa Long-Sơn-Thạch. Bề cao núi này không quá 50 thước.

Và một hòn núi nữa, hiện đang giúp đá để làm xa-lô Sài-gon-Biên-Hòa là núi Châu-Thới (cao 60 thước).

Và cách đây không bao xa, quý-vị đều biết có núi Chứa-Chan cao 803 thước.

Về Thảo-Mộc, thiết tưởng chúng ta cũng nên nhớ rằng một số cây ăn trái ở Miền Nam, trừ cây xoài, cây chuối, cây ổi, một phần đều do các nhà truyền-giáo mang trồng, vào cách đây chỉ hơn một trăm năm. Chính Đức Cha Bá-Đa-Lộc đã đem giống cây « Mãng cụt » từ Nam-Dương qua, cũng như phần nhiều trái cây mà đồng-bào Lái-Thieu sản-xuất và cung cấp cho Miền Nam, như trái lôm chôm (ramboustan) và trái sầu riêng.

Trái mãng cầu xiêm (corrossol) do L.M. Miche mang trồng từ Nam-Mỹ, cũng như trái saptille, do L.M. Gernot trồng. Còn hai thứ cây nữa cũng được nhập cảng từ ngoại quốc. Một cây rất có ích, vì đã làm cho tỉnh

Long-Khánh có nhiều huê-lợi, là cây cao-su (hévéa). Chính ông Raoul, được-sư thủy quân đã mang từ Mã-Lai vào năm 1879. Còn giống thứ hai, nên nói ngay rằng rất vô ích là cây có « Lục Bình ». Miền Hậu-Giang, kể mùa nước đổ, thì thứ cỏ này trôi đầy sông, đầy rạch, có khi rạch nhỏ bị bế-tắc không đi lại được. Cỏ này vô ích đến nỗi xắt lá cho heo ăn, heo cũng chê. Một thứ cỏ vô ích như vậy, tại sao lại được nhập-cảng xứ này ?

Có người nói « Thủ-phạm » là một viên Toàn-quyền cách đây mấy chục năm, đã xin một cây từ Nhật-Bổn để thả trong vườn Bách-Thảo Hà-Nội. Nhưng cũng có người nói : « Thủ-phạm » là trận bão năm Thìn (1904), cỏ này từ Phi-Luật-Tân trôi qua xứ ta.

MIỀN NAM SỐNG

Giang-san ba tỉnh hũy còn đây !

Trong khung cảnh đó, ông bà chúng ta và chúng ta đã sanh sống từng mấy thế-kỷ nay.

Trong trường-hợp nào và trong điều-kiện nào, tổ-tiên chúng ta được vào lập-nghiệp tại Miền này ? Việc ấy, các sử - gia đã tìm tòi, rất đầy đủ và công phu. Trong số, có bạn Thái-văn-Kiểm và bạn Phạm-đình-Khiêm khi hai bạn và tôi đã nói chuyện với quý-vị cũng tại nơi này, về « Bốn Hòn Ngọc Miền Nam »

Hôm nay, chúng ta chỉ nên nhớ rằng : lúc Nguyễn, Trịnh phân tranh đồng-bào muốn tránh việc « lộn-xộn » ngoài Trung, và lại miền Trung đất hẹp người đông, rủ nhau tản-cư vào Nam lập-nghiệp cho yên thân.

Và nhờ công-chúa Ngọc-Vạn, vợ của vua Cao-Miền Chay Chetta II, ông bà ta được vua Cao-Miền cho phép thành lập một doanh điền tại Mơi Xui (tức là Mò-Xoài gần Bàrja Phước Lễ ngày nay).

Việc can-thiệp chánh thức đầu tiên xảy ra vào năm 1658, nghĩa là cách đây 300 năm.

Can-thiệp về việc chi ? Chính cũng vì tại Cao-Miền (nghĩa là Miền Nam ngày nay) có xảy ra việc lộn-xộn, vua Cao-Miền yêu cầu quân ta đến giúp để giữ trật-tự.

Trật-tự được tái lập xong, vua Cao-Miền nhận xin triều cống vua ta và thuận nhượng vùng Biên-Hòa cho nước ta.

Đến năm 1708, thì toàn thê đất Thủy Chân-Lạp, (tức Miền Nam hiện giờ) đều được đồng-bào ta khai-thác, kể là 6 tỉnh :

1. Biên-Hòa
2. Gia-Định
3. Định-Tường
4. Vĩnh-Long
5. An-Giang
6. Hà-Tiên

Công việc này chỉ đòi hỏi một thế-kỷ rưỡi (150 năm) thôi.

TỪ « LỤC TỈNH » ĐẾN « NHỊ THẬP TỈNH »

Vì là người sanh-trưởng ở miền đồng ruộng sông ngòi, nên tôi thường để ý thấy các ghe thuyền miền Nam đều mang số đăng-bộ có kèm theo số 1, 2, 3, v. v... đứng đầu, cho đến số 20 là đủ số hai chục tỉnh Miền Nam. Tỉnh Long-Xuyên là nguyên-quán của tôi được số 8. Tỉnh kế-cận Châu-Độc, là số 2. Sadéc được số 6. Rạch-Giá số 4. « Đền đỏ » là tỉnh Bạc-Liêu, số 20 - « Đền mũi » số 1 là tỉnh Gia-Định.

Tôi thường hỏi các anh trong xã thôn. Nhưng các anh ấy thay vì trả lời ngay, lại đọc cho tôi nghe các câu sau này :

Gia Châu Hà
Rạch Trà Sa Bến
Long Tân Sóc
Phủ Tây Biên
Mỹ Bà Chợ Vĩnh
Gò Càn Bạc.

Và họ bảo : Cứ nhớ mấy câu ấy, thì nhớ đủ tên các tỉnh miền Nam.

Đến bây giờ, tôi cũng chưa rõ các nhà cai-trị Pháp hỏi trước vào vào đâu để đặt ra hệ-thống thứ-tự của các tỉnh miền Nam.

Gia-Định được số 1, có phải là vì ở gần nhất Thủ-Đô Sài-gòn chăng ? Nhưng sao lại đi một vọt đến tỉnh rất xa Sài-gòn mà cho số 2 là Châu-Độc ?

Nhưng câu chuyện hôm nay không phải là thứ tự các tỉnh miền Nam. Và lại cuối năm 1956, Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã sửa đổi,

rất nhiều về các tỉnh miền Nam, về tên cũng như về diện-tích. Chúng ta chờ xem sau này, có ai đặt nó ra những câu mới, để dễ nhớ 23 tỉnh mới.

Thuở còn đi học, một năm, chúng tôi dự một kỳ thi có gặp đầu đề này:

« Anh đi ô-tô từ Vũng-Tàu đến Cà-Mau. Anh trải qua tỉnh nào, tỉnh-ly nào, vùng nào? Hãy kể ra tình hình kinh-tế của các vùng ấy ».

Đổi với sự học hỏi của chúng tôi, thật là một đầu đề « điếc con rái ».

Bây giờ không còn thi nữa, nên chúng tôi chẳng những muốn đi từ Vũng-Tàu đến Cà-Mau, mà lại muốn đi luôn từ Cà-Mau lên Rạch-Giá-Hà-Tiên nữa. Như vậy, chúng ta sẽ biết qua phần nhiều các tỉnh.

Thật vậy, nếu có đủ thì giờ, chúng ta cũng nên đi một vòng lớn, qua tất cả các tỉnh Miền Nam để ghi lại những nét đẹp thiên-nhiên hay những dấu vết lịch-sử của từng tỉnh một. Sau đây, bạn Tân-Việt-Điều sẽ kể lại cho quý-vị những chuyện còn lý-thứ hơn. Tôi chỉ xin quý-vị cho phép tôi kể sơ các nhận-xét riêng của tôi về một vài tỉnh mà tôi được biết ít nhiều.

Riêng về Long-Xuyên, là nguyên-quán của tôi, mà ông Tỉnh-trưởng biết nhiều, người ta thường nói « Long-Xuyên Châu-Độc thiếu gì cá tôm ».

Có lẽ vì câu đó, mà ngày nay hai tỉnh này đã được sáp-nhập làm một gọi là tỉnh An-Giang mà Long-Xuyên là tỉnh-ly. Long-Xuyên Châu-Độc là vùng có nhiều cá. Có người nói: « Ở Long-Xuyên, giữa tay ra, lấy một ly nước đổ vào, trong bàn tay cũng có cá ! » Vì vậy Long-Xuyên Châu-Độc sản-xuất một món ăn mà hầu hết các tỉnh đều thích, nhưng người ngoại quốc không thích : mắm.

Kiến-Giang, trước kia là Rạch - Giá, nổi tiếng là làm bánh khèo. Nghĩa là đàn bà, con gái Rạch-Giá rất khéo tay, làm bánh không chỗ nào chệ được. Không phải chỉ bánh dấm cưới dấm giỗ, đến bánh bán ngoài chợ, bà nào khéo tính đến đâu, cũng phải khen bánh Rạch-Giá.

Trở về Sa-Đéc (bây giờ là Quận-ly và thuộc về tỉnh Vĩnh-Long), vùng này nổi tiếng đặc-biệt là con gái đẹp. Song về phương-diện này, danh tiếng không được đồng nhưt: Có người nói tại Sa-Đéc, nhưng là vùng Nha-Mân một trung-tâm nhỏ trên đường Vĩnh-Long Sa-Đéc. Có người lại nói: chính vùng Cao-Lãnh.

Dầu Nha-Mân hay Cao-Lãnh, Sa-Đéc vẫn giữ tiếng là con gái đẹp.

Vì lý-do nào? Có người bảo tôi rằng: thuở xưa, các quan lại phạm lỗi thường bị đày đi trấn ở Sa-Đéc. Mà các quan lại thời xưa, quý-vị cũng biết, không phải một ông một bà như như ngày nay. Các ngài dỗi vào đây thì không quên mang hết bà hai, bà ba, bà tư, v v .. vào. Và đến Sa-Đéc, nhưt là sau khi bị lỗi, các quan còn làm gì ngoài việc « sản-xuất con cái »?

Tôi chỉ nhắc lại một câu chuyện của một người bạn thôi, còn việc điều-tra thì xin nhường lại cho bạn Phạm-Đình-Khiêm.

Ngoài ra Cao-Lãnh, hiện giờ là tỉnh Kiến-Phong, cũng có tiếng có giống gà nòi « trăm trận trăm thắng ». Các tay đá gà đều tìm đến mua gà Cao-Lãnh, vì danh-từ « gà Cao-Lãnh » có nghĩa là « đá đến chết chó không chịu thua ».

Hà-Tiên, tuy bây giờ đã trở thành một quận-ly, cũng giữ tiếng là danh-lam thắng cảnh miền Tây Nam. Đặc-biệt của Hà-Tiên là có nhiều tên tốt. Đến bến đò cũng có một tên rất nên thơ : đò Tô-Châu. Qua đò là đến Hà-Tiên. Tôi còn nhớ một đồng-bào miền Đông đến viếng Hà-Tiên lần thứ nhất. Qua đò Tô-Châu xong, ông đến chợ, hỏi : « Thưa ông, từ đây đi Hà-Tiên có xa không? ».

Nhưng ở Hà-Tiên, lại có những tên rất nôm na, như Bãi Ốt, Bãi Trầu, Hòn Trẹm, mặc dầu, thuở xưa Mạc-Cửu và con là Mạc-Thiện-Tích, hai người Trung-Hoa có công khai phá xứ này, có mời nhiều văn-sĩ Trung-Hoa sang Hà-Tiên để uống rượu làm thơ.

Xa nữa là Bạc-Liêu. Bạc-Liêu được tiếng là vừa lúa và vừa muối của Miền-Nam, nghĩa là đất đai của các nhà triệu-phủ, của các bậc « công-tử » đã « đi Tây ». Nhưng không hiểu tại sao lại có câu hát này :

Bạc-Liêu là xứ quê mùa,

Dưới sông cá chốt, trên bờ Triều-châu.

Có đúng chăng, họa may là về sau. Trước kia, Hoa-kiều ở Bạc-Liêu thật đông. Mà Hoa-kiều này nguyên-quán ở Triều-Châu, một giống dân chịu cực rất dễ và hay làm những việc nặng nhọc, như giúp việc trong các lò rượu, các kho lúa, kho muối. Một người Triều-Châu có thể gánh các sản-phẩm bằng hai hay ba người Việt-Nam. Họ vào ở tỉnh Bạc-Liêu rất lâu đời và

đỏ đỏ, những tập-quán, hay cách xưng-hô của họ, lần lần đã lan truyền đến người Việt-Nam.

Đồng-bào ta ở Bạc-Liêu gọi nhau bằng « hia » (anh), « số » (thím), « củ » (cô) cũng như Hoa-kiều Triều-châu.

Ở Bạc-Liêu có nhiều cá chốt chăng ?

Nếu quả có thật, thật là một việc trời cho. Vì người Triều-Châu có tiếng là rất cần-kiệm, không thích ăn cá lớn, e tốn tiền, chỉ ưa ăn cá nhỏ như cá chốt.

Thưa Ông Tỉnh-trưởng,

Thưa Quý vị

Đã biết qua một vài tính-chất quan trọng của một ít tỉnh miền Nam, giờ đây, tôi xin trình bày cùng quý-vị một ít nhận-xét của riêng tôi về tính tình và văn-hóa miền Nam, qua những nét đại cương và sau rốt tôi cũng xin nói qua thân thế và công-nghiệp của một vài danh-nhơn miền Nam. Trước hết là tính tình đồng bào Miền Nam so với đồng bào Miền Bắc và Miền Trung.

Nếu đồng-bào Miền Bắc có tiếng là nhẫn-nại, chịu khó, và đồng-bào Miền Trung chăm-rãi, thích an-nhàn nhưng hay suy-nghĩ, thì đồng-bào Miền Nam theo sự nhận-xét của tôi, tánh nóng nảy, nhưng rất thành thật, dễ dãi và hay trêu đùa: Điều đặc-biệt là truyền-thống dân-chủ đã có ở Miền Nam từ lâu. Có lẽ vì lý-do địa-lý: ở xa triều-đình nhà vua, và lý-do sử-ký (đã bị Pháp thôn tính từ năm 1886), cho nên đồng-bào Miền Nam ăn nói không dùng những câu văn-hoa bóng bẩy.

Tôi còn nhớ vào lối năm 1930-31: ở Sài gòn có đem bán hình ông Bảo-Đại và bà Nam-Phương. Trẻ nhỏ vừa bán hình vừa rao: « Mạ dô ! Hại vợ chồng Ông Vua... 2 cắc đây Mạ dô ! ».

Người Nam lại có tánh trêu đùa. Tôi còn nhớ: cách đây ba chục năm, đàn ông để tóc búi cũng còn nhiều, ở các tỉnh-lý cũng vậy. Các ông già bà cả thường kêu gọi các người đã hớt tóc, cho rằng đó là « cạo đầu khó ».

Vào lối năm 1922-1923, lúc còn phải bắt thăm đi lính (ở Nam gọi là lính tập = tirailleurs cochinchinois) trong số lính tập, người để tóc búi cũng còn nhiều. Và lúc nhập ngũ, trong trại lính thường tổ - chức những

những cuộc đá banh có công chúng vào xem, nhứt là khi Pháp ăn lễ 14 Juillet, ở Nam gọi là lễ « Chánh-chung » (trẻ con gọi là lễ chén chung). Người ta nói trong một cuộc đá banh như thế, giữa hai đội lính tập và một đội thường dân, trọng-tài thường ngưng đá, vì thỉnh thoảng có anh lính tập rút lông nhím, phải tìm vì tóc xoắn, không đá được !

VĂN HỌC MIỀN NAM

Đồng-Nai có bốn Rừng Vàng,

Lộc họa, Lễ phú, Sáng đàn, Nghĩa thi.

Điều-kiện lịch-sử và kinh-tế Miền Nam đã tạo một hoàn-cảnh đặc-biệt thích-hợp cho nền văn-học bình-dân truyền khẩu dựng lên, trung-thành với bản-chất, nguyện-vọng của dân quê miền Đồng-Tháp và Cà-Mau.

Song song với các bộ-môn văn-học truyền khẩu, như tục-ngữ, vè, tiểu-lâm, câu đố, v.v... thì ca-dao sanh-hoạt gần gũi nhứt với dân-tộc, thăng trầm theo vận mạng của dân-tộc.

Ông Bộ-trưởng Vũ-Văn-Mẫu có viết :

« Trên thế-giới, có lẽ không dân-tộc nào ưa chuộng thi-ca bằng dân-tộc Việt-Nam. Hầu hết những áng-văn có giá-trị, không những được giới trí-thức ngâm vịnh, còn được truyền-tụng trong các tầng lớp dân-chúng ».

Câu ấy rất đúng đối với ca-dao Miền Nam.

Trong quyển « Hương-Hoa Đất Nước », ông Trọng-Toàn đã có công ghi chép trên 1.700 câu ca-dao, hát đối, đã lưu hành từ xưa ở xứ ta. Ông Thuận-Phong cũng đã hiến cho chúng ta nhiều nhận-xét đầy đủ trong quyển « Ca-Dao Giảng-Luận. »

Vậy hôm nay, trong phần văn thơ này, tôi e rằng nói đến ca-dao nữa, là một việc thừa.

Tôi chỉ xin trích ra sau đây, để giúp vui quý-vị, một vài vài đoạn mà tôi xét rằng êm-dềm và có ý-nghĩa nhứt.

Đồng-bào Nam thích đặt những bài vè. Bộ-môn này là thuần-túy miền Nam, thường có giọng tu-thán, ngao-nghe hay biếm-nhê.

Tối sáng trăng, hay không có trăng cũng vậy, trẻ em thường xúm nhau ngoài sân chơi giỡn. Chúng ca hát, hay đọc các bài vè.

Đây là một bài về các loại cá :

No lòng phỉ dạ là con cá cơm,
Không ướp mà thơm là con cá ngát.
Luyện bay thấp thoáng là con cá chim,
Hụt cẳng chết chìm là con cá đuối.
Lớn năm nhiều tuổi là cá bạc đầu,
Đủ chủ xường câu là con cá đối.
Nở mai tàn tối, là con cá voi,
Trắng muối bẹ da, là cá út thịt,
Dài lưng hẹp kích, là cá lòng tong,
Ốm yếu hình dong, là con cá nhái,
Thiệt như lời vái là con cá linh.

Sau đây là câu để những anh lính tập thuở xưa học tiếng Pháp. Xong rồi các anh dạy lại con nít trong làng :

Con gà thì nói « bu-lê »,
« Ca-na » con vịt, heo là « cô-son ».
Bồ câu thì thiệt « bi-rông »,
Con tôm « cò-vết », cha là « pa-pa ».
Trái thơm thì nói « na-na »,
Ới thì « gõ-dáp », chuối là « ba-nan ».
« Măn-dê » thì nói là ăn,
« Boa lô » uống nước, đi nằm « cu-xê ».

Song lý-thứ nhưt, ngây-thơ nhưt, theo tôi, là hát huê-tình, hát đối.

Chúng ta nghe hai bên trai gái đối đáp nhau :

« Thùng thùng » ! Đó nói một câu,
Đây anh chầu nửa chục,
Hễ là gạn đục thì phải lóng trong.
E cho miệng chẳng in lòng,
Chớ thuyềן quỳn mà sánh với anh hùng mới xuê !

Đáp :

Chàng đừng có lóng trong gạn đục,
Thiếp giao tình bằng thẳng như cưa.

Giữ cho tròn nghĩa sâu xưa,
Cũng như anh thợ mộc liệu vừa rập khuôn !

Ca-dao là những bài hát ngắn lưu hành trong dân-gian thường tả tình-tình, phong tục, tập-quán, sanh-hoạt, v. v... Ngoài ra, ca-dao bình dân còn là tiếng nói chân thành nhưt hạng từa dân miền Nam trải qua bao thế-hệ.

Miền Nam vui sống thanh bình,
Đồng quê tươi đẹp dân tình ấm no.

Thật vậy, dải Trường-Sơn chấm dứt ở Bình-Thuận rồi tỏa ra thành một vùng bình-nguyên mênh mông bát ngát về phía Nam nước Việt.

Miền Nam đã nổi tiếng là cái vựa lúa không lỗ với hai cánh đồng bao la là Đồng Tháp Mười và Đồng Cà-Mau, mà còn có Thủ-đô hoa-lệ đầy ánh sáng mà dân quê miền Nam đã hát :

Chợ Sài-gòn, đèn xanh đèn đỏ,
Anh coi không rõ, anh ngỡ đèn tàu.

và

Đường Sài-gòn cây to bóng mát,
Đường Chợ-lớn hột cát nhỏ dễ đi.

Hai cánh đồng ấy là đề-tài phong phú cho những câu ca-dao bình dân đã nói lên được sự hùng-vĩ, thịnh vượng của nước nhà :

Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh,
Nước Tháp Mười lấp lánh cá tôm.

hay là

Bắp nào to cho bằng bắp Hồng ngự,
Cá nào bự cho bằng cá Cờ đen.

Rồi họ rú nhau :

Hò ơ...
Ngó lên trời thấy cặp chim đang đá,
Ngó dưới nước thấy cặp cá đang đua.
Chúng ta quyết chí cấy bừa,

Cả vùng Đồng Tháp... đã mở mùa tái canh,
Cứu long nước chảy đôi giòng,
Sóng tiền sông hậu tưới đồng ruộng xanh.
Em về Đồng Tháp cùng anh,
Mỹ-an, Mộc-hóa tái canh đất màu.

Đồng Tháp Mười, lúa nhiều, cá lấm và nước đọng quanh năm suốt tháng.

Trời xanh, kinh đỏ, đất xanh,
Đĩa bu, muối cần, làm anh nhớ nàng.

Tuy nhiên, ở ven Đồng Tháp Mười như những thị trấn Cao-lãnh Tân-châu, đã làm cho miền Nam nổi tiếng tầm tang tơ lụa, gái đẹp, gà hay.

Gà nào hay cho bằng gà Cao-lãnh,
Gái nào bảnh cho bằng gái Tân-châu.
Anh thương em chẳng nại sang giàu,
Mứt hồng đôi lượng trà tàu đôi cần.

Cũng như Đồng Tháp Mười, Đồng Cà-mau, rừng U-minh hoang-vu để sợ, nào đĩa, nào sấu và nào . . . ma, với những cánh rừng rậm vô-tận.

Chèo ghe sợ sấu cần chươn,
Xuống bưng sợ đĩa lên rừng sợ ma.

Có lẽ vì thấy đời sống cơ cực ở đây, nên dân rừng U-minh thường so sánh.

Xứ Cần-thơ, nam thanh nữ tú,
Xứ Rạch-giá, vợ nỏ chim kêu.

Đồng-bào miền Nam tuy có tiếng là nóng tính nhưng rất trung hậu, thật thà, không khách sáo, hay trêu ghẹo.

Tánh hồn nhiên, chơn-thật và chất-phác của đồng-bào miền Nam đã diễn-tả mối tình đầu của đôi mái đầu xanh như sau :

Đi ngang nhà má
Cái tay tôi xá,
Cái cẳng tôi quỳ,
Lòng thương con má xá gì thân tôi.

Em đương dẹt chiếu hồi văn,
Nghe anh có vợ, em quảng con chuôi.

Em đương bắc nước xối xối,
Nghe anh có vợ, quảng nôi đá vung.

Em đương vút nếp xối xối,
Nghe anh có vợ thúng trói nếp chìm.

Rồi cũng có những lời hò bốn-cột, trêu đùa giữa đôi trai gái :

Ước gì anh hóa được con kiến vàng,
Bò lên cổ bậu dạo đường lê viên.
Ước gì em hóa được con kiến hôi,
Bò lên đái xuống cho trời kiến vàng.

Trai gái như tré đồng tâm chống xâm-lăng. Họ hy-sinh tất cả sanh-mạng và tài-sản thì còn quản gì mối dây tình-cảm vương mang :

Giặc Tây đánh tới Cần giờ,
Biều đờng thương nhớ, đợi chờ ưỡng công.

Thậm chí, khi lãnh-thò bị tạm chiếm một phần, họ cũng không thối chí ngã lòng, họ ra tay đập đập ngăn sông để phong-tỏa quân địch, hy-vọng ngày nào thẳng trận rồi sẽ đoàn viên.

Chẻ tre bện sáo cho dầy,
Ngắn ngang sông Mỹ (Mỹ-tho) có ngày gặp nhau.

Dưới trào Pháp thuộc, khi bắt thăm, phải đi lính, thì phải buộc lòng ra đi, nhưng các chị em yếm khăn mềm yếu cũng không kém can-dảm, giục lòng trai làng tang-bồng bằng câu :

Anh đi em ở lại nhà,
Hai vai gánh vác mẹ già con thơ.
Anh ơi, phải ltnh thì đi,
Cửa nhà đơn chiếc đã thì có tôi...



Ngoài ra, miền Nam còn có lối « hò » rất thông dụng. Tuy nhiên, giọng hát có sai chạy từ vùng này sang vùng nọ ; nên có lối hò Tân-An, hò Mỹ-tho, hò Bến-tre, hò Cần-thơ, hò Sa-déc, hò Đồng-tháp, hò Cà-mau và hò Vũng-liêm.

Hò hò... ơ... củi tre để nấu,
Chồng xấu để xài hò... hò... ơ
Ở chớ đưng có ham bóng sắc ở...
Ơ đưng có ham bóng sắc chớ nó hành hài ở... ơ tằm

[thân hò !..

... Và « Hò-lờ » một lối hò mới sáng-tác trong vòng mười năm nay, cũng rất thông dụng tại vùng quê :

Hò lơ hó lơ,
Lắng tai nghe hò lơ hò lơ,
Xương ta, ta bắc nên cầu.
Ai đi hò lơ !
Đề cho con cháu
Ai đi hò lơ !
Lên lầu tự do
Hò lơ, hó lơ
Lắng tai nghe chúng tôi hò lơ.



Sau khi đã hiểu qua một ít sắc-thái của đồng-bào Miền Nam qua thi-ca, giờ đây, thiết tưởng cũng nên nói về các danh-nhơn trong này. Về danh-nhơn, thì miền Nam có đủ cả văn lẫn võ. Chính bên võ-tướng, đã có một số giúp Nguyễn-Ánh khôi phục lại ngai vàng. Nhưng tôi chỉ nhắc lại hai vị mà trong Nam, ai ai cũng còn ghi nhớ, là Cụ Phan-thanh-Giản và Cụ Đồ-Chiêu.

Người ta đã viết nhiều về sự-nghiệp của Cụ Phan và nhứt vì việc ông tử-tiết tại Vĩnh-Long ngày 1-8-1867.

Tôi chỉ trích đọc đoạn sau đây trong thơ của Trung-tá Ansary gởi về Sài-gon đề báo-cáo cái chết thê-thảm của Cụ Phan :

Vĩnh-long, ngày 4 tháng 8 - 1867

Chúng tôi đã trông Ông già kỳ lạ ấy chết đi, mà không khỏi cảm thấy một nỗi buồn tê-tát. Ông đã tự-vẫn với một trí sáng-suốt đi

thường. Ông nhịn ăn luôn 15 ngày để cho thuốc độc dễ ngấm và mau tàn hoại thân-thể. Ông thu xếp mọi công việc một cách thân-nhiên, đặt mua hòm, may quần áo lạng cho thân-nhân và gia-nhân, tự định đoạt cả những chi-tiết nhỏ-nhất về việc cử hành tang-lễ, và khuyên bảo con cháu bằng những lời đầy khôn ngoan và nhơn-cách. Ông dặn các con nên nện ở lại với người Pháp, nhưng không được nhận một chức-vụ chi của họ hết.

..Ngày mừng một tháng tám, vào lúc 11 giờ, ông uống thuốc độc trước mặt các con và những người sống quanh ông. Lúc 2 giờ chiều, khi người ta đến báo tin cho chúng tôi, thì đã muộn quá rồi.»

Còn một chi-tiết nữa, mà ít ai được biết, là cụ Phan gốc người Trung-Hoa. Ông bà trước kia là người Trung-Hoa, khi nhà Minh mất, phải sang trú-ngụ ở nước ta tại tỉnh Bình-Định. Nhưng khi Tây-Son dấy nghiệp tại Qui-Nhơn, ông nội cụ Phan, có vợ người Việt, đất gia-đình trốn vào Nam và lập-nghiệp tại Vĩnh-Long, làng Bảo-tri, tổng Bảo-thanh, nay thuộc quận Ba-Tri, tỉnh Kiến-Hòa.

Cũng cần nên nhắc là khi xưa ít có người miền Nam ra thi ở Huế mà đỗ được, nhưng Cụ Phan là người Nam đầu tiên được đỗ Tiến-sĩ.

Một nhân-vật thứ hai mà tôi xin đề-cập đến là cụ Nguyễn-Đình-Chiêu tục gọi là Đồ-Chiêu, một nhà thơ ái-quốc Miền Nam.

Sanh năm 1822 tại làng Tân-Khánh, huyện Bình-dương, tỉnh Gia-Định, cụ lớn lên dưới sự dạy dỗ của thân-phụ là Nguyễn-Đình-Huy, giữ chân thư-ký tại Tòa Tổng-trấn Nam-kỳ. Thân-phụ cụ đã uốn nắn cụ từ thuở nhỏ trong lò Nho-giáo, tạo cho cụ một nhân-sinh quan hùng-mạnh, bất-khuất của người quân-tử, mẫu người lý-tướng của Nho-giáo.

Năm 21 tuổi Cụ đỗ tú-tài, và ra Huế để đeo đuổi việc học.

Đến năm 1848, thân-mẫu cụ tạ-thế, khiến cụ thôi hẳn việc công-danh, và than khóc mãi đến phải mù cả đôi con mắt.

Cụ trở vào Nam mở trường dạy học và có tên Đồ Chiêu từ đó cho đến khi tạ thế (năm 1888).

Là một nhà nho chính-thống của thời đại, cụ Nguyễn-Đình-Chiêu sống một cuộc đời khổ ải và trong một giai-đoạn lịch-sử vô cùng hỗn-loạn mà vẫn trung-thành với Khổng-giáo và vẫn giữ được thái-độ của người « quân-tử ».

Cái khí-phách ấy được biểu-lộ rõ ràng trong tác-phẩm « Lục-Vân-Tiên » mà tất cả đồng-bào đều biết và một bài văn-tế, ít được biết hơn.

Ấy là bài « Văn-tế nghĩa-sĩ Cần-Giועק ».

Thời ấy, bài này chẳng những chỉ được chạy cùng miền Cần - Giועק mà còn bay khắp cả các tỉnh trong nước do Bộ Lễ ngoài Huế truyền đi.

Năm 1861, ngày 14 tháng 12 cả ba miền Cần-Giועק, Tân - An, Gò-Công bị Bonard đánh úp. Hai hôm sau, nhưn đêm rằm, nghĩa-quân ba xứ này nhưn tề ứng khởi.

Về trận này có 27 dân quân chết.

Ngoài lòng yêu nước thiết-tha và mối hận-thù sâu-sắc đối với người xâm-lãng, chúng ta còn phải công nhận bản văn-tế ấy là một áng văn kiệt-tác về chữ nôm. Câu văn thường dùng những chữ thông dụng ở Miền Nam, nhưng cũng gây ra một cảm-giác vô cùng bi-đát, vì đây, chính là những lời nói thiết-tha ở tận đáy lòng.

Sau đây là những đoạn chánh trong bài văn-tế ấy :

VĂN-TẾ VONG HỒN MỘ NGHĨA

Tự-đức thập-tứ-niên thập nhưn nguyệt thập ngũ nhưn chi dạ,
Thống-quản Bùi-quang-mỗ xuất tương nghĩa-binh tỵ Cần-giועק phá
dương-huyện, thiêu đặc dương-di đạo-đường, đạo-quán, thích trúng
dương-quan Tri-huyện, tịnh Chà-và, Ma-ní đàng, nghĩa-binh trận
vong cái thập ngũ danh, kỳ tú-tài Nguyễn-đình-Chiêu phụ tế-văn :

Súng giặc đất rền,

Lòng dân trời tỏ.

Mười năm công võ ruộng, xưa át còn danh nổi như phao ;
Một trận nghĩa đánh Tây, tuy là mất tiếng vang như mõ.

Nhớ linh xưa :

Cui-cút làm ăn,

Riêng lo nghèo-khó.

Chưa quen cung ngựa, đưa tới trường nhung ;
Chín biết ruộng trâu, ở theo làng họ.
Việc cước, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm ;

Tập khiên, tập cung, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

Tiếng phong-hạc phấp-phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa;

Mùi tinh-chiến vấy-và đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

Bữa thấy bông-bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan ;

Ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cỏ.

Một mối xa-thơ đĩ-dở, há để ai chém rắn nuốt hươu ;

Hai vùng nhứt nguyệt chói lòa, đầu dung lũ treo để bán chó.

Nào đợi ai đòi ai bắt, phen này xin ra sức đoạn-kình ;

Chẳng thèm trốn ngược trốn xuôi, chuyến này dốc ra tay bộ-hổ.

Khá thương thay !

Vốn chẳng phải quân cơ quân vệ, theo dòng ở lính điếm-binh ;

Chẳng qua là dân ấp dân lân, mến nghĩa làm quân chiêu-mộ.

Mười tám ban võ-ngệ, nào đợi tập rèn ;

Chín chục trận binh-thor, không chờ bày-bố.

Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu, bầu ngòi ;

Trong tay cầm một ngọn tầm-vông, chi nài sắm dao tu, nón gõ.

.....

Chi nhọc quan Quân-giòng trống kị, trống giục, đập rào lướt tới, coi giặc cũng như không ;

Nào sợ người Tây bán đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho Mã-tà, Mã-ní hồn kinh ;

Bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.

.....

Đau đớn bấy mẹ già trông con trẻ, ngọn đèn khuya leo-lét trong lầu !

Nào nung thay vợ yếu chạy tìm chồng, con bóng xế đất-đờ trước ngõ !

.....

Ôi !

Một trận khói tan,

Ngàn năm tiết vỡ.

Binh tướng nó hãy đóng sông Bén-nghe, làm cho bốn phía mây đen ;

Ông cha ta còn ở đất Đờng-nai, ai cứu đặng một phương con đờ.

Thác mà trả nước non rồi nợ, danh thơm đồn sáu tỉnh chúng đều khen ;

Thác mà ưng đình miếu để thờ, tiếng hay trải muôn đời ai cũng mộ.

Sông đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh-hồn theo giúp co-binh, muốn kiếp nguyên
được trả thù kia ;

Sông thờ vua, thác cũng thờ vua, lời dụ dạy đã đành rành, một chữ Ám đã
đền công đó.

Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo, thương vì hai chữ thiên-dân;
Cây hương nghĩa-sĩ thấp thêm thơm, cảm bởi một câu vương-thổ.



Thưa Ông Tỉnh-Trưởng,

Thưa Quý Vị,

Tôi đây, tôi tưởng đã đến lúc cần phải cảm ơn Ông Tỉnh-trưởng cùng
quý-vị đã kiên-nhẫn cùng tôi du-lịch quanh co khắp miền Nam, một cuộc du-lịch
« không bờ không bến », chỉ là một dịp cho chúng ta cùng nhau ôn lại những đặc-
điểm của non sông đất nước, tại một miền mà tổ-tiên ta đã dày công khai phá.

Trải mấy ngàn năm biến-đổi, nước Việt-Nam ta đã từng chịu sự thử thách
qua bao cuộc hưng-phế tang-thương, nhưng kết-cuộc đất nước vẫn vẹn-toàn, dân-
tộc ta vẫn biểu-dương một sức-sống mạnh hùng, quyết đem xương trắng máu đào
ra bảo-vệ giang-sơn gấm vóc của người xưa trao lại :

Nước còn quyền cát làm doi,

Phương chi ta chẳng tài bởi lấy nhau ?

Tôi rất hân-hoan trao lời cho ông bạn Tân-Việt-Điều vì tôi biết ông
Tỉnh-trưởng và quý-vị đang nóng lòng được nghe ông bạn trình bày phần kế-tiếp
về « HƯƠNG SẮC MIỀN TRUNG ».

NGUYỄN THÀNH CUNG



HU'ONG SẮC MIỀN TRUNG

TÂN-VIỆT-ĐIỀU

Từ ngày Tuấn rời miền Trung đến nay, thắm-thoát đã hơn năm
năm, nhưng chàng cảm thấy xa-xăm như vạn kỷ.

Ngày chàng ra đi cũng là ngày đất nước bị phân-chia; nên chỉ
chàng đã mang theo cả một gánh sầu, khi chàng phải trèo đèo, lội suối,
leo núi, băng ngàn, để tạm dừng chân bên dòng sông Cửu-Long đứng mảnh :

Nơi đây, mặc dầu chàng sống giữa cảnh năm châu họp chợ, nhưng
lúc nào lòng chàng cũng tràn-ngập nhớ nhung...

Nhớ cả một dải đất hẹp, nằm giữa non cao bề cả, dải nắng dầm
mưa, những đập-diu giai-nhân tài-tử, mà người ta quen gọi là miền Trung.

Miền Trung đây không có tính cách hành-chính, lấy cửa bể Thần-
phù làm ranh-giới, cũng không phải miền Trung chia ly với con sông Bến Hải.

Miền Trung đây có tính cách lịch-sử và căn cứ nơi phong-thổ nhiều
hơn, lấy Đèo Ngang và Sông Linh-Thủy, tức Sông Gianh (hoặc Sông Ranh)
làm biên-cảnh thiên nhiên.

Miền Trung này đã xuất-hiện từ đầu thế-kỷ thứ XI (1069) khi
Lý Thánh-Tống cử đại-binh bình Chiêm phá Tống.

Miền Trung có sứ-mạng nối liền xứ Bắc với miền Đông-Nai phong-
phú, trong một mối tình đằm-thắm bao la:

Anh xa em chưa đầy một tháng,
Nước mắt em lai láng hai tám đêm ngày.
Bao giờ nước ráo Đòng-Nai,
Sông Gianh bớt chảy mới phai lốt nguyên!

Một lời đã nguyện-ước thì phai làm sao được? Càng xa thì càng nhớ, càng nhớ lại càng thương. Thương nhớ cố đô là nơi chôn nhau cắt rốn với biết bao hình-ảnh mỹ-miền đã dung-dưỡng cả một thời niên-thiếu!

Đối với Tuấn, cảnh-trí đẹp nhất ở chốn Thần-Kinh không phải là Sông Hương, núi Ngự, mà lại là Hồ Tịnh-Tâm, là vị cạnh nơi này, chàng đã chào đời vào năm Nhâm-tuất, với ánh sáng bình minh và hương sắc của ngàn vạn đóa hoa sen.

Hồ Tịnh-Tâm ở vào khoảng giữa Kinh Thành, thuộc địa-phận Trưng Hậu bây giờ. Nguyên tại đây có khúc sông cũ chảy qua, vua Gia-Long cho chắn ngang rồi đào vuông và rộng thêm ra làm thành hồ, đặt tên là hồ Kỹ-Tế. Trong hồ có hai cái bãi đất, trên mỗi bãi có dựng một cái kho chứa hỏa-dược, diêm-tiêu.

Đến năm Minh-Mạng thứ 19 (1838), vua cho dời hai kho ấy qua phía đông; lấy chỗ hồ cũ đặt tên là hồ Tịnh-Tâm, rồi kiến-trúc điện, các, lầu, tạ...

Chung quanh hồ có tường bao-bọc, chu-vi 354 trượng 6 thước (1.418m40), bốn hướng có trở bốn cửa lấy tên là Hạ-Huân (Nam), Xuân-Quang (Đông), Thu-Nguyệt (Tây) và Đông-Hy (Bắc).

Trong hồ có ba hòn đảo: phía nam là đảo Bằng-Lai, phía Bắc là đảo Phương-Trượng, phía tây có đảo Doanh-Châu.

Giữa đảo Bằng-Lai, có điện Bằng-Doanh, có lầu Trùng-Luyện, có cầu Hồng-Cừ.

Giữa đảo Phương-trượng có gác Nam-Huân, có đường Thiên-Nhiên, có hiên Dương-Tính, có lầu Tĩnh-Tâm, có cầu Bích-Tảo.

Vua Thiệu-Trị đã liệt hồ này vào hàng thứ ba trong số hai mươi thắng cảnh Thần-Kinh, và có làm thơ vịnh đầu đề là « Tĩnh-hồ hạ hứng »:

Lâu đài hoa thụ trường sinh cảnh,
Thiên địa sơn hà tứ hải gia.
Vũ phiến mạn giao thi hóa nhật,
Thuấn cầm huyền nhĩ nhập thi ca.

Tạm dịch là:

Lâu đài hoa cỏ ngàn năm tốt,
Trời đất non sông bốn biển chung.
Vũ phiến đầu cần che hóa nhật,
Thuấn cầm như trời khúc nam phong.

(Á-Nam Trần-Tuấn-Khởi dịch)

Gần hồ Tịnh-Tâm, về phía bắc Hoàng-Thành, nằm ngang sông Ngự-Hà, có Vườn Thu-Quang, lập năm Minh-Mạng thứ 17 (1836) là nơi mà ngày xưa vua đãi yến các vị tân-khoa tân-sĩ trong một bữa tiệc gọi là Thu-Quang yến, xong rồi vua ban áo mão và con tuấn-mã để các vị tân-sĩ đi xem hoa (thám-hoa). Mỗi vị có quyền chọn một đóa hoa có ý-nghĩa về dâng lên vua ngự-lâm: vua sẽ ban cho một đóa hoa bằng vàng lớn bằng hoa thật.

Nghे đầu, xưa kia có người tinh nghịch đã chọn một bắp chuối (1) còn hầu hết các vị khác đã chọn các thứ hoa nhỏ bé hơn nhưng có nhiều ý-nghĩa, như ông tân-sĩ nọ đã khéo chọn một đóa hoa quỳ thường nhìn về phía mặt trời (hướng dương), nên vua đã ban khen và tặng thêm mấy quả nhãn Phụng-Tiên và mấy quả vải Diện-Thọ.

Tuấn nghĩ rằng đó là những phương-pháp khéo-léo để khuyến-kích sự học-vấn của quốc dân, cho hợp với truyền-thống văn-học của giống nòi, như cụ Nguyễn-Hữu-Bài đã từng nói:

Nước Nam vẫn có tiếng văn hoa,
Đi đến nơi nào cũng thấy hoa;
Hễ đã lấm bông rồi lấm trái,
Phô-trương muôn sắc với người ta.

Tuấn nhớ tại khoa thi hội năm Mậu-tuất (1898), trong số 18 vị chiếm bằng vàng, riêng tỉnh Quảng-Nam có đến 5 vị (3 Tiến-sĩ, 2 Phó-bằng), cho nên vua Thành-Thái mới ban cho mỗi vị 4 chữ: « Ngũ Phụng tề phi » (Năm con phụng cùng bay). Người đương thời đã tặng cho 5 vị ấy danh từ « Ngũ-Hồ » (1):

(1) Theo một tài-liệu của Ô. Nguyễn Lê Thọ, Quận-Trưởng Quế-Sơn (Quảng-Nam). Xin có lời cảm tạ nồng-nghệ.

VĂN-HÓA — SỐ 48

1429

- 1) Phạm-Liệu & Trưng-Giang (Điện-Bàn)
- 2) Phạm-Tuấn & Xuân-Đài (Điện-Bàn)
- 3) Phan-Quang & Phước-Sơn (Quế-Sơn)
- 4) Dương-Hiền-Tiến & Cẩm-Lâu (Điện-Bàn)
- 5) Ngô-Lý (tức Chuân) & Cẩm-Sa (Điện-Bàn)

Ngoài Ngũ-Hổ ra, còn có *Tứ-Hùng* là :

- 1) Phạm-Liệu & Trưng-Giang (Điện-Bàn)
- 2) Huỳnh-Hanh & Thanh-Bình (Tiên-Phước)
- 3) Võ-Hoành & Nam-Phước (Duy-Xuyên)
- 4) Nguyễn-Đình-Hiến & Trung-Lộc (Quế-Sơn)

Bốn vị này liên-tiếp đậu thủ-khoa trong các khoa thi Hương : Đậu (1897), Tỵ (1900), Mão (1903), như các cụ Phạm-Liệu, Huỳnh-Hanh (tức Huỳnh-Thúc-Kháng) và Võ-Hoành, hoặc là văn-thơ lỗi-lạc như cụ Nguyễn-Đình-Hiến. Người đương thời đã ghép thành vần cho dễ nhớ :

Nhất Liệu nhì Hanh, tam Hoành tứ Hiến.

Ngoài Ngũ-Hổ và Tứ-Hùng, còn có *Tứ-Kiệt* với bốn vị Phó-bảng đã đỗ đồng khoa thi Hội năm Giáp-thìn (1904) :

- Nguyễn-Đình-Hiến & Trung-Lộc (Quế-Sơn)
 Phan-Châu-Trình & Tây-Hồ (Tiên-Phước)
 Võ Vỹ & An-Phú (Thăng-Bình)
 Nguyễn-Mậu-Hoán & Phú-Cốc (Quế-Sơn).

Tuần nhận thấy trong số các bậc tước-ho hồi đó, có hai nhà cách-mạng lừng danh là các cụ Huỳnh-Thúc-Kháng và Phan-Châu-Trình, đã từng mở đường giải-phóng và dân-chủ hóa nước Việt-Nam.



Miền Trung văn-học, miền Trung cách-mạng và cũng có miền Trung lãng-mạn tâm-tình, là vì nơi đây sẵn có :

*Những cô con mắt lá rằm,
 Lòng mảy lá liễu đáng trăm quan tiền!
 Những cô thắt đáy lưng ong,
 Vừa khéo chiều chồng, vừa khéo nuôi con!*

Nếu miền Bắc có :

*Trại Cầu Vòng Yên-Thế,
 Gát Nội-Duyệt Cầu Lim.*

và miền Nam có :

Trại Nhân-Ái, gát Long-Xuyên.

thì miền Trung cũng có :

Trại An-Thái, gát An-Vinh (Bình-Định)

*Cò gái Phú Cam
 Mặc quần lãnh Bưởi.
 Vạt gánh gánh Bông,
 Chân chạy lanh chanh.*

hoặc là :

*Gát lòng Xuân (Xuân-Tùy)
 Đì chợ Hạ (Hạ-Lang)
 Mua cá Thu về :
 Chợ hầy còn Đổng.*

Thật là hồn-nhiên và di-dễm những câu ca-dao phong-thổ, xuất-phát từ những người cắt cỏ, hái dâu :

*Thiếp xa chàng hái dâu quên giờ,
 Chàng xa thiếp cắt cỏ quên liềm!
 Chiều chiều mang giỏ hái dâu,
 Hái dâu không hái, nhớ câu ân-sinh!
 Ôi o nho nhỏ! bức cỏ hái dâu!
 Bước qua năm nứa, tôi bưng trầu cưới o!*

Tuần nhớ lại mấy giai-thoại lịch-sử về cô gái hái dâu : một sớm một chiều có thể trở nên vương-phi hoàng-hậu như :

— Đặng-thị-Huệ, tức Ý-lan phu-nhân, vợ bé của chúa Trịnh-Sâm :

— Cô gái họ Đoàn, con của Quận-Công Đoàn-công-Nhận, quê huyện Diên-Phước, tỉnh Quảng-Nam Khi nàng mới 18 xuân xanh, một đêm trăng nàng vừa hái dâu vừa ca hát. Tiếng hát câu hò của nàng đã lọt vào tai của Nguyễn-phước-Lan, con Chúa Sãi. Thế là chẳng bao lâu về sau, cô gái hái

dâu họ Đoàn đã được phong làm Hiếu-Chiêu Hoàng-hậu, vợ của Công-Thượng Vương, tức là Chúa-Thượng (1635-1648).

Người ta không ngớt ca-tụng cô gái Huế uyển-chuyển trong tà áo trắng và e-lệ bên chiếc nón bài thơ :

*Cô gái Huế thơ và nhạc lễ,
Tà áo dài trong trắng nhẹ nhàng bay,
Nón bài thơ e-lệ nép trong tay.
Thăm lặng bước những khi trời dịu nắng.*

(Bích-Lan nữ sĩ)

Những tà áo trắng ấy gặp khi gió lộng liền hóa ra những tiên-nữ trong Vũ-khúc Nghệ-Thường, xuất-hiện từ thôn Vĩ-Dạ mà thi-sĩ Hàn-Mặc-Tử đã ca-tụng trong một bài thơ bất hủ :

*Mơ khách đường xa khách đường xa,
Áo em trắng quá nhìn không ra,
Nơi đây sương khói mờ nhân ảnh.
Ai biết tình ta có đậm đà ?*

Áo càng trắng bao nhiêu thì mối tình càng đậm-dà bấy nhiêu, vì màu trắng tổng hợp tất cả những màu sắc của Vũ-Trụ.

Gần Thôn Vĩ có Xóm Chợ Cống, cách nhau bởi con đò Thọ-Lộc, đặc biệt chỉ chuyên chở những trai thanh gái lịch qua lại suốt ngày, như quên cả thời gian :

*Bến chợ Đông-Ba tiếng gà eo-óc,
Bến đò Thọ-Lộc, tiếng trống sang canh.
Giữa sông Hương độn sóng khuynh thành,
Đêm khuya một chiếc thuyền mảnh ngửa nghiêng.*

Nếu cô cậu không gặp nhau được trên chiếc đò ấy, thì họ sẽ tìm cách khác :

*Giả đò buôn hẹ bán hành,
Vò ra chợ Cống thăm anh kẻo buồn !
Giả đò buôn kén bán tơ,
Đi ngang qua ngõ rơi thơ cho chàng.*

Nhưng cách này thường hay bị « lộ-tây », nên họ phải chạy tuốt lên núi Ngự-Bình, lật hòn đá lớn, nhét lệ cái thơ, rồi chạy tuốt về nhà một mạch. Đêm nằm thao-thức, trần-trọc năm canh; chỉ trông cho gà gáy sáng, đứng sớm chạy lên núi Ngự một phen nữa, lật tảng đá ra xem đã hồi âm hay chưa ?

Nếu ngày xưa, núi Ngự đã thay thế phần nào cho Sở Bru-Điện, thì ngày nay núi ấy đã trụi-tơ và chỉ còn lo-thơ mấy quán bánh bèo chén đá, ăn với tạt mỡ dao tre !

Người thức-giã đến đây không khỏi bùi ngùi khi nhớ đến chén « cháo gà Núi Ngự » của một ông vua cách-mạng :

*Hà-Trung mạch phạn, Ngự-lĩnh kê thang,
Thừa dư chỉ thử phong trần,
Giai thử bối vi chi nghiệp dã !*

*(Com nếp Hà-Trung, cháo gà Núi-Ngự,
Nhà vua phải gió bụi dãi dầu đến thế,
Đều tại bọn kia gây chuyện ra cả.)*

Ấy là mấy lời bào chữa cho vua Duy-Tân trong bản án khởi-nghĩa 1916, do ông Hồ-Đắc-Trung soạn-thảo, sau khi nhận được mấy lời nhân-nhủ thống-thiết và khí-khái của Trần-Cao-Vân :

— Trung là ai ? Nghĩa là ai ! Cơn đại vọng lộng
là ai ? Thà để cô-thần tử-biệt !

— Trời còn đó ! Đất còn đó ! Xã-tắc sơn hà còn
đó ! Mong cho thánh-thượng sinh-toàn !

Tuần nghĩ rằng mỗi cảnh-trí thiên-nhiên của nước Việt nói chung và của miền Trung nói riêng; đều chất-chứa những trang sử oai-hùng hoặc bi-đát của dân-tộc. Mỗi cảnh-trí đều có thể gợi cho ta những bài học thâm trầm, ngộ hầu hướng-dẫn chúng ta đến một tương-lai tươi sáng.

Cũng có những cảnh-trí đóng khung cho những mối tình chất-phác nơi đồng ruộng núi rừng như :

*Trèo lên Đèo Cả,
Ngó xuống Vạn Giã, Tu Bông,
Không biết ở nhà thầy mẹ có đành không ?
Đề anh chờ em đợi, uống công hai đàng !*

Họe nơi bãi biển, cù-lao sóng vỗ bập-bùng như :

Đứng Hòn Chồng trông sang Hòn Yến,
Lên Tháp Bà về viếng Sinh Trưng,
Giang-sơn cầm tù chấp-chùng,
Đôi ta gần bó thủy chung một lòng !

Mỗi tình chất-phác và chân-thành ấy không những được non nước chứng-minh mà còn được chim muông « ửng-hộ » :

Chim Liều nó biều chim Hoàng,
Biều to biều nhỏ biều chàng yêu em !

Vàng thế nào rồi cũng phải yêu em, vì em có đủ công dung ngôn hạnh. Tuấn thừa hiểu rằng cô gái miền Trung nói chung và cô gái Huế nói riêng, có tài nấu ăn rất khéo. Họ đã chế biến những món ăn thanh-tế tân-kỳ, tuy không hẳn là cao-lương mỹ-vị. Họ đã nổi tiếng mấy thức ăn như nem An-Cựu, bánh khoai Cầu Đông-Ba, bún bò Gia-Hội, cơm hến đồ Cồn. Họ khéo nấu những thứ chè kê, chè bắp, chè thọt quay, chè hột sen bọc nhân. Họ đã đạt một trình-độ nghệ-thuật khá cao với con cá thệ kho đến cong đuôi, con tôm rim mỡ chày vàng tròn trong lớp vỏ đỏ...

Họ đã tỏ ra chí hiếu chí tình trong việc thờ phụng cha mẹ sơm hôm định tỉnh :

Tôm rần bóc vỏ bỏ đuôi,
Gạo de An-Cựu em nuôi mẹ già,
Mẹ già như chuối ba hương,
Như xoi nếp một, như đường mía lau !

Đối với chồng con, họ cũng hết lòng săn-sóc :

Mâm đồng chùi sáng,
Đề dưới ván thấy hình.
Cháo đậu xanh kia,
Đường cát nọ, nhớ mình quên ăn !

Họ đã tìm ra bí-quyết dung-hợp nhiều món ăn có thể gọi là điển-hình :

Cá lẹp kẹp rau mưng,
Rau mưng chưng cá lẹp.

Mặng giang nấu cá ngành nguyễn,
Đến đây nên phải đổi buồn ra vui !
Cá nục nấu với dưa hồng,
Lơ lơ có kẻ mất chồng như chơi !

Chỉ bấy nhiêu câu hò cũng đủ chứng-minh rằng nghệ-thuật nấu ăn quan-trọng biết là dường nào !

Tiếng rằng miền Trung, tuy không giàu có gì, nhưng sơn-hào hải-vị không thiếu. Tuấn sẽ thử làm thống-kê từng tỉnh, bắt đầu từ Sông Gianh trở vào. Tỉnh Quảng-Bình địa-linh nhân-khiet, nơi đã phát-xuất những bậc quốc-sĩ kỳ tài. Quảng-Bình với ngọn núi Đầu Mâu cao vòi-vọi đến chín tầng mây, với sông Gianh nước chảy như sôi-sục, như căm-hòn. Quảng-Bình là quê-hương của vị Nguyễn Thủ của nước Việt-Nam hiện đại, một nước đầy đủ gồm có Đàng Trong, Đàng Ngoài và Hải-ngoại thập phương.

Tỉnh Quảng-Bình có lắm sơn-hào hải-vị :

Yến sào Vinh-Sơn,
Cửu Khổng cửa Ròn,
Nam sâm Bó-Trạch,
Cua gạch Quảng-Khê,
Sò nghèo quán Hàu,
Rượu dậu Thuận-Lý.

Tuấn đã từng say-sưa với chén rượu dậu Thuận-Lý, ngọn không thua gì bồ-đào mỹ-tửu, trong những quán rượu dựng ở đầu làng :

Mang bầu đến quán rượu dậu,
Say sưa quên hết những câu ân-tình.

Vào đến Quảng-Trị, Tuấn biết thêm mấy thứ sản-phẩm đặc-biệt nữa là :

Ốc gạo Thạch-Hãn,
Mật rú Bát-Phường,
Mặng cây huyện Do,
Gành ghì Chợ Huyện,
Thơm rượu Hà-Trung,
Mâm rước Cửa Tùng,
Mâm ném Chợ Sãi.

Và đây là xứ Huế với nhiều hoa quả ngọt bùi một cách đặc-biệt :

Quýt giầy Hương-Cần,

Cam đường Mỹ-Lợi,

Vải trắng Cung-Diên,

Nhãn lồng Phụng-Tiến,

Đào tiên Thử-Miếu,

Thanh trà Nguyệt Biều,

Dâu da rừng Trudi,

Hột sen hồ Tịnh.

Tuần rồi xứ Huế, vào đến Lăng-Cô, mà tên thật đúng là làng An-Cư, vượt Hải-Vân-Quan đi vào xứ Quảng. Nơi đây có nước mắm Nam-Ô (miền Nam châu Ô) danh tiếng lẫy lừng, nhưng nó phải đi đôi với dưa cải trường Phú-Điện (Điện-Bàn), mới đủ vị-khí, để làm cho con người xứ Quảng càng thêm cứng rắn :

Nói cho lắm cũng nước mắm dưa cải,

Nói cho phải cũng dưa cải nước mắm.

Người xứ Quảng đã nêu cao gương tranh-đấu chống Pháp từ khi họ mới đổ-bộ lên xứ này ; bằng chứng là câu ca-dao sau đây rất được truyền tụng :

Đường đi chín xã sông con,

Hỏi thăm ông Hoàng Hiệu hãy còn đó không ?

Đường đi Bến Điện Miếu Bông,

Hỏi thăm cô Lý có chồng hay chưa ?

Xuất-xứ của hai câu đầu là : nguyên có ông Phó-bằng Hiệu, tức là ông Hoàng Hiệu, khởi-nghĩa chống Pháp, từ khi họ đổ-bộ tại Hải-Châu (Đà Nẵng) vào năm 1859. Sau nhiều trận xáp-chiến dữ-đội với lực-lượng của Pháp từ Sài-gon đưa ra, ông Hoàng Hiệu phải rút quân lui vì thế yếu, theo con sông chín xã về tận-mác về nội-địa mà tổ-chức du-kích chiến. Con sông này chảy ngang qua chín xã trước khi chảy ra vịnh Đà-Nẵng.

Đồng-bào Quảng-Nam rất cảm-kích trước cuộc chiến-đấu anh-dũng của ông Phó-bằng Hiệu và nghĩa-binh của ta, bèn làm ra câu ca-dao trên kia để ghi nhớ một chiến-công oanh-liệt.

Còn hai câu dưới là do một sự tích khác : nguyên là Cụ Thượng Hà-Đình Nguyễn-Thuật, một bậc túc-nho danh tiếng của miền Trung, có một người con gái là cô Lý, tài sắc vẹn toàn; nhiều văn-nhân rắp ranh bần sê; nhưng cô Lý vẫn đóng chặt phòng-khuê. Đám văn-nhân buồn tình mới đặt ra câu ca-dao trên để khuấy khoả nổi lòng, những lúc quá giang từ Bến Điện (phủ Điện-Bàn) ngang qua Miếu Bông, một ngôi miếu rất linh thiêng nằm trên bờ sông Vĩnh-Điện.

Xem như thế đủ biết rằng tình-cảm giữa nam-thanh nữ-tử xứ Quảng rất là nồng nàn :

Chiều chiều mây phủ Sơn-Trà,

Lòng ta thương bạn nước mắt và lòn com !

và dù có ở xa nhau, cách trở chi mấy, cũng không thành vấn-đề :

Rằng xa : cửa ngõ cũng xa ;

Rằng gần : Vĩnh-Điện, La-Qua cũng gần !

Còn mối tình đối với mẹ cha cũng rất là thắm-thiết :

Ngó lên Hòn Kẽm, Đá Dừng,

Thương cha nhớ mẹ quá chừng bạn ơi !

Từ ngày nước nhà thân hồi độc-lập, Xứ Hàng đã thay đổi sắc-diện rất nhiều với những công cuộc kiến-thiết trùng tu, mở mang đường-sá, khai thác tài-nguyên, như đã được chứng-minh trong câu ca-dao sau đây :

Đừng bên ni Hàng,

Ngó bên tê Hà-Thanh :

Nước xanh như tàu lá ;

Đừng bên tê Hà-Thanh,

Ngó qua đất Hàng :

Phổ xá nghênh ngang.

Kề từ ngày độc-lập giang-san.

Đào sông Cù-Nhữ, đắp đàng Bông-Miêu;

Dẫn tấm lòng em bậu đừng xiêu,

Gắng công nuôi thầy với mẹ; sớm chiều đã có anh.

Đồng-bào Xứ Quảng khéo nuôi thầy mẹ với trần cam, với:

Nem chả Hòa-Vang,

Bánh lè Hội-An,

Khoai lang Trà-Kiều.

Thơm rượu Tam-Kỳ.

Và khi đến Xứ Quảng, bạn chớ quên hút một điếu thuốc Cầm-Lệ, có đặc-tính tiêu sầu và giúp thêm trí nhớ. Tuần nhớ rằng nơi đây, về miền Núi, có trái bòn-bon, là một thứ đậu da bé nhỏ, mà ngày trước Vua Gia-Long đã ban cho một cái tên rất đẹp là Nam-Trần. Cũng có sách gọi là « Phụng-Quân » ; lạ thay mỗi trái đều có mang dấu móng tay của nhà Vua đã bấm vào, khi Ngài phải vượt núi băng ngàn cùng mấy đoàn chiến-sĩ.

Trái Nam-Trần cũng như trái mừng-quân (còn có tên là ngô-quân), cũng như trái măng-cụt (còn có tên là giáng-châu) là ba thứ trái cây lịch-sử đã giúp nhiều cho bộ-đội của Nguyễn-Ánh những khi thiếu lương-thực giữa chốn rừng sâu.

Trái Nam-trần cũng đã được nhắc đến trong một câu hò tâm tình ý-nhị:

Trái bòn-bon trong tròn ngoai méo,

Trái thàu dậu trong héo ngoai tươi.

Em thương anh tí nói tí cười,

Ôm duyên ngời đợi chín mười con trăng!

Trong khi em ôm duyên chờ đợi, thời Tuấn phải tiếp-tục cuộc hành-trình đến Quảng-Ngãi và nơi đây chàng biết thêm được mấy món nữa:

Chim mía Xuân-Phở,

Cá bống Sơn-Trở,

Kẹo gương Thu-Xà,

Mạch-nha Thi-Phở.



Đến Bình-Định là cả một rừng dừa rợp bóng trên những chiếc nón Gò-Găng của bao thôn-nữ miền Tam-Quan, Phú-Cát:

*Công đầu công ưỡng công thừa,
Công đi mức nước tưới đừa Tam-Quan.*

Thật thế, đừa có đến hàng triệu hàng ức, hơi đầu mà tưới nước thay thế cho trời; chỉ bằng gập lúc rành-rang học thêm miếng võ làm thế hệ-thần.

Ai về Bình-Định mà coi:

Cô gái Bình-Định cầm roi đi thuyền!

Truyền-thống võ-ngệ của đồng-bào Bình-Định kẻ ra đã có từ mấy trăm năm về trước, vì nơi đây là đất dụng võ trải qua các triều-đại với Thành-Đờ-Bàn của Chiêm-quốc; với ngọn núi Tây-Sơn hùng-vĩ, với hòn tháp Cảnh-Tiên đã chứng-kiến cái chết oai-hùng của Võ-Tánh:

Ngó lên hòn tháp Cảnh-Tiên:

Cầm thương quan Hậu thủ thiêng ba năm!

Cô gái Bình-Định không những biết múa gậy vườn xuân mà còn tỏ ra rất khéo léo trong việc làm bánh mứt, nhất là bánh lá gai:

Muốn ăn bánh tí lá gai,

Lấy vợ Bình-Định sợ dài đường đi!

Bình-Định xưa nay còn nổi danh về các thứ xoài như xoài tượng, xoài quéo, xoài cơm và xoài mật:

Gió đưa mười tám lá xoài,

Lấy chồng Bình-Định cho dài đường đi!

Xoài Bình-Định tuy ngon và nhiều nhưng chưa chắc đã quý bằng xoài Đá-Trắng, thuộc Phủ Tuy-An, Tỉnh Phú-Yên. Hàng năm mấy cây xoài nơi chùa Đá-Trắng chỉ sản-xuất được vài trăm trái, nhưng ngày xưa có cung-tiến, dưới cái tên rất đẹp là « Bạch-thạch yêm-la ».

Rời Đá-Trắng lại đến Đá-Bia, tức Thạch-Bi-Sơn, cao 708 thước, là nơi mà thuở xưa (1471) vua Lê Thánh-Tôn đã dừng chân, cấm cờ khắc chữ để phân định ranh-giới Việt-Chiêm. Đứng trên chóp núi, nhìn bề cả trời cao, Ngài đã than rằng: « Trời đất khai tịch đã chia cảnh-thổ phân minh, kìa như Chiêm-thành nghịch ý Trời nên phải mắc họa » (theo Đại-Nam Nhất-Thống-Chí). Công đức vua Lê-Thánh-Tôn thật là cao dày đáng được dân Phú-Yên cất đền thờ phụng tại làng Long-Uyên, ngày nay vẫn còn di-tích.

Vượt Đèo Cả tức Đại-Lãnh, Tuấn bước vào địa-phận miền Kauthara-Pauduranga ngày trước, tức là ba tỉnh Khánh-Ninh-Thuận. Vùng này đặc-biệt sơn-thanh hải-tú, dân-sự hiền hòa, ấm no sung túc.

Đặt chân đến Xứ này, Tuấn nhớ lại hồi năm 1905, ba nhà Cách-mạng Phan-Châu-Trình, Huỳnh-Thúc-Kháng và Trần-Quý-Cáp trên đường vào Nam có ghé lại Bình-Định vừa dịp khoa thi đang mở, có đề thi « Chí thành thông thánh » và « Danh-sơn Lương-ngọc »; ba cụ bèn làm bài thi sau đây ký tên là Đào-Mộng-Giác :

Thế-sự hồi đầu đĩ nhất không,
Giang-sơn vô lệ khớp anh hùng.
Vạn dân nô-lệ cường quyền hạ,
Bát cổ văn-chương túy mộng trung,
Trường thử bách niên cam thóa mạ,
Bất tri hà nhật xuất lao lung,
Chư quân vị tử vô tâm huyết,
Thỉnh bả tư văn khán nhất thông.

Tạm dịch ra thể-văn lục-bát :

Việc đời ngoảnh lại thành không,
Còn đâu giọt lụy non sông khóc người ?
Muốn dân luôn cúi tới đời,
Văn-chương Bát-cổ say hoài giấc mơ !
Mặc ai chửi rửa tha hồ,
Xích-xiêng này biết bao giờ tháo xong ?
Anh em còn chút máu nồng,
Hãy đem văn ấy đọc cùng nhau xem....

(A-Nam Trần-Tuấn-Khôi)

Bài thơ này đã có tác-dụng cảnh tỉnh đám sĩ-phu đang mê-muội từ-chương, ham đường danh-lợi mà quên cả tổ-quốc đương chìm đắm trong vòng nô-lệ.

Sau khi bài thơ ấy đã nổ tại Bình-Định như một trái bom nguyên-tử, ba cụ Tây-Hồ, Thái-Xuyên và Trần-Quý-Cáp vào Nha-Trang, xuống Vịnh Cam-Ranh, xem hạm-đội Nga do Đô-Đốc Rojestvensky chỉ-huy và tạm trú nơi đây, trên đường đi cấp-cứu Lữ-Thuận.

Về sau, trong cảnh tù đầy, cụ Huỳnh-Thúc-Kháng, đã làm một bài thơ như sau :

Vô-quốc năng hà bội ?
Ngu dân khí hữu quyền !
Hiệp-thương thành họa trọng
Giảng học bị can liên !
Bình-Định danh sơn phú,
Cam-danh ngoại-quốc thuyên.
Viện thư như phát bố,
Dương tác hữu biên niên.

và cụ đã dịch ra quốc-âm như sau :

Không nước sao rằng bội ?
Dân ngu hà có quyền !
Hiệp-thương gây mối họa,
Dạy học cũng can liên !
Bình-Định cùng làm phú,
Cam-Ranh muốn vượt thuyên,
Ấn văn như phát bố,
Truyện tờ có đời truyền.

Vâng, bốn phận thiêng-liêng của chúng ta là phải truyền danh của ba cụ, nhất là cụ Trần-Quý-Cáp đã bỏ mình vì nước, ngay tại quê nhà là tỉnh Khánh-Hòa, nơi có nhiều danh-lam thắng tích, như Tháp Bà Chúa Xứ (Poh Nagar) thờ Thiên-Y Thánh-Mẫu, và cũng là nơi sản-xuất nhiều sơn-hào hải-vị quý báu như :

Yến sào hòn Nội,
Vịt lợi Ninh-Hòa,
Tôm hùm Bình-Ba,
Kỳ-Nam Vạn-Giả,
Sò huyết Cam-Ranh,
Nai khô Diên-Khánh.

Rời Nha-Trang sau khi đã lãnh-hội ý-nghĩa là Sông lau, (Ea : nước, sông ; Tran = lau), Tuấn thẳng tiến theo quốc-lộ đến Phan-Rang, là

nơi có Tháp-Chàm do Chế-Mân xây dựng hồi cuối thế-kỷ XIII và cũng là nơi sản-xuất nước mắm cá cơm ngon không kém nước mắm Phú-Quốc và nước mắm Nam-Ô.

Rời Phan-Rang, Tuấn lần hồi đến Cà-Ná với những thửa ruộng muối mênh mông, rồi đến Vĩnh-hảo với những suối nước nóng từ trong lòng đất phun ra như để bồi-bổ thêm cho sức khoẻ của người dân Việt.

Sau Phan-Rí, Mũi Né, chúng ta đã đến Phan-Thiết ở cửa Nam-miền Trung, nơi sản-xuất hết dưa, nước mắm nhiều nhất Việt-Nam. Nhưng cái sản-phẩm đặc-biệt nhất lại là mắm mè, vì nhờ nó mà nhiều cuộc tình-duyên đã được xây-dựng mặn-mà, thơm tho và bền-bì :

*Có kia bời tóc cánh tiên,
Ghe bầu đi cưới một thiên cá mèi ;
Không tin dô thử lên coi :
Rau răm ở dưới mắm mèi ở trên !*

Ghe bầu đã sẵn, chỉ còn dong buồm cá, y chẳng Phú-Yên đề rước có dâu tốt phúc về xứ mắm mèi :

*Tiếng đồn con gái Phú-Yên
Con trai Bình.Thuận đi cưới một thiên cá mèi !*

Như thế là từ Đồng-Nai trở về quê cũ, Tuấn đã du-lãm khắp cả miền Trung — miền Trung văn-học, miền Trung cách-mạng, miền Trung thắng-tích, miền Trung tâm-tĩnh và miền Trung sơn-hào hải-vị.

Tuấn đã thỏa-mãn phần nào chí trai trong thời kiến-quốc :

*Làm trai cho đáng nên trai :
Phú-xuân cũng trải, Đng-nai cũng từng !*

Và nếu miền Nam có mưa nắng hai mùa và miền Bắc có « Xuân xanh Hạ trường, Thu liếm, Đông Tàn » thì miền Trung lại có « Xuân sáng, Hạ trưa, Thu chiều và Đông tối ».

Nếu có gái Bắc với cặp mắt nhưng thường xinh đẹp lúc ban mai, thì có gái

Huế với đôi mắt mơ huyền chỉ đẹp về chiều, còn có gái Nam với cái nhìn hồn nhiên thường đẹp về ban tối.

Âu cũng là do lòng trời ban cho nước Việt đầy đủ sắc-thái đề dung-hòa và bổ-sung cho nhau. Tuấn đã từng chu-du khắp thiên-hạ và đã có dịp thưởng-ngoạn biết bao màu sắc huy-hoàng của năm châu bốn bể, nhưng Tuấn thú thật rằng màu sắc quyến rũ nhất vẫn là màu sắc Dân-Tộc.

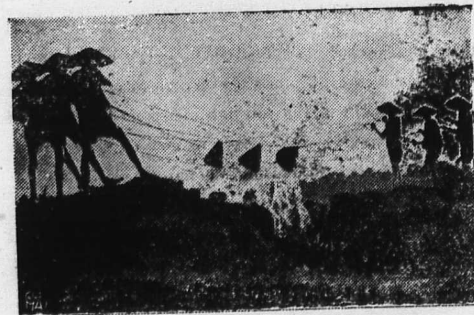
Ngày nay, từ Đồng-Nai Tuấn đã về miền Trung và ngày mai kia, thời lai phong tống giữa mùa Xuân của Dân-tộc, chàng sẽ vượt sông Gianh tiến về Bắc. Từ thuở nào chàng vẫn đinh-ninh rằng sứ-mạng của miền Trung và thiên-chức của người Trung là phải nối liền miền Nam với miền Bắc, nơi cội-nguồn của Dân-tộc :

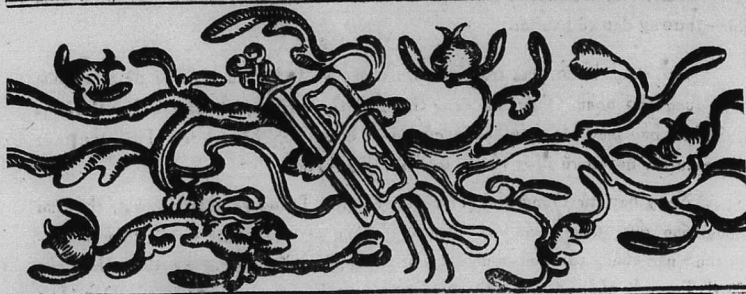
*Chim xa rừng thương cây nhớ (ội,
Người xa người tội lẫm Trời ôi !*

Tuấn hy-vọng cái ngày mà giang-sơn sẽ được thống-nhất sẽ không còn xa, là vì nỗi vui sum-hạp thiết-tha muôn đời :

*Nước non là nước non Trời,
Ai chia đặng nước ai đời đặng non !*

Xuân-Lộc, ngày 7-11-59
TÂN - VIỆT - ĐIỀU





TRỊNH-QUANG-NGHỊ LÀ AI ?

NGUYỄN-VĂN-HẦU

Đầu năm 1950, đọc cuốn *Nam-bộ chiến-sử* của Nguyễn-bảo-Hóa, tôi thấy trong đoạn *Những cuộc vận-động đánh đổ hiệp-ước 5-6-1862*, tác-giả có nói tới một cuộc khởi-nghĩa ở Châu-Độc mà người thủ-lĩnh là Trịnh-Quang-Nghị; nguyên-văn đoạn đó như sau :

« Ở An-Giang (Châu-Độc) một nhà ái-quốc Nam-Kỳ Trịnh-Quang-Nghị, tổ-chức một đội quân dũng-cảm tình-nguyên với khẩu-hiệu « Dân-chúng tự-vệ », mục-đích tấn-công người Pháp » (sách đã dẫn, in lần đầu, trang 125).

Tôi vốn không sành sử-học, lại không có đủ tài-liệu để nghiên-cứu, nên không biết ông Nguyễn-bảo-Hóa theo tài-liệu nào mà chép ra đoạn sử trên (ông Nguyễn-bảo-Hóa không có ghi xuất-xứ); nhưng sẵn tính hiếu học ham hiểu, nên từ đó tôi bắt đầu đề ý tìm-tòi ở Châu-Độc xem may ra còn có thấy được dấu vết gì rõ-rệt đầy đủ hơn về nhân-vật lịch-sử nói trên không.



Cho đến nay, tôi hoàn-toàn thất-vọng. Tôi đã quan-sát nhiều đình chùa, đền miếu và gạn hỏi nhiều bậc bô-lão, kỳ-mục trong vùng. Tôi không hề thấy có một vết-tích nhỏ nhất nào của Trịnh-Quang-Nghị. Tôi đã dăm ra nghi-ngờ sử-liệu ấy,

và trong trí tôi có lần mang-máng nhớ lại, tôi đã thấy ở đâu (hình như trong một tài-liệu bằng Pháp-văn thì phải) chép là « Binh-Quang-Nghị », cũng xuất hiện kháng Pháp ở Châu-Độc trong thời-khoảng đó (sau hiệp-ước 1826). Tôi nghĩ rằng rất có thể « tam sao thất bản », hoặc vì người Pháp nghe lầm chép lộn mà sai lạc lần hồi rồi ông Nguyễn-bảo-Hóa theo những tài-liệu đó mà chép lại đó chẳng ? (trường-hợp đó rất dễ có : tỉ-dụ ông P. Vial đã chép tên ông Phan-Thanh-Giản ra Phan-Tan-Giang). Tôi bắt đầu xoay hướng. Tôi tìm hỏi đạo « Binh quang-Nghị » mà không tìm ông Trịnh-Quang-Nghị nữa. Và từ chỗ « Binh quang-Nghị », tôi đã tìm được « Binh Gia-Nghị » (兵家義).

Nguyên là mùa xuân năm 1955, nhân đi sưu-tầm tài-liệu cho cuốn *Cuộc khởi nghĩa Bảy-Thưa* của tôi (đã xuất-bản), tôi được một bô-lão ở xã Thanh-Mỹ-Tây (Châu-Độc) cho xem một tập sách chép tay bằng chữ nôm, nhan-đề là *Cáo thị cổ-tích* (告示古昔), tác-giả là ông Trần-Quang-Nhơn (陳光仁), soạn hồi cuối thế-kỷ XIX, văn viết theo lối văn-vè, lời không điều-luyện nhưng có được cái mộc-mạc dễ tin; sách ấy cho biết « Binh Gia-Nghị » là một danh từ chỉ đạo nghĩa-binh ngày xưa được tổ-chức với mục-đích chống Pháp sau khi hiệp-ước 1862 ban hành. Dưới đây là một đoạn tôi trích-dịch trong tập đó :

*Năm Ngọ dậy Sơn-Chà (1) bác loạn,
Quan quân đều xao-xác bốn phương.
Gia-Định, Tường (2) đều động đao thương.
Lý Mỹ-quý ngăn cờ đắp cản.
Lẽ trời khiến Tây-di xâm loạn,
Nên khó bề thủ thành tam châu (3).
Quan quân đều chẳng khùng lòng đầu,
Đồng ra trận đấu thương hồn chiến.*

- (1) Năm Mậu-ngọ (1858) tức năm Tự-Đức thứ II, quân Pháp và Y-Pha-Nho đem 14 chiếc tàu và chở hơn 3.000 quân vào tấn-công Đà-Nẵng và Sơn-Chà (tức Trà-Sơn).
- (2) Tỉnh Gia-Định và tỉnh Định-Tường.
- (3) Tam-châu là ba tỉnh miền đông : Biên-Hòa, Gia-Định, Định-Tường.

Năm Thập-Thập (1) dạy nên phiên biến,
Lang-Sa đều thất trận nhiều phen,
Cuộc trời xuôi mỗi nước đảo-diên,
Tây áp-chế quan Phan (2) dạy rút.

Trong Thập-Thập quan sung binh túc,
Sợ lệnh trời cừ-hiềm thâu binh.

Đại sứ (3) người thượng chỉ trào đình,
Trên thánh thượng công đồng thương-nghị.

Cấm bảy giặc triều đình khởi dậy,
Chiếu mật truyền tam tỉnh công vi (4)

Lịch quan trên hiệp nghị bàn đi,
Bình Gia-Nghị đòi ra ứng nghĩa.

(từ câu 8 đến câu 27)

« Bình Gia-Nghị » như vừa biết trên, có thể coi là xác-thực được. Nhưng lấy gì để biết chắc đạo binh này khởi-nghĩa tại Châu-Đốc? Và ai là người cầm đầu đứng ra tổ-chức đạo binh ấy? Ấy là những câu hỏi đã làm tôi băn-khoăn nhiều lắm. Tôi cố đi tìm bằng-chứng khác nữa.

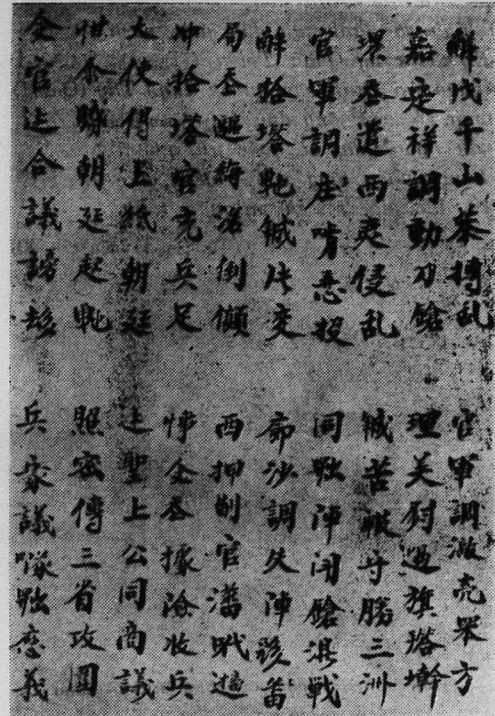
Cũng trong năm ấy (1955), tôi tìm thấy ở Châu-Đốc một tập văn nôm, nhan-đề là « Trần-Quản cơ dĩ Gia-nghị binh » (陳管奇與家議兵), tác-giả là ông Vương-Thông (王通), viết hồi năm Kỷ-dậu (1909) có nói rõ « Bình Gia-Nghị »

(1) Thập-Thập tức Thập-Mười, nơi thủ-hiềm của Thiên-hộ Võ-duy-Dương.

(2) Ý nói Phan-Thanh-Giản sau khi bị áp-bức ký hiệp-ước 1862 xong thì ra lệnh dạy các tướng-lãnh chống Pháp phải rút lui mà giao ba tỉnh miền đông cho Pháp.

(3) Chỉ ông Phan-Thanh-Giản. Lúc ấy ông Phan được vua Tự-Đức cử làm Chánh-sứ toàn quyền đại thần vào Nam thương-thuyết với Pháp.

(4) Khi hiệp-ước 1862 ký xong, triều-đình thấy tình-hình miền Bắc quá gay gắt, nên hạ lệnh ngưng chiến ở Nam để tìm cách chuộc lại ba tỉnh đã mất. Nhưng sau thấy sự thế quá khó-khăn, không dùng vũ-lực không được, nên ngấm ra lệnh và giúp đỡ các cuộc khởi-nghĩa.



Nguyên bản chữ nôm trong « Cáo thị cò tích »
của ông Trần-Quang-Nhon

khởi nghĩa tại An-Giang (xưa tỉnh-lỵ An-Giang đặt tại Châu-đốc) và người chỉ-huy không ai khác hơn là ông Quản-Thành (管誠) tức Trần-văn-Thành, (1) mà người Pháp gọi là Đạo-Lãnh (2). Xin trích đây một đoạn ngắn :

(1) Xem Nam-bộ chiến-sử của Nguyễn-Bào-Hóa, Việt-Nam hiện đại sử yếu của Phạm-Văn-Sơn, bài diễn-văn An-Giang xưa và nay của Thái-Văn-Kiểm và Cuộc khởi-nghĩa Bảy Thưa của Nguyễn-Văn-Hầu để hiểu về ông Quản-Thành.

(2) Vì ông Quản-Thành cũng là một tu-sĩ thuộc dòng Bửu Sơn kỳ hương.

Năm Thập-Tháp (1) dậy nên phiền biến,
Lang-Sa đều thất trận nhiều phen.
Cuộc trời xuôi mỗi nước đảo-điên,
Tây áp-chế quan Phan (2) dạy rút.

Trong Thập-Tháp quan sung binh túc,
Sợ lệnh trời cứ-hiểm thâu binh.

Đại sứ (3) người thượng chỉ trào đình,
Trên thánh thượng công đồng thương-nghị.

Cầm bẫy giặc triều đình khởi dậy,
Chiếu mặt truyền tam tỉnh công vi (4)

Lịch quan trên hiệp nghị bàn đi,
Bình Gia-Nghị đòi ra ứng nghĩa.

(từ câu 8 đến câu 27)

« Bình Gia-Nghị » như vừa biết trên, có thể coi là xác thực được. Nhưng lấy gì để biết chắc đạo binh này khởi-nghĩa tại Châu-Đốc? Và ai là người cầm đầu đứng ra tổ-chức đạo binh ấy? Ấy là những câu hỏi đã làm tôi băn-khoăn nhiều lắm. Tôi cố đi tìm bằng-chứng khác nữa.

Cũng trong năm ấy (1955), tôi tìm thấy ở Châu-Đốc một tập văn nôm, nhan-đề là « Trần-Quản cơ dĩ Gia-nghị binh » (陳管奇與家議兵), tác-giả là ông Vương-Thông (王通), viết hồi năm Kỷ-dậu (1909) có nói rõ « Bình Gia-Nghị »

(1) Thập-Tháp tức Tháp-Mười, nơi thủ-hiểm của Thiên-hộ Võ-duy-Dương.

(2) Ý nói Phan-Thanh-Giàn sau khi bị áp-bức ký hiệp-ước 1862 xong thì ra lệnh dạy các tướng-lãnh chống Pháp phải rút lui mà giao ba tỉnh miền đông cho Pháp.

(3) Chỉ ông Phan-Thanh-Giàn. Lúc ấy ông Phan được vua Tự-Đức cử làm Chánh-sứ toàn quyền đại thần vào Nam thương-thuyết với Pháp.

(4) Khi hiệp-ước 1862 ký xong, triều-đình thấy tình-hình miền Bắc quá gay gắt, nên hạ lệnh ngưng chiến ở Nam để tìm cách chuộc lại ba tỉnh đã mất. Nhưng sau thấy sự thế quá khó-khăn, không dùng vũ-lực không được, nên ngấm ra lệnh và giúp đỡ các cuộc khởi-nghĩa.

全官合議訪核
甘余勝朝廷
大仗得上紙
冲拾塔官充
局全逃綺充
醉拾塔靴絨
官軍調庄嘴
深吞道西夷
嘉是祥調動
解戊千山莽
兵家議隊
照密傳三省
廷聖上公同
悖全吞據
西押制官滿
帝沙調失陣
同歌陣閉鎗
械苦帳守勝
理美尉過旗
官軍調激亮
方

Nguyên bản chữ nôm trong « Cáo thị cò tích »
của ông Trần-Quang-Nhon

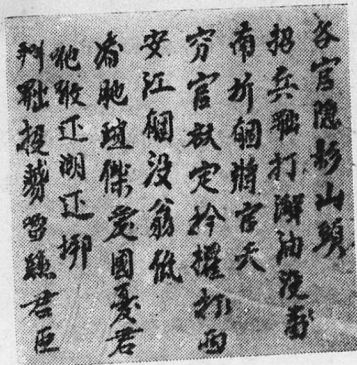
khởi nghĩa tại An-Giang (xưa tỉnh-lỵ An-Giang đặt tại Châu-đốc) và người chỉ-huy không ai khác hơn là ông Quản-Thành (管誠) tức Trần-văn-Thành, (1) mà người Pháp gọi là Đạo Lành (2). Xin trích đây một đoạn ngắn :

(1) Xem Nam-bộ chiến-sử của Nguyễn-Bào-Hóa, Việt-Nam hiện đại sử yếu của Phạm-Văn-Sơn, bài diễn-văn An-Giang xưa và nay của Thái-Văn-Kiểm và Cuộc khởi-nghĩa Bảy Thưa của Nguyễn-Văn-Hầu đề hiều về ông Quản Thành.

(2) Vì ông Quản Thành cũng là một tu-sĩ thuộc dòng Bửu Sơn kỳ hương.

Các quan ần ảnh sơn đầu,
 Chiêu binh ra đánh dãi-dầu một phen.
 Nam-Kỳ có tướng Quan Thiên ((Thiên-hệ Vô-duy-Dương).
 Cùng quan lớn Định cầm quyền đánh Tây (Quân Định),
 An-Giang có một ông đây (ông Quán Thành),
 Chử dạ ngay thầy ái quốc ưu quân.
 Thà thua xuống lảng xuống bưng,
 Kéo ra đầu giặc lối chưng quân thần.

(Từ câu 33 đến câu 40)



Nguyên bản chữ nôm của ông Vương-Thông

Tôi vịn theo các tài-liệu đã tìm được trên đây đề dờ hỏi kỹ thêm trong các bờ-lão vùng Vinh-Hạnh, Tú-Tề, Bình-Long, là nơi binh đội của ông Quán-Thành thường lưu-trú ngày xưa, thì không còn một ai là không xác-nhận rằng Bình Gia-Nghị là binh của ông Quán-Thành và ở Châu-Độc chỉ độc có một mình ông Quán-Thành với đội binh Gia-Nghị của ông mà thôi chứ không còn có bộ-đội kháng Pháp nào khác nữa.

Ông Nguyễn-Văn-Điệu, năm nay 86 tuổi, là một tín-dờ kỳ cựu trong thế-hệ Bửu sơn kỳ hương, hiện trụ-trì chùa Bình-Long, Châu-Độc) cũng như vài bờ-lão khác còn cho biết thêm: « Ông Quán-Cơ Trần-Văn-Thành nhờ có công đánh Thổ (Chân-Lạp) dưới triều Thiệu-Trị và Tự-Đức nên mới

được phong làm Chánh Quán-cơ, còn tên Bình Gia-Nghị mà có đây chính là tên của triều-đình ban cho ông hồi ông được lĩnh dấy binh chống Pháp đó ».



Tài-liệu đã có, tuy nhiên từ mấy năm nay tôi cho là chuyện không gấp mấy, và lại tôi cũng muốn chầm-rãi chờ xét kỹ lại những vùng phụ-cận Châu-Độc xem còn có cuộc khởi-nghĩa nào của Trịnh - Quang - Nghị không, nên chưa muốn nói lên sớm. Nhưng gần đây, tôi thấy trong cuốn *Bốn vị anh hùng miền Nam* của ông Thái-Bạch — có lẽ đã theo tài-liệu của Nguyễn-Bảo-Hóa — cũng nói đến cuộc khởi-nghĩa của Trịnh-Quang-Nghị (cuốn I, trang 31). Rồi trên *Văn-hóa Á-Châu* số 8, xuất-bản vào tháng 11-1958, trong bài tham-khảo và biên-dịch rất công-phu, nhan-đề là « Hai tiểu-sử của ông Lãnh-binh Trương-Định » của tác-giả Bùi-Quang-Tung đã dẫn theo ông Thái-Bạch, cũng lại kể lại cuộc khởi nghĩa của Trịnh-Quang-Nghị ở Châu-Độc nữa. Tôi e rằng nếu cứ đề lưu-truyền như vậy rộng thêm mãi mãi thì lâu ngày sẽ hóa thành sự thật không cãi chính được. Cho nên tôi đã viết bài khảo-cứu nhỏ này.

Tôi chưa dám chắc rằng không có nhân-vật lịch-sử Trịnh-Quang-Nghị trên toàn lãnh-thổ Việt-Nam. Nhưng tôi quả quyết tin rằng không có « nhà ái-quốc » nào tên « Trịnh-Quang-Nghị » đã « tổ-chức một đội binh dũng-cảm đề tấn công người Pháp » tại Châu-Độc.

NGUYỄN-VĂN-HÀU



Các quan ăn ảnh sơn đầu,
 Chiêu binh ra đánh dãi-dầu một phen.
 Nam-Kỳ có tướng Quan Thiên ((Thiên-hộ Võ-duy-Dương).
 Cùng quan lớn Định cầm quyền đánh Tây (Quản Định),
 An-Giang có một ông đây (ông Quản Thành),
 Chử dạ ngay thầy ái quốc ru quân.
 Thà thua xuống làng xuống bưng,
 Kéo ra đầu giặc lối chưng quân thần.

(Từ câu 33 đến câu 40)

各官隱影山頭
 招兵打油
 南折銅精官天
 安江關沒翁依
 為地殖傑愛國憂君
 他敢正湖正柳
 刑難授勢習魏君臣

Nguyên bản chữ nôm của ông Vương-Thông

Tôi vịn theo các tài-liệu đã tìm được trên đây đề dò hỏi kỹ thêm trong các bô-lão vùng Vinh-Hanh, Tú-Tề, Bình-Long, là nơi binh đội của ông Quản-Thành thường lưu-trú ngày xưa, thì không còn một ai là không xác-nhận rằng Bình Gia-Nghị là binh của ông Quản-Thành và ở Châu-Độc chỉ độc có một mình ông Quản-Thành với đội binh Gia-Nghị của ông mà thôi chứ không còn có bộ-đội kháng Pháp nào khác nữa.

Ông Nguyễn-Văn-Điệu, năm nay 86 tuổi, là một tín-đồ kỳ cựu trong thế-hệ Bửu sơn kỳ hương, hiện trụ-trí chùa Bình-Long (xã Bình-Long, Châu-Độc) cũng như vài bô-lão khác còn cho biết thêm: « Ông Quản-Cơ Trần-Văn-Thành nhờ có công đánh Thờ (Chân-Lạp) dưới triều Thiệu-Trị và Tự-Đức nên mới

được phong làm Chánh Quân-cơ, còn tên Bình Gia-Nghị mà có đây chính là tên của triều-đình ban cho ông hồi ông được lĩnh dấy binh chống l'hap đó ».

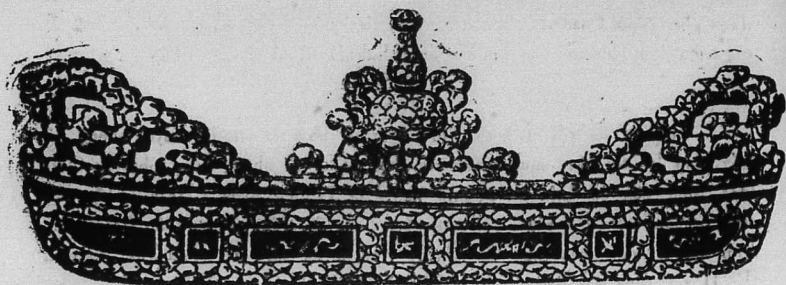


Tài-liệu đã có, tuy nhiên từ mấy năm nay tôi cho là chuyện không gấp mấy, vả lại tôi cũng muốn chăm-rái chờ xét kỹ lại những vùng phụ-cận Châu Đốc xem còn có cuộc khởi-nghĩa nào của Trịnh - Quang - Nghị không, nên chưa muốn nói lên sớm. Nhưng gần đây, tôi thấy trong cuốn *Bốn vị anh hùng miền Nam* của ông Thái-Bạch — có lẽ đã theo tài-liệu của Nguyễn-Bảo-Hóa — cũng nói đến cuộc khởi-nghĩa của Trịnh-Quang-Nghị (cuốn I, trang 31). Rồi trên *Văn-hóa Á-Châu* số 8, xuất-bản vào tháng 11-1958, trong bài tham-khảo và biên-dịch rất công-phu, nhan-đề là « Hai tiểu-sử của ông Lãnh-binh Trương-Định » của tác-giả Bùi-Quang-Tung đã dẫn theo ông Thái-Bạch, cũng lại kể lại cuộc khởi nghĩa của Trịnh-Quang-Nghị ở Châu-Độc nữa. Tôi e rằng nếu cứ đề lưu-truyền như vậy rộng thêm mãi mãi thì lâu ngày sẽ hóa thành sự thật không cải chính được. Cho nên tôi đã viết bài khảo-cứu nhỏ này.

Tôi chưa dám chắc rằng không có nhân-vật lịch-sử Trịnh-Quang-Nghị trên toàn lãnh-thổ Việt-Nam. Nhưng tôi quả quyết tin rằng không có « nhà ái-quốc » nào tên « Trịnh-Quang-Nghị » đã « tồ-chức một đội binh dũng-cảm đề tấn công người Pháp » tại Châu-Độc.

NGUYỄN-VĂN-HÀU





KHÀO-LUẬN

VỀ

CUNG - OÁN NGÂM - KHÚC

(Tiếp theo V.H.N.S. số 45)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU

Đ.— VĂN-CHƯƠNG

Cung-oán ngâm-khúc là một bài ca-ngâm tự-tình trường-thiên gồm có 356 câu, quan-niệm theo thể-thức *độc-bạch* (monologue). Cái nguy - cơ đã nằm phục sẵn trong thể-thức của áng văn: trước sau chỉ là lời người cung-nữ, dài-dòng và rườm-rà, để làm cho người đọc phát nản vì *tính-cách độc-điệu* (monotone) của nó. Cần nói thêm rằng đối với một tác-phẩm khá dài như vậy, phạm-vi đề-tài lại bị hạn-chế, ước-thức trong một nhân-vật, một tâm-sự ước-lệ, một khung-cảnh chật hẹp giả-tạo của cảm-cung, thì hiệu-lực gợi-cảm và truyền cảm, thì kết-quả của sự xây-dựng những hứng-thú văn-chương cho người đọc tất-nhiên là sẽ giảm bớt đi nhiều. Người ta trên dậm dài theo dõi, sẽ phải chán-ngán vì những lời rên-rĩ day-nghiến triền-miên đại-khái và nhạt-nheo không an-uit một ai, và không giúp gì cho ai một nhận-định nào về con đường sống.

Tuy vậy, nhờ ở sức sống và bản-sắc, bản-ngã mãnh-liệt của thi-nhân, với một lối bút-pháp độc-đáo khá-dĩ biểu-hiện những nét đặc-biệt sâu-sắc tế-nhị của tâm-trạng, của cảm-xúc, sẽ đưa lại cho tác-phẩm khá nhiều *sinh-sắc khêu-gợi nồng-nàn* và *say-sưa*. Nhờ những cảnh đã sống (scènes vécués) trong cuộc đời qui-tộc, vương-giã của thế-kỷ, và mỗi tâm-sự mình từng *thề-nghĩm ôm-ấp*, Nguyễn Gia-Thiều đã sáng-tạo cho *Cung-oán ngâm-khúc* một bộ mặt khác thường, trong một văn-phong riêng-biệt. Cái đặc sắc, cái riêng-biệt về các phương-diện: thể-cách, nhất là từ-ngữ, hành-văn và lối nhận-thức sự-vật bằng cảm-giác — đặc-biệt là xúc-quan — mà ta sẽ mệnh-danh là *màu-sắc cảm-giác của văn-chương Nguyễn Gia-Thiều*.

1. — Thể - cách

Cung-oán ngâm-khúc làm theo thể văn ngâm buồn là lối song-thất lục-bát. Lối này đến thời Ôn-như Hầu đã từng kinh-quá hơn ba thế-kỷ cấu-tạo, và từng đạt đến hình-thức mỹ-miệu, duyên-dáng trong áng danh-văn *Chinh-phụ ngâm-diễn-ca* vào cuối tiền-bán thế-kỷ XVIII. Vốn là một nhà nho qui-tộc, mà tinh-thâm « thanh-nghệ-luật » có tiếng. Ôn-như Hầu trong *Cung-oán ngâm-khúc* cũng đã góp phần bồi-đắp củng-cố thể-cách này một cách vẻ-vang, nâng lên trình-hạn của khúc nhạc tuyệt-vời: *thi-pháp tế chỉnh tinh-oi, nghệ-thuật đều-luyện, tế-nhĩ, sâu-sắc*.

Lề-lối xử-dụng luật thơ nghiêm-mật, chặt-chẽ như diễn-dân sau:

— toàn văn gồm nhiều chu-kỳ, mỗi chu-kỳ bắt đầu hai câu bảy chữ rồi kể đến một câu lục và một câu bát.

— Câu thất trên, chữ thứ ba: tiếng trắc, song có khi dùng tiếng bằng; chữ thứ bảy: tiếng trắc.

— Câu thất dưới, chữ thứ ba: tiếng bằng; chữ thứ năm: tiếng trắc; chữ thứ bảy: tiếng bằng.

— Về vế thì: chữ thứ bảy câu thất trên vần với chữ thứ năm câu thất dưới; chữ thứ bảy câu thất dưới vần với chữ thứ sáu câu lục; chữ thứ tám của câu bát chu-kỳ trên có vần liên-lạc với chữ thứ năm câu thất thứ nhất chu-kỳ liên-kế. Nghệ-thuật thơ tế-chỉnh và cực-kỳ đều-luyện rõ là ngôn-sở-trường của ông. Điểm này thấy rõ trong sự vận-dụng đều-dặn và nghiêm-mật qui-tắc của thể-cách như dẫn trên; nhất là trong các lối dùng từ-ngữ chân-xác, thần-ảo, lối chuyển ý si-r-sao già-dặn, lối đối-ngẫu, lối điệp-ngữ, hồi-văn, lối đảo-trang toàn thị những ngón bút-pháp đã đem lại cho *Cung-oán ngâm-khúc* một bộ mặt riêng-biệt độc-đáo có cái sức quyến-rũ lạ-lùng, và đều là những ngón văn-chương đã nâng Nguyễn Gia-Thiều lên tuyệt

đỉnh của một nhân-tài thi-nghệ Việt-nam — tuy chưa phải là một thiên-tài — như sẽ tuần-tự xét ở những phần dưới đây.

2. — Từ - ngữ

Từ-ngữ *Cung-oán ngâm-khúc* khí-vị rất phong-phú và đặc-biệt. Về phần đặc-biệt ấy, ta có thể qui vào hai tính-cách, mới nhìn vào tưởng chừng như mâu-thuẫn cùng nhau, nhưng kỳ thực là hai mặt khác nhau của một con người duy-nhất : con người quý-tộc trong thời bị sa-thải, tàn-vong. Thoạt tiên, sự nhận xét lướt qua sẽ khiến ta lấy làm kinh-ngạc là trong *Cung-oán ngâm-khúc* có một số từ-ngữ thô-bần. Phải chăng đây là khuynh-hướng bình-dân-hóa trong văn-chương *Cung-oán* ? Sự thật rõ không phải như thế, số là tác-giả những khi muốn thể-nghiệm biểu-tà ý-cảm đến cùng-độ cũng đã dùng các loại chữ mà tự-thân nó là một sự thô-bần trần-tráo rồi. Ta hãy nghe tác-giả nói về bệnh hiểm-sắc của đàn-ông : « *Bệnh Tề Tuyên đã nổi lên đùng đùng* », hai chữ « *đùng-đùng* » nghe ra trắng trợn, hỗn láo, và xược-xạo thái quá ; hay là khi tả oán hồn lung-tung vì mất quyền-lợi trong những chữ « *cái thân câu trở* », « *cái no mồi* » ý chỉ mình không như được quân-vương ; hoặc các chữ « *cửa quyền ôi* », và « *điều oẻ oẻ* » để chỉ chốn dài-các, chất-chứa một bất bình đưa đến phi-báng. Đọc *Cung-oán ngâm-khúc* đến những chỗ hãn-học thô-bần ấy khiến ta khó chịu và làm ta bỗng dựng chột nhớ đến lối ngôn-hành thô-bỉ các « *mẹ* » sa-trụy xứ Huế những khi không như ý, nó là những lời nói, cử-chỉ vốn bản-thân có cái sắc cạnh quanh-co, hiểm-hóc, thâm-độc, thường thấy ở cửa miệng, hành-vi của hạng người quý-phái mất mát quyền-lợi trong buổi suy-tàn.

Trừ một đôi từ-vết ấy, từ-ngữ *Cung-oán ngâm-khúc* là một thứ từ-ngữ chọn- lọc, trang - nhã, đát-các, vương - giả. Câu thơ tự - thân kết đúc bằng bao nhiêu danh - từ Hán - Việt, những danh - từ của cửa quyền-quí, của chốn lâu-đài cung - phủ hào-hoa. Có điều là nó có - động, gọi-tả, nên-họa, màu-mè, rất ứng-hợp để mô-tả mỗi tình vương-giả hoan-lạc, và nỗi oán-vong không giờ khắc người của người cung-nữ u - cung. Đó là một loại danh-từ độc-nhất hàm-ngụ tất cả uy - tín của phong-kiến, đượm cả màu vàng son của cung-đền và vẻ rực-rỡ của triều-miếu tôn-nghiêm. Nói về chốn cao-sang đài-các dành riêng cho người giai-nhân của chúa phong-kiến, một chữ « *vách quế* » hay « *cung quế* » đủ về nên cảnh chốn vương-cung kín-đáo kiến-trúc rất mực thâm-kín phong - lưu. Những chữ

« *đệm hồng-thúy* », « *bóng bội-hoàn* » biểu-hiệu tất cả cái sinh-hoạt ăn chơi lộng-lẫy của chốn hoàng-cung. Và như « *lầu Đái-nguyệt* », « *gác Thừa-lương* » cho ta hình-dung các thú chơi tao-nhã của quý-tộc, vương-hầu hồi hưng-vượng. Cho đến « *cầu Thệ-thủy* », « *quán Thu-phong* » như chất-chứa lên trong nội-dung một danh-từ, hình-ảnh chiếc cầu yêu-kiều lẳng bóng trên dòng nước chảy vình-ly cùng hình-ảnh chiếc các mỹ-lệ trơ-vơ nhìn gió lộng một chiều thu vong-phế, nghĩa là cảnh-tượng thành-miếu hoang-tàn thời giang-son nghiêng đổ.

Riêng phần từ-ngữ tiếng Việt, vẫn có một dáng-dấp sắc-sảo đặc-biệt. Mỗi chữ là tiêu-biểu cho một sự lựa chọn rất xác-thiết, nghĩa là điều-luyện và nên-họa. Ta thử nhận xét theo vài đoạn nhỏ như sau :

- *Cuộc thành bại hầu cần mái tóc,
Lớp cùng thông như đúc buồng gan.
Bệnh trần đòi đoạn tâm can,
Lửa cơ đốt ruột dao hàn cắt da...*
- *Khi ập mạn òm đảo gác nguyệt,
Lúc cười srong cợt tuyết đèn phong...
Thừa ăn một giấc canh tà,
Tờ mờ nét ngọc, lập-lòa vẻ son...*

Mỗi chữ là một hình-ảnh, một bộ mặt riêng, một hình tượng quẻ-rũ. Những chữ mãnh-liệt, thắm-thía như : *cần* mái tóc ; *đúc* buồng gan ; *lửa cơ đốt* ruột ; *dao hàn cắt da* ; và như : *thắm* nào lại *nhuộm* tơ hồng cho *tươi* ; *trêu* người chỉ *mấy trắng già*, sao còn *chỉ thắm* mà ra tơ mảnh, đã cụ-thể-hóa nỗi đau thương sâu-sắc của thế-nhân trong cảnh đời rất vất-và đoạ-dày, đen tối. Những chữ sắc-sưa cảm-giác xúc-quan, say-sưa và mê-mẩn cực-độ, ví như : *ấp* mạn, *ôm* đảo, *cười* srong, *cợt* tuyết, *tờ-mờ* nét ngọc, *lập-lòa* vẻ son, *diễn-tả* đầy đủ và sâu sắc nguồn cảm-giác phong-phú và tinh-nhay của thi-nhân đời vương-phủ. Chính nhờ ở cái tài dùng chữ *tiên-xác*, đúng chỗ nhằm nơi ấy, mà những tiếng tuy nguồn-gốc thông-tục, đã vụt trở thành sinh-sắc, kích-thích, kêu gọi, nâng hân giá trị câu thơ, gây cho người đọc những ấn-tượng thắm-thía, nồng-nàn, và thật mạnh-mẽ sâu-xa.

Có khi kỹ-thuật ấy đã đưa đến những kết-quả diễm-tuyệt : một chữ rất thường mà dùng « *đắc địa* » lại nâng cao hương-sắc câu thơ, và câu thơ thành là một công-trình bất ngờ, một bức họa. Tỷ-dụ như câu nói về cảnh người cung-nữ than khóc thân-phận:

Vườn Thượng-uyên hoa cười với nắng,
Lối đi về ai chẳng chiều ong.

Trong màu nắng sáng, gay-gắt, và nồng say, bóng hoa cỏ-lá mong-manh ánh lên trong một dáng « cười ». Nét táo-bạo ở một chữ « cười » như biểu-tả linh-lung tất cả cái thâm-thương, bẽ-bàng của kiếp má đào phận bạc !

Tả về cảnh-tình bỗng dưng mà thất-sủng, tác-giả chỉ viết :

- Ai ngờ bỗng một năm một nhạt,
Nguồn cơn kia chẳng tắt mà vui !
- Nào hay con tạo trêu người,
Hang sâu, chút hé mặt trời lại râm !

Thì những chữ nguồn... tắt... vui tả về cảnh thác mưa ngàn ù-ạt bỗng hạ từ sau một cơn mưa lớn để tả tình ái-ân vương-giả chóng phai ; những chữ hang... mặt trời... râm tả cảnh-sắc vô-vạn âm-u của chốn hang sâu khi bóng nắng chợt lướt qua mà rồi biến đi để tả cảnh phận gái nghìn năm một thuở duyên may bỗng dưng phai tàn thê-thảm. Câu thơ ở đây đã thành một bức tranh nghệ-thuật kỳ-xảo, nó là một bố-cảm-giác, một cung-cảm-xúc đủ hình đủ vẻ.

Và như :

Đêm phong vũ lạnh-lùng có một,
Giót ba tiêu thánh-thốt cầm canh.
Bên tường thấp-thoảng bóng huỳnh,
Vách sương nghi-ngút đèn xanh lờ-mờ.

Thì đây là cảnh một trời khuya mưa rả-rích hay là cả nỗi-niềm tâm-sự lắng đợi sầu-mong từ bao số kiếp, từ bao giờ cho đến bây giờ, giữa cái khoảng không tiêu-diêu yên lặng bao-la mờ-mịt của đất trời ?

Nhìn chung, từ-ngữ của Nguyễn Gia-Thiều là một loại từ-ngữ chọn lọc, nên-họa, giàu khí-sắc, diễm-lệ, quý-tộc, thực kêu-gọi. Thường nó rất điêu-luyện, hàm-súc, có màu vị, có thanh-âm, có hình khối, có cử-động, nhất là tự-thân cảm-giác dồi-dào, nên ấn-tượng gây nên bạo-dạn và sâu-sắc, vì bản-thân nó vốn là những cảm-xúc mãnh-liệt, nồng-nàn, tế-nhị của nhà thơ sống đời vương-giả.

3.— Hành-văn

Trong hành-văn, sự giữa-gọt điêu-luyện càng thấy rõ-rệt, cái giữa-gọt điêu-luyện mang khá nhiều ấn-tích của sức sống mãnh-liệt cùng màu-sắc cuộc đời dài-

các, và cả một lao tâm khổ tứ để ghi chép lại sức mãnh-liệt và sự dài-các ấy. Bước vào *Cung-oán ngâm-khúc*, ta có cảm-giác như đến một cửa hàng lớn buôn bán các đồ cổ bằng gỗ quý hay ngọc, ngà, vàng, bạc trưng-bày rối-rít, làm chói lòa các giác-quan. Rằng lạ thì thật là lạ, giàu thì thật là giàu, quý thì thật là quý, và kỳ đến quá kỳ, người đến viếng xem cảnh tinh nông-cạn sẽ bỏ đi ngay ; nhưng trái lại, với kẻ hàm-mộ nghệ-thuật, từng cảm biết cái đau xót của những nhà nghệ-sĩ chân-chính trong khi sáng-tạo nghệ-thuật, sẽ tìm tòi, kiên-nhẫn, theo dõi, tức khắc ắt bắt gặp những hứng-thú bất ngờ, và sự sống thiết tha trong những đường nét tỉ-mỉ, chi-li. Thường-thức *Cung-oán ngâm* khúc với thái-độ siêng-năng thâm-trầm của người khách hàng kiên-tâm kia mới tiếp-xúc và hòa-nhập với nỗi lòng nghệ-sĩ, mới tiếp-nhận phần máu xương của nhà thơ trong tác-phẩm. *Cung-oán ngâm-khúc* giàu-có bao nhiêu chữ và câu đọc đến tưởng chừng như thấy dựng lên cả sự thật mà nó mang lấy trong bản-thân. Nào chiếc *ôu* *Thệ-thủy* thể-lương trong ánh hoàng-hôn nhìn dòng nước biên-biệt chảy, *ngôi* *trơ* bến cũ — cô-độ ; nào chiếc *quán* *Thu-phong* lộng gió mùa thu heo-hút đứng rú tiêu-diêu dưới nắng tà-huy. Câu thơ cô-kính hàm-súc như một bức tranh cổ đẹp xưa, hình-dung nông-nổi thê-thảm, tro-trọi của cái cảnh đổ-bá sau những ngày tương-bùng oanh-liệt bỗng phút chốc sa rơi vào trạng-hướng phủ-phàng bội-bạc của thế-sự bèo nước vô tình. Nào cảnh mây bay nắng tối, buồn tóa băng-khuàng trên sân vắng-vẻ hoang-tàn từng biết qua một thời xưa nào rục-rở : sân đào lý *mây lồng man-mác* ; nào cảnh sa-đọa, tiêu vong nhanh trong chớp mắt của chốn quyền-môn và còn chẳng là một nỗi buồn sầu trong trăng tà nhạt-nhèo, lờ-lững : nền đình chung *nguyệt gác mơ-màng*. Rồi nào những khoá-lạc rờn-rợn cảm-giác xúc-quan của da thịt trong chăn gối nhưng đậm ấm êm, như « Khoa thực-được *mơ-màng* thực-vũ, Đóa hải đường *thúc ngủ xuân-tiêu* », như « *mây* mây *giọt* chung-tình, đình Trâm-hương *khóa một cảnh mầu-dơn* », nỗi thỏa-mãn gần như cực-độ, đê-mê cả giác-quan « Thừa ân một giấc canh tà, *Tờ-mờ nét ngọc, lập-lò* về son » ; nỗi khát-khao ân-ái đeo-dăng ám-ảnh ghê-gớm « Giấc chiêm-bao những *đêm xưa*, *Giọt* mưa *cửu* hạn còn *mơ* đến *rày*, » ngọn đèn phòng *động* *đêm xưa*, *Chòm* *hoa* *tịnh* để *trơ* *trơ* *chưa* *tàn* ». Và đến như cơn buồn rừ-rượi, ủ-ê tràn bốc lên từ chốn thâm-cung meo-mốc « *Lầu* *Tần* *chiều* *nhạt* *về* *thu*, *Gối* *loan* *tuyết* *đóng*, *chăn* *cù* *giá* *đồng* », đến nỗi tâm-trạng vô cùng quạnh-hiu, thâm-hại « *Lạnh* *lùng* *thay* *giác* *cô* *miên*, *Mùi* *hương* *tịch* *mịch*, *bóng* *đèn* *thâm-u* » v.v...

Về phương-diện *chuyên-ý*, tác-giả tỏ ra có một nề-nếp suy-diễn vững-chắc, câu-câu tương-liên, ý-ý tương-kết, hơi văn đi nhanh, xuôi dòng một mạch mà nét biến-chuyên cực rõ-ràng, nhờ về khéo dùng những chữ trạng-từ, giới-tả xác-thiết đặc-biệt, nên văn-chương càng thêm thâm-thiết, sinh-dộng :

- Vi sớm biết lòng trời đeo đẳng,
Dấu thuê tiền cũng chẳng buồn tênh.
- Tài sắc đã vang lừng trong nước,
Bướm ong càng xao-xác ngoài hiên.
Tai nghe nhưng mắt chưa nhìn,
Bệnh Tề Tuyên đã nổi lên đùng-đùng.
- Ý cũng rắp ra ngoài đảo chú,
Quyết lộn vòng phu phụ cho cam.
Ai ngờ trời chẳng cho làm.
Quyết đem dây thắm mà giam hồng đào.

Đọc những câu thơ này, chẳng những ta thấy nội-dung đi thẳng vào lòng-trí ta, hình-ảnh rõ-rệt, mà còn thấy sự phát-triển biến-hóa linh-dộng hiển-nhiên từ ý này sang ý kia, nghĩa là các ý sinh-hoạt như những linh-hồn.

Đề làm cho vận trang-nhã, mà cơ-cấu rắn-chắc mỹ-lệ, hình-ảnh ngân vang, âm-diệu câu văn thêm biến-hóa, mà những chữ đối-chọi nhau lại để làm nảy ra nhiều khí-sắc lạ, nhà thơ luôn luôn áp-dụng phương-pháp đối-ngẫu trong văn-chương *Cung-oán ngâm-khúc*, hoặc có khi đối trong một câu (*bình-đối*), hoặc giữa hai câu đối nhau (*đối song-quan*), hoặc *hai chu-kỳ đối nhau*... Một vài ví dụ :

- Có đối trong nội-bộ một câu :
 - Mùi phú quý | như | làng xa-mã,
 - Bả vinh hoa | lừ | gã công khanh.
 - Khi tướng ngọc | lúc rềm ngà
 - Trên gác phượng | dưới lầu oanh.
 - Tờ mờ nét ngọc | lập-lòa vẻ son
 - Đã than với nguyệt | lại rầu với hoa

— đối song-quan :

- Cầu Thệ.Thủy ngồi trơ cò-độ,
Quán thu-phong đứng rừ tà-huy,

(trương-xửng)

— Tài sắc đã vang lừng trong nước,
Bướm ong càng xao-xác ngoài hiên.

(bổ-túc)

— Miếng cao-lương phong-lưu đã lợm,
Mùi hoắc-lê thanh-đạm mà ngon.

(trương-phản)

— đối cách đoạn : tiêu-biểu nhất như đoạn tả nỗi buồn cung-nữ sau khi bị nhà vua chán bỏ (từ câu 245 đến câu 248) mà hiệu-lực mô tả dẫn-khởi rất lớn, có lợi cho trọng-tâm hứng-thú áng văn (xem phần *Giảng văn*, bài thứ ba (1)).

Ta từng biết rằng với Ôn-như Hầu, lối song-thất lục-bát đã đạt đến một hình thức tề-chỉnh nhất như ta có lần xét từ mục vào đầu phần văn-chương *Cung-oán ngâm-khúc*. Ở đây, ta sẽ thấy rằng câu văn *Cung-oán* lại mang trong bản-thân một cốt-cách dẻo-dai linh-hoạt nhờ về lối ngắt đoạn (ngắt đầu) tài-tình của nhà thơ : câu lục, câu bát thường được chú-trọng chế-biến đòi nhịp thích-hợp với ý văn để được dồi-dào sinh-sắc và kêu-gọi hơn :

Câu lục có thể ngắt làm hai dùng tả nỗi oán hờn :

- Hay thiên | cung có điều gì ? (3-3)
- Thù nhau ru | hơi đông phong ? (3-3)
- Khoảnh làm chi | bấy chúa xuân ? (3-3)

Câu bát có thể dứt làm hai để đập mạnh sự chú-ý :

- Gối du tiên | hãy rành rành rành song song (3-5)
- Mãnh xuân y | hãy sờ sờ dấu phong (3-5)
- Đẻ gầy bóng thắm | để xơ nhị vàng (4-4)
- Cười nên tiếng khóc | hát nên giọng sầu (4-4)

Có khi lại thay-đổi hẳn tiết-diệu của câu bát đề tả một nỗi niềm bức-rút nức-nở đột-ngột của người sầu chờ mong :

(1) Văn-học Việt-nam, Quyển thứ nhì, chương *Cung-oán ngâm-khúc* (Sách sắp xuất-bản).

— *Hơi thê lương | lạnh ngắt | song phi huỳnh* (3.2.3)

— *Khí bi thương sực nức | hè lạc hoa* (3.2.3)

Phần công-lao ông góp vào âm-điệu của thể song-thất lục-bát không phải chỉ bó hẹp trong sự cân-xúng, sự đối-đáp, trong các lối ngắt tiết-điệu tài tình. Tài thơ của ông còn nhận thấy trong các lối điệp-ngữ và liên-hoàn làm cho văn-chương thêm réo-rát, náo-nùng. Ai quên đợc: những đoạn triền-miên trong một trạng-thái nặng-nề, ám-ảnh trong đó ngân vang lên mãi tiếng kêu-gào bản-năng bị kiềm-hãm không sao lay chuyển đợc của nỗi buồn không phút giờ nguôi:

Đêm năm canh lần nưong vách quế,

Cái buồn này ai để giết nhau ?

Giết nhau chẳng cái u sầu chừa,

Giết nhau bằng cái u sầu độc chừa ?

Tay Nguyệt lão chẳng xe thì chớ,

Xe thê này có dỡ-dang không ?

Đang tay muốn dứt tơ hồng,

Bực mình muốn đập tiêu-phòng mà ra !

Ai còn lạ những đoạn văn từ-ngữ ẩn hiện quấn-quít nhau có tác-dụng làm cho tình-cảm thêm sâu trong lòng, làm cho tình-cảm và ngoại-cảnh dang-dấu nhau như những đoạn véo-von sau này:

— *Hoa xuân nọ còn phong nộn nhị,*

Nguyệt-thu kia chưa hé hàn quang.

Hồng-lâu còn khóa then sương,

Thâm-khue còn rấm mùi hương khuynh thành.

— *Tiếng thánh-thốt cung đàn thủy địch,*

Giọng ni.non ngọn địch đàn tri.

Càng đàn, càng địch, càng mé,

Càng gay-gắt điệu, càng tê-tái lòng.

Ta nên nhớ rằng cách dùng thể liên-hoàn và trùng-điệp như trên, tuy cũng là một thành-công trong *Cung-oán ngâm-khúc*, nhưng trước sau nó vẫn chưa hề vượt bỏ tài-hoa của nhà thơ tiền-bối: nữ-sĩ Đoàn Thị-Điễm. Nói thế ý chỉ muốn nói rằng trong tài nghệ tuyệt-xảo của Nguyễn Gia-Thiều vốn gồm

có ít nhiều hoa-gấm riêng của *Chinh-phụ ngâm điển-ca*. Ngoài ra chúng ta còn thấy trong *Cung-oán ngâm-khúc* khéo dùng cả một lối bút-pháp rất đặc-biệt vì xào-điệu và văn-hoa. Và nếu *Chinh-phụ ngâm* đã thành công xuất-sắc trong *tiểu-thuật liên-hoàn*, thì với *Cung-oán ngâm-khúc* Nguyễn Gia-Thiều rõ sành tay bút-pháp trong *tiểu-thuật đảo-trang*. Sự văn-hoa và xào-điệu càng thấy rõ trong kỹ-thuật này. Có thể nói rằng những câu đặt theo lối này đầy-rẫy trong *Cung-oán ngâm-khúc*, và hầu hết những câu hay nhất của tác-phẩm thường là kết-tạo theo lối đảo-trang. Người đọc phải chịu khó đi sâu vào cái tâm-tình của nhà thơ trong những đường nét phức-tạp, những xáo trộn trật-tự văn-phạm của từ-ngữ, mới cảm thấy các hứng-thú văn-chương đặc-sắc, tuyệt-vời. Tỷ-dụ như:

— *Chiều ử-dột giấc mai trưa sớm,*

Vẽ bâng-khuâng hồn bướm vẩn vơ.

— *Lâu đũa-nguyệt đứng ngồi dạ vữ,*

Gác thừa-lương, thức ngủ thu phong.

— *Vườn Tây-uyên khúc chùng thanh dạ,*

Gác Lâm-xuân điệu ngũ Đình-hoa.

— *Ngày sáu khắc tin mong nhận vắng,*

Đêm năm canh tiếng lẳng chuông rền.

Phải nhận rằng trong văn-chương Việt-nam, đến Nguyễn Gia-Thiều với những chữ, những câu nấu-nung chặm-giũa, những đường nét tân-kỳ, tuyệt-xảo, lao tâm khổ trí, với những văn thơ trác-tuyệt, thiên đoàn bách-luyện, thực đã mở đường cho cả một truyền-thống kỹ-thuật-gia trong văn-thơ bà Huyện Thanh-Quan, Chu Mạnh-Trinh v. v. . . các thế-hệ sau này.

Nói về mặt kết-cấu (construction), *Cung-oán ngâm-khúc* không có cái mềm-mại, cái uyển-chuyển mạch-lạc như trong *Chinh-phụ ngâm*, và cái khéo-léo, tự-nhiên, quán, xuyên, thần-điệu như trong *Đoạn trường tân-thanh*. Dõi theo bố-cục khúc ngâm, sẽ thấy sự tác-giả đã ứng-dụng nề-nếp văn-học cũ-từ để tổ-chức sinh-mệnh tác-phẩm. Cách bố-cục sắp xếp cứng-rắn, lối dàn ý đảo-tả (1),

(1) Nghiêm Tản, *Luận-ấn thi-phạm*, Thế-giới, Hà-nội, 1951, trang 162-163.

các phần chuyên-mạch (câu 45, 46; câu 117-120) tuy có giữ cho khúc ngâm được liên-tục mà không thấy chỗ hở song vẫn bày rõ dấu vết của một sự cố-gắng, sự dụng-công ngay trong cái chặt-chẽ và chu-đáo ấy. Có điều *Cung-oán* là nỗi oán-vọng của người cung-nữ, nhưng trên chiều dài 356 câu toàn khúc, tác-giả đã chen vào 72 câu triết-luận, và dành cho nỗi trọng-tâm là nỗi oán-vọng cung-phi chỉ có 152 câu mà thôi (Câu 192-288), nghĩa là chưa đầy phân nửa tác-phẩm. Tất-nhiên, phần triết-luận vương chút ít Phật-học kia sẽ làm lệch hẳn trọng-tâm khúc ngâm trong một khoảng dài, có hại khá nhiều cho tính-cách nhất-trí của tâm-lý nhân-vật khúc ngâm như sẽ thấy sau này. Nên chú-ý rằng trái hẳn với *Chinh-phụ ngâm* rất tốt về hậu-vận, *Cung-oán ngâm-khúc* đã kết thúc trong một nỗi lòng não-nuột bi-thương, với câu nói với (câu 355-256) ngăn-ngủi và tuyệt-vọng mộng-mênh' cũng như nỗi buồn ngai vâng vua Lê và nghiệp họ Trịnh đã đến hồi « một đi là không hẹn trở về »...

Xét đến phương-diện *cấu-tú* để xây-dựng tác-phẩm, tâm-trí người đọc luôn luôn vấp-vấp phải những áy-náy vô-ích về trật-tự của các ý-niệm, về nội-dung của văn-phẩm, nhất là trong đoạn cung-nữ oán-vọng. Người ta sẽ không tìm thấy đâu những ưu-điểm: sáng-sủa, cân-xúng từng phân-lượng là nề-nếp thông-thường trong một công-trình sáng-tác quan-niệm trên *lập-trường luận-lý-học* (plan logique). Ở đây, không hề có ranh-giới phân-minh giữa không-gian và thời-gian, giữa xưa và nay, giữa đây và đó. Tác-giả, có thể nói là đã đứng trên *lập-trường tình-cảm* (plan sentimental) hoàn toàn để tổ-chức cơ-cấu, sinh-mệnh áng thơ, và khách-quan đã hoàn-toàn thông-thuộc chủ-quan, các chi-tiết dường như chỉ có mỗi một mục-đích biểu hiện những khía cạnh lần-lút của nỗi oán-vọng cung-phi. Sự trùng-diệp trong hình-ảnh; trong ý-niệm như thế vẫn có thể quan-niệm như là một dụng-tâm về kỹ-thuật, nhưng không khỏi làm giảm bớt những thi-vị văn-chương. Tỷ-dụ như nội cái nỗi buồn phòng không chiếc bóng, nhà thơ trong một đoạn ngắn, đã nhắc đi nhắc lại bao nhiêu lần với những hình-thức na-ná, tương-tợ nhau:

— Vắng bóng quân-vương, người cung-nữ buồn nhớ thức trắng đêm trong *cô-quạnh* :

*Trong cung quế âm thăm chiếc bóng,
Đêm năm canh trông ngóng lần lần.*

— và xa nhà vua, nàng thấy lạnh cả phòng tiêu, tan-tắt gương loau cùng dải đồng :

*Phòng tiêu lạnh ngắt như đồng,
Gương loau bể nửa, dải đồng xẻ hai.*

— và trong phòng lạnh-lẻo hắt-hiu, trong cái cô-quạnh của thân-thế nàng càng cảm thấy phũ-phàng vì cảnh mùa sương gió hiu-hắt :

*Thâm khuê vắng ngắt như tờ,
Cửa châu gió lọt, rèm ngà sương treo.*

— Rồi nàng lại thấy lạnh cả lầu Tần, và giá tuyết cả gối chăn nữa :

*Lầu Tần chiều nhạt vẻ thu,
Gối loau tuyết đóng chăn cù giá đông.*

— Mà mùi hương bóng đèn giữa cảnh chiếc bóng phòng không, như lay-lắt cả mối sầu khổ mộng-mênh của gái thuyền-quyên bạc phận những lúc cô-miên giá-buốt :

*Lạnh-lùng thay giấc cô-miên,
Mùi hương tịch-mịch, bóng đèn thâm-u*

Bao nhiêu cách diễn-tả xê-xích nhau chút đỉnh, song chung-quì vẫn là một nỗi niềm, một tình-cảnh !

Ta nên nhớ rằng đối với một đề-tài nho hẹp như *Cung-oán* mà đã khai-triển thành 356 câu, khúc ngâm lẻ-thê trong một giọng độc-diệu, hấp-lực đã phải giảm bớt, nên *tính-chất go-bỏ của đề-tài và chiều dài của tác-phẩm thực ảnh-hưởng không lợi cho sự tổ-chức một nghệ-phẩm*. Và lại, trình-độ trí-thức khoa-học trong đó tâm-lý-học và luân-lý-học chưa bao giờ thành nề-nếp một khoa-học vẫn có ảnh-hưởng lớn đối với công-trình sáng-tạo của nhà thơ mà chưa giúp ích cho sự nhận-thức về tâm-lý, và cung-cấp cho nhà văn thế-kỷ XVIII những phương-tiện để phát-triển tài-năng một cách đầy đủ. Từ đó, sự trùng-diệp hình-ảnh, và các ý-niệm thường chông-chất lên nhau, cách phối-trí các ý-từ không được tách-bạch thanh-thỏa — như đã chỉ rõ ở trên — là một nhược-điểm cơ bản như sự dĩ-nhiên, thông-thường trong thời-kỳ lịch-sử trước đây khoảng gần hai trăm năm.

Một vài ý-nghĩ, xét-nhận cần thêm về *bình-diện tâm-lý*. Có thể nói rằng nhân-cách người cung-nữ của Nguyễn Gia-Thiều trước sau không được đồng-nhất, cô nàng đã mang một tâm-lý chấp nối, vay mượn vá-viu chúng tỏ

nhà thơ chưa khắc-phục hẳn được vật-giới và tâm-giới trong khi vận-dụng phương-pháp đề-biểu-hiện nghệ-thuật sáng-tác một cách tinh-tường và chu-đáo. Người ta sẽ luôn luôn bắt gặp nhà thơ vô-tướng vốn dòng quý-tộc ấy có tình tranh nói, tranh lời người cung-nữ của mình, và lắm khi đột-nhiên dành nàng mà nhẩy hẳn ra sân-khấu với giọng-diệu hò-hét hùng-dũng của «*tướng Quảng-Lạc*». Vào khúc đầu tuy chỉ là một đoạn hồi-cổ — nàng cũng đã khoa-trương sắc, tài, đức-bệnh của mình trong cái bộ điệu kiêu-kỳ «*kiểu các mẹ*» sa-truy trông quái-quắc khó ưa. Nàng tự cho nàng là tuyệt thế giai-nhân, tuyệt thế tài-nữ, và tài đức của nàng đã rủ-rẻ không biết bao nhiêu là ong bướm xôn-xao, đã khiến cả bọn đàn ông thoạt chỉ mới nghe qua thôi mà «*Bệnh Tề Tuyên*» đã nổi lên ùng-đùng». Người ta sẽ phải lấy làm lạ rằng ở cửa miệng của người đàn-bà tự mệnh là quốc-sắc thiên-hương như kia, lại có lắm chữ dùng thô-bần, hỗn-xược, trịch-thượng, kiêu-kỳ, quái-quắc đến thế ấy. Cho nên bộ mặt của người cung-nữ dưới ngọn bút thi-nhân Nguyễn Gia-Thiều quả không có sinh-khí, thiếu hẳn những nét thắm-thía, sâu đậm, thiết tình hơn bấy nhiêu «*trần-từ*», «*sáo-ngữ*» quắc-dáng, vô-độ, ngoa-ngụy. Đã vậy, nàng còn suy-gẫm, nói-năng một cách phi-thường y như một nhà tướng, và có lúc lại gầm thét gào to lên nổi thân-thể oái-oăm của mình :

*Giết nhau chẳng cái lưu-câu,
Giết nhau bằng cái u. sầu độc chưa ?*

Và nhiều khi như bức-rức lòng-lộn quá đỗi mà nguyên-rửa số-phận trong một đay nghiệt om-sòm, dữ-dội :

— *Tay nguyệt-lão xe tơ chẳng chớ,
Xe thế này có dở-dang không !*
— *Tay nguyệt-lão có sao mà độc,
Buộc người vào kim-ốc mà chơi !*

Đi trên tấm lòng phần-úat kia, người cung-nữ còn có những cử-chỉ mãnh-liệt hùng-hổ, tưởng như sắp ra quyền hay múa gươm nữa :

— *Dang tay muốn dứt tơ hồng,
Bực mình muốn đập tiêu-phòng mà ra.*

Thực rõ nàng không còn chỉ là mình hạc xương mai của người giai-nhân khuê-tú, trượng rú màn che. Nguyễn Gia-Thiều quả tình đã lắm nỗi vụng

về, nóng-nảy đến bắt-buộc người cung-nữ phải mang tất cả cốt-cách vô-tướng và giọng máu quý-tộc, cao-ngạo, kiêu-kỳ của mình. Còn hơn thế, đoạn triết-luận về cảnh đời khờ-sở đặt-đề vào lòng tác-phẩm không phải vì bản-ngã người cung-nữ, mà nó sô-đi có thực ra chính vì Nguyễn Gia-Thiều. Tác giả *Cung-oán ngâm-khúc* từng qua một cuộc đời tang-thương và một thời-đại tang-tóc, trong đó ông đã phí bỏ hết bao nhiêu sức óc sức lòng. Với *Cung-oán ngâm-khúc*, nhà thơ có dịp cởi-mở mối tâm-sự bi-thương và như trút sạch mối hòn đau sâu-sắc mãnh-liệt, và đã nói lên được những lời vô cùng sôi-nổi thiết-tha đề vọng tìm đến phần nào chút niềm dịu nhẹ thanh-thản giữa quay-cuồng của thế-sự. Ta có thể xem người-cung-nữ là bi-thư của tâm-hồn Nguyễn Gia-Thiều cũng như *Cung-oán ngâm-khúc* là tất cả sinh-mệnh của Hữu Ôn-như.

Mặt khác, xét về các thể-tài văn-chương trong *Cung-oán ngâm-khúc*, ta cần ghi nhận rằng Ôn-như Hữu cũng đã đặt được một vài ưu-điểm cá-biệt trong lối tả cảnh tả tình, nhưng vẫn nằm trong đường lối chung mà người nghệ-sĩ thời xưa thường nói theo. Đề vẽ lại một cảnh-tượng nào, tác-giả dùng số ít câu trong đó từ-ngữ được chọn lựa kỹ, mỗi chữ là một nét đặt-biệt cô-động, tất cả qui về đề tả cái hồn của cảnh-vật mang cả sắc-màu khái-quát của cảnh và thần-thái của người xem cảnh, của thi-nhân :

*Cầu thệ-thủy ngời tro cổ-độ,
Quán thu-phong đứng rừ tà-huy.*

Tình đã hòa lẫn với cảnh, nên ngắm câu thơ tả cảnh có thể biết rõ nỗi lòng của nhà thơ. Bút-pháp tả cảnh này là lối *phác-họa chú-quan* rất thông-dụng trong Đường-thi Trung-hoa xưa.

Những khi tả tình, Ôn-như Hữu có những nét bút sắc-mắc gọn-gàn nhưng nhẹ-nhàng kín đáo xiết bao. Cái nhẹ-nhàng, kín đáo của lối *phác-tả gián-tiếp* của thơ-văn Tàu cổ-kinh.

Tả nỗi buồn cô-đơn, quạnh-quẽ nàng cung-nữ lánh-cung, tác-giả viết câu thơ hoa-gắm :

*Lầu Tần chiều nhạt vẻ thu,
Gối loan tuyết đóng chân cù giá đóng.*

Không cần tả tình buồn, chỉ cần gợi cảnh lầu gác chiều thu, chân gối lạnh giá tuyết, những chữ những câu giàu giá-trị dẫn-khởi cảnh-tình cô-đơn, để cho kẻ thưởng-thức văn tự lĩnh-hội lấy tất cả cái hay trong ám-thị.

Nói về cảnh quanh-huờn hồ-hưng, tác-giả viết nên những lời thực khêu-gợi :

*Ngấn phương liễn chòm rêu lổ-chổ,
Đầu đưng xa đám cỏ quanh-co.*

Thì đây là cái trông-trải tiêu-điều của cảnh-vật hay mối tương-tư sâu dày-vò thể-phách và tinh-thần người cung-nữ, hay chăng là bóng hồng-nhan thấp-thoảng, tiêu-ma theo ngày tháng sa-đà ?

Tự-trung, những câu tả cảnh lại ngụ-tình, và những câu tả tình thường không rời cảnh, mà trong hình-ảnh của cảnh-vật thấy rõ hình-ảnh của cõi lòng, nên có thể nói rằng trong *Cung-oán ngâm-khúc* — hơn đâu cả — thực ra chỉ có một lối văn tả tình mà thôi.

Tóm lại, trong những câu tả cảnh tả tình như thế, tài-nghệ của nhà thơ đặc-sắc về lối *phác-họa chủ-quan* và lối *miêu-tả ám-thị* rất giàu hiệu-lực dẫn-khởi. Có thể đặt những câu ấy ngang hàng những câu thơ Đường hay nhất mà không sợ sự kém thua. Tiếc rằng loại thơ này không dài hơi, và nằm trong *Cung-oán ngâm-khúc* chúng chỉ là những hòn ngọc con đó đây ngời sáng trên một nền thâm nhưng óng-ả và quý-giá.

(Còn tiếp)

Giáo-sư PHẠM VĂN ĐIỀU



SỐNG VÀ ĐẸP

ĐOÀN-THÊM

Khách vắng cảnh bên đường, nghĩ vơ vẩn không đầu không mối. Thắc-mắc hay mơ-màng chẳng rõ, mắt vẫn nhìn nhưng trí lạc nơi đâu ?

Cây xanh tốt, tên gì quên mất, mọc đất này không biết đã bao năm ? Ai khéo trồng ? Tất phải có bàn tay rắc hạt. Tuy lắm kẻ vô-thần phủ nhận, đức sinh-thành chan chứa nước non.

Dạ hoài nghi vì bóng hình mờ tỏ, cuộc sinh-tồn chỉ thấy những đau thương : đã quảng-đại từ-bi vô-lượng, sao gieo mầm giữa chốn bùn nhơ ? Cảnh dạ đầy, cam chịu nắng mưa, bên khóm cỏ, vết chân trâu vô-tình chà đạp ?

Nhưng Tạo-hóa hằng ưa thử thách, bất cùg-cực để luyện rèn phẩm-cách, giữa ô-uế phải cố tìm trong sạch, cho thiên-năng nhưng mặc sức bại, thành ; giam hãm tối tăm, mới nỗ-lực chọn đường giải thoát, vươn thân hèn tới khoảng cao xanh.

Lũ chim muông sâu bọ kiếm mồi, nhánh cỏ dại tranh giành nhựa sống, từng giờ, từng phút, đêm ngày hiểm họa bao vây, sống lúc nào mà không sống sót ? Thân non nở giữa

muôn loài đối khát ; tìm bổ-dưỡng, toàn nhạt nhẽo hay tanh hôi chua chát : không phù trì sao thoát nạn tiêu-vong ?

Buổi thiều-quang ấm dịu non sông, cây ba tác cũng hòa đồng vạn-vật. Ngọn nhấp nhô, cành rung lá phát, góp xanh tươi mừng hội gió mây. Soi tia nắng hừng, gội hạt mưa bay, trải mấy xuân thu ra khỏi chốn bùn lầy, hút tú-khí, vượt bờ cõi, hướng đông tây cầu ánh sáng.

Thân bảy thước, bởi đâu được rườm rà xanh tốt ? Cây lên cao nhờ khóm rễ sâu. Rễ ba phân, ngọn cỏ thấp rạp đầu. Rễ ngang dọc ngàn tìm xuyên mạch đất, tìm uyên-nguyên trong dĩ-vãng bốn ngàn năm, cây hiên-ngang nhiệm năng dài, tắm mưa dầm, cùng vạn-khoảnh sơn-lâm trường-tại. Bởi vững gốc, đầu ngày gió trái, vẫn quật-cường chống lại cuồng-phong.



Cây sớm khai hoa. Mạch bùn ngàu vùn, nhờ thiên-tính mầm non chọn lọc, gạn nước đục thành nguồn nhựa sạch, thân tuy nhem nước, lòng vẫn trắng trong, nầy búp nụ xanh và nở bông tươi, huệ mai, trà, ngọc-lan băng tuyết, hoặc nhiệm ánh dương long lanh bảy sắc, biến hóa ra ngàn tia muôn hồng.

Non nước một vùng diễm-lệ. Cúc vàng đại-đóa, sen lụa bạch, hồng nhung, hoa nào chẳng đẹp ? Ưa hay không, tùy thích riêng mặc-khách tao-nhân.

Lan sao nữ chề đào thắm đậm ? Hồng là-loại đừng trách huệ băng trinh. Cúc vốn giống dòng vượng-giả, có chi Mai chế giễu huy-hoàng ? Trăm cánh xinh xinh, xoè đều một cụm, Trang rực rỡ bông tròn phúc-hậu, cầm-chướng rung rinh nhẵn nhủ : nên tránh nở đều, hãy mặc cho cao thấp tự-nhiên...

Tự-nhiên, phải chăng theo bản-chất do thiên-tu và hoàn-cảnh tạo thành : tùy loài cây cỏ, mạch đất, khí trời, cũng tùy

cả tay người vun xới ? Đã như vậy, tự-nhiên của Mai là tuyết đềm cành khô, của Huệ là thân mềm hương ngát, của Hồng, Đào là kiều-diễm phong-lưu ... Nếu của Liễu là phát phơ buông thả, của Trúc là 'trực-tiết hư-tâm, của Tùng Bách là cao-thanh quốc-thước...

Mỗi chủng-loại tùy theo căn-bản, trải sương gió vươn mình hướng thượng, thuận thiên-lương đạt mệnh phát toàn-năng. Dầu tự-do, vẫn phải giữ thăng-bằng, gốc không vững, trâm thăng vô độ ; thân nghiêng ngã-yếu mềm, cây dễ đổ, hương sắc chóng tàn. Muốn tuyết-trần, cần ánh sáng, phải lên cao, ủy-mị trong hang tối âm u, chẳng thấy hoa nào rực rỡ.

Đẹp vô-song, chắc đâu không xảo-kỹ ? Mỗi đóa thiên-nhiên toàn-mỹ, bao công-phu ngày đêm chế-hóa, từng tế-bào thảo mộc kết tinh, nâng pha màu, sương tắm nệm cạnh, không tô điểm sao thành kiệt-tác ? Hoa như ngọc, bảo ngọc nào bất-trác ? Nếu chịu khó suy nguyên phân tích, nhận thức ra những hoạt-động vô-hình trong đáy lòng hay mạch đất sâu, đâu dám quyết : bông tuồng hơn nở lực ?

Cả vũ-trụ là trường sáng-tạo, có chủ-trương và qui-luật diệu huyền. Bởi dễ làm phóng-túng với thiên-nhiên, thả tình dục, e đảo điên nghệ-thuật!

Đ.T.





THOẠI-NGỌC-HẦU

TU-TRAI

dịch-thuật (1)

Thoại-Ngọc-Hầu, tên là Nguyễn-Văn-Thụy, đọc là Thoại, vì húy tên một ông vua nhà Nguyễn, là một đại công-thần danh tiếng, quê huyện Diên-phước tỉnh Quảng-nam. Năm Đinh-dậu (1777), ông qui-phụ với Triều Nguyễn, năm Giáp-thìn (1784) theo vua Gia-Long qua Vọng-các; khi về, tông quân đi đánh giặc, làm quan trải qua chức Tiền-quân-dinh Trung-chi phó-trưởng-hiệu khâm-sai cai-cơ, Chấn-Võ-dinh tiền-du-hiệu khâm-sai thống-binh cai-cơ Quân Long-hưng-thủ, 前軍營中支副長校, 欽差該奇, 震武營前遊校, 欽差統兵該奇, 管隆興守。 Năm Nhâm-tí (1792) cùng Nguyễn-tấn-Lượng phụng sứ-mạng qua Tiêm-La, khi về vừa gặp quân giặc Đờ-Bà 聞婆 ở Lang-đự (Đảo-cau), ông đánh giặc ấy chém chết hơn 30 người, bắt sống được 2 người và một chiếc thuyền đem dâng vua, được vua ban thưởng cấp áo và 200 quan tiền, lại trao cho chức Trung-thủy-dinh phó-tiền-chi, quân Thanh-châu đạo. Sau khi ấy ông lại qua Tiêm mật thám, lúc về được dời qua Tiền-thủy-dinh phó-tiền-chi, quân Nội-chi hải - đạo - thuyền. Một lần nữa lại phụng-sứ qua Tiêm, lúc về được dời qua Trung-thủy-dinh chính tiền-chi quân Thanh-Châu đạo.

Năm Mậu-ngọ (1798), lấy bản chức (chức cũ) kiêm Phó - quân Ngũ

(1) Theo « Đại-Nam liệt-truyện chánh biên.

thủy-dinh, theo bảo-hộ Nguyễn-văn-Nhàn qua Tiêm về sự kiện quân - vụ, khi về vua Tiêm cấp cho thông-hành được đi thông qua các ải trên đường thượng. Văn-Thụy đem việc ấy đến chỗ vua ở tâu bày tường tận. Vua liền trao cho chức Khâm-sai thượng-đạo Đại-tướng-quân và Dụ rằng: « Việc dụng binh không chán sự đối trá, phải tùy cơ tựu sự, người nay đến Vạn-Tượng nên rao nói binh Tiêm cùng binh của ta do đường thượng-đạo ra lấy Nghệ-An. Nói như vậy là khiến cho quân giặc run sợ không dám đem hết binh ở Bắc-Hà vào viện thì Qui-nhơn thế phải có quạnh, ta có thể đánh phá được bất kỳ buổi nào, ấy là cái kế của Hán Cao-Tổ lưu cầm Hạng-Võ trong vài tháng để thâu công vạn-toàn vậy ».

Vua ban cho Văn-thụy một bộ quan phục (áo mão), 400 quan tiền, và 1000 đồng bạc Phiên-ngân 番銀 (2). Kịp khi đi, Thụy đem người Cao-Man làm hướng-đạo, từ đất Tầm-bông 尋光 qua Khu-không 區慷 đến U-bôn 幽奔 (địa đầu Vạn-tượng), các man-tù đều hướng ửng theo cả.

Năm Kỷ-vị (1799), Thụy đến thành Viên-chấn, quốc-vương Vạn-tượng là Chiêu-ấn nghinh tiếp khoản đãi rất hậu, xin phát binh trợ-lực. Thụy khiến Tham-quân Lê-văn-Xuân và báo cho vua hay, lại khiến Tham-muru Nguyễn-hoài-Châu và Nguyễn-văn-Uần qua dụ các man-sách ở Trấn-ninh, Thanh-Hóa và Nghệ-an, bọn Châu đến đầu thì các man-sách đều vâng lệnh cả.

Năm Canh-thân (1800), Thụy từ Vạn-tượng về mật trần binh-sự. Vua liền trao cho chức Khâm-sai thượng-đạo binh-tây-tướng-quân, lại khiến Thụy trở qua hội hiệp binh Vạn-Tượng xuống đánh Nghệ-An. Đờ-đốc Tây-son là Nguyễn-danh-Nhạc và Phò-mã là Nguyễn-văn-Trị đều thua chạy. Thụy khiến người dâng biểu báo thiệp, vua ban chiếu-thư khen thưởng.

Sau khi ấy, Thụy lại từ Vạn-tượng trở về Gia-dịnh, vua quở Thụy sao không dợi có mạng triệu mà về, bèn nghiêm trách giáng xuống làm chức Cai-đội, lại khiến cai-quản đạo Thanh-châu.

Năm Gia-long nguyên-niên (1802), Thụy được dời qua chức Khâm-sai thống-binh cai-cơ, rồi thăng Chương-cơ, quân lãnh binh bản-bộ ra coi nhưng-vụ Bắc-thành, tiếp lãnh Trấn-thủ Lượng-son, sau được triệu về kinh, rồi liền ra Trấn-thủ Định-tường.

(2) Phiên-ngân là bạc của nước Phiên-thuộc.

Sau hơn có việc Man-cảnh không được ninh-thiếp, Thụy lại qua coi nhung-vụ ở dinh La-bích, quản lãnh biên-binh bảo-bộ Cao-man.

Thụy làm nhiều việc chuyên quyết, hay cản-ngăn những ý muốn và việc làm của vua Phiên-Vương (vua Cao-man), thành thử nhân tình nghi sợ. Việc ấy tâu lên. Vua sắc-dụ cho Thụy : « Phàm việc nước nên đề cho Phiên-Vương phân xử duy có sớ-tấu hay công-văn gửi về nước thì mới kiểm-duyet tham-chức kỹ càng, nhiên hậu phát đệ, cho hiệp sự thế ». Rồi có chỉ triệu về kinh.

Năm thứ 16 (1817), ra làm Trấn-thủ Vĩnh-thanh, năm 17 (1818) đem binh đào cảng Đông-xuyên 東川. Đào xong, vua cho tên cảng ấy là Thụy-hà 瑞河, có núi Lạp sơn 笠山 ở bên bờ sông cũng cho tên là Thụy-sơn 瑞山 để nêu rõ công lao của Thụy, rồi được trao chức Khâm-sai Thống-chế qua bảo-hộ sự-vụ nước Cac-man.

Năm thứ 18 (1819), Thụy lại về lãnh chức Trấn-thủ Vĩnh-thanh, đem binh dân đào sông Vĩnh-tế 永濟.

Năm Minh-mạng nguyên-niên (1820), người Chân-Lạp là Tăng-Kế 僧計 dấy loạn bức đánh thành Nam-Vang. Thụy cùng Nguyễn-Văn-Trí đem binh đến Cà-hòn 柁昏 gặp quân giặc. Ông đánh phá tan cả, chém được Tăng-Kế. Chân-Lạp được bình định.

Năm thứ 2 (1821), Thụy lại lãnh Bảo-hộ Cao-man quốc-ấn, kiêm quản sự vụ ở biên-giới Hà-Tiên, đóng binh án-thủ tại bảo Châu đốc.

Năm thứ 3 (1822), Thụy ở Nam-Vang biện-lý việc biên-giới, không hiệp ý-kiến với Phiên-Vương, Thụy xin cho giải chức. Vua nghe được, gián dụ bảo Thụy phải lưu lại, và ban cho một cây đoạn màu tương 替色 và một cây đoạn lông đỏ 赤羽.

Năm thứ 4 (1823), Thụy lại hiệp với Thống-Chế Trần-công-Lại, đồng lý công việc đào sông Vĩnh-tế.

Năm thứ 5 (1824), Phiên-Vương gửi thơ cho Thụy nói : « Tô tôn phụ tử nước ấy nối đời làm phiên-phụ, trên nhờ Triều-dinh (chỉ Triều Nguyễn) vun trồng bảo thủ nhân dân, dưới có ông Thụy thủy chung bảo-hộ, dẹp được nạn nước Tiêm, bình được giặc Tăng-kế, lấy công ấy so sánh với công Mạc-thiên-Tứ thì hơn gấp mười, nay xin cất đất Lợi-cà 利柁

nhập với đất hai phủ Chân-sâm 真森, Mật-luật 密律 đề trả ơn cho Thụy, cũng như việc cũ nước ấy đã trả ơn cho Thiên-Tứ vậy.

Thụy đem thơ ấy báo-cáo về Gia-định, tỉnh thần Gia-định tâu lên, vua đưa xuống đình-ngự khiến Thụy nhận lãnh nhân-dân hai phủ Chân-sâm, Mật-luật làm quản hạt.

Vừa sông Vĩnh-tế đào xong, vua ban thưởng kỳ-lục và bạc lụa có phân đặng cho Thụy và bọn Tham-biện.

Năm thứ 8 (1827), Thụy xin mộ lập các đội binh An-hải ở Châu-đốc.

Năm thứ 10 (1829), Nguyễn-văn-Thụy mất, được vua tặng cho chức Đô-thống, gia thưởng số tiền 1000 quan, 5 cây gấm, 10 cây lụa, 30 cây vải. Con ông là Lâm 林 được thừa ảm bổ làm Ân-kỵ úy.

Nguyễn-văn-Thụy mấy lúc hộ-giá được vua tri-ngộ, lại bốn tâu theo đường thượng-đạo qua lại các nước Tiêm-La, Ai-Lao, Chân-Lạp, Cao-Man, làm việc có công lao, sau khi mất, Võ-Du ở tào-hình trích phát ra nhiều khoản của ông Thụy sinh sự nhiều dân. Vua giao bộ Hình nghị-thăm. Khi dâng án lên, vua hạ chiếu truy giáng ông xuống hàm ngũ-phàm, đoạt ản-chức người con của ông, lại tịch gia-sản ông đem truy cấp cho Phiên-dân (3). Sau xét ra Võ-Du cứu xét thật thiệt, bị cách chức phát ra Cam-lộ hiệu-lực (4).

KINH VĨNH-TẾ VÀ SÔNG THOẠI-HÀ

Hai công trình vĩ-đại của Thoại-Ngọc-Hầu là việc đào hai con sông miền Hậu-Giang là Kinh Vĩnh-tế 永濟 và sông Thụy-hà 瑞河.

Sông Vĩnh-tế : Ở phía tây-bắc huyện Tây-Xuyên 28 dặm, phía tây sông Châu-đốc, bề ngang 7 trượng 5 thước, sâu 6 thước.

Niên-hiệu Gia-Long năm Kỷ-mão thứ 18 (1819), vua khiến Trấn-thủ Vĩnh-thanh là Nguyễn-Văn-Thụy và Chương-cơ Nguyễn-Văn-Tuyên bắt hạt-dân cùng Phiên-dân khai đào từ phía hữu hậu đồn Vĩnh-tế đến Kỳ-thọ dài 205 dặm rưỡi. Khởi công đào từ niên-hiệu Minh-Mạng nguyên niên (1820) đến năm thứ 5 (1824) mới xong. Sông ấy mở thông, thì việc quốc-kế biên-trù 國計邊籌 và sự nhân-dân thương-mại đều

(3) Phiên-dân là dân của nước Phiên-thuộc.

(4) Hiệu-lực : cũng như chữ « đái công thực tội ».

hưởng được lợi ích vô cùng. Vua sắc cho Hữu-tư (nhà chức trách) làm bi-chí 碑誌 dựng bên bờ sông. Năm thứ 17 (1836), Triều-đình có đúc 9 cái đỉnh, có chạm hình sông này vào Cao-đỉnh (Đỉnh đề trước miếu Thế-Tồ Cao Hoàng-Đế).

Sông Thụy-hà : Ở phía đông nam huyện Tây-xuyên 63 dặm, nằm bờ phía tây Hậu-giang. Nguyên tên là sông Tam-khê 三溪, làm cảng-dạo Đông-xuyên, lên phía tây 4 dặm rưỡi đến sông Ngã-ba hiệp cùng sông Cẩn-đăng 芹登, lại lên tây-nam 59 dặm đến cửa sông Lạc-lạc 樂落, từ đây chạy vào nam 57 dặm rưỡi đến Song-khê 雙溪, gần đất Chân-Lạp, nơi đây cây cỏ rậm-rợp mù-mịt, đường sông đi đến Kiên-giang 堅江 đều bị cỏ và bùn lầy ngăn lấp ghe thuyền không lưu-thông được.

Năm Gia-Long 17 (1818), vua khiến Trấn-Thủ Vĩnh-thanh là Nguyễn-văn-Thụy kinh lý đường sông, đem 1500 dân (cả người Việt và người Thổ), nhân theo đường sông cũ mà đào sâu rộng ra, hơn một tháng đào mới xong, lưu-thông với sông Kiên-giang, ghe thuyền nhân-dân qua lại được tiện-lợi. Vua mạng danh là sông Thụy-hà để nêu công của Thụy.



TU-TRAI

(5) Theo « Đại-Nam nhất thống chí — Tỉnh An-giang »



NGẠI CHÀM

Tài-liệu

của BỐ-THUẬN

và NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

NGẠI VÀ MA

Gần đây, trên các báo người ta thường viết đến các vụ hại nhau bằng ngại của đồng-bào thượng và ở vài nơi tòa án đã phải xử những vụ giết người có dính líu đến các thứ ngại này. Song thường thường người ta liệt Ngại vào các môn Huyền-Bí như ma, tà, phù, yểm. Đó là một điều không đúng lắm, vì ngại đối với đồng-bào thượng và đồng-bào Chàm chỉ là những thứ cây có rất nhiều dược tính, chúng là những cây thuốc không hơn không kém. Sở dĩ có sự lầm lẫn ấy vì đôi khi ngại và ma có những tên giống nhau như ngại Ca-mu-lai và ma Ca-mu-lai.

Ngại Ca-mu-lai là một loại cây lá tựa như lá chuối nhỏ, củ bằng cái chén (bát), tròn vàng. Cây này có tính-chất đặc-biệt là vắng người thì đứng yên nhưng có người thì cây, lá rung chuyển. Đây là một loại cây rất độc, ăn phải thì đau ốm và chảy máu ở hậu-môn.

Còn ma Ca-mu-lai thì thường thấy ở những nơi hẻo lánh như hóc núi, rừng sâu. Ban ngày, ma hiện hình người làm ăn như thường nhưng đến đêm thì hồn Ca-mu-lai từ lỗ khu người ấy chui ra, hiện thành hình con 6, con điều hâu và đôi khi thành hồ nữa để kiếm ăn. Những con này ăn phải phân của ai thì người ấy thành đau ốm, đàn bà có thai gặp giống này tất bị hư thai.

Theo đồng-bào Thượng thì người Ca-mu-lai trên có rất nhiều, ở rải-rác khắp nơi. Họ nguyên là đồng-dời người La-hung hợp thành bộ-lạc, ngụ tại xóm Ca-hun (?) ở trên núi cao. Tất cả những người La-hung trên đều có thể biến thành thú-vật, những người tốt cũng làm ăn như người thường, chỉ những kẻ xấu mới lưu-lạc, ở lẫn-lộn với với các đồng bào thượng để sách nhiễu và phá hại mà thôi (1).

CÁC THỨ NGẢI

Khi nghiên-cứu về ngải, chúng tôi thường gặp nhiều người nuôi ngải nhưng mỗi người gọi tên một khác tuy họ cùng có một thứ ngải như nhau.

Những tên ngải sau đây ghi theo cuốn sách dạy về ngải, một cuốn sách gia-truyền viết bằng chữ Chăm của cụ Bô-Thuận (2).



Ngải theo sách trên có tất cả 37 thứ và có thể chia làm 6 loại như sau :

A— NGẢI CHỮA BỆNH

1. Ngải Chru U-rack

- Ngải như củ hành, thịt trắng, da đỏ, lá như lá cau nhỏ.
- Chuyên trị bệnh xương, nhức, chổ cần.
- Ngải này tính hiền (không độc), khi dùng đem giã nhỏ, hòa với rượu mà bóp (3).

(1) Cụ Bô-Thuận khi còn làm việc ở huyện Tánh-linh (Bình-Thuận) có được ông Man-vách, hương-chánh làng Quang-hạ làng người Ca-mu-lai cho biết lịch-sử của họ. Năm sau cụ đi công cón tại làng Bằng-hà, một làng đồng-bào thượng « Cà-răng, cặng tai » huyện Đờng-xuân tỉnh Phú-yên cũng lại gặp một hương-chánh người Ca-mu-lai tên Bao cho biết thêm về nguồn gốc của họ.

Nên nhớ rằng việc giao-thiệp với những người này rất nguy hiểm, bởi thế cho nên ngày trước đồng-bào thượng được quyền tàn-sát người Ca-mu-lai nếu xét thấy và chỉ phải đến vợ con họ một số trâu mà thôi. (N.K.N)

(2) Hiện còn giữ tại nhà cụ Bô-Thuận, quận Phan-lý Chăm, Bình-thuận.

(3) 3 phần trình bày trên lần lượt là : Hình dáng, tính chất trị bệnh hay phá hại, và cách dùng.

2. Ngải Chru Ba-la (ngải ngà).

- Củ dài, hơi cong trông tựa cái ngà voi, sắc trắng, cay như như nghệ.
- Trị bệnh xương, trật khớp xương, cộp bấu, chổ cần.
- Khi dùng đem giã nhỏ, ngâm rượu mà bóp dặt vào vết thương hay chổ xương, trật.

3. Ngải Chru Ha-mui

- Củ như gừng, trông vàng, mùi hơi thơm, vị cay.
- Trị bệnh tức, xót, cảm nóng của trẻ con, khải huyết v.v...
- Giã nhỏ, xoa lên mô ác và đinh đầu. Ngải này có tính chất nóng, không được tốt. Khi trồng (theo danh của người thượng là nuôi) phải cho ăn cần thận vì ăn không đủ nó đã không trị được bệnh mà lại phá lại nữa.

4. Ngải Ri-da A-pui

- Củ nhỏ, thịt hơi đỏ.
- Trị bệnh tức xót.
- Mài nhỏ, hoà đậm với dấm tốt hay rượu mà uống. Xác ngải đem hâm hơi nóng đắp vào chổ tức. (Ngải này cũng trị được cả tà ma nữa).

B. NGẢI ĂN ĐƯỢC

1. Ngải Li-quah

- Trông như củ riềng, cay như gừng, củ dài, trông vàng.
- Củ này đem thái nhỏ, phơi khô, giã ra để cho vào mắm, rắc vào bột bánh, ăn rất thơm.

2. Ngải Ca-nhíp-Kra

- Củ trông như củ nghệ, lòng đỏ.
- Dùng làm gia-vị, nấu ít thì ngon nhưng cho nhiều thì hôi.

3. Ngải Chru-xách ta-bang chan Nu-kar

- Củ trông như củ gừng, ruột vàng, sống lá đỏ.
- Vị cay như nghệ, dùng làm gia vị.

4. Ngải Ca-nhíp-mú

- Củ trông như củ nghệ, lòng vàng.
- Lấy củ già 2, 3 năm, sắt lát, phơi khô, giã nhỏ, uống với rượu, trà, rất bổ huyết.

C. NGẢI SẦN

1. Ngải Chru Pa-Á ha-kar

- Củ như nửa củ hành tây, cây và lá giống như tỏi, thịt trắng.
- Người đi săn thường mang theo một củ, lúc vào rừng đem cắt xoa vào mình thì thú-vật không đánh hơi thấy được. Ngải này tính hiền.

2. Ngải Chru Kal-Phik-tà-lăm ha-tai

- Lá hơi đen, củ tròn.
- Vị cay, người đi săn bọc trong mình thì thú-vật không đánh hơi thấy. Ngải này tính cũng hiền.

(còn tiếp)

BỐ-THUẬN

và NGUYỄN-KHẮC-NGŨ

Tòa soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-lý — Sài-gòn

Điện-thoại: 24.633

✱

- Chủ-nhiệm : NGUYỄN-KHẮC-KHAM
- Chủ-bút : THÁI-VĂN-KIỆM
- Quán-lý : BÙI-ĐÌNH-SAN
- Thư-ký tòa soạn : NGUYỄN-VĂN-NINH

✱

Ấn-Quán : BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đồ, Sài-gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : **THỐNG-NHẤT**

329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn



ĐỜI THĂNG TRẦM CỦA MỘT THI-SĨ TÀI-HOÀ

TAM-XUYẾN

(1860-1918)

THANH-MAI

Thi-sĩ Tôn-Thất-Mỹ, biệt-hiệu Tam-Xuyến, sinh ngày 23 tháng 4 năm Canh-thân (1860), giữa lúc thời-cuộc nước nhà đang biến-chuyển rồn-rập và đem lại nhiều thay đổi lớn trong quốc-vận cũng như trong nhịp sống của triều-thần và nhân-dân.

Thân-phụ của Tam-Xuyến là vị Hình-bộ Thượng-Thư Tôn-thất-Phan, bị lôi cuốn theo triều-chánh trong những ngày quốc-biến, đã phải theo Nguyễn-văn-Tường và Tôn-thất-Thuyết dự vào những cuộc chia xẻ hoàng-tộc, gây bao nhiêu sóng gió sau khi vua Tự-Đức thăng-hà (1883): nào hạ bệ vua Dục-Đức, nào ký hòa-ước Patenôtre (1884) để nhận cuộc bảo-hộ của Pháp.

Trước cảnh đau thương của nước nhà, Tam-Xuyến đâu tránh được nỗi hoang-mang, thắc mắc và lo-âu. Vốn thông-minh dĩnh-ngộ, ông đỡ cử-nhân rất sớm, hồi mới còn 19 tuổi (1879), nhưng 6 năm sau (1885) có lẽ cho thời cuộc mới tạm ổn-định, ông mới bước vào hoạn-trường.

Tam-Xuyến được nhận vào nội-các thuộc hàm biên-tu, sau thăng lên thị-độc rồi lĩnh chức Trung-Thư trong Triều-đình. Vốn là một quan-chức mẫn-cán và tài-

ba, nên sau 3 năm làm việc trong nội-các, ông nhận được dụ bỏ đi Ân-sát-sứ tỉnh Thanh-Hoá.

Nghĩ mình chưa đủ tài-trí đảm-đương trọng-chức đó, ông dâng biểu chối từ đại khái như sau : « Thanh-Hoá là nơi căn-bản hệ-trọng, việc hình-án khó ở chỗ công-minh ; hiện nay, việc tỉnh giao-thiệp lại quá nhiều, tất phải có người lão-luyện, tinh-thông mẫn-cán mới xứng. Phần tôi cha mẹ đã già, tôi là trưởng-nam, hôm sớm khi rảnh việc quan, phụ-thân tôi thường phải khuyên răn về văn-học và chính-sự. Về đạo làm tôi và làm con đều chưa trọn, tuổi tôi lại còn niên-thiếu, mới ra đời nhiều điều chưa thông-thạo, đâu dám lạm-đương chức-vụ ấy. Nếu một mai mắc phải lầm-lỗi, chẳng những dè lo ngại cho vua cùng cha mẹ, lại còn phụ ơn bao bọc của Hoàng-Thượng và công dạy dỗ của phụ-thân, « Mưa móc quá nhiều là cái không hay cho cây cỏ ; ân-trạch quá nhiều là cái không hay cho thần-tử », lòng nghĩ thế, nên lo sợ vô cùng... Vậy cúi xin Hoàng-Thượng nghĩ lại cho ngu-thần ; xin cho giữ chức cũ, cố công gắng bước, để trông mong báo đáp về sau... »

Tuy nhiên, nhà vua (hồi đó là vua Đồng-Khánh) đâu có chuẩn tấu và vẫn tin ở tài-năng lỗi-lạc của Tam-Xuyên, nên cứ ép ông phải đi nhậm chức mới. Cuối cùng, Tam-Xuyên phải tuân mệnh.

Không bao lâu, vua Đồng-Khánh thăng-hà, vua Thành-Thái (là con vua Dục-Đức) lên kế-vị.

Năm Thành-Thái nguyên niên (1888), vị thân-sinh ra ông là Xuân-Đình Tôn-thất-Phan thất lộc (1). Nhân dịp này, Tam-Xuyên phải bỏ việc quan về Huế cư tang trong 3 năm, sau mới trở lại nhậm chức Tá-Lý bộ Lễ. Lần này, ông ruối rong trên hoạn-lộ không được thành thoi như trước nữa.

Chỉ vì một lỗi nhỏ, ông bị vua Thành-Thái cất chức và tước hết phẩm-hàm. Tin như sét đánh ngang trời, ông sinh ra bi-quan thất-chất, buồn tủi cho

(1) Ở 10 thay cho địa-vị ông Tôn-Thất-Phan : Đã từng làm Hình-Bộ Thượng-thư dưới triều vua Dục-Đức, đã từng phải theo Nguyễn-văn-Trường và vua Tôn-thất-Thuyết kết-án vua Dục-Đức, và giam vào ngục vợ con nhà vua, sau này vẫn lại làm Hình-Bộ Thượng-Thư dưới triều vua Thành-Thái (con vua Dục-Đức) !

hàn thể mình, không khác chi người đánh bạc, nhập cuộc chưa hề thất bại lần nào rồi bất ngờ gặp hồi đen rấp, đương là một vị quan cao chức trọng trở thành một tên dân nghèo khổ bần hàn. Song may thay ông còn giữ được một lưng vốn quý báu, làm cho đời sau còn nhắc đến tên, đó là khối óc thông-minh và thơ mộng biết tạo-tác ra những bài thơ châm-biểu trào-lộng rất tài-tình.



Không còn là một quan-chức nữa, Tam-Xuyên đã trở nên một thi-sĩ, mượn câu thơ để cười khộc cho thân-thể mình và cho cả nhân-thế nữa.

Tuy là một khách lỡ thời, nổi lòng bi-đát khôn cùng, nhưng vẫn còn giàu lòng tin ở tài mình, nên ông đã làm bài thơ sau đây để ký-thác tâm sự :

CÂU CÁ

*Riu-rit làm ăn giữ phận mình,
Khoan-nhàn thân-thể nhẹ thênh thênh.
Đã cam cui-cút miền thôn dã,
Chi dám tràng-ràng đám lợi danh.
Ổng chỉ đọc ngang cùng nước biếc,
Cái ve nghiêng ngửa với trời xanh.
Đẩn đo cho biết nơi trong đục,
Mới gọi rằng tay mực thước rành.*

Trong bài thơ trên, Tam-Xuyên còn dụng-ý lấy tên « những dụng-cụ thợ mộc » đặt vào mỗi câu thơ và đó là một lối thơ câu-kỳ mà Tam-Xuyên rất sở-trường.

Thơ ông có khi hàm một nụ cười bóng gió, mỉa-mai và ngạo-mạn như trong bài thơ dưới đây. :

NGÀU-VỊNH

(Mỗi câu có tên một giống vật)

*Ngọc biết mình lành, rắn biết chân. (1)
Văn-chương có rit mới tinh thần. (2)*

(1) Ta thường nói : « Ngó-công bách túc hành bất cập xà », nghĩa là rết có hàng trăm chân đi không nhanh bằng con rắn, song người đời ai nào có thấy chân rắn đâu.

(2) Ý nói văn-chương có lọc lựa xét nét từng câu từng chữ mới tinh-thần.

Vui thời thú-vị, tòm hai giác, (1)
Buồn lại phong-lưu, cá một cần.
Chẳng chút liu-điêu, danh với lợi,
Hãy còn rùa mồi, oán cùng ăn.
Mặc ai ham hố nong gan cóc,
Ngũ-giới tam-qui thử học lần.

Nụ cười của ông có lúc lại cay chua, mai mỉa một cách sâu xa và thâm-thía, như trong bài thơ :

MỘT BỨC CHÂN-DUNG VẼ TRÊN GIẤY

Chẳng biết ông chi quá lạ-lùng !
Ngồi trên hòn đá dưới cây tùng.
Khoanh tay ra vẽ lo đời lắm,
Vẽch mây như tuồng đặc-ý hung.
Làm bộ khôn ngoan, tai mắt đủ,
Đến điều phải trái, ruột gan không.
Râu mày chịu tiếng trong trời đất,
Sao cứ tro-tro thế hỡi ông ?

Nụ cười Tam-xuyên có khi còn duyên-dáng, ranh-mãnh hay dí-dỏm như trong bài thơ vịnh « ông lãnh-binh bị cháy nhà » hay « một cô gái không chồng », đọc lên ta tưởng như đọc thơ của Tú-Xương vậy.

CHÁY NHÀ

(Nhà một vị lãnh-binh thanh-bạch)
Năm canh trường hồ, giặc đương ngon,
Khách tám người (2) đầu bồng đến đồn.
Nhà cửa gặp khi thời vận đỏ,
Xóm làng mấy thuở tiếng tăm đồn.

(1) Tòm: tở-tôm. Hai giác = hai hào.

(2) Đây chỉ tám chín người hàng xóm thấy nhà cháy vội chạy đến cứu chữa giúp. Lại có nghĩa là « bát nhân ». Hai chữ Hán « Bát » và « nhân » (八 人) ghép lại thành chữ hỏa (火). Vậy « tám người » còn ngụ-ý là thần hỏa đến đốt nhà.

Rui, mè, phèn, đậu, tranh, tre hết,
Xe, ngựa, hèo, gươm, võng, lọng còn.
Mai một hãy chờ ơn vũ-lộ,
Đèn trời đã thẩu tẩm lòng son. (1)

CÔ GÁI KHÔNG CHỒNG

(Lấy vần : không chồng trông bông lông)
Chị em có cả một mình không,
Báu mấy nào ai biết giá chồng ?
Chín lớp trời đầu, trời cũng muốn, (2)
Bốn mùa mỗi mắt, đá còn trông.
Quá rằm trăng dễ tròn hieu bóng,
Lỡ lúa cây đã trắng toát bóng.
Ông huyện Ba-La đầu gặp gỡ, (3)
Tương-tư một gảnh, nhẹ bằng lông.

Thực ra, ông mượn nụ cười hoặc đề thanh-thoát tâm-hồn, hoặc đề tự an-ủi lòng mình.

Khi những nỗi căm-hờn, uất-ức phai nhạt dần đi theo ngày tháng, lòng ông đỡ xáo-động thời ông cũng bắt chước sở-thích của những sĩ-phu (lớp trước hoặc đồng-thời), vì bất-mãn với thời-thế hay vì chán nản đường danh-lợi, cố tìm nhàn-du để hưởng-thụ, hòa mình với Thiên-nhiên để tạm sống cuộc đời yên-tĩnh hơn. Khi mượn thú đi câu, Tam-Xuyên đã từng ngâm nga hát những câu như sau :

Kho vô-tận trăng thanh gió mát,
Một con thuyền hồ hát với non sông,
Kìa những ai là diều-ngư-ông ?
Ra tay vũng anh-hùng thú-đoạn...

Thời chưa hội ngộ phong-vân,
Ai dễ biết kinh-luân là khảng-khái !

(1) Có người cho tác-giả bài thơ này là Nguyễn-công-Trứ.

(2) Chữ thiên (天) là trời, nếu trời đầu lên một chút, thành chữ phu (夫) là chồng.

(3) Ta thường nói : « Ông huyện Ba-la ở Bông-lông tổng, Bang-lang xã ».

đề biểu-lộ một phần nào chí-khí hào-hùng của thi-nhân.

Rời đến năm Canh-tuất (1910) niên-hiệu Duy-Tân thứ tư, Tam-Xuyên được khai-phục lại nguyên hàm Hồng-Lô. Hồi đó, ông đã già rụng hết cả răng, ông bèn tự-trào bằng mấy câu thơ rất tự-nhiên, nhưng ý-tưởng sâu xa và hàm-súc vô cùng !

*Không răng đi nữa, cũng không răng, (1)
Chỉ có thua người một miếng ăn.
Miễn đừng « nguyên-hàm » nhai nhóp nhép, (2)
Không răng đi nữa cũng không răng.*

Gặp ngày sinh-nhật của ông (23 tháng 4 năm Canh-thân), ông lại bài-ngui làm mấy câu thơ cảm-tác như sau :

*Tháng tư, nguyệt ky, bữa hăm ba,
Tiệc rượu ngày sinh chút gọi là.
Nắng chén sẽ ngừng khi chút chấp,
Đề lòng hoài-tưởng lúc u oa.
Nặng vì tơ tóc còn đôi nợ, (3)
Ngảnh lại mày râu nữa muốn già.
Khóc đã hồ người, cười nước mắt,
Nghĩ mình ta lại biết cho ta...*



Như trên đã nói, Tam-Xuyên là một thi-sĩ tài-hoa, có sở-trường về lối thơ cầu-kỳ, dùng những tên đồ dùng, các thứ màu, tên hoa quả, thú-vật v.v... đặt vào mỗi câu thơ trong bài, cách cấu-từ lại ngộng-ngĩnh khác thường ; ông bèn dùng cái biệt-tài ấy làm nhưng bài thơ theo lối song-quan (jeu de mots) để giải muộn và đồng-thời đã gây nên nhiều giai-thoại khá hào-hung.

(1) *Không răng* có nghĩa là không răng để nhai. Lại còn có nghĩa : « không sao cả, không có răng nhai cũng chẳng hại nào ».

(2) *Nguyên-hàm* có nghĩa là nguyên cả hàm răng, vì răng rụng nhưng hàm răng vẫn còn. Lại còn có nghĩa là phục lại nguyên hàm Hồng-lô.

(3) *Nợ* cha sinh mẹ dưỡng.

Hồi đó, ở chốn Thần-Kinh (Huế), ai đi qua miền Thanh-Thủy, đề vui ngắm sơn-thủy, cũng thường dừng chân vào « quán bánh bèo » kia do cô Đoài, một thiếu-nữ xinh tươi làm chủ. Tam-Xuyên sẵn có tâm-hồn thi-sĩ, lại cảm về sắc đẹp duyên-dáng của nữ chủ-quán, ngẫu-hưng làm một bài thơ đường-luật, dùng toàn những chữ trong bát-quái và tên các thứ bánh do cô Đoài thường bán hàng ngày, lấy nhan-đề là :

TẶNG CÔ ĐOÀI BÁN BÁNH

*Vẻ ngọc càng say, rượu ít nóng (1),
Kìa ai vòng khảm, đúc hình dung.
Cẩn nơi quán khách, e đầy-dụ,
Chấn bức màn hoa, những ước mong.
Chiếc lá tợn công dòng bích-thủy,
Dấu bèo ly hận ngọn đông-phong.
Ngắm em xem chợ, lời khôn hỏi,
Ngảnh mặt non đoài, mảnh rắng hồng (2).*

Trong bài thơ quá cầu-kỳ như trên, Tam-Xuyên đã khéo tả được hết vẻ đẹp duyên-dáng, và lòng trinh-bạch của cô Đoài, khiến cho bao khách yêu hoa mơ hão ước hoài.

Lại một cô thiếu-nữ khác gọi là cô Khế, cũng được thi-sĩ Tam-Xuyên làm một bài thơ tặng (như tặng cô Đoài), còn truyền tụng đến ngày nay, vì bài này mỗi câu có dùng tên mỗi vị và mỗi trái cây một cách rất tài tình :

TẶNG CÔ KHẾ

*Song the mơ ước bấy lâu mà... (?)
Khế-khoát duyên nay cũng mãn-mà.
Trông thấy cửa chùa, lình quẩn-quýt,
Gẫm nghe lời ngọt, bước cần cà.
Chát lòng vội vã sao cho đáng,
Đẳng chuyện dấy dưa chút gọi là...
Lạc dạ chưa cam tường cội rế,
Vườn hồng cay nổi khách lán-la.*

(1) Tiếng Huế « càn » đọc là « càng ».

(2) Tiếng Huế « Rán » đọc là « rắng ».

Vào khoảng năm 1901, có một thiếu-nữ tên là Nguyễn-thị-Oanh, con ông phủ Nguyễn-dinh-Mai, mới lên 17 tuổi, nổi tiếng là bông hoa xinh đẹp tại chốn Thần-Kinh. Mặc cho ông bướm xôn-xao bay lượn, cô vẫn điềm tĩnh coi thường, ngày ngày học-tập thêm chữ nho và quốc-ngữ. Cảm về nhan-sắc kiều-diễm của cô Oanh, Tam-Xuyên gửi tặng một bài thơ như sau, không kém về câu-kỳ như bài thơ tặng cô Đoài và cô Khế.

TẶNG CÔ OANH

(Vì cô Oanh biết quốc-ngữ, nên trong bài thi-sĩ dùng ít dấu và ít chữ cái trong vần quốc-ngữ)

*Những ngậm ngùi xuân dáng ử.ê,
Vi ai kháng-khít nổi riêng tè.
Huyền vi máy tạo e lời lậu,
Sắc-sảo câu thơ ít chữ đê.
Nặng gánh tương-tư ngày ép-uồng,
Hỏi nơi kỳ-ngộ dạ dề-mê.
Trăm năm cốt cách còn y cũ,
Giấy rách khuyen em giữ lấy lề.*

Vì bài thơ tặng chan-chứa thơ mộng này, cô Oanh nặng lòng yêu thi-sĩ Tam-Xuyên . . . Không bao lâu, cô trở nên vợ bé của thi-sĩ và chung sống một cuộc đời mới với Tam-Xuyên. Muốn cho cái tên đầy thi-vị hơn, Tam-Xuyên đã đổi cô Oanh gọi là Hải-Đường, Mộng-Đường và sau hết Mộng-Liên.

Dòng xuôi chiếc thuyền con trên dải sông Hương, đôi cặp uyên-vương say-sưa vui hưởng những ngày ân-ái. Nhân dịp này, Tam-Xuyên dạy cho Mộng-Liên đánh đàn, còn Mộng-Liên lại dạy cho Tam-Xuyên học văn quốc-ngữ.

Mộng-Liên rất chiều chuộng chồng, nên không quản mỗi một, lúc nào cũng đi cặp đôi với chồng trong khi đi thăm mọi thắng-cảnh nơi sông Hương rúi Ngự đề ngâm vịnh. Dần dà, Mộng-Liên cũng bắt chước theo giọng thơ hài-hước của Tam-Xuyên và cũng làm thơ; sau lại theo chân Tam-Xuyên dự vào cuộc « đánh thơ » là một thứ chơi chữ rất tao-nhã của những tài-tử thi-gia hồi trước ở đất đê-đô.

Trước còn là một người đi « đánh thơ », cặp vợ chồng Tam-Xuyên

trở thành một nhà « thả thơ », tranh nhau đấu trí đua tài với khắp bạn « đánh thơ » ở Huế, cùng ở trong Nam ngoài Bắc.

Rồi đến cuối năm Nhâm-tí (1913), giữa đêm 30 tết, Tam-Xuyên, sau một cuộc đánh thơ sôi-nổi, đã trần-trọc suốt đêm không ngủ, nên suy nghĩ loanh-quanh, cảm-tác một bài thơ như sau :

*Nghĩ bài thi mới đuổi năm cùng,
Ngồi suốt năm canh nghĩ tứ-tung.
Nghĩ chốn ruộng vườn khi thiếu đủ,
Nghĩ nơi nhà cửa nổi riêng chung.
Nghĩ mình tuổi lớn, hầu đương trẻ,
Nghĩ đoạn con nhiều, cháu lại đông.
Nghĩ tới nghĩ lui, nghe cũng mệt,
Chi bằng không nghĩ, khỏe như không !*

Rồi không ngờ sau khi « nghĩ bài thơ mới đuổi năm cùng », sang năm sau thời-vận ông cũng tới đường cùng, và năm ngày 29 tháng 7 năm Quý-sửu (1913), ông ngộ-cảm mất tại nhà người em rể làm Bô-chính, tỉnh Quảng-Bình.

Thế là sau bao năm nổi chìm trong hoạn-hải và lang thang trong bước giang-hồ cùng với người yêu là Mộng-Liên, Tam-Xuyên đã từ-trần vào năm 53 tuổi, làm cho thi-đàn Việt-Nam vắng bóng một thi-hào. Vì nhớ tiếc một bậc tài hoa lỗi-lạc, nên bạn ông là Mộng-Phật đã làm một bài thơ diếu-vịnh, xin lục-đăng sau đây để kết-thúc cho bài tiểu-sử này :

*Đông-Hời nghe tin sự lạ-lùng,
Giữa thu thương hại cảnh ba sông.
Tiệc vui mới đó đã thiên-cổ,
Thơ tết hèn chi nghĩ tứ-tung.
Non nước danh còn ghi lấy có,
Trắng hoa nợ sạch khỏe như không.
Nhân-gian buồn thiếu trang tài-tử,
Mà chốn Bồng-lai đứng một ông.*

THANH-MAI





CHƠI SÂM-SO'N

Sóng dồn cát bạc, gió reo thông,
 Thấy cảnh càng như gợi tấm lòng!
 Nước giện hờn ai reo-rất gọi,
 Ta mong nhớ bạn ngàn-ngờ trông.
 Chim xanh lạc lối theo phường
 gánh,
 Núi biếc xa đoàn tằm quặng
 không.
 Ráp muốn giông buồm tìm chí-sĩ,
 Đoái nhìn trời biển những mênh
 mông...

ĐÔNG-MINH

THƠ BÛU CÀM

TAO-PHÙNG

« Laissez à la mort la gloire des princes
 et la puissance des riches ; à moi les larmes
 et le souvenir d'un regard passionné ! » (1)

Rabindranath Tagore

Đời ta đau khổ đã nhiều,
 Trái bao nắng sớm mưa chiều xót-xa.
 Gặp nhau dẫu trái mùa hoa,
 Duyên em còn đượm, tình ta vẫn nồng.
 Vốn không ước-hẹn tao-phùng,
 Cảm - thông qua một nỗi lòng cố - hương.

GIAO DUYÊN

« L'infinie Personnalité de l'homme ne
 peut être accomplie que dans une grandiose
 harmonie de toutes les races humaines. » (2)

R. Tagore

Chí anh trùm cả trăng sao,
 Lòng em chứa cả núi cao sông dài.
 Đôi ta nói nghĩa Đất Trời,
 Gây tình muôn thuở giữa người bốn phương.
 (Trích trong tập HỒN VŨ-TRỤ sẽ xuất-bản)

(1) Xem R. TAGORE, *La Fugitive*, traduction de RENÉE DE BRIMONT, 3^e éd., Paris, N.R.F., 1922, tr. 184.

(2) Xem F. CHALLAYE, *Petite histoire des grandes religions*, Paris, Presses universitaires de France, 1947, tr. 277.

THÓC, GẠO

VŨ-ĐỨC-TRINH

Thóc vàng phơi nắng ngoài sân,
Nằm im trong cốt, gửi thân trong nhà.
Người nông vui vẻ đậm đà,
Mân mê hột thóc trở ra hột vàng.

Thóc già không quản chịu ngâm,
Hy sinh, yêu nước, để mầm phát sinh.
Hóa Công khôn khéo, tài tình :
Giấu trong hạt thóc thân hình mạ non.

Gạo lia bỏ trấu bơ vơ.
Qua sàng, giần, xuống, gạo chờ cối đằm.
Mấy cô hàng xáo mong thầm :
Mai đem gạo bán, nuôi mầm sống chung.

Có kia ! vo gạo tám xoan,
Rửa nồi đồng điếu, có toan làm gì ?
Lúc cô đến tuổi dậy thì,
Ai đem cô sánh với bì gạo thơm ?

(1) Ca dao :

« Tiếc thay hạt gạo tám xoan :
« Thôi nồi đồng điếu, lại chan nước cà ! »

THE RICE GRAINS AND HUSKED RICE

By VŨ-ĐỨC-TRINH

The yellow¹ rice grains expose themselves to the sunshine out
in a yard,
Lie still within a (surrounding) bamboo mat, lodge themselves
in a house.
The farmer, warmly joyous,
Fondly touches the rice grains changed into golden² grains.

The old rice grains do not mind being macerated,
They sacrifice themselves, love water, so that their germs may sprout.
The Creating Artificer is wise and skilful, talented and ingenious,
Hiding in rice grains the bodies and images of tender rice seedlings.

The husked rice abandons its chaff by itself.
Passing through a riddle, a sieve, and coming down, the husked
rice awaits a pounding mortar.
Some rice-dealing maids secretly expects :
Tomorrow they will take the husked rice to sell and nourish
the germs of common life.

Yon maid ! rinsing the sweetly odorous husked rice,
Cleansing a red-copper pan, what do you intend to do ?
When you reach the age of puberty,
Who compares you to a sack of fragrant husked rice ?

(1) Yellow : « Vàng », designating a sort of color.

(2) Golden : « Vàng », colored like gold ; hence, precious, excellent.
There is a play upon words in Vietnamese.

VŨNG TÀU

Đạo xem « Nước Ngọt » tại « Long-Thành »,
Núi Cáp bao la cảnh hữu-tình.
« Bãi-Ty » lạnh lùng phơi cát trắng,
« Hòn Rùa » lặng lẽ ngấm mây xanh.
Trời mây phủ đủ trăm hình sắc,
Non nước thu vào một bức tranh.
Sơn-tụ huy hoàng cao chót vót,
Chúông chiều còn vọng mãi âm-thanh.

Chúông chiều còn vọng âm-thanh,
Hồn thơ còn vọng mỗi tình nước non.
Trăng kia bao độ khuyết tròn,
Cánh hồng muốn dặm vẫn còn dấu xưa.

HỒNG-THIÊN

TÂM BIẾN

- 1 — Lại ra Ô-Cáp tám mà chơi,
Trông xuống trông lên, nước với trời.
Vỗ cánh quản chi cơn sóng gió,
Sạch mình há ngại cõi trần ai.
Nhấp-nhò mặt biển bao bông rữa,
Mơ-mộng sườn non lắm mắt coi.
Như gợi nguồn thơ, khi cảm-hứng,
Tiêu-dao âu cũng ích cho đời.
- 2 — Nước mặn mà ra « Nước Ngọt » à!
Sẵn ra Long-Hải tiện thời ra.
Ồ hay! sơn thủy coi tình lạ...
Mà lại lâu đài luyến khách xa.
Vùng-vẫy dấu không đùa với sóng,
Tối lui âu cũng chạnh vì hoa,
Thôi đành người tám như ta tám,
Phóng-khoáng cho vui lúc tuổi già.

THÙ Y-THIÊN

VĂN-HÓA - SỐ 48



LÃO-TỬ

ĐẠO-ĐỨC-KINH

QUỐC-VĂN GIẢI-THÍCH

(tiếp theo V.H.N.S. số 44)

NGHIÊM TOÀN dịch thuật

XLVII

成	而	行	是	遠	天	下	不	四
	名	而	以	其	道	不	出	十
	不	知	聖	知	其	闕	戶	七
	爲	不	人	彌	出	牖	知	章
	而	見	不	少	彌	見	天	

VĂN-HÓA - SỐ 48

1491

DỊCH ÂM

TỨ-THẬP THẤT CHƯƠNG

Bắt xuất hộ tri thiên hạ, bất khuy dũ kiến thiên đạo; kỳ xuất di viễn, kỳ tri di thiếu; thị dĩ Thánh-nhân bất hành nhi tri, bất kiến nhi danh, bất vi nhi thành.

DỊCH NGHĨA

CHƯƠNG BỐN-MƯƠI BẢY

Không ra cửa, biết thiên hạ.

Không nhòm cửa sổ, biết đạo Trời.

Ra càng xa, biết càng ít.

Cho nên đấng Thánh-nhân không đi mà biết, (1) không thấy mà gọi tên các vật, (2) không làm mà nên.

CHÚ GIẢI

Chữ và câu khác nhau tùy theo các bản :

Bốn câu đầu : *Bắt xuất hộ tri thiên hạ, bất khuy dũ kiến thiên đạo* 不出戶知天下不關 見天道 : Bản-Phó Dịch chép là : *Bắt xuất hộ khả dĩ tri thiên hạ, 1 khuy dũ, khả dĩ kiến thiên đạo* 不出戶可以知天下不 關可以見天道.

(1) Hoặc nếu đổi chữ *Tri* 知 ra chữ *Chí* 至, thì phải dịch là : « Không đi mà tới (mà đến) ».

(2) Hoặc có thể dịch là : « Không thấy mà hiểu ». Chữ *Danh* 名 ở đây không những có nghĩa là : biết tên, có thể gọi tên các vật mà lại còn có nghĩa hiểu biết vị trí chân thực, khái niệm, phạm trù, thuộc tính, thứ, loại của mọi vật trong vũ-trụ; thiên-nhiên. (theo Duyvendak).

Kỳ tri di thiếu 其知彌少 : Bản Phó Dịch đổi chữ *di* 彌 ra chữ *tiên* 鮮 (cũng như chữ *tiên* 鮮) nghĩa là ít.

Bất hành nhi tri 不行而知 : Tất Nguyên rằng : Chữ *tri* 知 hoặc cũng có bản chép là chữ *chí* 至.

Bất kiến nhi danh 不見而名 : Hàn Phi (3) đổi chữ *danh* 名 ra chữ *minh* 明. (Minh có nghĩa là sáng tỏ, hiểu biết rõ ràng) (Theo Duyvendak).

Hộ 戶 : 1° cửa, ngõ. Cửa một cánh gọi là *hộ* ; cửa hai cánh gọi là *môn* 門.

2° cửa trong nhà (*đường* 堂, *thất* 室) gọi là *hộ*.

Cửa một khu vực nhà ở gọi là *môn*.

Khuy 闕 : 1° cũng như chữ *khuy* 窺 = nhòm, ngó. Chọc lỗ tường, vách để nhòm (theo Thiệu Chửu).

2° nhìn qua một chút (*tiểu thị* 小視). Tỷ dụ như trong câu : « *Tứ chi tường dã cập kiến, khuy kiến thất gia chi hảo* 賜之牆也及肩窺見室家之好 = vách tường của Tứ (thầy Tứ Cống tự xưng) cao bằng vai ; đứng ngoài tường nhìn vào (trông vào) có thể thấy trong nhà tốt đẹp — Luận-ngữ, Tứ-Trương, thiên thứ XIX, chương 24. »

Dũ 牖 : cửa sổ. Khoét giữa vách hay tường xung quanh có khuôn, trong có chấn song đóng chéo thành hình múi trám gọi là *dũ* (theo Thiệu Chửu).

Di 彌 : 1° lâu dài, xa.

2° khắp, đầy.

3° càng.

Danh 名 : 1° tên gọi vật.

2° tên gọi người.

3° tiếng chỉ địa vị mình đang ở, như trong chữ kép : *danh* 畔, *danh* nghĩa.

4° tiếng tăm tốt, như trong chữ kép *danh* dự.

(3) *Tiểu sử* : xin xem lời chú 4, chương XXXVI, trang 254, quyển I (Bộ Quốc-gia Giáo-dục xuất bản, Sài-gòn 1959).

Bất xuất hộ, tri thiên hạ; bất khuy dũ, kiến thiên đạo.

Ở đời, mọi việc đều có tồn chỉ hệ thống; mọi vật đều có chủ tề thống trị; con đường tuy khác nhau, nhưng hết thảy đều quay lại gốc nguồn nguyên thủy; sự suy nghĩ đâu muốn nghìn khía cạnh, song vẫn lộn trở về *Một*, khi đưa tới chỗ chung cùng. Đạo Lớn vốn là Đạo Thường, Lý Lớn vốn là Lý Đầu-Tiên, cho nên « *cầm giữ đạo xưa, có thể thống trị cái có hiện giờ; và sống ở đời bây giờ có thể diễn dịch ngược trở lên mà biết cái thoát mới có đời xưa* » vì, vậy mới nói: « không nhòm qua cửa sổ, không qua khỏi cửa nhà, cũng biết được Đạo Trời và việc trong thiên hạ (4) (theo Vương Bật).

Hoặc nói khác đi, thiên hạ tuy rộng, song nếu biết rõ đạo lý cấu tạo an bài thiên hạ, thì không cần ra khỏi cửa cũng thấu suốt được tình trạng khắp trong thiên hạ; Đạo Trời tuy lớn, song nếu biết rõ được cái Lẽ thường đương nhiên của Đạo Trời tuần hoàn vắng phục, thì không cần nhòm qua cửa sổ, cũng thấu suốt được Đạo Trời.

Kỳ xuất di viễn, kỳ tri di thiêu; thị dĩ Thánh nhân bất hành nhi tri, bất kiến nhi danh, bất vi nhi thành.

Ra càng xa, hiểu biết càng ít đi; chính chỉ vì đã không hay quay trở về, dừng lại ở cái *Một* đơn thuần, mà trái lại còn buông thả trí, tâm chạy đuổi theo cái chẳng chặt rồi ren muôn trạng nghìn hình của cuộc sống hết sức tạp phiền trong vũ trụ.

Đạo nhìn không thấy, nghe không thấy, nắm bắt không được (5); vì bằng ta đã biết được Đạo, thì còn cần gì phải ra khỏi cửa ngõ; trái lại nếu ta không biết được Đạo thì càng đi xa ra, càng hoang mang, mơ màng, ngờ vực, khác nào Hà-Bá dương dương tự đắc, theo giòng sông ra Bắc-hải, xấu hổ cùng thần Nhượng, trước cảnh biển rộng mênh mông (6).

(4) — Họ Vương dường như đã quảng diễn những ý trên, dựa theo câu « *Tọa nhi kiến tứ hải, sử kim nhi luận cửu viễn* 坐而見四海處今而論久遠 = ngồi (yên một chỗ) mà thấy rõ bốn bề, ở thời nay mà bàn luận (hiểu thấu được sự vật) lâu, xa » của Tuân Khanh 荀卿. (Tuân tử, thiên Giải tể 解蔽 thứ hai-mươi một).

(5) Xin xem lại Chương XIV.

(6) Xin xem đoạn đầu thiên Thu-thủy, Ngoại-thiên, thiên thứ X, trong kinh Nam-Hoa của Trang-tử.

Thánh-nhân đối với vật, nếu đã đạt tới chỗ cực cùng thì đâu cho không đi đến đâu, chỉ ngồi yên trong nhà, lo tính cũng đủ thấy, biết rõ ràng hết cả. Cũng như khi đã nắm được yếu chỉ thống trị muôn loài trong vũ trụ, thì đâu chẳng nhìn tận mắt, song cái lẽ thị phi đã tưởng tận rạch ròi; rồi chẳng qua chỉ nhân sự thấu hiểu mỗi vật đều sẵn có bản tính thiên nhiên mà khiến cho chúng vẹn đủ, tự sinh tự thành, có phải quả thực tuy bậc Thánh-nhân « *không làm gì nhưng vẫn dựng nên* » công lớn!

Sở dĩ « ra càng xa biết càng ít » là vì nếu ta ngày càng lia Đạo-Thề, tự nhiên chỉ biết có một đầu mối, một ngọn ngành của nguyên-lý sự vật, chứ không biết đầy đủ Chân-lý toàn diện; bởi thế bậc Thánh-nhân không bao giờ ly khai Đạo-thề; Thề của Đạo vốn cùng Thề của Lòng là một, do vậy không cần hướng ra ngoài, chạy đi xa tìm kiếm, mà tự nhiên cũng thấu suốt được mọi nguyên-lý để đem áp dụng vào muôn ngàn sự vật ở đời.

Kết quả, bậc Thánh-nhân có thể biết rõ nguyên-lý sự vật, mặc dầu không đích thân khảo sát tận nơi; có thể hiểu thấu thuộc tính, thứ tự... của sự vật mặc dầu không đích thân nhìn xét tổ tường; có thể nhân sự vật tự nó hóa sinh mà lặng yên xem chúng thành tựu như thế nào, mặc dầu không đích thân gây dựng, thi hành, can thiệp vào cuộc sống.

Trần Trụ rặng: « Càng ra xa, càng biết ít » nghĩa là Đạo mỗi ngày một hao mòn, suy giảm. Ở Đạo vốn không chỗ nào là không hằng có; nay nếu biết đường lối tìm về với Đạo, thì đâu thực gần gũi như chính ở ngay trong bản thân mình, chính ở ngay trong đáy lòng mình, Đạo cũng có thể hiện hiện ra rõ rệt; nhưng khổn một nỗi, chỗ huyền diệu cao siêu tuy xa mà lại rất gần ấy, há dễ gì ta đã đạt tới được đâu!

Trái lại, đâu cho học thông kim cổ, đi khắp năm châu, rồi cuộc cái biết cũng đến thâu gồm vào một đầu mối cuối cùng. Cho nên mới nói: « Đấng Thánh-nhân không đi mà biết, không thấy muôn loài mà hiểu và gọi được tên, không làm gì mà tự nhiên thành tựu. » (phỏng dịch).

Lời bàn (7) thêm của:

Tiết Huệ: Người ta ở đời, tuy mỗi người theo một con đường, có một cuộc sống riêng biệt khác nhau, song nhân tâm thiên lý vốn vẫn đại đồng. Tính tình của kẻ khác đâu có khác hẳn, cách tuyệt hẳn với tính tình của ta. Thực vậy,

(7) Chúng tôi chỉ lược thuật theo, và có tự ý thêm bớt một đôi phần.

« *tính vốn gần nhau* », nên suy ta ra người, ta không cần nhìn qua cửa sổ, không cần bước ra khỏi nhà cũng hiểu biết được Đạo Trời và vũ-trụ. Cái quan trọng nhất ở ngay trong ta, liền sát với ta, chưa từng rời khỏi ta trong giây phút; nếu ta không biết quay trở lại, lòng tự tìm hiểu lòng cho tới đáy, thì Thiên Chân ngày một xa lìa không bao giờ còn gặp nữa; khi ấy ta sẽ như con người Trần Thái-Tông mô tả trong bài kệ « Nhất-sơn » (*tức là sinh tướng 生相*) :

Vinh vi lãng dăng phong trần khách,

Nhật viễn gia-hương vạn lý trình. (8)

Tô Tử-Do : Bản tính con người vốn trong sáng nên bao quát được thờ gian, châu tuần khắp cả không gian, không hề vướng mắc vì vũ-trụ xa gần; bậc Thánh-nhân có sức toàn tri mà không phải đi đâu vì chưng giữ được bản tính hoàn toàn tuyệt đối. Kẻ dung phạm trái lại bị vật chất làm hôn mê mờ ám. bị giam cầm trong giới hạn của ngũ quan, nên tâm, thân đều rối loạn. Bên ngoài họ bị núi sông chia cách, nhìn không quá tầm con mắt, nghe không quá sức cổ mạc 鼓膜, chỉ một lần giậu thưa vách mỏng đủ ngăn lấp khiến họ không nghe, không thấy được gì.

Lã Huệ-Khanh : Vũ-trụ vô biên. Có ra khỏi nhà mới thấy được cảnh vật bên ngoài. Nhưng phần nhỏ không gian ta đạt tới kia bất quá chỉ thu lại trong khoảng hai ống chân đi . . . ; cái ta nhìn, biết, vì tiêu vô cùng nếu ta đem so với trời cao biển rộng.

(8). — 永 為 浪 蕩 風 塵 客

日 遠 家 鄉 萬 里 程

Ngô Tất-Tố dịch là :

Trời giạt còn dài đời gió bụi,

Quê hương muôn dặm bóng xa khơi.

(Tứ sơn kệ tính tự, đệ nhất sơn : Trần Thái-Tông. — Trích : Văn-học đời Trần, của Ngô Tất-Tố — nhà Mai-Linh xuất bản — Hà-nội 1942).

Phong trần : Đời gió bụi : trở đời sống thế gian và kiếp luân hồi.

Gia hương : quê nhà trở Thiên-Chân, Chân-như và cõi Niết-bàn.

Đạo Trời cũng huyền diệu, bao la vô ước. Nếu muốn mắt thấy rõ rồi sau mới phán đoán thì hỏi tầm con mắt và phạm vi thấy, biết của ta phỏng độ bao nhiêu đối với không gian, thời gian vô chung, vô thủy ? Duy có bậc Thánh mới chỉ tri, cách vật, quán triết nhân âm, thiên lý, chính vì đã *tự đủ ở bên trong* mà không chạy đi tìm kiếm cái ở bên ngoài.

Lý Gia-Muru : Ra ngoài để cầu hiểu biết trời đất ấy là đi cầu cái hình, nhưng giữa vào hình không bao giờ biết được trời, đất một cách đầy đủ sâu xa; vậy phải lấy lý để diễn dịch mới mong khám phá mọi bí mật nhiệm mầu trong vũ-trụ. Bởi thế nên đi càng xa (để tìm cái hình bên ngoài) biết càng ít. Trái lại khi rõ biết *Lê dương nhiên* của trời đất là như thế, thì dù đóng kín cửa, cửa sổ, ngồi trong phòng tối, vẫn thấu suốt huyền cơ diệu dụng trong trời đất, tới chỗ uyên áo cực cùng.

Thánh-nhân biết, không ở hình nên không ắt hẳn phải cần tới hình; hiểu sự vật, không ở vết, dấu nên không ắt hẳn cần phải dùng mắt để xét xem từng vết, dấu; dựng nên công nghiệp không ở việc, nên không ắt hẳn cần phải chính tự mình làm.

Đứng về phương diện luân-lý, tu tâm dưỡng tính mà bản, người đời thấy đều mù quáng vì vật dục, lợi danh . . . ; họ lao đầu ra ngoài, dẫn mình trong cuộc sống dề thỏa mãn mọi nhu cầu. Lòng tham lợi khiến họ mất hết lương tri, nên càng ngày họ càng xa bản tính phác thuần. Lớp bụi phồn hoa dầy lên bao nhiêu, tâm họ đen tối bấy nhiêu. Điều ấy chứng tỏ rằng càng ra xa (xa bản tính, thiên-c.ân), năng lực giác ngộ càng ít đi, thấp xuống. Thánh-nhân thanh tâm quả dục, cho lòng lắng đọng, không bận bịu vì hình, vì sắc; và chính ở trạng thái vô-vi thanh-tĩnh ấy, mới thông suốt được các lẽ cao thâm huyền diệu của Thiên-nhiên. (9)

(9) — Muốn chứng tỏ lời nói trên này của Lý Gia-Muru không sai lầm, chúng ta có thể viện ra :

a/ trong địa hạt *chính-trị* : một Gia-cát Khổng-minh khi còn di cày ở đất Nam-dương, tuy chưa từng bước chân ra khỏi túp lều, song đã biết chắc rằng thiên hạ Viêm Lư, rồi sau đây tất sẽ chia ba chân vạc ;

b/ trong địa hạt *khoa-học* : một Einstein đứng trước bảng đen, dùng thời phần nhỏ, đủ khám phá những bí mật bao trùm vũ-trụ ;

c/ trong địa hạt *đạo-học* : một Thích-già Mâu-ni chỉ ngồi yên dưới gốc bồ-đề trăm tư mặc tưởng cũng đủ tìm ra Chân-lý tuyệt đối và dựng nên một hệ thống tư tưởng vĩ đại để giải dẫn loài người.

ĐẠI Ý KIÊM TỔNG BÌNH

Đại ý chương này cốt nói : Cái biết chân thực là nhờ vô-vi, thuận-nghiệm, khác hẳn với cái biết do kinh nghiệm trong cuộc sống hàng ngày ta thu lượm được ; vì vậy ta cần giữ Đạo, tìm biết Gốc-rễ để đạt tới và nắm vững cái Tổng-nguyên-lý duy nhất, rồi sau mới đem những lý riêng biệt, phân phân phần tạp ứng dụng vào muôn vạn sự vật trong mỗi hình thái, trường hợp ở đời.

Tuy nhiên, nói có vẻ giản-vị dễ dàng, song thực ra, Đạo ấy, căn bản ấy, Tổng-nguyên-lý đầu tiên ấy vốn cực diệu, cực huyền, ta đâu có thể mượn lời nói để thuyết minh ; ở đây cần phải tìm cách lĩnh ngộ rất công phu. Vì bằng sau khi đọc các chương khác Lão-tử bàn về Đạo, ta đã thấu nhận bằng *tâm*, giao hội bằng *thần*, tự nhiên chỉ thú chương này ta sẽ hoàn toàn thấu triệt mà không cần bình giảng.



ĐÃ PHÁT HÀNH :

VĂN-HÓA Á-CHÂU

Số 21, tháng 12.1959

Với các bài đặc-sắc của : Nguyễn-Đặng-Thục, Nguyễn-Thiệu-Lâu, Phan-Lạc-Tuyên, Hiếu-Chân, Nguyễn-Công-Huân, Đường-Bá-Bôn, Hoài-Kim-Yến, Nguyễn-Hùng-Cường, Hoàng-Trọng-Miền, Thế-Phong, v. v...

Có bán khắp các hiệu sách lớn trong nước và tại trụ-sở Hội V.N. N.C.L.L.V.H.A.C, Số 201, đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn, Đ.T. 24.655.

Giá : 20 đồng



TÌM HIỆU KINH THI

(Tiếp theo V.H.N.S số 45)

Giáo-sư BÙU CÀM

Phụ-trách giảng-khoa Việt-Hán Trường

Đại-học Văn-khoa Sài-gòn

III. — ĐỊA-VỰC, THỜI-ĐẠI VÀ TÁC-GIẢ KINH THI

KINH THI là kết-tinh của nền văn-học miền Bắc Trung-quốc cổ-thời. Những nước Tần 秦, Vương 王, Bàn 函 thuộc vùng Thiểm-tây 陝西. Hà-nam 河南, Cam-túc 甘肅 ngày nay ; Đường 唐 thuộc tỉnh Sơn tây 山西 ngày nay ; Ngụy 魏 ở giữa khoảng Sơn-tây và Hà-nam ngày nay ; Bội 邶, Dung 雍, Vệ 衛, Trịnh 鄭, Trần 陳, Cối 檜 đều ở về vùng tây-nam tỉnh Hà-bắc 河北 và một phần tỉnh Hà-nam bây giờ. Văn-hóa Trung-quốc phát-đạt trước tiên tại miền Hoa-bắc, mà *Kinh Thi* là một bằng chứng cụ-thể.

Văn-dề thời-đại *Kinh Thi*, đến nay, người ta vẫn còn bàn cãi.

Theo *Thi tự* 詩序 (1), *Thương-tụng* là tác-phẩm đời Thương, và trong *Kinh Thi* có lẽ *Thương-tụng* là, xưa nhất. Nhưng thiên *Tống thế-gia* 宋世家 trong sách *Sử ký* 史記 lại nhận rằng *Thương-tụng* là nhạc-chương của nước Tống. Vương Quốc-Duy 王國維, lúc khảo-chứng về *Thương-tụng*, cũng nhận thấy: « Trong *Thương-tụng* có kể việc dẫn cây ở Cảnh-sơn 景山 để dựng tông-miếu; Cảnh-sơn gần kinh-dô nước Tống và rất xa kinh-dô nhà Thương; xem thế đủ biết lời thơ trong *Thương-tụng* vịnh tông-miếu nước Tống chứ không phải vịnh tông-miếu nhà Thương » (2). Lương Khải-Siêu 梁啟超 căn-cứ vào lời thơ ở thiên *Thất nguyệt* 七月 trong *Bản phong* 豳風 đề ngời rằng thiên ấy là tác-phẩm đời Hạ, viện lẽ trong thơ đã theo lịch nhà Hạ (3). Nhưng thuyết này không thể tin được, vì biết đầu nông-dân nhà Chu đã dùng Hạ-lịch để cho tiện việc đồng-áng. Lục Khản-Như 陸侃如 và Phùng Nguyên-Quân 馮沅君 quả-quyết rằng: các

(1) Trên các thiên trong *Kinh Thi* đều có một đoạn tiêu-dẫn gọi là *Thi tự* 詩序. *Thi tự* chia làm hai phần: *dạ tự* và *tiêu tự*. Tác-giả *Thi tự* đến nay vẫn chưa được xác-nhận. Theo Thâm Trọng 沈重, *dạ tự* do Tử-Hạ 子夏 soạn, *tiêu tự* do Tử-Hạ và Mao-công 毛公 cùng soạn. Truyện *Nho lâm* 儒林 trong *Hậu-Hán thư* 後漢書 chép: « Vệ Hoành 衛宏 làm ra *Thi tự* ». Trịnh Tiều 鄭樵, trong *Thi tự biện* 詩序辨, cho Vệ Hoành là tác-giả *Thi tự*, nên chủ-trương tước bỏ phần ấy đi. Chu Hy 朱熹, trong *Thi tự biện thuyết* 詩序辨說 cũng đồng ý với Trịnh Tiều, khi bàn về *tiêu tự*. Gần đây, những học-giả chuyên-trì *kim văn* 今文 (những kinh sách viết bằng lệ-thư là lối chữ thông-dụng đời Tần Hán) đều công-kích Mao thi 毛詩 và tuyệt-đối không tin Mao tự 毛序. Bì Tích-Thụy 皮錫瑞, trong *Thi kinh thông luận* 詩經通論, mới dung-hòa các thuyết và chủ-trương rằng: *Thi tự* có diễm không đáng tin nhưng cũng có diễm không đáng bỏ. (Xem từ-ngữ *Thi tự* 詩序 trong *Từ hải* 辭海, đầu tập 頁集, ngôn bộ 言部, lục hoạch 六畫).

(2) Xem Lục Khản-Như 陸侃如 và Phùng Nguyên-Quân 馮沅君, *Trung-quốc văn-học sử giản-biên* 中國文學史簡編, in lần thứ 8, Thượng-hải, Khai-minh thư-điểm, 1949, tr. 4.

(3) Xem Trương Tô-Đi 蔣祖怡, *Thi-ca văn-học toàn-yếu* 詩歌文學概要 đã dẫn ở trước, tr. 35.

bài thi-ca trước đời Chu đều đáng nghi-hoặc; và *Kinh Thi* là tác-phẩm đời Chu (1).

Kinh Thi nguyên là một tập ca-dao cho nên không thể biết rõ tên tuổi của tác-giả. Trong *Thi tự* có kể tên tác-giả các thiên, nhưng phần nhiều là ước-đoán, không đáng tin. Tuy nhiên, chúng ta cũng có thể căn-cứ vào hai điểm này để suy-trắc:

1° Tác-giả tự xưng tên trong thơ. Thí-dụ:

a — « 家父作誦 = Gia-phủ tác tụng = Gia-phủ làm ra bài tụng. » (*Tiểu-nhã* 小雅, *Tiết nam sơn* 節南山);

b — « 吉甫作誦 = Cát-phủ tác tụng = Cát-phủ làm ra bài tụng. » (*Đại-nhã* 大雅, *Chung-dân* 蒸民);

c — « 奚斯所作 = Hề Tư sớ tác = Hề Tư làm ra. » (*Lỗ-tụng* 魯頌, *Bì cung* 閟宮).

2° Trong các sách xưa thịnh-thoảng có nhắc đến vài tên tác-giả trong *Kinh Thi*. Thí-dụ như trong *Quốc-ngữ* 國語 có chép:

a — « 周文公之頌曰: 載載千戈 = Chu Văn-công chi tụng viết: Tái trấp can qua = Bài tụng của Chu Văn-công có câu: Thu cất can qua. »;

b — « 正考父校商之名頌十二篇於周太師 = Chính Khảo-phủ hiệu Thương chi danh tụng thập nhị thiên ư Chu Thái-sư = Chính Khảo-phủ hiệu-khám mười hai thiên danh-tụng của nhà Thương nơi Chu Thái-sư. » (2).

Trong hai phương-pháp suy-trắc trên đây, xét ra phương-pháp thứ nhất chắc-chắn hơn. Nhưng theo phương-pháp đó, chúng ta vẫn không thể

(1) Xem *Trung-quốc văn-học sử giản-biên* đã dẫn ở trên, tr. 5.

(2) Ngụy Nguyên 魏源 cho chữ *hiệu* 校 nghĩa là *thăm-hiệu* 審校 và tin rằng *Thương-tụng* là tác-phẩm của Chính Khảo-phủ. Vương Quốc-Duy 王國維 bác thuyết ấy đi, vì cho *trợ* 校 cùng âm nghĩa với *đạo* 效 và chữ ấy có nghĩa là *hiển cho* (獻), thành thử câu trên phải giải-thích như thế này: « Chính Khảo-phủ hiến mười hai bài danh-tụng của nhà Thương cho Chu Thái-sư ». Theo Lương Khải-Siêu 梁啟超, *Thương tụng* là những bài nhạc dù-g trong lễ tế giao đời nhà Thương. (Xem *Thi-ca văn-học toàn-yếu* đã dẫn ở trước, trang 34).

tìm biết tất cả những tên tác-giả các thiên trong *Kinh Thi*, vì không phải ở thiên nào cũng có nhắc đến tên tác-giả.

IV.— VĂN-CHƯƠNG KINH THI

Khổng-tử đã hạ những lời phê-bình *Kinh Thi* như sau :

« 不學詩，無以言 = Bất học *Thi*, vô dĩ ngôn = Chẳng học *Thi* thì nói không thông. » (*Luận-ngữ* 論語, *Quý thị* 季氏).

« 詩三百，一言以蔽之，曰：思無邪 = *Thi* tam bách, nhất ngôn dĩ tế chi, viết : tư vô tà = *Thi* có ba trăm thiên, nhưng chỉ một lời có thể trùm được, là : không nghĩ bậy. » (*Luận-ngữ* 論語, *Vi chính* 為政).

« 詩可以興，可以觀，可以羣，可以怨，邇之事父，遠之事君，多識於鳥獸草木之名 = *Thi* khả dĩ hưng, khả dĩ quan, khả dĩ quần, khả dĩ oán, nhĩ chi sự phụ, viễn chi sự quân, đa thức ư điểu thú thảo mộc chi danh = Xem *Thi*, có thể phấn-khởi được ý-chí, xem xét được việc hay dở, hòa-hợp được với mọi người, bày tỏ được nỗi sầu oán, gần thì học việc thờ cha, xa thì học việc thờ vua, lại biết được nhiều tên chim, muông, cỏ, cây. » (*Luận-ngữ* 論語, *Dương Hóa* 陽貨).

Khổng-tử đã khen *Kinh Thi* về cả hai phương-diện : luân-lý và văn-chương. Xem những lời trên đây, ta biết *Kinh Thi* có một giá-trị không nhỏ.

Muốn thưởng-thức văn-chương *Kinh Thi*, ta phải xét về từ và ý của các thiên trong tác-phẩm đó. Mà đã nói đến *thi*, tức là phải nghĩ tới nhạc, vậy trước hết ta hãy xét qua cú-cách và âm - điệu các thiên trong *Kinh Thi*, rồi tiếp theo đó, ta sẽ tìm hiểu nội-dung của những thiên ấy.

Như chúng ta đã biết, *Kinh Thi* gồm có ba trăm lẻ năm thiên, nhưng số chương trong các thiên không theo một luật nhất-định : thơ *Sốngu* 騶虞 có hai chương, thơ *Tang-như* 桑柔 có đến mười sáu chương. Số câu trong mỗi chương cũng thế : thơ *Cam-đương* 甘棠 mỗi chương có ba câu, thơ *Hàn - dịch* 韓奕 mỗi chương có mười hai câu. Số chữ trong mỗi câu cũng không đều : có câu ba chữ, như : *Giang hữu tử*

江有渚, chi tử quy 之子歸 (*Thiệu-nam* 召南, *Giang hữu tự* 江有汜); có câu năm chữ, như : *Thùy vị tước vô giác* 誰謂雀無角, *hà dĩ xuyên ngã ốc* 何以穿我屋? (*Thiệu-nam* 召南, *Hành-lộ* 行露); có câu sáu chữ, như : *Ngã cô chước bi kim lồi* 我姑酌彼金罍 (*Chu-nam* 周南, *Quyển nhĩ* 卷耳); có câu 7 chữ, như : *Giao giao hoàng điểu chi vu tang* 交交黃鳥止于桑 (*Tần phong* 秦風, *Hoàng-điểu* 黃鳥); có câu tám chữ, như : *Thập nguyệt tât-suất nhập ngã sàng hạ* 十月蟋蟀入我牀下 (*Bán phong* 豳風, *Thất nguyệt* 七月); có câu chín chữ, như : *Huỳnh chước bi hành lao áp bi chú tư* 沔之彼行潦挹彼注兹 (*Đại nhā* 大雅, *Huỳnh chước* 沔酌). Tuy vậy, các thiên trong *Kinh Thi* phần nhiều làm theo thể thơ bốn chữ.

Những bài trong *Kinh Thi* có cả cước-vận và yêu-vận, cách gieo vần rất rộng-rãi tự-do, không bị gò bó trong một khuôn-khổ hẹp-hòi, theo một định-luật nghiêm khắc. Cũng như ca-dao Việt-nam, *Kinh Thi* có nhiều phức-từ và điệp-ngữ rất hay (1). Nhờ thế nên văn-chương *Kinh Thi* đã giữ được cái âm-điệu uyển-chuyên tự-nhiên, diễn-tả dễ-dàng ấn-tượng của tác-giả và có sức truyền cảm rất mạnh (2). Tuy nhiên, muốn hiểu thấu-triệt *Kinh Thi*, người ta phải nghiên-cứu văn-pháp và từ-ngữ đời Chu. Bởi vậy, từ trước đến nay,

(1) Ở thiên *Vật sắc* 物色 trong sách *Văn tâm điều long* 文心雕龍, Lưu Hiệp 劉勰 có dẫn những điệp-ngữ trong *Kinh Thi* như : *Chước chước* 灼灼, tả vẻ tươi thắm của hoa đào ; *y y* 依依, tả vẻ mềm-mại thướt-tha của cây liễu ; *cảo cảo* 杲杲, tả ánh hồng trong sáng lúc bình-minh ; *tiêu tiêu* 蕭蕭, tả cảnh mưa rơi, tuyết xuống ; *giê giê* 喈喈, tượng-thanh-âm của tiếng chim ; *yêu yêu* 嘒嘒, tượng-thanh-âm của tiếng giun đé, v.v...

(2) « 後世詩體，皆淵源於詩經 = Hậu thế thi thể, giai uyên nguyên ư *Thi kinh* = Các thể-cách thi-ca đời sau đều bắt nguồn ở *Kinh Thi*. » (KÊ TRIẾT 嵇哲, *Trung-quốc thi-từ diễn-tiến sử* 中國詩詞演進史, Hương-cảng, Khai-nguyên thư-diểm tái bản, 1956, trang 7).

đến nay, giữa các nhà chú-giải *Kinh Thi* thường có sự bất đồng ý-kiến (1).

Nếu đem *Kinh Thi* ra phân-tích, ta có thể tìm thấy trong tác-phẩm ấy có những lối văn sau đây:

- 1) Tế-tự;
- 2) Chúc-tụng;
- 3) Yến-ẩm;
- 4) Phúng-thích;
- 5) Tự-sự;
- 6) Trữ-tình.

(1) Ta hãy lấy thiên *Quan thư* 關雎 làm thí-dụ. Các nhà chú-thích *Kinh Thi* mỗi người có một nhận xét riêng về thiên này. Theo *Thi tự* 詩序, *Quan thư* nói về cái đức của hậu-phi. Chu Hy 朱熹, trong *Thi tập truyền* 詩集傳, cũng cho rằng thiên *Quan thư* do cung-nhân nhà Chu làm ra để ca-tụng bà Thái-Tự 太妃, vợ của Chu Văn-vương 周文王. Nhưng Trương Siêu 張超, La Bí 羅泌 và Vương Ứng-Lân 王應麟 lại chú-trương khác hẳn. Theo Trương Siêu, trong *Tiểu thanh y phú* 誦青衣賦, thì tác-giả thiên *Quan thư* là Tất-công 畢公; La Bí, trong *Lộ sử* 路史, bảo rằng Bạo-công 暴公 làm ra thiên ấy, và cho Bạo-công cũng như Tất-công đều là người đời Chu Khang-vương 周康王 (1078-1053 trước T. L.); Vương Ứng-Lân, trong *Khôn học kỷ văn* 困學紀聞, thừa nhận thiên *Quan thư* là tác-phẩm của một thi-sĩ đời Chu Tuyên-vương 周宣王 (827-782 trước T. L.). Trương, La, Vương đều xem thiên *Quan thư* là thơ phúng-thích. Trong *Độc phong ngẫu chí* 讀風偶識, Thôi Thuật 崔述 đã bàn về thiên *Quan thư* như thế này: «乃君子自求良配,而他人代寫其哀樂之情耳 = Nại quân-tử tự cầu lương phối, nhi tha nhân đại tả kỳ ai lạc chí tình nhĩ = Đó là lời kẻ khác thay lời người quân-tử để tả cái tình vui buồn trong lúc mở-trưởng một người vợ hiền.» Gần đây, có thuyết cho thiên *Quan thư* là thơ mừng tân-hôn, đó cũng không phải là một kiến-giải bất hợp-lý. (Xem TUỞNG BÁ-TIỀM 蔣伯潛, *Tiên Tần học văn-học tuyển* 先秦文學選, Đài-bắc, Chính-trung thư-cục ấn-hành, 1953, tr. 7).

Trên đây là nói về đại-ý của một thiên, còn như đi sâu vào chi-tiết của từng thiên thì các nhà chú-thích *Kinh Thi* lại càng có rất nhiều điểm bất-đồng và mâu-thuẫn nhau nữa.

Các thiên *Nhã Tung* phần nhiều làm theo ba lối văn tế-tự, chúc-tụng và yến-ẩm. Các thiên *Quốc-phong* phần nhiều làm theo ba lối phúng-thích, tự-sự và trữ-tình. Xét về phương-diện kỹ-thuật, phần *Quốc-phong* tiến-bộ hơn hai phần *Nhã Tung*. Bởi vậy, người ta thường thích đọc *Quốc-phong*.

Kinh Thi là một tác-phẩm đã phân-ảnh được thời-đại của nó, vì qua tác-phẩm ấy, ta có thể biết được phong-tục tập-quán, tình-trạng xã-hội và chế-độ chính-trị của các nước chư-hầu ở Trung-quốc ngày xưa. Ngoài những bài tả tình duyên-ái giữa trai gái (1), tình chung-thủy giữa vợ chồng (2), cảnh sinh-hoạt của nông-dân (3), *Kinh Thi* còn có những bài tả nỗi thống-hận của dân-chúng đối với vua quan thời đó nữa (4). Vì thế nên Tử-ông Tử-Di đã xem *Kinh Thi* là một khảo-chứng-phẩm về nông-nghệ cổ-thời (5), Hồ Thích đã dùng *Kinh Thi* để nghiên-cứu trạng-huống xã-hội Trung-quốc trong giai-đoạn mà Hồ gọi là «thời-kỳ thái-nghén triết-học» (6).

BỮU CẦM

(Trích trong cuốn

LƯỢC KHẢO THI-CÁ TRUNG-QUỐC
sẽ xuất-bản)

(1) Thiên *Quan thư* 關雎 tả tình duyên-ái tự-niệm rất thâm-thiết giữa một người quân-tử và một người thực-nữ; thiên *Giáo đống* 狡童 tả lời một thiếu-nữ tự kể chuyện mình vì thương nhớ người yêu mà bỏ ngủ quên ăn; thiên *Trọng tử* 將仲子 tả nỗi lòng u-ân của một cô gái đa tình; phần thì duyên-ái người yêu, phần lại lo sợ cha mẹ, anh em, họ hàng can-thiệp vào mối tình thăm-vọng của mình, v. v..

(2) Trong thiên *Bá hề* 伯兮 và thiên *Quân tử vu dịch*, 君子于役 tả người chinh-phụ nhớ chồng mà biếng điếm-trang.

(3) Các thiên *Thất nguyệt* 七月, *Phủ điền* 甫田, *Phong niên* 豐年, *Lương tỳ* 良耜, v.v, đều tả cảnh sinh-hoạt của nông-dân rất tường-tận.

(4) Trong thiên *Phạt đàn* 伐檀, tác-giả mạt-sát những kẻ ngồi không mà hưởng, chẳng làm mà ăn (tố xan 素餐); trong thiên *Thục thử* 碩鼠, tác-giả gọi ngay kẻ bạo-tàn ra mà nguyên-rùa và quyết bỏ đi nơi khác, không ở với kẻ ấy nữa.

(5) Xem *Tử-ông Tử-Di* 蔣祖怡, *Thi ca văn-học toàn-yếu* 詩歌文學概要 đã dẫn ở trước, trang 38.

(6) Xem *Hồ Thích* 胡適, *Trung-quốc triết-học sử đại-cương* 中國哲學史大綱, quyển thượng, in lần thứ 10, Thượng-hải, Thương-vụ ấn-thư-quán, 1924, trang 35 — 42.

GIÁO DỤC



GIÁO-DỤC CĂN-BẢN VÀ GIÁO-DỤC TRÁNG-NIÊN

VAI TRÒ CỦA VÔ-TUYẾN TRUYỀN-THANH

trong sự giáo-dục hương-thôn và trong sự sinh-hoạt của các trường học Ấn-Độ

Bài của J.C. MATHUR và C.I. KAPUR
Dịch-giã: THIÊN-PHƯỚC

Trong vòng 30 năm nay, vô-tuyến truyền-thanh ở Ấn-độ đã tỏ ra có nhiều khả-năng trong việc bảo-vệ các giá-trị văn-hóa bản-xứ, giải-trí lành-mạnh cũng như trong việc phổ-biến tin-tức và giáo-dục quần-chúng.

Nó đã phát-triển song-song theo ba chiều-hướng ấy, mặc dầu nó vẫn coi hoạt-dộng giải-trí là quan-trọng như ở các nước khác.

Sự nhận xét sau này chỉ đúng đối với các đô-thị, nơi hiện tập trung các máy thu-thanh. Còn trong các làng mạc, trước nhất người ta coi vô-tuyến truyền thanh như là phương-tiện thông-tin và giáo-dục, mặc-dầu nó vẫn cung-phụng đủ thứ khả-năng giải-trí. Đề vô-tuyến truyền-thanh đảm

nhệm chức-vụ thông-tin và giáo-dục là làm một việc rất thích-hợp với hoàn-cảnh Ấn độ, vì lẽ dân-số mù chữ rất đông.

Mặc dầu một phần khá to chương-trình của Tổng-dài Ấn-độ có tính-cách giáo-dục về nhiều khía-cạnh, duy chỉ có chương-trình dành riêng cho các thính-giả đặc-biệt mới có thể gọi là giáo-dục thật-sự. Thật không thể chối cãi được rằng các bài phát-thanh thường lệ của Tổng-dài Ấn-độ như bản tin-tức, bình-luận tin-tức, các cuộc nói chuyện về tình-hình quốc-gia v.v... đều góp phần vào công-cuộc giáo-hóa quần-chúng và đồng-thời kích-thích họ tư-trưởng và biện-luận. Nhưng chỉ trong khuôn-khố chương-trình dành cho nông-dân và thợ thuyền cùng chương-trình học-đường mà Tổng-dài Ấn-độ mới có thể đánh-đuổi được sự dốt-nát và ảnh-hưởng đến sự đào-tạo các thành phần thính-giả chỉ-định. Vì thế chúng tôi sẽ trình-bày nơi đây sự góp phần vào công-cuộc giáo-hóa nông-dân và thợ thuyền của vô-tuyến truyền-thanh Ấn-độ bằng những chương-trình đặc-biệt và chương-trình học-đường. Nhưng chúng tôi cần phải nói trước rằng vô-tuyến truyền-thanh ở Ấn-độ chưa hề được dùng để dạy vô lòng thay thế cho trường học. Tổng-dài Ấn-độ chỉ nhằm sự giáo-dục theo nghĩa rộng của nó mà thôi.

GIÁO-DỤC NGƯỜI LỚN

BẰNG CHƯƠNG-TRÌNH HƯƠNG-THÔN

Nguồn-gốc

Sau ngày phân - chia lãnh - thổ Ấn-độ vào tháng 8 năm 1947, Tổng-dài Ấn-độ đã phát-triển mạnh trên mọi địa-hạt. Chương-ngại chính, tức là sự hiềm-kích của ngoại-bang, không còn nữa. Tuy-nhiên, Tổng-dài còn phải giải-quyết nhiều vấn-đề nội-bộ. Ngoài ra, còn phải lo đặt thêm nhiều trạm phát-thanh mới: mỗi đại địa phận ngôn-ngữ một trạm. Số trạm đã tăng từ 8 lên 28 giữa khoảng từ 1947 đến 1958. Đồng-thời số máy thu-thanh công-cộng cũng tăng theo và chương-trình giáo-dục hương-thôn cũng nói rộng hơn nhiều. Năm 1948 chỉ có 2000 máy thu-thanh cho các làng. Đến năm 1954, số này lên đến 7000. Tuy-nhiên vẫn chưa đủ. Hội-đồng nội-các đã nhóm họp để thảo-luận vấn-đề thiếu-hụt tài-chánh để mua sắm và phân-phát máy thu-thanh cùng vấn-đề thiếu phương-tiện sản xuất loại máy thu rẻ tiền. Tháng 9 năm 1954 được ban-hành kế-hoạch do đó chính-phủ Ấn nhận đài-thọ 50% số tiền mua mỗi máy thu-thanh công-cộng (có phụ-trang một máy phóng-đại, một bộ an-ten, và trong những vùng không có điện, thêm một bình điện). Giá tiền mỗi máy thu-thanh lên xuống từ

300 đến 500 ru-pi. Còn 50% kia do các người sử-dụng và chính-phủ tiêu-bang của họ đài-thọ; những người này còn có bổn-phận giữ-gìn và tu-bổ máy nữa. Nhờ vậy mà số máy khâu công-cộng được sử-dụng trong các làng vào đầu năm 1956 đã lên tới 30.000 và qua năm 1958 lên tới 50.000. Người ta hy-vọng đến mãn hạn kế-hoạch ngũ-niên thứ nhì sẽ có 95.000 hương-thôn được trang-bị máy khâu-thành công-cộng.

Trước năm 1939, việc thiết-lập chương-trình giáo-dục hương-thôn là công-việc chung của các chính-phủ hàng tỉnh và của Tổng-dài Ấn-độ. Sau ngày độc-lập, Tổng-dài đảm-nhiệm một mình tất cả trọng-trách soạn-thảo kế-hoạch và chương-trình. Tuy-nhiên, vài tiểu-bang vẫn tiếp-tục cung-cấp nhân-viên cho các trạm phát-thanh.

Các « ủy-ban tư-vấn hương-thôn » được thành-lập vào năm 1950. Trước năm 1956, Tổng-dài không có chuyên-viên phụ-trách chương-trình giáo-dục hương-thôn mà chính các phó trưởng-ban phải luân-phần đảm-nhiệm. Đến năm 1955-1956 mới thấy đặc-cử trưởng-ban và phó trưởng-ban riêng biệt để kiểm-soát các chương-trình giáo-dục.

« Hương-thôn điển-dàn » cũng là mục mới đặt ra. Bắt đầu từ năm 1949, « hương thôn điển đàn » có mục đích giúp thính-giả tích-cực tham-thập lợi ích của các bài phát thanh dành riêng cho họ và khuyến-khích các cuộc thảo-luận về những bài ấy sau khi họ đã nghe xong. Tám mươi một « điển đàn » hương-thôn được thành lập vào đầu năm 1949, trong các tiểu-bang Đê-ly; Bombay, Madras và Uttar Pradesh; một năm sau con số này lên đến 137. Nhưng đến đây vẫn chưa có biện-pháp nào chăm lo thành-lập các nhóm thính-giả đặc-biệt, áp-dụng các chương-trình phát-thanh tích-cực và đánh giá các khoa-học các phản-ứng của thính-giả. Chỉ vào năm 1956 mới hoàn-hảo được các « điển-dàn hương-thôn » trong khuôn khổ rộng lớn của cuộc thí-nghiệm về việc dùng máy khâu-thành công-cộng. Để thực-hiện cuộc thí-nghiệm này trên vùng Poona, Tổng-dài Ấn-độ được hưởng trợ-cấp tài-chính của Unesco, sự trợ-giúp của chính-phủ Bombay và sự hợp-tác của viện xã-hội-học Tata. Thời-cơ rất thuận-tiện vì lúc đó người ta đang chú-trọng soạn-thảo các « dự-án cộng-đồng » và thực-hiện kế-hoạch phát-triển quốc-gia. Ba giai-đoạn được trù-liệu:

- a) tổ-chức các « điển-dàn hương-thôn » trong vùng thí-nghiệm;
- b) chuẩn-bị và trình-bày các chương-trình phát-thanh đặc-biệt;

c) ước-lượng kết-quả các khoa-học (giá-trị các cuộc thảo-luận và kết-cuộc; ảnh-hưởng của chương-trình đối với thính-giả; cử-chỉ và phản-ứng của họ).

Chúng tôi sẽ đưa ra chi-tiết về 150 điển-dàn ấy ở đoạn sau. Nhưng ngay bây giờ chúng ta nên xin nói rằng kết-quả của cuộc thí-nghiệm đã khuyến-khích Tổng-dài Ấn-độ yêu-cầu nhiều cuộc thí-nghiệm tương-tự được thiết-lập cho các tiểu-bang khác. Ngày nay các đài phát-thanh đã có trưởng-ban chuyên-trách về các chương-trình giáo-dục hương-thôn nên hệ-thống làm việc như đã nói trên đang lan rộng qua các tiểu-bang khác của Ấn-độ.

Nên đề ý rằng từ vài năm nay, một chỗ quan-trọng trong các chương-trình tổng-quát của Tổng-dài Ấn-độ được dành cho âm-nhạc hương-thôn, âm-nhạc bình-dân và nhiều cuộc trình-diễn văn-nghe tại kinh-đô và các đô-thị lớn. Sự định-hướng mới-mẻ này đã đem lại tin-tưởng cho nông-dân ở nghệ-thuật và công-nghệ hương-thôn. Hiện nay Tổng-dài Ấn-độ mỗi tam cá nguyệt, phát-thanh một chương-trình quốc-gia âm-nhạc địa-phương. Nhờ đó các ca-dao và điệu hát bình-dân được triệt-để lợi-dụng cho mục-đích giáo-dục. Tổng-dài Ấn-độ còn cho ghi âm những bài hát cổ-truyền, nhắc cho công chúng nhớ lại văn-hiến nghìn-xưa và thúc-đầy phong-trào sáng-tác thi-ca có tính-cách lịch-sử. Tiến sâu vào ngành hoạt-dộng này là Tổng-dài Ấn-độ thỏa-mãn phần nào chương-trình giáo-dục hương thôn vậy.

Trên đây là lược-thuật lịch-trình phát-triển vô-tuyến truyền thanh ở Ấn-độ về phương-diện giáo-dục hương thôn và giáo-dục tráng-niên. Nhưng chỉ lúc trang-bị máy phát thanh đủ sức mạnh khả dĩ truyền đến các vùng rộng lớn thì chương-trình giáo-dục hương-thôn mới lôi cuốn được nhiều thính-giả. Còn việc trang-bị máy khâu thành cho các làng mới đầu lại còn chậm chạp hơn nữa. Về hai mặt này, chỉ từ sáu năm trở lại đây, người ta mới thấy tiến-bộ. Không phủ nhận sự ích-lợi của các cuộc thí-nghiệm hướng đạo tích-cực, chúng tôi nhận thấy cần phải cung ứng nhu-cầu đặc-biệt cho hầu hết các địa-phận ngôn-ngữ lớn nhất của Ấn-độ, vì ở Ấn-độ có rất nhiều ngôn-ngữ được thông dụng. Sau hết, kinh-nghiệm 30 năm nay cho thấy rằng, vì vấn-đề giáo-dục hương-thôn, sự liên-lạc thường-xuyên giữa Tổng-dài Ấn-độ và các chính-phủ tiêu-bang rất cần-thiết. Nếu buổi đầu có nhiều khiếm-khuyết kỹ-thuật thì vài năm nay vấn-đề chính là nhờ các tiểu-bang tổ-chức hữu-hiệu việc tập-hợp quần-chúng đón nghe phát-thanh. Sau hết,

mặc dù từ lâu nay đã có quy-cử về cách trình bày phát-thanh, nhưng chỉ vài năm trở lại đây mới thấy bắt đầu tuyên-dụng nhân-viên chuyên-môn trong việc soạn-thảo kế-hoạch và thiết-lập chương-trình.

Hệ-thống hiện-thời: mục-dịch và đặc-tính.

Hiện nay Tổng-dài Ấn-độ nhằm mục-dịch trình-bày với nông-dân những sự hiểu biết thực-tế về mọi trạng-thái của đời sống hương-thôn cùng các công việc đồng-áng; ngoài việc giúp họ tìm hiểu tình-hình trong và ngoài nước, chương-trình giáo-dục hương-thôn còn đem lại cho họ các cuộc giải-trí lành-mạnh sau một ngày làm việc vất-vả. Những mục-tiêu này rất phù-hợp với kế-hoạch ngũ-niên nhằm phát-triển kinh-tế và xã-hội của Ấn-độ. Khi mà nông-dân lĩnh-hội được vai-trò của mình trong công-cuộc khuếch-trương xứ-sở và khi mà họ đảm-nhiệm vai-trò đó một cách sáng-suốt và tin-tưởng thì chừng đó chương-trình giáo-dục có thể coi như đạt được mục-dịch của nó. Kích-thích và thỏa-mãn tinh-hiếu-kỳ về các quan-niệm mới là những mục-dịch chính của sự giáo-dục bằng vô-tuyến truyền-thanh.

Người ta giải-thích các chương-trình giáo-dục hương-thôn bằng những đặc-tính sau này:

1. — Các chương-trình ấy được soạn-thảo để được nghe tập-đoàn chứ không phải nghe cá-nhân. Như thế phải áp-dụng biện pháp đặc-biệt — rất ít dân quê có máy thu- thanh riêng — để tập-hợp một số đồng-thính-giả chung quanh máy thu- thanh công-cộng. Ngoài ra, chính vì hướng về tập-thể mà các chương-trình ấy nhằm tác-động vào quần-chúng chứ không tạo nên cảm-tưởng mật-thiết.

2. — Các bài phát-thanh thường được làm bằng những thứ tiếng địa-phương và dành riêng cho từng địa-phương, mặc dù thế đôi khi tài-liệu đều do sở trung-ương cung-cấp. Phong-tục, tập-quán mỗi nơi mỗi khác và cần được tôn-trọng thì sự giáo-dục mới có mong có kết-quả. Vì thế sự trao-đổi các chương-trình lẫn nhau không mấy thuận lợi.

3. — Các chương-trình giáo-dục hương-thôn không những chỉ bao gồm việc canh-tác mà còn bàn đến mọi vấn-đề khác của thôn xã. Thế nên người ta có thể nói rằng chương-trình hương-thôn của Tổng-dài Ấn-độ khác hơn ở các nước mà đài phát thanh chỉ nhằm các tập-đoàn nông-dân tiến-bộ có tính cách giáo-dục

hơn là cầu lợi. Mục-dịch của các bài phát-thanh là góp phần phát-triển, trên mọi phương-diện, nhân-cách của thính-giả hương-thôn. Dĩ nhiên là phải có bản tin-tức thời-tiết để giúp nông dân sắp đặt công việc đồng-áng. Nhưng quan trọng hơn hết là lo giải-đáp những nhu-cầu mật-thiết của người dân, những lý-tưởng inh thần và tôn-giáo của họ cùng những cuộc giải-trí lành-mạnh. Như vậy, chúng tôi đã phải thực-hiện những chương-trình giáo-dục tráng-niên thực-sự, chứ không phải chương-trình hướng-dẫn canh-tác ruộng, nhằm phát-triển toàn-vẹn tinh-thần và văn-hóa của người nông-dân.

Ở Ấn-độ có ba nhóm tổ-chức chuyên lo về giáo-dục bằng vô-tuyến truyền-thanh. Trước hết là Tổng-dài Ấn-độ gồm một trụ-sở chính và 28 trạm phát-thanh. Đó là cơ-quan tập-trung duy-nhất ở Ấn-độ lo về phát-thanh giáo-dục. Các sở và các đài trực-thuộc đôi khi chỉ có nhiệm-vụ giáo-dục tráng-niên trong dân-chúng hương-thôn. Chẳng hạn như năm 1957, tại Ranchi, ở trung-tâm bộ-lạc Chota Nagpou, người ta đã thiết-lập một đài phát-thanh mà nhiệm-vụ chính là phổ-biến các chương-trình đặc-biệt cho các bộ-lạc trong vùng và các thị-thuyền ở lân-cận. Tương-tự như thế, đài Gauhati được ủy-nhiệm phổ-biến bằng 28 thứ tiếng cho dân-chúng hương-thôn và các bộ-lạc, những bài phát-thanh hầu hết đều thường về công-cuộc giáo-dục tráng-niên với tất cả ý-nghĩa rộng-rãi của nó. Còn nhiều đài khác, mặc dù có phát-thanh nhiều chương-trình tổng-quát, nhưng chỉ được biết đến là nhờ chương-trình giáo-dục hương-thôn của nó. Chẳng hạn như đài Cuttack ở duyên-hải phía đông và đài Rajkot ở duyên-hải phía tây. Còn những đài còn lại tất cả đều có phát-thanh hoặc tiếp-thanh các đài khác về chương-trình giáo-dục hương-thôn. Những bài phát-thanh dành cho thị-thuyền thì được phát đi từ Bombay, Ahmedabad, Lucknow, Madras, Trivandrum, Nagpou và Calcutta. Đài nào trực-tiếp phát-thanh về giáo-dục tráng-niên dành cho nông-dân và thị-thuyền cũng đều có một nhóm nhân-viên sản-xuất và một nhóm tài-tử riêng-biệt đảm-nhiệm công-việc. Ngoài ban nhân-viên thường lệ của Tổng-dài, vài nơi, như đài Lucknow chẳng hạn, còn có thêm nhân-viên trợ-tá do các tiểu-ban gọi đến. Ở các đài Delhi, Srinagar và Jammu ngoài ban phụ-trách phát-thanh, người ta còn nhận thấy một ban công-tác bên ngoài, lo việc tiếp-xúc với các trung-tâm cộng-đồng và việc kiểm-soát kỹ-thuật. Một chuyên-viên « tổ-chức diễn-dàn hương-thôn » đã được đặc-phái tới đài Poona, và các đài khác đều mong muốn được tăng cường như thế. Ngoài ra, ở nơi nào Tổng-dài cũng giới-hạn nhiệm-vụ của mình trong công việc sản-xuất và trình bày các chương-trình.

Nhóm cơ-quan thứ nhì chăm lo về giáo-dục tráng-niên bằng vô-tuyến truyền-thanh là nhóm các « Ủy-ban tư-vấn phụ trách chương-trình giáo-dục hương thôn ». Mỗi đài phát thanh chương-trình giáo-dục tráng-niên đều có bên cạnh một ủy-ban như thế. Các ủy-viên được Bộ Thông-tin và Sở Vô-tuyến truyền thanh lựa chọn trong những người do các giám-đốc đài địa-phương đề cử vì những đài này đều thường xuyên liên-lạc với các tổ-chức và tư-nhân quan tâm đến giáo-dục tráng-niên, phát-triển hương thôn và các vấn-đề nông-nghiệp. Các ủy-ban này nhóm họp mỗi năm ít nhất là hai lần. Các giám-đốc đài đệ-trình cho họ cứu-xét các chương-trình tổng-quát, các dự-án chương-trình đặc-biệt và bản báo-cáo về các chương-trình đã được thực-hiện từ phiên hội trước. Và các giám-đốc đài còn trình bày với họ những vấn-đề đặc-biệt. Đôi khi các ủy-viên đưa ra các nhận-xét chỉ-trích và đề-nghị nhiều mẫu chương-trình mới-mề.

Nhóm tổ-chức thứ ba quan-tâm đến sự giáo-dục tráng-niên bằng vô-tuyến truyền-thanh là các công-sở của chính-phủ. Vài công-sở được phép đặt đại-diện của họ trong các ủy-ban vừa kể trên, nhưng sự hợp-tác họ còn đi xa hơn thế nữa. Về các chương-trình giáo-dục này người ta thường hay thăm dò ý-kiến của các « Giám-đốc chương-trình phát-triển huyện-bộ » là người đại-diện đại-phương của « Cơ-quan phát-triển cộng-đồng » và hoàn-toàn trách-nhiệm về mọi khía-cạnh của hoạt-động này. Mỗi công-chức này có hai người phụ-tá để điều-khiển các trung-tâm cộng-đồng, các nơi tập-hợp dân làng để nghe phát thanh. Ngoài ra, Bộ Thông-tin Ấn-độ và phân-bộ thông-tin của các tiểu-bang đều có đặt nhiều viên-chức địa-phương gọi là « Ủy-viên tuyên truyền » để báo cáo lên Bộ về tình hình tiến-triển của kế-hoạch phát-triển hương-thôn, Tổng-dài Ấn-độ kêu gọi sự hợp-tác của các viên-chức và các cơ-quan trên đây để thực-hiện các chương-trình đặc-biệt. Các phân-bộ canh-nông của các tiểu-bang cũng có đặt nhân-viên của họ ở các địa-phương để lo biên-soạn bài vở phát thanh (tạp-chí, tài-liệu linh-tinh, báo cáo công-vụ...). Cơ-quan sưu-tầm nông-học trực-thuộc bộ Canh-Nông Ấn-độ có đặt một « Chuyên-viên phát thanh hương thôn » thường-xuyên liên-lạc với Tổng-dài để cung cấp bài vở và tài-liệu. Những cơ-quan tương-tự cũng được thiết-lập ở các tiểu-bang. Ở Orissa, « Tổ-chức thị-trường chỉ sọt » đã giúp-dài Cuttak thực-hiện chương-trình nhân-dịp các cuộc triển-lãm. Như vậy, các cơ-quan trung-ương chăm-nom phát-triển quốc-gia cũng như các chính-phủ tiểu-bang đều có nhiệm-vụ quan-trọng trong việc soạn thảo chương-trình giáo-dục hương

thôn. Tuy nhiên, hoạt-động của mỗi cơ-quan mỗi khác.

Như hồi năm 1956, khi đài Poona (tiểu-bang Bombay) đem thực-hiện hệ-thống diễn-dàn hương thôn cải-tổ thì người ta thấy phát-động một phong-trào thực-ứng. Đó là việc thành-lập « Ủy-ban hành-chính », gồm có « Ủy-viên phát-triển cộng-đồng » của tiểu-bang Bombay, giám-đốc tuyên truyền, các đại-diện Phân-bộ Canh-nông và Phân-bộ Giáo-dục. Về sự tổ-chức diễn-dàn hương-thôn cần có một ban nhân-viên địa-phương mà Tổng-dài không đủ để cung-cấp nên các cơ-quan chính-quyền kể trên đã chấp-thuận phái người của họ đến hợp-tác. Người ta cũng tru-liệu một số tiền trợ-cấp dành cho các cộng-đồng xã để thuê các công-việc liên-quan đến diễn-dàn hương-thôn. Trợ-cấp này do « Ủy-viên phát-triển » đài thọ cho những làng nào nằm trong khu-vực phát-triển cộng-đồng, còn ở những làng khác thì do « Giám-đốc tuyên-truyền » đài thọ. Công-việc thanh-tra của Phân-bộ Giáo-dục góp phần đặc-lực để kiểm-soát công-việc của các trung-tâm cộng-đồng. Đó là một thí-dụ lý-thứ về sự điều-hòa công-tác giữa các cơ-quan chính-quyền. Các cơ-quan góp công-nhiều ít vào Tổng-dài tùy-từng tiểu-bang, nhưng các đài phát thanh phải vất vả lắm mới nhờ được các công-chức trình-bày trên làn sóng điện những vấn-đề thuộc thẩm-quyền chuyên-môn của họ, vì theo luật-lệ thì họ không được nhận tiền thù-lao nào hết. Hiện nay người ta mới nghĩ ra cách xin họ tài-liệu hơn là mượn họ dịch-thân trình bày.

Mặc-dù phần đóng-góp của các phân-bộ đều có giá-trị thực-sự, nhưng ở tình-trạng hiện nay, không một phân-bộ nào kể cả Phân-bộ Giáo-dục — có cảm-tưởng gánh một phần trách-nhiệm quan-trọng của chương-trình phát thanh giáo-dục. Tuy nhiên, « kế-hoạch phát-triển cộng-đồng » có nhiệm-vụ điều-hòa hoạt-động của mọi phân-bộ ở cấp xã mới thật là cơ-quan có đặc-cách liên-lạc với Tổng-dài. Như thế với mục-dích nói rộng diễn-dàn phát thanh hương-thôn, người ta đã đặt ra một kế-hoạch giúp các nhà « Tổ-chức giáo-dục xã-hội » và các « Ủy-viên phát-triển huyện-bộ » có một căn-bản cần thiết để chuyên-lo thành-lập các « Đoàn-thể thỉnh-giá hương thôn » và tổ-chức việc thu thanh công-cộng. Để bắt đầu, kế-hoạch này được áp-dụng ở các đài Tiruchi (tiểu-bang Madras) và đài Patna (tiểu-bang Bihar).

Còn có nhiều cơ-quan bán-công hay tư-lập cũng gián-tiếp tham-gia hoạt-động của Tổng-dài Ấn-độ. Chẳng hạn như trường-hợp của « Ủy-ban an-ninh xã-hội trung-ương » cùng các chi-nhánh ở các tiểu-bang. Ủy-ban này

thu-dụng đủ những hạng người cộng-sự địa-phương để thành lập các nhóm nữ thính-giả trong các làng. Mặt dù không được đặt đại-diện trong các « Ủy-ban tư-vấn phụ trách chương-trình giáo-dục hương-thôn, » và cơ-quan, như Hội Giáo-dục tráng-niên của Ấn-độ hay các « Ủy-ban giáo-dục xã-hội » của các tiểu-bang, cũng trao-đổi tin-tức với Tổng-dài và Tổng-dài cũng luôn luôn nhắc-nhở đến các công-tác của họ trong những buổi phát thanh.

Chương-trình.

Trong năm 1957, Tổng-dài Ấn-độ đã dành chung 10.920 giờ cho chương-trình giáo-dục hương-thôn. Mỗi kỳ phát-thanh kéo dài từ 45 phút đến 1 giờ 30. Mỗi ngày đều có phát-thanh hương thôn và một vài dài, ngoài ra còn phát thanh mỗi tuần một chương-trình đặc-biệt dành cho phụ-nữ và nhi-đồng.

Chúng ta thử xét qua nội-dung của các chương-trình ấy. Mặc dù nơi đây chúng tôi xếp hạng các bài phát-thanh theo nội-dung của chúng cho tiện việc trình bày, nhưng thực ra làm như thế là không đúng với tinh-thần của những người dự-thảo kế-hoạch: họ luôn luôn nhắm nhiều mục-tiêu cùng một lúc và cùng quan tâm đến mọi trạng-thái của nhân-cách thính-giả tráng-niên. Dù sao, nếu ta nghiên-cứu tường tận các chương-trình thông thường, chúng ta có thể xếp hạng các-bài phát-thanh đại khái như sau :

Tin-tức lợi-ích cấp-thời.

Người ta có thể đặt vào mục này các bản tin-tức thời-tiết và các thông-cáo của chính-phủ.

Các vấn-đề thời-sự và các vấn-đề tổng-quát.

Dưới mục này có thể ghi một số lớn các bài phát-thanh. Mọi chương-trình giáo-dục hương-thôn đều gồm có một bản lược-thuật bản tin-tức quốc-gia, các tin-tức địa-phương trình bày dưới hình thức đàm-thoại. Đồng thời còn có bài bình-luận tin-tức hay các cuộc nói chuyện chính-trị và kinh-tế. Ở nhiều vùng lại còn có bài nói về sinh-hoạt và các vấn-đề của những vùng khác. Chẳng hạn như đài Tirouchi đã phát-thanh các cuộc nói chuyện về thủ-công-nghệ, về nhà nỏ; trên mặt nước và về hợp-tác xã canh-nông của xứ Cachemire. Những ngày kỷ-niệm các nhân-vật hay các thành-tích về-vang cũng là đầu-đề cho các cuộc nói chuyện giáo-dục. Đài Jullundur đã phát-thanh dưới nhan-đề « Nhìn qua lịch-sử » một loạt bài ca-tụng các nhân-vật lịch-sử — đàn ông và đàn bà — trong đó

ta có thể kể Asoka, Alexandra, Humayun và Ranjit Singh. Đài Poona đã trình-bày loạt phát-thanh nhan-đề « Co-thê kỳ-diệu của con người. » Không nói chúng ta cũng biết rằng tất cả các đài đều phát-thanh nhiều về kế-hoạch ngũ-niên và các nỗ-lực phát-triển ở mỗi vùng cũng như ở toàn-thê xứ Ấn-độ.

Tin-tức góp phần lu-nghiệp kỹ thuật và nghề-nghiệp.

Đó là phần quan-trọng của các chương-trình. Vô-tuyến truyền-thanh được triết-đề dùng để giảng-dạy canh-nông; điều này rất dễ hiểu vì ở đồng quê, canh-tác là hoạt-động chính của dân-chúng. Những tin-tức phổ-biến trong địa-hạt này phần lớn đều do các chuyên-viên về phương-pháp canh-tác tân tiến loan-truyền. Ngoài ra còn có những buổi phát-thanh dành cho các vấn-đề riêng của nhà nông. Đôi khi người ta cũng phỏng-vấn các nông-dân thành đạt để nhờ họ cho biết kinh-nghiệm chăn nuôi, kỹ-thuật canh-nông, thủ-công nghệ đồng quê, nuôi ong lấy mật, làm vườn, mua bán ngũ-cốc, đó là các vấn-đề thường được bàn đến luôn.

Thêm vào các chương-trình này, còn nhiều chương-trình khác có tính cách giáo-dục hơn. Chẳng hạn như đài Lucknow thường phát-thanh những bài dạy nữ-công, dệt vải, ... Đài Tiruchi đã dành một mục phát-thanh gọi là « Hướng-dẫn nghề-nghiệp » để phổ-biến các nghề thông-thường của người dân quê hay của người thợ; người ta tả ra các công việc của một anh thợ điện, một phu kiệu lộ, một anh tài-xế, anh thợ nấu xà-phòng, anh thợ thuộc da...

Sức khoẻ và sinh-hoạt hàng ngày.

Giáo-dục vệ-sinh và cách giữ-gìn sức khoẻ là một đầu-đề không ngớt được các đài phát-thanh bàn đến. Ta có thể kể « các bệnh ngoài da và cách ngừa », « tại sao trẻ con hay ăn vất ? », « ngừa các bệnh do nước truyền-nhiễm bằng cách nào ? ». Phong-tục, tập-quán, quyền-lợi và bổn-phận của công-dân là những vấn-đề cần phải được đề-cập một cách khôn khéo và đã được tất cả các đài phát-thanh chú-trọng đến. Như đài Delhi chẳng hạn, đã nói về « sự lợi-dụng lòng tốt của người làm việc nghĩa » « các mục tiêu hòa-bình. » ...

Phát-thanh văn-nghệ và giải-trí.

Âm-nhạc, kịch tuồng... không phải chỉ có nhiệm-vụ giải-trí; chúng cũng góp sức phát-triển nhân cách. Tất cả các chương-trình đều dành một

chỗ xứng đáng cho nhạc bình-dân, nhạc đạo, kịch, tuồng... Nhưng người ta đã khéo chen vào những bài phát thanh giải-trí những phương-ngôn đạo-đức, những tin-tức hữu-dụng. Như thế không ai phân-nản gì cả, và nếu đó là những câu ca-dao, những bài hát bình dân thì tính-cách văn-ngệ của chương trình càng thêm đậm-dà.

Còn một loại chương-trình văn-ngệ khác nữa. Hầu hết các đài phát-thanh đều bàn đến các kỹ đại-nhạc-hội, các điệu vũ, và nhất là sinh-hoạt văn-chương. Một trong các chương-trình được dân chúng ưa thích, nhất là ở miền Bắc, là tiếng nói « Tao-dân », vì được nghe các thi-sĩ đồng quê ngâm-ngã tác-phẩm của họ. Chương-trình này ở vài nơi, đã góp sức phục-hưng thi-ca bình-dân và đã kích-thích một loại hoạt-động sáng-tác mà người ta không thể thực hiện được nếu không có đài phát thanh.

Tổng-dài Ấn-độ đã soạn thảo một phương-pháp trình bày vừa giản-dị, vừa mềm dẻo dành cho thính-giả đồng quê. Kết quả thu thập được là nhờ kinh-nghiệm và sự khôn khéo của một nhóm văn-ngệ sĩ điêu luyện. Ở trong làng thì có « nhóm văn-n hệ » hương thôn. Đó là cơ-cấu căn-bản chung cho tất cả xứ Ấn-độ. Sự hoạt-động của nhóm không bị ràng-buộc chặt-chẽ và cũng có thể có nhiều nhóm như thế trong một làng. Mỗi nhóm gồm vài người không phân biệt tuổi tác và giai-cấp, thường hay tụ-hợp với nhau sau buổi cơm chiều để phi-phào vài điệu thuốc lá. Có lẽ đây là hình ảnh của những nhóm bà-lão thuật chuyện thần-thoại hồi thời trước. Bây giờ các đài phát-thanh đều bắt chước cơ-lệ đó. Mỗi đài gồm bốn hoặc năm tài tử, thuộc ban nhân-viên thường lệ của đài, và trong buổi phát-thanh, họ đóng vai các bà-lão trong vùng. Ông « niên-trưởng », lời văn lưu-loát giải-thích cho các bạn đồng thuyền mỗi kỳ một vấn-đề nào đó. Luôn luôn được về hài-hước và huyền-bí, các « bà-lão » thỉnh-thoảng góp ý-kiến cách thân-mật và khôn khéo. Sau một giờ nói chuyện vui-vẻ như thế, người nghe thu-thập được nhiều điều hữu-ích. Ở nhiều đài, các nhân-vật này rất được thính-giả ưa-chuộng và chương-trình này, nếu bỏ đi thì sẽ bị họ phản-đối kịch-liệt. Năm 1957, đài Cut-tack đã có lần thử thay-thế chương-trình đó trong vài tháng bằng các bài phát-thanh giáo-hóa trực-tiếp, nhưng nó bị vấp phải sự phản-kháng kịch-liệt và thính-giả yêu-cầu phải lập-tức trở về hình-thức cũ.

Theo kỹ-thuật thì các bài phát-thanh như thế mặc dù phần lớn là ứng khẩu thành chương, nhưng cũng có thể được soạn-thảo.

tỷ-mỹ và ghi-âm trước. Trong loại này ta có thể kể các bài diễn-thuyết, các vở tuồng, các cuộc nói chuyện bổ-ích, tin-tức thời-sự và các điệu hát. Gần đây, người ta tìm cách trình-bày các luận-đề thời-sự trong khuôn-khổ cổ-truyền của các vở kịch bình-dân. Đài Delhi chẳng hạn, đã phát thanh một vở kịch bình-dân miền Bắc về đập nước danh-tiếng Bakhra - Nangal, và đài Tiruchi đã trình-bày một vở kịch về dự-án Bhavani. Đài Patna đã thành-công mỹ-mãn trong loạt-bài phát-thanh nhiều vở tuồng mà nhân-vật chính là một anh lính hồi hưu về sống trong làng và gặp đủ thứ tai nạn. Sau hết, đài Cachemire cũng đã trình bày nhiều vở kịch đề-cao công cuộc giáo-dục tráng-niên.

Một phương-pháp hay đề cải-thiện cách trình-bày chương-trình và cũng để tăng thêm giá-trị giáo-dục là cho thính-giả tham-gia phát-thanh. Vì thế có nhiều đài thỉnh-thoảng đã trực-tiếp truyền thanh các hoạt-động của dân-chúng trong hương-thôn. Cũng có thể ghi âm các cuộc thảo-luận, các cuộc phỏng-vấn và các điệu hát bình-dân trong vùng. Đôi khi người ta cũng mời vài nông-dân đến tận đài. Các tài-tử của đài thỉnh-thoảng cũng đến tận các làng và mời thính-giả cộng-tác vào buổi phát-thanh để ghi nhận phản-ứng của họ. Các cuộc lễ trong làng đều được các phóng-viên hương thôn trình bày lại trên làn sóng điện.

Thâu-thanh.

Hiện nay trong các làng Ấn-độ đã có 170.000 máy thu-thanh trong đó có 50.000 máy thâu công-cộng ; những máy này phần nhiều được phân-phát theo kế-hoạch do đó Chính-phủ Ấn đài thọ phần nửa chi-phí và phần nửa còn lại thì các tiểu-bang và cộng-đồng hương-thôn hưởng-thụ chung nhau trả tiếp. Sở nghiên-cứu của Tổng-dài Ấn-độ quy-định các đặc-tính của những máy thu-thanh công-cộng đó ; chính-phủ Ấn lãnh tập-trung việc mua và kể đó phân-phối lại cho các tiểu-bang. Còn các tiểu-bang thì lo đặt máy trong làng, dân chúng thì lo tu-bổ ; tuy nhiên, vài tiểu-bang hiện nay áp dụng phương-pháp do chính-phủ Ấn đề-nghị là thành-lập các trung-tâm có đủ nhân-viên và dụng-cụ cần-thiết để đảm-bảo việc tu-bổ và sửa chữa ; dân chúng chỉ chịu tiền thay đổi đồ phụ-tùng mỗi khi hư-hỏng. Nhiều máy thu-thanh công-cộng chạy bằng pin, một số ít mới chạy bằng hơi điện nhà

đèn và chỉ có vài cái chạy bằng bình chứa điện ; hiện nay người ta chỉ cung cấp máy chạy bằng pin và tiền mua pin do dàn chúng chung nhau chịu.

Máy thu-thanh thường được đặt nơi nhà của một hương-chức, nơi trụ sở hội-đồng xã, trong một kho hàng hay trong trường học và có một người dân hoặc một nhân-viên địa-phương trông-nom. Thường thì thính-giả ngồi dưới đất mà nghe ; chỉ trong những làng đã thành lập trung-tâm cộng-đồng thì họ mới có ghế ngồi. Trong các làng thuộc khu-vực phát-triển cộng-đồng thì người ta đặt máy thu-thanh nơi trung-tâm cộng-đồng để cho giảng-tập viên hương thôn trông nom.

Dân-chúng có nê-nức đón nghe thu-thanh hay không, và phản-ứng của họ có mạnh-mẽ hay không là tùy trong lòng của họ đã thành-lập hay chưa thành-lập những nhóm thính-giả đặc-biệt của diễn-dàn hương-thôn và làng ấy có thuộc khu-vực phát-triển cộng-đồng hay không nữa. Vậy ta có thể phân-biệt ba loại hương-thôn về phương-diện thu-thanh. Dĩ nhiên, trong những làng đã thành-lập các nhóm thính-giả cách chu đáo thì sự đón nghe thu-thanh rất được điều-hòa : đó là trường-hợp các làng thuộc phạm - vi thí-nghiệm Poona. Các làng nằm trong khu-vực phát-triển cộng-đồng được hưởng không khí rất thuận lợi nhờ có trung-tâm cộng-đồng và các hoạt-động của nó ; thế nên ở những nơi này, máy thu-thanh thu hút được nhiều thính-giả hơn hết. Còn ở những làng khác thì thính-giả rất thưa thớt và rất lạnh nhạt với diễn-dàn phát-thanh hương-thôn.

Những nhận xét trên đây đã được sở nghiên-cứu của Tổng-đài Ấn độ xác nhận sau bốn năm dò xét tỷ-mỷ quần chúng từ năm 1954.

Đó là những cuộc điều-tra bằng cách thăm dò trong những làng không có tổ-chức các nhóm thính-giả cho diễn-dàn hương-thôn và cũng không có hoạt-động nào đáng kể về phát-triển cộng-đồng. Người ta nhận thấy có từ 9 đến 14% dân chúng được thăm dò đi nghe đều đặn các buổi phát-thanh. Vì trong mỗi làng chỉ có một máy thu-thanh nên ta khó-giẽ cho đó là một phần-số rất nhỏ bé. Phần lớn dân-chúng được thăm-dò cho biết họ thính-thoảng mới đi nghe một lần và một số khác ít khi đi lắm ; họ viện cớ rằng họ còn nhiều công việc khác phải làm ở nhà hay ở đồng áng. Chúng ta phải

nhìn nhận rằng muốn đi nghe thu-thanh công-cộng cần phải chuẩn-bị ít nhiều và hy-sinh một phần nào các công-việc nhà. Ở những xứ tân-tiến, mỗi gia-đình có một máy thu-thanh riêng thì sự hy-sinh đó không thành vấn-đề.

Từ 14 đến 30% thính-giả còn nhớ rõ các điều mà họ nghe ; phụ-nữ thì ít đi nghe thu-thanh lắm. Trong các làng được thăm-dò, thanh-niên có học tỏ ra ưa-thuộc diễn-dàn hương-thôn hơn các người khác. Ở các làng thuộc xứ Bombay, người ta nhận thấy nông-dân thích-thú các chương-trình phát-thanh lắm. Hầu hết thính-giả đều hài-lòng về lời nói giản-dị dùng trong các buổi phát-thanh. Các bài ca đạo, các vở tuồng, các điệu hát bình-dân và các cuộc nói chuyện văn-ngệ dường như được hoan-ngheh hơn các chương-trình khác. Vài hạng thính-giả, như thương-giá, rất chú trọng về bản tin-tức thị-trường ngũ cốc.

Đó là tình-trạng của các làng không được ưu-đãi về phương-diện thu-thanh hồi bốn năm về trước. Ta có thể so sánh cuộc điều-tra này với cuộc điều-tra hồi năm 1956 trong 40 làng lân-cận Poona. Hai chục làng ấy đã thành lập các nhóm thính-giả cho diễn-dàn hương-thôn theo chương-trình mới ; còn hai chục làng khác chưa có tổ-chức nhóm thính-giả và dùng để so-sánh. Người ta còn chia các làng ấy ra làm hai loại : làng nằm trong khu-vực phát-triển cộng-đồng và làng nằm ở ngoài khu-vực ấy. Tất cả có chừng 400 người được thăm dò ý-kiến trước và sau các buổi phát-thanh đặc-biệt. Người ta cũng không quên nhận xét trong lúc phát thanh. Cuộc điều-tra tường-tận này đã được Unesco tuyên bố kết-quả trong tập « Diễn-dàn hương-thôn ở Ấn-độ ». Nó cho ta thấy rõ giá-trị của công-cuộc phát-thanh hương-thôn về phương-diện truyền bá sự hiểu biết.

(Còn tiếp)

THIỆN-PHƯỚC dịch-thuật



NỀN GIÁO-DỤC VÀ HỌC-VẤN Ở MỸ

VÕ-LANG

Lên 3,4 hay 5 tuổi, các trẻ con Mỹ đã được gửi tới Vườn trẻ em để tập sống xa nhà, khi vắng mặt cha mẹ và được tự-do nô đùa thỏa thích với các trẻ khác. Đó là bước đầu chung sống với xã-hội. Năm 1954, có 1 triệu 8 trăm ngàn trẻ em được gửi tới Vườn chơi (5/6 trẻ em đã đến các vườn chơi công-cộng).

Đến 6 tuổi là tuổi cưỡng-bách giáo-dục, trẻ em phải vào học ở một trong 122 ngàn trường Tiểu-học (110.200 trường công và 11.800 trường tư). Trường tư do các họ đạo hay một vài nhà giáo-dục độc-lập dựng nên; trường công tổ-chức những hội-đồng địa-phương do cuộc phổ-thông đầu phiếu bầu lên. Chính hội-đồng này tuyển bổ vị Tổng Giám-đốc các trường Tiểu-học và Trung-học địa-phương, ký giao-kèo với các hiệu-trưởng và giáo-viên, quyết định việc xây cất trường-sở, việc phát hành công-thải và đặt các thứ thuế mới để lấy tiền trang trải công nợ, chấp thuận chương-trình do các nhà giáo-dục trình bày. Sự liên-lạc, mật-thiết hay sơ-sài, giữa Hội-đồng này với Nha Học-chánh của Chánh-Phủ là tùy theo từng Tiểu-bang nhưng trong mọi trường hợp, họ đều có quyền tự-trị. Chính-sách giáo-dục được duy nhất hơn về chương-trình, về phương-pháp giáo-khoa, về trình-độ học-vấn mà không cần đến sự can thiệp của chánh-quyền là nhờ có vai trò đặc lực của các Hội-đồng địa-phương.

Tổng Giám-đốc, Hiệu-trưởng và Giáo-viên các cấp đều ở trong các đoàn-thể quốc-gia và rất thận trọng về phương-diện chuyên-môn. Sự liên-lạc giữa các đại-học đường đều giống nhau; sự thấu nhận sanh-viên vào các đại-học đường đều phải theo một quy-chế chung.

Chú-thích. — Lược dịch theo cuốn « *La vie américaine* » của G. d'Haucourt.

Nền Tiểu-học và Trung-học ở Mỹ đều miễn phí và có 25 triệu học-sanh; giáo-dục bị cưỡng bách đến 16 tuổi và ở một vài Tiểu-bang, đến 17 hay 18 tuổi. Tình trạng hiện thời là thiếu thầy và thiếu lớp; trong 100 lớp thời 60 lớp có hơn 30 học-sanh, 10 lớp có hơn 40 học-sanh. Về thầy, người ta luôn luôn cải-thiện sự tuyển-bổ: trong 100 thầy thời 24 người có Cử-nhơn (Master of Arts), 54 người có Tú-tài (Bachelor of Arts), còn 22 người không có văn-bằng. Vì lương-bổng nghề gõ đầu trẻ không được hậu lắm (Lương đồng-niên một thầy giáo mới từ 3 ngàn đến 3.600 Mỹ-kim và rất ít người lương tốt bực được quá 6 ngàn Mỹ-kim một năm) nên đã để trôi qua rất nhiều nhân tài nhưt là về toán-học và khoa-học là hai môn rất được trọng dụng ở các nơi khác. (Vừa rồi, 32 Tiểu-bang thiếu 2.237 giáo-sư toán mà chỉ có 1.305 người tình nguyện). Vì thế, quá nửa trường Trung-học không có giờ vật-lý, 1/4 không có giờ lý-hóa và 23% không có giờ hình-học.

Vấn-đề trường-sở và giáo-viên càng ngày càng nan giải do số học-sanh hàng năm tăng lên rất nhanh. Hiện nay, trung-bình sự học-vấn hàng năm của mỗi trẻ em đã tốn của Chánh-phủ 270 Mỹ-kim. Người dân Mỹ phải nộp thuế không khỏi chóng mặt khi nghĩ đến hàng tỷ Mỹ-kim mà mình sẽ phải đóng góp một ngày gần đây. Ngay từ niên-học 1955/56, đã phải tiêu 2 tỷ rưỡi Mỹ-kim để xây cất 69 ngàn lớp học. (Người ta ước-lượng việc xây cất một trường học chứa được 300 học-sinh tốn hết 588 ngàn Mỹ-kim, một trường cho 900 học-sanh hết 1 triệu 765 ngàn Mỹ-kim, một lớp đủ tiện-nghỉ và học-cụ tốn từ 38 đến 49 ngàn Mỹ-kim.

Với những tài-nguyên hiện hữu, người ta đã áp-dụng đủ mọi phương-thức để giải bài toán này. Như việc tận dụng các trường-sở: chia học-sinh ra làm 2 toán, toán học buổi sáng và toán học buổi chiều; thật là vạn bất đắc dĩ. Như việc đã áp-dụng ở Aliquippa, Pennsylvania: chia học-sinh ra làm 4 toán để thay phiên nhau nghỉ hè trong suốt cả niên-học.

Trong thời kỳ chiến-tranh và hiện nay cũng vẫn còn thi hành ở California và nhiều nơi khác: người ta kêu gọi từ tâm các bà mẹ có văn-bằng đến dự một khóa huấn-luyện sư-phạm rồi nhận một chức-vụ trong giáo-giới. Ở nơi này, các bà mẹ đến cộng-tác với giáo-sư để giảng dạy các môn thường và đã giúp ích rất nhiều cho nền học-vấn của trẻ em. Ở nơi kia, người ta thử dùng vô-tuyến truyền-hình; hãng xe Ford đã xuất vốn

trong việc thí-nghiệm này và ước-lượng rằng sự áp-dụng triết-đề V.T.T.H. trong phương-pháp giáo-khoa có thể thay thế được 10 vạn giáo-viên. Ở Hagerstown, các giáo-sư được lựa chọn để giảng dạy bằng V.T.T.H. đều là những người đã tỏ ra có năng-khiếu đặc-biệt về môn này. Mỗi ngày họ chỉ có 1-giờ để soạn và giảng bài. Ở trong lớp, học-sanh và thầy giáo cùng theo dõi bài học trên màn ảnh rồi sau cùng thầy giáo giảng nghĩa thêm và hỏi lại các học-sanh.

Hàng ngày, mỗi lớp học chỉ có một bài V.T.T.H. và mỗi thầy giáo sẽ bớt được một giờ làm việc. V.T.T.H. đặc-biệt thích-hợp cho những bài học cần nhiều chứng-minh hay thí-nghiệm mà phim ảnh phản chiếu lại rất rõ-rệt. Học âm-nhạc bằng V.T.T.H. sẽ bớt được ở mỗi lớp một đàn dương-cầm.

Từ năm 1920, các chương-trình và phương-pháp giáo-khoa đã « bị » tiến triển một cách hơi quá trớn do ảnh hưởng của J. Dewey cho thay thế khoa sư-phạm nghiêm ngặt và sự cố gắng luyện trí nhớ bằng một nền giáo-dục « tăng tiến ». Uy-quyền của thầy giáo được thay thế bằng những phương-pháp xét ra « dân-chủ » hơn. Cô giáo không bảo học-sanh: « Các em làm. » nhưng bảo: « Chúng ta làm... ». Đáng lẽ phải học thuộc lòng thì người ta lại thảo-luận về trí nhớ và những kinh-nghiệm của học-sanh; người ta pha loãng chương-trình và những môn khó được để tùy ý. Những học-sanh giỏi thì buồn nản, có thói quen không cần phải cố gắng và hay làm mất thì giờ. Các nhà giáo-dục chân chính đã bắt đầu bùi ngùi và ngạc nhiên về sự phao phí nhân-lực như vậy.

Nhưng trường học không phải chỉ là nơi dạy bảo các điều ghi trong sách, trước hết đây cũng là nơi rèn-luyện về công-dân giáo-dục. Các trẻ em cũng học tập để cư xử như một người công-dân thuần túy nghĩa là những hội-viên có trách-nhiệm trong đoàn-thể của mình. Chính các em được giao phó cho một phần nhiệm-vụ để giữ-gìn trật-tự và bảo-đảm an ninh cho mình. Bắt đầu niên học, mỗi trường lựa chọn trong đám học-sanh lớn những em tình nguyện đứng gác ở ngã ba, ngã tư đường phố có trường học và coi chừng, chỉ để cho các em khác băng qua đường khi nào sự lưu-thông cho phép. Những em tình nguyện này, trai hay gái, khi đứng gác, đều có đeo chéo ở vai một cái băng trắng do Câu-lạc-bộ xe hơi cung cấp và suốt trong niên-học sẽ đứng nguyên ở một góc đường phố hai ba mươi phút trước giờ vào học hay sau khi tan học.

Nhà trường còn tập luyện cho học-sanh theo đời sống xã-hội: những cuộc tiêu khiển, hát múa được luân luôn rõ-chức và sự tham-gia có ghi ở chương-trình chung. Tập thể-dục và thể-thao hàng ngày, tập nói truyện trước công chúng cũng can-hệ như các môn-học khác, mục-đích làm cho trẻ em nở nang về mọi phương-diện và trở nên nên một hội-viên hoạt động, trí-não thăng bằng trong đoàn-thể.

Sự viếng thăm các phiên-họp của Hội-đồng thị-xã, các kỹ-nghệ trong tỉnh, các bảo-tàng và thư-viện, các danh lam thắng cảnh trong Tiểu-bang du ngoạn Hoa-Thịnh-Đốn mà học-sanh sẽ được chiêm-ngưỡng bản chánh Hiến-Pháp, Tối-cao Pháp-viện, toà Ngũ-giác, toà Bạch-ốc và những đền kỷ-niệm ba vị Tổng-Thống danh tiếng nhưt Hoa-Kỳ: tất cả những điều đó đều có ghi trong chương-trình giáo-dục. Học-sanh bất cứ da trắng hay đen, vàng hay đỏ, đều tự hòa mình là dân Mỹ, rất lấy làm hãnh diện về quê-hương mình và tin-tưởng triết-đề các nguyên-tắc tự-do, dân-chủ và bình-dẳng.

Tuy vậy, vẫn còn nhiều trẻ em lười trốn khỏi nền giáo-dục này. Hội « Lo cho trẻ em khỏi trốn học » chưa hề biết đến những trẻ em không đi học bao giờ. Ở vùng quê miền Nam, người ta không cương quyết bó buộc con em các nông dân da đen đến trường học. Vậy nên hãy còn nhiều mù chữ. Năm 1952, hãy còn 11 vạn người mù chữ và nay số đó chắc chắn đã giảm bớt nhiều trong đám thanh-niên. Khóa động-viên năm 1942, Bộ Quốc-Phòng tự động cải tạo hết những tân-binh mù chữ cương quyết giáo dục họ và đã đạt được kết-quả khả quan. Bị chạm lòng tự ái vì thấy dân-tộc mình hãy còn có người mù chữ, từ đó người Mỹ hết sức mở mang nhiều trường học ở các miền hẻo lánh và lập ra ở khắp mọi nơi các lớp bổ-túc cho những người đứng tuổi mới biết đọc, biết viết hay đọc viết chưa thông thạo.



Như chúng ta đã biết, ngay từ khi mới đến nhà trường, trẻ em Mỹ đã học tập làm việc và kiếm tiền, vì thế chúng rất được gia-đình và bạn hữu quý mến. Mới lên 5 tuổi, trong những buổi nắng hè, chúng đã bày ra trước cửa nhà một cái bàn hay cái thùng, trên để mấy chai nước chanh ướp lạnh và một vài cái ly để bán lẻ cho khách bộ hành. Với những đồ chơi hình máy đập, các em gái dệt những cái chuỗi xoong, chào (để lót

(để lót tay cho khỏi nóng), rồi cùng với một bạn gái nhỏ đem đi bán từng nhà ở trong phố. Ngoài công việc bán-phận chúng phải làm đề cho nhà cửa được ngăn nắp, sạch sẽ (giặt buồng riêng, rửa chén đĩa, lau nhà...) chúng lại còn sên củ ở sân hay rửa xe hơi để lãnh tiền thưởng. Mỗi buổi sáng, chúng đi đưa báo lẻ (Báo Mỹ, hàng ngày ra gần 60 trang và hơn 200 trang ngày chủ nhật, không do nhà Báo-Điện phân phối nhưng do một hệ-thống các nhà thầu đưa báo đến từng khu phố để các em lãnh đem đi từng nhà). Nếu đi đưa báo buổi sáng thì ngày nào các em cũng phải dậy trước 6 giờ sáng và các bà mẹ cũng dậy theo để cho chúng ăn điểm tâm. Về buổi chiều, chúng đi giữ con thuê, tính giờ.

Việc xử-dụng số tiền kiếm riêng và tiền thưởng của cha mẹ cũng là việc thực tập về giáo-dục. Một phần tiền dùng để tiêu riêng: giải khát mua bánh kẹo và thiết bạn hữu, một phần để quyên vào nhà thờ hay các hội thiện còn một phần lớn để may mặc, sửa chữa hay chi-tiêu về việc học-hành.

Các trò chơi, các môn thể-thao cũng là một phần trong chương-trình giáo-dục trẻ em. Thường thường các trẻ em Mỹ được cha mẹ mua cho rất nhiều đồ chơi. Về buổi chiều, người ta trông thấy xe đạp 3 bánh của chúng đi trên hè phố, trước sân cỏ của nhà. Các em gái chơi búp-bê hay chơi tiếp khách. Các trò chơi tập-đoàn rất được ưa chuộng. Một em đứng riêng một chỗ đọc sách hay lắng thăng chơi một mình sẽ làm cho người mẹ ấy náy: bà tự hỏi không biết con mình có được khoẻ mạnh hay trí não có thăng bằng không?

Các em trai đá bóng hay chơi bóng truyền. Chúng biết rằng các nhà vô-dịch về môn thể-thao này được toàn dân quý mến là dường nào nên sự mơ ước đầu tiên của chúng là cũng được lừng danh như thế... và sau này có thể trở nên Tổng-Thống Mỹ nữa. Nếu chúng tỏ ra xuất-sắc trong những cuộc tranh đua thể-thao ở nhà trường thì tương-lai chúng sẽ được bảo-đảm vì các trường Trung-học, Đại-học sẽ tặng học-bổng để lôi cuốn chúng gia nhập các hội thể-thao của trường mình.

Quen phụ giúp cha làm các việc vặt nên ngay từ thuở nhỏ các trẻ em đã biết xử-dụng một vài khí-cụ thông thường.

Các trẻ em ở thành phố, muốn nô-đùa thỏa thích, đã sẵn có những

sân chơi, sân quần vợt ở chung quanh trường học, những trung-tâm giải-trí ở trong khu các lò nhà rẻ tiền, những vườn chơi công-cộng trong đó các trò chơi được tổ-chức dưới sự hướng-dẫn của các huấn-luyện viên do đại-học đường đào tạo. Những vườn chơi ấy cũng có cả mái lợp để có thể tiếp-tục chơi đùa trong khi mưa nắng. Một thành phố như Chicago có 68 vườn chơi kiểu trên với một số nhân-viên sẵn sàng ứng-trực sau giờ tan học. Sở Cảnh-Sát cũng tổ-chức ở gần khắp nơi những câu-lạc-bộ cho các em trai. Với một số tiền đóng góp tượng-trưng, các em có đủ ở đó các trò chơi, phòng bóng bàn, hồ tắm, thư-viện, phòng Hướng-đạo sinh, xưởng thợ mà các em có thể làm các việc vặt, in, vẽ, làm đồ gỗ dưới sự hướng-dẫn của huấn-luyện viên; những em lớn lại có cả huấn-luyện viên về quyền-thuật và nhu-đạo. YMCA và YWCA, hội của những thanh-niên, thiếu-nữ, do các nhà hảo tâm tình nguyện trông coi mà người ta thấy ở khắp mọi nơi, cũng là trung tâm điểm của chương-trình thể-thao và giải-trí cho các thanh thiếu-niên.

Thư-viện và bảo-tàng rất chăm lo đến các trẻ em và đều có những phòng riêng biệt cho chúng. Thư-viện công-cộng và các chi-nhánh (một tỉnh 125.000 dân như Knoxville (Tennessee) có 1 thư-viện trung-trong, 9 chi nhánh và 1 xe hơi lưu-động chở sách báo đi khắp nơi hang cùng ngõ hẻm), bên cạnh những phòng người lớn, lại có những phòng riêng cho trẻ em (thường có 1 phòng cho các em bé nhút, 1 phòng cho các em từ 10 đến 15 tuổi và 1 phòng cho các em lớn hơn). Trong mỗi phòng, bàn ghế đều hợp với tầm thước của khách hàng; sách báo được lựa chọn cho từng hạng tuổi, được xếp riêng từng loại trên mỗi ngăn, vừa tầm tay với và người nữ quản-thủ thư-viện đã được đặc-biệt đào tạo để hướng-dẫn các em. Có sự hợp-tác chặt-chẽ giữa nhà trường và thư-viện để tìm tòi hỏi thêm các điều liên quan đến nền học-vấn.

Viện bảo-tàng có các chuyên-viên (đôi khi là những người hảo tâm tình nguyện đến giúp đỡ như ở Saint-Louis, Missouri) để tổ-chức cho trẻ em những cuộc viếng thăm linh hoạt và hào hứng làm cho chúng rất ưa thích, lại muốn đến nhiều lần sau nữa, đi một mình hay cùng vài người bạn. Vì thế, các viện bảo-tàng ở Mỹ ngày nào cũng đầy nhóc trẻ em tự đến một mình.

Thường thường các trẻ em Mỹ đều hoạt-động trong các hội-đoàn, hiện có hàng triệu nam, nữ Hướng-đạo sinh. Những tổ-chức của người lớn như hội Hồng-Thập-Tự cũng có 1 ban riêng cho các em lớn nhất. Một trong những hoạt-động đặc-biệt và ngộ-nghĩnh nhất của thanh thiếu-niên ở Đồng quê là hội 4-H thành lập năm 1910. Năm 1954, người ta đã đếm được 88 ngàn câu-lạc-bộ 4-H, quy-tụ hơn 2 triệu hội-viên. Sở dĩ có danh từ 4-H là do lời cam-đoan của các trẻ em khi mới gia-nhập hội ;

« Tôi long trọng cam-đoan sẽ dùng đầu (Head) để suy nghĩ rõ ràng, chín chắn hơn, trái tim (Heart) để trung thành, tận tâm hơn, hai tay (Hands) để làm việc hăng hái hơn, sức khỏe (Health) để sống ích lợi hơn cho hội của tôi, cho làng xóm tôi và cho xứ-sở tôi ».

Được công nhận là hội viên 4-H các trẻ em từ 10 hay 12 đến 18 tuổi. Hội-viên thường tụ họp chung quanh các nhà hảo-tâm tình-nguyện đến diu-giặt các em. Thường thường đó là các nhà điền-chủ khai-khẩn đã qua một lớp huấn-luyện sư-phạm và được nhân-viên địa-phương giúp đỡ. (Nhân-viên địa-phương là cố-vấn kỹ-thuật của các nhà nông, là giấy liên-lạc giữa nông-dân với Canh-Nông và sở nghiên-cứu tìm tòi). Các em trai hay gái bắt đầu tập nuôi một con bê hay con cừu rồi đem dự hội chợ triển-lãm trong miền và nếu được thưởng sẽ đem bán đấu giá với một giá đắt gấp mười, đủ tiền chi-tiêu sau này cho một năm học đầu ở trường Trung-học. Các em gái may, thêu, làm bánh, mút, kẹo và đồ hộp. Các em trai học làm thợ mộc, làm các đồ vật chạy điện. Chúng thường cùng nhau tụ-họp để nô đùa thỏa thích, múa hát những khúc-điệu có dân-tộc tinh để có thể giúp vui cho một cuộc hội-họp ở nhà hàng xóm.

Các em ở thành phố cũng được hưởng những sự ích-lợi của các đoàn thể tương tự : từ 16 đến 18 tuổi, các em đã học-tập tham gia sự tổ-chức các công-ty thu hẹp, thời hạn là một niên-học, do những người hảo-tâm ở các giới tình nguyện làm cố-vấn. Cùng một lúc, các em là những người góp công, là nhân-viên trong Ban Trị-sự, thợ thuyền hay là người bán hàng cho công-ty và với một kinh-nghiệm thực tế như vậy, các em đã học vỡ lòng về đời sống kinh-tế.

Khi một thanh-niên đã học qua một bậc Trung-học, thời em bắt đầu định hướng về việc chọn nghề. Trường học đã dành cho em đủ mọi chương-trình về văn-chương, thương-mại, kỹ-thuật để tùy ý em lựa chọn môn học nào hợp với năng-khiếu của em do giáo-sư hướng-dẫn và khuyến-khích. Cứ mỗi lực-cá-nguyệt, em có thể theo sự lựa chọn cũ hay đổi hướng khác.

Mỗi trường học đều có một thư-viện chứa đủ các tài-liệu về sưu-tầm, khảo-cứu : những đề-tài riêng biệt cho mỗi vấn-đề do Chánh-Phủ Liên-bang, Chánh-Phủ từng Tiểu-bang, các xưởng kỹ-nghệ, các hãng buôn, xí-nghiệp, các trường chuyên-môn trình bày rất tỉ-mỉ. Học-sanh tha hồ tra-cứu đề thử năng-lực và xu-hướng của mình.

(Còn tiếp)
VÕ-LANG



HÃY ĐỌC VÀ CỒ-ĐỘNG CHO

LÀNH - MẠNH

Một tạp-chí nguyệt-san phát hành lâu nhất ở Huế với nội-dung phong-phú gồm nhiều văn bài chọn lọc của những cây bút giá-trị do Bác-sĩ Lê-khắc-Quyến làm Chủ-nhiệm.

Tạp-chí dày 32 trang khổ lớn, trình bày rõ ràng, in trên giấy tốt giá 12 đồng, có bán lẻ khắp các tiệm sách lớn tại Sài-gòn, Huế và các tỉnh.

Ban Trị-sự và Tòa-soạn
32, Lê-Lợi, 32 HUẾ
Hộp-Thư số 40, Điện-thoại 164



VẬT - CHẤT VÀ PHẢN - VẬT - CHẤT

MỘT ĐIỀM NGHIÊN CỨU CỦA KHOA HỌC HIỆN ĐẠI

THÙY-NHÂN
biên-khảo

Mấy giờng báo bí mật

Trong số báo « Science et Vie » tháng 7 năm 1958, ít giờng vẫn tất dưới đây đã làm một số người đọc ngạc-nhiên :

« Một vũ-trụ trái ngược hẳn với vũ-trụ của ta, trong đó mọi điện-tích « đều trái ngược với điện tích ở vũ-trụ của ta, vũ-trụ ấy đã được các nhà vật-lý-học nghĩ rằng có thực và có lẽ nó hiện đang phóng những miếng « phản vật-chất » (anti-matière) đến địa cầu này. Giáo sư Philip J. Wyatt tại đại-học đường Floride vừa mới đưa ra một giả-thuyết đáng cho ta áy náy : « một số các miếng vụn lớn như miếng núi lửa mà cho tới nay người ta « vẫn cho là do vẩn thạch (météorite) loại thường rơi xuống đảo thành, thực « ra có lẽ do những miếng vẩn thạch nhỏ thôi, nhưng mà là vẩn thạch « bằng « phản vật chất », do các vũ-trụ lạ lùng kia phóng tới.

« Các miếng vụn ấy hiện không còn giữ lại một chút dấu vết « gì về những vẩn thạch đã đảo ra chúng, chẳng hạn miếng vẩn thạch đã

« rơi xuống vùng Sibérie (Nga) vào ngày 30 tháng 6 năm 1908 với một « sức nổ cực kỳ mãnh liệt. Nhưng cho tới nay, chưa hề có một phát « đoàn nào tìm thấy những mảnh vụn còn sót của vẩn thạch đó cả.

« Chưa có một phòng thí-nghiệm nào của vũ-trụ chúng ta đang « sống lại chế nôi lấy một chút « phản vật chất » cả. Nhưng trong một « khoảnh khắc cực ngắn, chừng một phần triệu của một giây đồng hồ, các « vật-lý-học gia đã làm ra nổi những cấu tử có thể tạo thành phản vật « chất. Tuy thế, họ vẫn chưa có cách nào ghép được chúng thành phản vật « chất. Đã tỵ 26 năm trời nay, họ được chứng kiến những vụ « phản « điện tử » (ant-electron) nhập với các điện tử thường mà biến mất, tung « ra một khối năng lượng kinh khủng. Mới đây người ta lại có được cả « những « phản dương tử » (anti-proton) lẫn « phản trung hòa tử » (anti- « neutron) nữa. Trong cuộc gặp gỡ của vật chất và phản vật chất, tất cả « đều biến mất và chỉ còn lại có một năng lượng lớn ghê gớm dưới hình « thức các tia X và Gamma. Thuyết của giáo-sư Wyatt cho rằng các cuộc « tàn phá ấy có thể đã xảy ra trên mặt đất. Giáo-sư đề nghị cho xét « nghiệm các vùng đất ở xung quanh các vực thăm khả nghi kia, xem thử « ở đây có được các vết tích những chất đồng vị phóng xạ hay không, « nếu có thì thuyết của ông sẽ được chứng minh phần nào. Trái lại, một « số bác-học khác lại cho rằng nếu quả thực có một khối phản vật chất « mọc men dần gần trái đất ta thì chỉ gặp vùng không khí bao bọc trái « đất này nó cũng đủ nổ tung lên và gây những tai nạn gặp hàng trăm « lần các trái bom khinh khí.»

Muốn hiểu phản-vật-chất, ta hãy hiểu vật-chất.

Xưa kia người ta cho rằng đất, nước, khí, lửa.. đều là những cấu-từ đơn giản của vũ-trụ. Nhưng hóa-học về sau đã chứng-minh rằng thực ra chỉ có 92 chất đơn tạo nên thiên hình vạn trạng trong thế-giới vật chất này. Đến giữa thế-kỷ trước đây, hóa-học gia người Anh là W. Prout đưa ra giả thuyết đơn giản hóa một mức nữa là tất cả mọi chất đơn đều gồm những nguyên-tử hít-rô ghép lại, chẳng hạn như dưỡng-khí nặng gấp 16 lần hít-rô thì nó gồm 16 nguyên-tử hít-rô dính liền làm một. Thời ấy chẳng ai chịu tin ông, vì các đơn chất không phải nặng bằng một bội số chẵn của hít-rô, mà nhiều khi lại còn lẻ, chẳng hạn như co-lo (chloro), nặng

gấp 35,5 lần. Thành thử W. Prout chết đi vẫn không biết được rằng mình đã đoán đúng.

Đến năm 1919, một hóa-học-gia khác cũng người Anh đã chứng-minh thuyết của W. Prout : Chất cơ-lo với nguyên tử trọng 35,5 thực ra gồm hai thứ cơ-lo khác nhau pha trộn mà thành, hai thứ đó có nguyên tử trọng là 35 và 37. Đó là những chất đồng vị (isotope).

Khinh khí cũng chưa là cấu-tử đơn giản nhất, vì chính nó lại còn gồm một cái nhân, xung quanh có một đám mây điện tử (độ 1 điện tử xây tròn cực nhanh mà thành). Nhân ấy có khi đơn giản (một dương tử) có khi lại kép (một dương tử và một trung hòa tử hay hai trung hòa tử (deutérium; tritium).

Nhưng đến cả nhân lẫn điện tử cũng vẫn còn là vật-chất. Theo công thức của Einstein ; $W = MC^2$ thì vật-chất thực ra chỉ là năng-lực (énergie) đọng lại mà thôi.

Công cuộc đơn giản hóa vật chất đi đến đây có lẽ là cùng cực, và ta có thể tạm kết-luận : cấu-tử duy nhất của vũ-trụ là năng-lực.

Các mảnh vật chất

Hiện nay thì các bạn chắc hẳn đã quá quen thuộc với hình ảnh (dĩ nhiên mới là ước đoán, vì ai đã nhìn thấy được) của cơ-cấu nguyên-tử : một chiếc nhân ở giữa và một đám mây điện tử ở xung quanh.

Điện-tử (électron). — Đây là một điện tích thuần túy (Charge électrique pure), điện tính âm.

Dương-tử (proton). — Nhân có dương tử đồng điện tích với điện tử nhưng điện tính thì trái ngược với điện tử. Dương tử nằm ở trong nhân nguyên tử.

Trong mỗi nguyên tử một dương tử của nhân giữ được một điện tử xây quanh, trên quỹ đạo của nó.

Nếu mọi nguyên-tử đều là bội số của nguyên-tử hi-t-rô thì thực là giản-dị. Nhưng thực ra đâu có thế.

Trung-hòa-tử. — Một nguyên tử ôc-xy (dưỡng khí) chẳng hạn, có 8 điện tử và tất nhiên ở nhân có 8 dương tử để giữ số điện tử ấy và làm cho điện tính của toàn thể nguyên tử được trung hòa. Nhưng về phương diện trọng lượng thì có chỗ không ăn khớp vì một nguyên tử dưỡng khí, với 8

dương tử và 8 điện tử chỉ có thể nặng gấp 8 lần nguyên tử khinh khí thôi mới phải, đằng này nó nặng gấp những 16 lần. Vậy thì ở trong nhân còn phải có 8 hạt điện nữa, tuy cũng nặng như 8 dương tử nhưng điện tính của nó tất phải trung hòa mới không cần đến 8 điện tử nữa để chế ngự. Những hạt điện, tự mình đã trung hòa ấy, tức là những Trung Hòa Tử (neutron).

Đến đây ta đã cời mở được nỗi thắc mắc về nguyên-tử trọng : mỗi khi nguyên tử trọng sai lệch không ăn khớp với nguyên-tử số (nombre atomique) là có sự hiện diện của ít nhiều trung-hòa-tử ở trong nhân :

Thí dụ : Chất iode : nguyên-tử trọng 127, nguyên tử số 53,
có 53 điện tử
— 53 dương tử } cộng : 127
— 74 trung hòa tử

Chất Bismuth nguyên tử trọng 209, nguyên tử số 83,
có 83 điện tử
— 83 dương tử } cộng : 209
— 126 trung hòa tử

vân... vân...

Những mảnh cực hiếm.

Thế là tất cả mọi vật chất đều có thể gồm ba thứ mảnh nói trên đây Điện tử (âm), Dương tử (dương) và Trung hòa tử (trung hòa).

Nhưng có phải thế là đã kết thúc danh sách các cấu tử của vật chất chưa ?

Chưa. Các nhà bác-học đã đứng trước nhiều trường hợp bắt buộc phải nghi rằng trong vũ-trụ còn có những mảnh khác nữa nhưng đời sống của chúng cực kỳ ngắn ngủi nên ta khó lòng tìm thấy.

Chẳng hạn, điện tử là một điện tích âm thuần túy. Tại sao lại không có được một điện tích dương cũng thuần túy ? Hai thứ điện tích ấy hẳn đồng giá trị, và cũng đồng trọng lượng. (Tất nhiên đấy không phải là dương tử, vì tuy dương tử có một điện tích dương, tương đương với điện tích âm của điện tử, nhưng trọng lượng của nó gấp 1840 lần điện tử).

Ngoài ra, đã có được hai thứ mảnh trọng lượng tương đương, một

mảnh có điện tích dương (dương tử) và một mảnh có điện tích trung hòa (trung hòa tử), thì sao lại không có được một thứ mảnh thứ ba cũng đồng trọng lượng điện tính âm ?

Trong lý-thuyết, thì hai thứ mảnh này phải có. Trong thực-tế, vì sự khó khăn nói trên, tới nay người ta mới «tóm» được một cách chắc chắn có điện tử dương (électron positif) mà thôi. Còn thứ dương tử âm (proton négatif), tuy chưa xét nghiệm được kỹ càng cho lắm, nhưng sự hiện diện của chúng cũng đã được kiểm soát rõ rệt.

Điện tử dương

Như ta đã biết, hai thứ điện âm dương gặp nhau thế tất phải hút nhau rất mạnh, và một khi gặp liền chế-nghự lẫn nhau.

Điện tử âm và điện tử dương đều là những điện tích thuần túy (charge pure d'électricité) khi chúng gặp nhau liền biến mất. Nhưng có bao giờ một vật gì biến mất hẳn đâu, chúng không còn nữa, nhưng đã hóa ra một luồng năng-lực mạnh mẽ dưới hình thức một tia điện tử gamma (rayon gamma). Nói nôm na hơn, đây là một tia ánh sáng, nó mang theo tất cả số năng-lượng do sự tương-diệt của hai điện tử kia tạo ra nên rất mạnh mẽ.

Khoa học đã tính được: mỗi khi một cặp điện tử âm và dương bị tiêu diệt đi như thế phát ra một luồng sáng gamma năng lượng là 1.000.000 điện tử vôn. (Électronvolt). Nửa thế-kỷ sau khi «tìm thấy» điện tử dương... trên lý thuyết, người ta đã tạo được ra chúng hẳn hoi và sau đây là những chi-tiết về thứ mảnh cực hiếm này:

Đời sống của điện tử dương cực kỳ ngắn ngủi. Trong không khí chúng không thể sống được quá 1 phần mười triệu của một giây đồng hồ (1/10.000.000 seconde) thì trong vật đặc đời sống của chúng còn ngắn ngủi đến mức nào.

Người ta phóng một tia sáng gamma lên miếng kim khí. Khi tia sáng ấy đủ mạnh (chẳng hạn do một chất phóng xạ phát ra, khi ấy các quang tử chứa đựng tới hai ba triệu điện tử vôn) thì người ta thấy xuất hiện từng cặp điện tử âm và dương. Những điện tử này phóng đi nhanh tới 270.000 cây số mỗi giây tức là trong vòng 1 phần mười triệu của một giây đồng hồ nó đi được 27 phần mét, đủ cho người ta nghiệm thấy rõ ràng.

Theo nguyên-tắc thì ngay trong quang chân không quang tử cũng có thể «động» lại thành từng cặp điện tử âm và dương, sở dĩ người ta dùng đến miếng kim khí là vì điện trường của nhân nguyên tử là điều kiện rất thuận tiện để cho chúng phát sinh. Miếng kim khí ở đây có thể coi là có tác-dụng như vật xúc-tác (catalysur) trong hóa-học.

Thêm một thứ mảnh « vô hình »

Điện tử dương và Dương tử « âm » khó xét nghiệm vì chúng chóng bị tiêu-diệt đã đành. Nay còn một thứ mảnh khác, khó lòng tiêu-diệt được, nhưng lại khó xét nghiệm hơn nữa, đó là những hạt « neutrino ». Tìm ra được nó thực là cả một thiên tiểu thuyết.

Nguyên người ta đã biết là các nhân chất phóng xạ, khi tan vỡ phát ra ba thứ quang tuyến: alpha, beta, và gamma.

Quang tuyến alpha là những hạt nhân hélium phóng ra cực nhanh (nhân hélium gồm 2 trung hòa tử và 2 dương tử).

Quang tuyến beta gồm những hạt điện tử âm.

Quang tuyến gamma gồm những quang tử tức là ánh sáng thường nhưng rất mạnh, mà ta được biết là những luồng sóng điện từ (onde électromagnétique).

Đã biết được trọng lượng của những vật bị phóng ra, số lượng và độ nhanh của chúng, các nhà bác-học rất dễ dàng căn cứ vào cơ-học cổ điển mà ước lượng phản-ứng của nhân nguyên tử khi phát ra chúng.

Nhưng kết quả là lý-thuyết và thực nghiệm không ăn khớp nhau.

Luật cổ điển về tác động và phản-ứng (action et réaction) cho biết rằng một vật khối lượng là m được phóng đi với độ nhanh v làm cho vật đã phóng nó ra khối lượng M phải « dật lui » lại với một độ nhanh V theo công thức dưới đây:

$$M \times V = m \times v$$

Chính cái công thức này là căn-bản trong nguyên-tắc hỏa tiễn, chính công theo đấy mà khi bạn bắn một phát súng (nhất là súng trận vì nó mạnh) mà vô ý không đề sát báng súng vào vai thì nó sẽ dật lại có khi đau ê ẩm cả xương vai.

Nhưng ví thử bạn bắn ra một phát súng, thấy dật mạnh vẫn như thế, mà viên đạn lại phóng đi rất chậm, không đủ sức giết lấy một con chim thì

tất bạn phải kinh-ngạc mà nghĩ rằng: cùng với viên đạn ấy, tất còn có một viên đạn khác cũng được phóng đi một lúc mà ta không thấy đó thôi.

Đổi với nguyên tử cũng thế. Cùng một chất phóng-xạ mà những hạt điện tử « âm » được phóng ra với những độ nhanh rất *sat biệt*, động năng của chúng có thể đi tự độ không đến một độ tối đa nào đấy tùy từng chất phóng-xạ.

Xét nhân nguyên tử thì thấy mỗi khi phóng ra điện tử như vậy, nhân vẫn dật lùi lại một cách đều đặn, với một độ nhanh cũng rất đồng đều. Như vậy thì chỉ có thể là cùng một lúc với điện tử, còn có *những « vật khác »* được phóng ra, làm cho khối lượng vật bị phóng sai đi và do đấy cũng làm cho độ nhanh của chúng bị sai nốt.

Những « vật khác » ấy là gì mà không một máy nào kiểm soát, nghiệm thấy được? Nhà bác-học Pauli ức đoán rằng những vật đó không có điện tính nên không ai có thể xét-ghiệm được, vì nó không ảnh-hưởng chi đến các máy móc kiểm-soát. Khối lượng của nó không hơn gì khối lượng của điện tử. Đây là những hạt « neutrino ».

Đặc tính không có điện tích (sans charge électrique) cho neutrino một sức thâm nhập dị thường: trong khi ánh sáng thường này chỉ cần một màng mỏng bằng kim khí cũng đủ cản, chỉ phải dùng đến mấy phần mét chất ch cũng đủ cản nổi các tia X (rayon X), thì những tia neutrino ta lại không hi vọng gì cản được chúng cả: một khối chì dày tới hàng năm ánh sáng (mỗi « giây ánh sáng » là 300.000 cây số) nó vẫn đi suốt được như thường.

Bảng kê khai các mảnh vạt chất

Đến đây ta tạm lập danh sách các mảnh được biết như sau:

Điện tử âm (électron négatif) : Điện tích âm thuần túy	}	Cả 3 đồng khối lượng (même masse).
Phần điện tử hay điện tử dương (électron positif) : Điện tích dương thuần túy		
Neutrino : Không có điện tích	}	Cả 3 đồng khối lượng gấp 1.840 lần điện tử
Dương tử (proton positif) : có điện tích dương		
Phần dương tử hay Dương tử âm (proton négatif) : có điện tích âm		
Trung hòa tử (neutron) : điện tích trung hòa		

Những mảnh này không phải luôn luôn giữ nguyên trạng như trên. Chúng rất có thể biến đổi như sau:

Một Trung hòa tử (neutron) biến thành:

— một dương tử, sau khi đã phóng ra một điện tử âm và trung bình một neutrino.

— một dương tử âm, sau khi đã phóng ra một điện tử dương và trung bình một neutrino.

Một Dương tử (proton) trái lại có thể

— hoàn lại một trung hòa tử sau khi đã phóng ra một điện tử dương (électron positif) và trung bình một neutrino v.v..

Do sự cấu kết giữa các hạt này mà lại xuất hiện một thứ mảnh mới: những hạt neutrino hợp với điện tử để tạo thành những đơn vị rất dễ tan vỡ mà các bác học đã nhận thấy trong các « tia vũ trụ » (rayon cosmique) và mệnh danh là « méson »: (nhiều khi còn gọi một cách không đúng là điện tử nặng (électron lourd):

neutrino + điện tử dương = méson dương

neutrino + điện tử âm = méson âm

neutrino + điện tử âm + điện tử dương = méson trung hòa.

Năng lượng nguyên tử

Năng lực tiềm tàng trong nguyên tử, được các nhà bác-học xử dụng trong những trái bom trên đất Nhật, hay ở đảo Bikini, cũng như năng lực dùng để chạy chiếc tàu ngầm Nautilus v.v... khác hẳn với năng lực hóa học (énergie chimique).

Ta lấy thí-dụ một nguyên tử dưỡng khí (oxygène). Xung quanh nhân của nó có 8 điện tử xây tròn trên hai quỹ đạo: quỹ đạo trong có 2 điện tử và quỹ đạo ngoài có 6. Các số điện tử ở quỹ đạo ngoài này rất là quan hệ vì nó trực tiếp ảnh hưởng đến tính chất hóa học của chất đó. Nguyên tại mỗi quỹ đạo đã có ấn định sẵn số điện tử có thể có được. Nhưng riêng về cái quỹ đạo ngoài cùng thì lại *đặc biệt tra con số 8*, nên hễ có ít hơn đôi chút thì nó hút lấy điện tử khác cho đủ số. Còn trái lại nếu nó có quá ít ở quỹ đạo ngoài (chẳng hạn chất sodium có 11 điện tử chia ra: quỹ đạo trong: 2

quỹ đạo giữa : 8 và quỹ đạo ngoài có 1 điện trở (thời) thì số điện tử ngoài có 1 điện tử ngoài đó để bị nguyên tử khác hút mất.

Vậy một nguyên tử ô-xi khi gặp được nguyên tử khinh khí (có 1 điện tử duy nhất) liền hút lấy điện tử của khinh khí ấy nếu thời cơ thuận tiện (chẳng hạn gặp một tia lửa). Để thỏa mãn cái vòng ngoài của nó, nguyên tử ô-xi phải hút 2 điện tử của 2 nguyên tử khinh khí. Nhân của 2 nguyên tử khinh khí ấy tất nhiên là không chịu rời bỏ điện tử của mình, nên cũng chạy theo, thế là ta có một khối gồm 2 nguyên tử khinh khí và 1 nguyên tử ô-xi, *đình lên 88b nhau bằng những điện tử bên ngoài* của chúng. Đây là một phân tử hơi nước H^2O . Và các bạn chắc đã biết là cuộc hóa hợp này tiết ra một sức nóng rất lớn, khả dĩ làm chảy được cả sắt (bình hàn hơi).

Như các bạn thấy cuộc hóa-hợp này chỉ mới là làm cho các nguyên tử « đình » vào nhau mà chưa phải là đã làm cho chúng « nhập vào nhau ». Lối đình ấy cũng chẳng có chi là bền bỉ cho lắm vì chỉ cần đến một giòng điện là có thể lại phân chúng ra (electrolyse : điện giải).

Các nhà nguyên tử học còn làm hơn thế nhiều. Họ bắt hai nguyên tử phải « nhập » hẳn vào nhau, hay lấy một nguyên tử « phân » nó ra làm hai mảnh, tức là hai nguyên tử mới. Trong cả hai trường hợp chúng đều tiết ra rất nhiều năng lực.

Trường hợp giản dị nhất là sự phân nguyên tử (fission) mà trong thiên nhiên người ta đã được chứng kiến với chất radium chẳng hạn. Chất uranium cũng rất dễ dàng phân ra, nhưng thường phải có một ngoại vật đến va chạm vào nhân của nó thì nó mới nổ tung lên.

Cái viên đạn phá vỡ nhân uranium, chắc các bạn đã đoán ra, đó là trung hòa tử, vì điện tính trung hòa của nó khiến nó không bị ảnh hưởng của điện tử hay dương tử làm cho chệch đường hay yếu sức.

Một nguyên tử uranium vỡ ra làm hai mảnh không đều nhau và mỗi mảnh ấy lại là một nguyên tử hẳn hoi. Thí dụ một nguyên tử uranium 235 (92 dương tử, 143 trung hòa tử, và 92 điện tử chia ra các quỹ đạo từ trong ra ngoài : $2 + 8 + 18 + 32 + 18 + 12 + 2$) khi nó bị một trung hòa tử va phải thì vỡ ra thành hai mảnh. Nó có thể mất đi một trung hòa tử trong cuộc phân chia này và biến thành hai nguyên tử mới: nguyên tử tellure (85 trung hòa tử, 52 dương

tử, và 52 điện tử chia ra 5 quỹ đạo $2 + 8 + 18 + 18 + 6$) và nguyên tử zirconium (37 trung hòa tử, 40 dương tử và 40 điện tử chia ra 5 quỹ đạo : $2 + 8 + 18 + 10 + 2$). Hai chất sau này đều phóng xạ và sẽ tự phân ra nhiều lần để đi đến một thế bền.

Còn trường hợp hai nguyên tử nhập lại làm một (fusion) thì ta không hề tự nhiên được thấy trên mặt đất này. Nguyên ta đã biết là các nhân nguyên tử đều có điện tích dương. Nay muốn chúng nhập lại tất phải bắt chúng đến gặp nhau, đó là một điều cực khó vì 2 điện tích cùng tính đẩy nhau càng gần càng mạnh. Ta lại đã biết mọi vật hơi nóng lên thì các phân tử của chúng bị lay chuyển, độ nóng càng cao thì sức xô đẩy càng lớn. Trên mặt trời, nơi trung tâm, độ nóng lên hàng hai chục triệu độ bách phân ($20.000.000^{\circ}C$), nên các nhân nguyên tử bị xô đẩy vào nhau cực mạnh, khiến cho 4 nguyên tử khinh khí dần dần hợp lại thành một nguyên tử hélium theo một đường lối hợp ứng mệnh danh là « chu kỳ của bác-học Bethe ». (Cycle de Bethe).

Trên trái đất này, các nhà bác-học hiện đã thực hiện được công cuộc tương tự trong các trái bom khinh khí : Sức nổ ghê gớm của một trái bom nguyên tử (căn cứ trên nguyên tắc phân nhân — fission) sẽ là cái mồi, bắt các hạt khinh khí trong bom phải nhập vào nhau mà biến thành hélium. Nói một cách khác : trái bom nguyên tử là cái « kíp » và khinh khí cũng như thuốc súng trong viên đạn vậy.

Hiện nay người ta chế ra được tất cả ba thứ khinh khí ; Hít-rô (nhân có 1 dương tử), deutérium (nhân có 1 dương tử và 1 trung hòa tử) và tritium (nhân có 1 dương tử và 2 trung hòa tử) Cái phản ứng lợi hại nhất là sự biến một nguyên tử hít-rô và 1 nguyên tử tritium thành một nguyên tử hélium, vì mỗi lần hai nguyên tử nhập một như vậy tiết ra tới 19.800.000 điện tử von.

Sở dĩ các nhà bác-học hiện nay đang cố gắng gây ra cái sức nóng kinh hồn của mặt trời trong các phòng thí-nghiệm là vì cái lối dùng khinh khí trong bom khinh khí không những rất tốn (mỗi lần phải phí mất một trái bom nguyên tử thường, giá rất đắt) mà còn cực kỳ bất tiện nữa vì số năng lực ghê gớm của khinh khí tiết ra không thể dùng dần vào những công cuộc hòa bình được. Trái lại, nếu khoa học gây được độ nóng rất cao nhưng trong phạm-vi rất nhỏ hẹp thì có thể làm cho khinh khí biến tí chút một thành hélium và dùng cái số năng lực tiết ra vào mọi công việc của kỹ-nghệ thì hay biết bao nhiêu ?

Bí mật của hạch nặng (énergie nucléaire)

Đến đây chắc các bạn đã lưu ý đến một điểm kỳ dị. Theo lý-luận thông thường thì một công việc « ngược lại » tất cho ta một kết quả cũng « ngược lại ». Vậy thì nếu một nhân bị vỡ làm hai cho ta năng lực, tất nhiên muốn hai nhân hợp lại ta phải cung phụng năng lực mới phải. Đàng này thì dù vỡ ra hay nhập lại, ta vẫn có được rất nhiều năng lực, là tại sao ?

Nhiều nhà bác học-găng tìm cái nguyên-nhân bắt buộc các dương tử đồng điện tích kia phải gắn liền vào nhau trong chiếc nhân nguyên tử, nhưng tới nay, thực ra, cũng chỉ đưa ra được một số ức-thuyết mà thôi.

Phần đông cho rằng các nhân nguyên tử hợp lại hay phân ra giống như giọt nước vậy. Một giọt nước sủi dĩ bị thu gọn lại thành hình cầu đó là vì cái sức căng bề mặt (tension superficielle) đã bắt chúng phải tự xếp đặt hình thù thế nào để cho bề mặt nhỏ nhất. (hình học cho biết là cũng một khối lượng, hình cầu có một bề mặt nhỏ nhất).

Đối với nhân nguyên tử, sức căng bề mặt có lẽ đã đánh thẳng bằng được với sức đẩy nhau (force répulsive) của dương tử.

Những con tính chính xác về cái sức căng bề mặt này và sức đẩy nhau của các dương tử đã đưa đến kết luận cực kỳ quan trọng dưới đây:

Nhân nguyên tử càng lớn bao nhiêu thì so với sức đẩy nhau của các dương tử, sức căng bề mặt càng yếu thế bấy nhiêu. Giữa hai lực lượng ấy, thế quân bình đã có với chất bạc (Argent: 60 trung hòa tử, 47 dương tử và 47 điện-tử chia ra 5 quỹ đạo $2+8+18+18+1$).

Xét như thế thì những chiếc nhân nào bé hơn nhân của bạc rất dễ hợp nhau vì sức căng bề mặt của chúng lớn hơn sức phá vỡ nhiều. Vì thế, ta chỉ cần làm sao cho nhân của những nguyên tử cực nhẹ (như khinh khí) chạm vào nhau là chúng sẽ nhập vào rất mãnh liệt và tiết ra năng lực.

Trái lại, những nhân nặng hơn nhân của bạc thì sức đẩy nhau của dương tử lại mạnh hơn sức căng bề mặt, vì thế chỉ cần một chút va chạm của một trung hòa tử cũng đủ làm cho nhân những nguyên tử cực nặng như uranium phải tan vỡ và tiết ra năng lực.

$$E = MC^2$$

Như trên kia ta đã thấy, một hạt neutrino cũng chẳng nặng gì hơn một điện tử âm hay điện tử dương. Thế mà, nhập với điện tử thành những méson âm, dương hay trung hòa, chúng thường lại rất nặng, gấp hàng hai ba trăm lần một điện tử. Đó là vì chúng chứa đựng một năng lực rất lớn, mà năng lực, theo Einstein, cũng có khối lượng, đúng với công thức $E = MC^2$.

Muốn tính năng lực phát tiết do sự phân hay nhập giữa các nguyên tử ta có thể dùng cái chìa khóa này một cách rất giản dị:

Thí dụ muốn tìm xem việc cấu tạo thành nhân hélium có được bao nhiêu năng lực. Người ta cứ việc cộng khối lượng riêng rẽ của 2 trung hòa tử và 2 dương tử, rồi đem so sánh với khối lượng của một nhân hélium (cũng gồm 2 trung hòa tử và 2 dương tử). Nếu có sự sai biệt, thì sự sai biệt ấy chỉ khối lượng đã bị sút vì năng lực đã tiết ra trong khi chúng nhập vào nhau thành nhân hélium.

Người ta đã lấy nhân ốc-xy làm đơn vị đo khối lượng và coi trị giá của nó là 16. Đem so sánh, người ta tìm thấy riêng rẽ mỗi trung hòa tử khối lượng là 1,00893 và mỗi dương tử là 1,00812.

Như thế thì nhân hélium đáng lẽ là $(1,00812 + 1,00893) \times 2 = 4,0341$. Thực ra nhân hélium khối lượng chỉ có 4,0039, tức là năng lực tiết ra đã làm chúng sút mất 0,0302 đơn vị khối lượng, hay là $0,0302/4,0039 = 7,5$ 0/00 khối lượng của hélium được tạo thành.

Thí dụ một quả bom khinh khí chứa chừng 1.000 kí khinh khí nặng (tritium) và thường (hit-rô) nếu chúng biến tất cả thành hélium thì sẽ sụt đi mất chừng 6 hay 7 kí tất cả. Theo công thức của Einstein mỗi cà-ram vật chất biến đi tạo ra 25 triệu kí-lô oát giờ (kilowatts-heures), vậy 6 kí kia sẽ tương đương với 150.000.000.000 kí-lô woát giờ; (theo đồng hồ điện ta thường dùng thì một kí-lô oát giờ vẫn gọi là một chữ), hay tương đương với sức phá của 120 000.000 tấn trinitrotoluène (thứ thuốc nổ cực mạnh).

Theo con mắt một kinh-tế học gia thì số năng-lực ấy bán theo giá điện ta hiện dùng cứ tính khoảng 2đ60 mỗi kí-lô oát giờ, thì giá sẽ gần 400 tỷ bạc. Nếu đem nó ra dùng được thì lợi ích biết bao nhiêu ?

Cuộc gặp gỡ của vật chất và phản vật chất

Theo ta biết, điện tính âm và điện tính dương có trị giá tương đương

và không có một định luật nào của thiên nhiên ưu đãi thứ điện tích này hay điện tích nọ. Như vậy ta phải tự hỏi: tại sao thiên nhiên lại riêng dành cho điện tích dương cái địa-vị đặc biệt ở nhân? Tại sao cái duyên có huyền-bí của hạch năng lại chỉ dồn có các mảnh có điện tích dương vào nhân thôi?

Và ta rất có thể nghi ngờ rằng ở một nơi xa xăm nào đấy, trong những giải ngân-hà cách xa ta hàng tỷ năm ánh sáng kia, cũng có được những vũ-trụ như ta, chỉ khác một điều là cách cấu-tạo trái ngược hẳn lại: Nhân nguyên tử gồm toàn trung hòa tử và dương tử âm (proton négatif), các điện tử bên ngoài thì lại được thay bằng các điện tử dương (électron positif hay proton).

Nếu những mảnh « phân vật chất » cấu-tạo theo lối này được phóng đến gần trái đất thì nguyên tử của trái đất sẽ hút chúng rất mạnh: những đám mây điện tử của ta (âm) sẽ nhập với những đám mây phân điện tử (dương) của chúng mà biến thành quang tử gamma cực kỳ mãnh liệt (ta đã biết cứ mỗi cặp điện tử âm dương sẽ phát ra tới 1 triệu điện tử von), dương tử của ta (dương) sẽ nhập với phân dương tử (âm) của chúng; đồng thời trung hòa tử (neutron) của ta cũng hợp nốt với phân trung hòa tử (antineutron: một vật mới đây người ta nhận thấy trong máy đo Cerenkov) của chúng. Cuộc gặp gỡ giữa một cặp dương tử và phân dương tử tiết ra tới 1.460 triệu điện tử von và chúng có thể biến thành 2 quang tử cực mạnh (hoặc 2 méson pi?). Trung hòa tử và phân trung hòa tử cũng tiết ra nhiều năng lực tương tự.

Xét như thế thì cuộc gặp gỡ giữa vật chất và phản vật chất gần như là sự tiêu diệt hoàn toàn của cả đôi bên. Năng xuất của nó bỏ xa cái tỷ-lệ 7,5% trên kia nhiều lắm, và ta có thể nghi rằng nó sắp si 100%!

Sức tàn phá của những mảnh phân vật chất ấy tất nhiên phải vô cùng khốc liệt, thiết tưởng giả-thuyết của giáo-sư Philip J. Wyatt cũng không có gì là vô lý và rất đáng làm ta phải suy nghĩ vậy.

THÙY-NHÂN



A — TIN TRONG NƯỚC

1 — Tổng-Thống Việt-Nam Cộng-Hòa viếng thăm triển-lãm thành-tích 5 năm hoạt-động của Chánh-Phủ

Chiều ngày 8.11.59, Tổng Thống Việt-Nam Cộng-Hòa đã đến viếng thăm Khu Triển-lãm thành-tích 5 năm hoạt-động của Chính-phủ, thiết-lập tại góc đường Hồng-Thập-Tự và Đinh-Tiên-Hoàng (Sai-gon), nhân dịp lễ Quốc-Khánh 26-10-59, kỷ niệm Đệ-Tứ chu-niên thành-lập nền Cộng-Hòa Việt-Nam.

2 — Lễ nhập-học tại viện Đại-Học Huế

Viện Đại-học Huế đã cử-hành lễ nhập-học rất long-trọng hồi 15 giờ chiều ngày 25.11.59, tại giảng-đường của Viện, dưới quyền chủ-toạ của ông Trần-Hữu-Thế, Bộ-Trưởng - Quốc-Gia Giáo-Dục.

Sau bài diễn-văn thường lệ của ông Khoa-Trưởng Khoa-học, Linh-Mục Cao-Văn-Luận Viện-Trưởng Viện Đại-học Huế cho biết rằng chỉ trong vòng 3 năm, Viện Đại-học Huế đã kiện-toàn tổ-chức, từ những lớp Dự-bị Văn-khoa và Khoa-học và những lớp Nhất-niên Cao-dẳng

Sư-phạm và Luật-khoa thiết-lập trong năm đầu, đã chính thức mở thành khoa Đại-học. Hiện nay tổng-số sinh-viên của Viện Đại-học Huế là 1.140, so với năm ngoái tăng thêm 345 sinh-viên.

Tiếp lời Linh-Mục Viện-Trường, ông Bộ-Trưởng Quốc-Gia Giáo-Dục, sau khi đã khen ngợi những thành-tích của Viện Đại-học Huế, nói tiếp :

« Với niềm tin-tưởng ấy, tôi xin chúc Viện Đại-học Huế, Linh-Mục Viện-Trường, cùng toàn thể giáo-sư và sinh-viên, một niên-học vui tươi và nhiều kết-quả ».

Buổi lễ chấm dứt sau khi ông Bộ-Trưởng và các tân-khách đến khánh-thành Phòng Triển-lãm của Viện Đại-học Huế và xem thành-tích hoạt-dộng của Viện trong thời gian qua.

3 — Hai chuyên-viên nguyên-tử-lực-cuộc Việt-Nam được cấp bằng điều-xử nguyên-tử-cơ

Hai ông Lê-Tuân-Anh và Ngô Đình-Leng, Kỹ-sư chuyên-viên của Nguyên-Tử-Lực-Cuộc Việt-Nam, sau thời-gian tu-nghiệp tại Phòng Thí-nghiệm John Jay Hopkins của Hãng General Atomic ở San Diego (Hoa-Kỳ), đã trở về Sài-gòn với bằng « Điều-xử nguyên-tử cơ Triga II » do Tổng-Ủy Nguyên-Tử-Lực Hoa-Kỳ cấp.

Nguyên-tử cơ Triga II, do Hãng General Atomic chế-tạo, sẽ được thiết-lập tại Trung-tâm Nghiên-cứ Nguyên-tử-lực ở Đà-Lạt, đặt dưới quyền quản-trị của Giáo-sư Bửu-Hội.

4 — Mấy cuộc triển-lãm tại Sài-gòn

✱ Phòng Triển-Lãm hội-họa của họa-sĩ trẻ tuổi Văn Nền (23 tuổi), đã dưới sự bảo-trợ của Pháp-Văn Đông-Minh hội đã khai-mạc chiều ngày 5-11-59, có rất đông người đến dự.

Họa-sĩ Văn Nền ưa vẽ tranh về phong cảnh. Trong số 40 bức tranh trưng-bày có tới 37 bức diễn-tả quang cảnh các khu xóm ở Thủ-đô và các tỉnh, và cảnh vật thiên-nhiên. Những bức tranh được lưu-ý là các tranh « *Nắng trưa* », « *Đường hẻm* » và « *Đường về xóm* ».

Họa-sĩ Văn Nền là cựu sinh-viên trường Mỹ-thuật Gia-Định.

✱ Cuộc triển-lãm thường-trực các sách giáo-khoa, các văn-hóa-phẩm Đông-phương và Tây-phương tạm thời đóng cửa từ ngày 22-10-59 để chuyển đến Khu Triển-lãm Thành-tích 5 năm hoạt-dộng của Chánh-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa, tổ-chức nhân-dịp lễ Quốc-Khánh 26-10-59, đã bắt đầu mở cửa trở lại từ ngày 10-11-59 tại số 89 đường Lê-Văn-Duyệt, Sài-gòn.

Cuộc Triển-lãm Thường-trực này đã được tổ-chức và khánh-thành từ ngày 15-10-59, tất cả có gần 5.000 cuốn sách tạp-chí và tập-san được trưng-bày.

Phòng Triển-lãm được mở cửa hàng ngày đón đồng bào vào xem buổi sáng từ 7 giờ 30 đến 11 giờ 30 ; buổi chiều từ 14 giờ 30 đến 17 giờ 30 dành riêng cho học-sinh và sinh-viên.

✱ Sáng ngày 14-11-1959, ông Trần-Chánh-Thành, Bộ-Trưởng Bộ Thông-Tin đã khánh thành cuộc triển-lãm sách Việt-văn do Văn-Hóa-Vụ Bộ Thông-Tin tổ chức tại phòng Triển-lãm thường-trực Đô-thành, số 165 đường Tự-Do, Sài-gòn.

Có tất cả 7.259 tác-phẩm đủ các loại xuất-bản từ năm 1954 đến nay đã được trưng-bày tại cuộc triển-lãm này và phần trình-bày do họa-sĩ Lâm-kỳ-Sơn phụ-trách. Ngoài ra, các tác-phẩm xuất bản trước năm 1954 cũng đã được trưng bày, để mọi người có thể so sánh trình-độ và mức tiến-triển của nền văn-hóa Việt-Nam trước và sau ngày Việt-Nam thâu hồi hoàn toàn nền độc-lập và thiết-lập chế-độ Cộng-hòa Nhân-vi.

Văn-hóa-vụ Bộ Thông-Tin cũng ấn-hành một bản tài-liệu để giới-thiệu cuộc triển-lãm, nhắc lại tình trạng ngành xuất bản và ngành in sách trước trận thế-chiến thứ hai và từ sau những biến-cố 1945-1946 tới nay, đồng-thời lại trình-bày trọng trách của Văn-hóa-vụ trong giai-đoạn hiện-tại.

✱ Sáng ngày 28-11-59, Bà Ngô-Đình-Nhu đã khánh-thành cuộc Triển-lãm và bán các sản-phẩm nữ-công của Trường Nữ-Vương Hòa-Bình, ở số 215, đường Hiền-Vương, Sài-gòn, tổ-chức để giúp quỹ từ-thiện của Trường.

Bà Phước Catherine Trang, Bè trên Trường Nữ-Vương Hòa-Bình hướng-dẫn Bà Ngô-Đình-Nhu đi thăm các gian hàng trưng-bày các sản-phẩm nữ-công.

Nhân dịp này, Bà Phước Catherine Trang đã tặng Bà Ngô-Đình-Nhu một tấm Huy-chương danh-dự để tỏ lòng ghi ân Bà đã giúp đỡ nhiều vào các công cuộc từ-thiện của Trường.

Trường Nữ-Vương Hòa-Bình do các Bà Phục dòng Thánh Vinh-Sơn trông nom. Trường này có một Cô-Nhi-Viện hiện đang chăm sóc 1.200 trẻ em, nhiều lớp Tiểu-học, một lớp Mẫu-giáo và một Trường nữ-công.

5 — Mấy cuộc diễn-thuyết về Văn-Hóa

✱ Tối ngày 4-11-1959, tại Pháp-Văn Đổng-Minh Hội, Linh-mục Claude Larre, Giáo-sư tại Trường Đại-Học Văn-Khoa Sài-gòn, đã thuyết-trình về đề-tài « *Không-Giáo trong thời Đức Không-Tử* ».

Diễn-giả giải-thích đạo Không bằng những thí-dụ rút trong kinh-nghiệm riêng của ông ở Trung-Hoa, khi ông tiếp-xúc với các tầng lớp dân chúng. Diễn-giả cho rằng đạo Không là một triết-lý Thiên-nhiên trước khi là một triết-lý con người.

Linh-mục Larre còn so sánh về diêm tương-đồng giữa Đức Không-Tử và Triết-gia Kant (người Đức), vì cả hai đều không chịu giải-thích mọi việc bằng siêu-hình học.

✱ Ngày 11-11-59, ông Nguyễn-Hoàng-Cung viên-chức Bộ Kinh-Tế, đã nói chuyện về đề-tài « *Kinh-tế và An Lạc* » (Economie et Bien-être).

Ông nói đại ý: « Việc khuếch-trương kinh-tế góp phần một cách trực-giếp hay gián-tiếp vào việc mang lại sự an-lạc cho con người, do đó, khuếch-trương kinh-tế có nghĩa là an-lạc của con người ».

Diễn-giả đã nêu rõ những lợi-ích mà một kinh-tế lành mạnh có thể mang lại và các mục-tiêu của một chương-trình khuếch-trương kinh-tế, hầu tạo ra sự an-lạc cho con người, như phân-phối các lợi-tức một cách công bằng, bảo vệ môi lực, bảo đảm an-ninh xã-hội do việc thiết-lập một hạ tầng cơ-sở kinh-tế vững chắc.

Đề-cập đến vấn-đề khuếch-trương kinh-tế của Việt-Nam, ông Nguyễn-Hoàng-Cung nhắc đến lý-tưởng chi-phối mọi hoạt-động của Chánh-phủ trên các lãnh-vực kinh-tế, chánh-trị và xã-hội, lý-tưởng được diễn-tả bằng « sự tôn-trọng nhân-vị ».

✱ Sáng ngày 15-11-59, tại thính-đường trường Quốc-gia âm-nhạc, thi-sĩ Quách-Tấn đã nói chuyện « *Đôi nét về Hàn-Mặc-Tử* » (bài có đăng trong số báo này). Buổi diễn-thuyết ấy do Nha Văn-Hóa Bộ Quốc-Gia Giáo-dục tổ-chức.

Trong gần 2 giờ, với cách trình bày linh-động các thi-phẩm của Hàn-Mặc-Tử, diễn-giả đã làm sống lại thân-thể và sự-nghiệp cùng những nét đặc-biệt trong thi-phẩm của thi-sĩ quá-cổ Hàn-Mặc-Tử.

Ngót hai ngàn thính-giả, đủ các giới, đã nhiệt-liệt hoan-ngình buổi nói chuyện này.

✱ Sáng ngày 29-11-1959, ông Nguyễn-Khắc-Kham, Giám-Đốc Nha Văn-Hóa và Tu-thư Bộ Quốc-gia Giáo-dục, đã diễn-thuyết tại trường Quốc-gia Âm-nhạc, 112 đường Nguyễn-Du, Sài-gòn, về đề-tài: « *Đề đóng góp vào công việc định chính thời-đại một số tác-phẩm quốc-văn chữ nôm* » do Mặt-Trận Bảo-vệ Tự-do Văn-hóa tổ-chức.

Theo diễn-giả, thì phần nhiều các nhà viết sử văn-học Việt-Nam, xét về giá-trị văn-học các đời Trần-Hồ, thường dùng danh từ Phong-trào văn nôm để nêu rõ một đặc-điểm của thời-kỳ văn-học này. Và một số tác-phẩm quốc-văn chữ nôm đã được diễn-giả dẫn ra làm chứng cho quan-điểm trên: Trê Cốc, Trinh Thử, Truyện Vương Tường và thơ văn Nguyễn Biểu.

Ông Nguyễn-Khắc-Kham cho rằng để khỏi làm sai lạc bản-tướng cùng giá-trị tương-đối của các thời-kỳ văn-học, ta phải cố-gắng xác-định được những tác-phẩm của mỗi thời kỳ.

Các giả-thuyết về thời-đại của một số tác-phẩm quốc-văn chữ nôm mà thường được các nhà viết sử văn-học Việt-Nam liệt vào đời Trần, Hồ, đã được diễn-giả tỉ-mỉ bổ-chính lại theo tài-liệu, ý-kiến của các nhà văn-sử-học Việt-Nam.

6 — Giới-thiệu sách mới

Văn-Hóa nguyệt-san vừa nhận được quyển thứ III trong bộ « *Việt-sử tư-biên* » do tác-giả là ông Phạm-văn-Sơn gửi tặng.

Quyển này gồm 500 trang (kể cả tranh-ảnh) khảo về « thời-đại phân-tranh » hay là « Loạn Phong-kiến Việt-Nam ». Cũng như hai quyển I và II, tác-giả biên-soạn rất công phu: những tài-liệu tham-khảo trong quyển này một phần viết theo các bút-ký, thư-tịch, ký-ức-lục của các giáo-sĩ, các nhà du-hành và thương-gia ngoại-quốc, và tác-giả đã khéo trình bày một cách tinh-tế và

vô-tư. Sách in tại Văn-Thái ấn-quán (217, Đường Phạm-ngũ-Lão, Sài-gòn), giá bán 100\$.

— Ngoài ra, bản báo được nhà học-giả Đào-dăng-Vỹ bảo tin sẽ cho phát hành toàn-bộ *Việt-Nam Bách-Khoa Tà-Điện*, thu góp tài-liệu của hàng ngàn bộ sách Đông Tây và sẽ giúp cho kho tàng Văn-Hóa Việt-Nam thêm phong phú bội phần. Bộ từ-điền này sẽ phát-hành lần-lượt thành cuốn, mỗi cuốn lối 250 trang (10 hay 12 cuốn tất cả), khổ lớn 38cm x 22cm mỗi cuốn (loại thường), giá 160\$, toàn bộ (đặt mua trước) giá 1.600\$. Độc-giả đặt mua V.N.B.K.T.Đ. xin gửi thẳng thư từ và ngân-phiếu cho tác-giả (Ô. Đào-dăng-Vỹ, 96 A, Đường Hiền-Vương, Sài-gòn).

Bản báo xin cảm tạ nồng hậu tác-giả và ân-cần giới-thiệu với bạn đọc thân mến.

B — TIN NGOÀI NƯỚC

1 — Hoạt-động của phái-đoàn Bộ Quốc-Gia Giáo-Dục sang nghiên-cứu tại Gia-Nã-Đại

Một phái-đoàn của Bộ Quốc-Gia Giáo-dục viếng thăm Gia-Nã-Đại, đã hội-kiến với các nhà hữu-trách sở Thanh-niên thành phố Québec. Ngoài ra, Phái-đoàn đã đi thăm nhiều trường kỹ-thuật trong thành phố này.

Phái-đoàn do ông Trần-văn-Thuận, Đông-Lý Văn-Phòng Bộ Quốc-gia Giáo-dục, lãnh-đạo và gồm có các ông Trương-Công-Cừu, Bửu-Trí, Trần-Trọng-Khiêm và cô Nguyễn-thị-Hồng.

Ông Trần-văn-Thuận cho biết rằng phái-đoàn có ý định thâu thập tại Gia-Nã-Đại các tài-liệu về ngành giáo-dục các bậc tiểu, trung và đại-học.

Ngày 4-11-59, phái-đoàn rời Québec đi Nữ-Uớc và lưu lại thành-phố này vài ngày trước khi đến Hoa-Thịnh-Đốn để lên đường sang Âu-Châu,

2 — Việt-Nam trưng bày sản-phẩm tại hội-chợ Triển-lãm That Luang ở Vạn-Tượng (Ai-lao)

Hội chợ Triển-Lãm That Luang được ông Thao Lenam, Bộ-Trưởng Bộ Tài-Chánh Ai-Lao, khánh thành vào chiều 10-11-59.

Trong gian hàng Việt-Nam trưng bày nhiều sản-phẩm tiêu công-nghệ và nông-phâm, đặc-biệt nhất là các loại vật-dụng và thực-dụng là hai ngành sản-xuất đã phát-triển rất khả-quan tại Việt-Nam.

Nhân dịp này, Bộ Thông-Tin và Nha Chiến-Tranh Tâm-Lý Bộ Quốc-Phòng phân-phát cho những người đến viếng-thăm gian-hàng của Việt-Nam các cuốn sách trình-bày những thành-tích của Việt-Nam trong cuộc chiến-đấu chống cộng và những công cuộc đã thực-hiện được tại Việt-Nam trên các lãnh vực xã-hội và văn-hóa, đồng thời cũng nêu rõ các cơ-cấu chánh-trị, hành chánh và tư-pháp của Việt-Nam Cộng-Hòa.

Trong thời gian Hội-chợ Triển-lãm That Luang mở cửa, một ban nhạc Việt-Nam gồm 40 nhạc-sĩ thuộc Nha Chiến-tranh Tâm-lý Bộ Quốc-Phòng sẽ trình-diễn các buổi hòa-nhạc đặc-biệt để trình bày những đặc-tính của ngành âm-nhạc Việt-Nam.

3 — Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình tham dự phiên nhóm của Ban Chấp-hành Tổ-Chức tương-trợ Đại-Học Thế-Giới tại Genève

Giáo-sư Nguyễn-Quang-Trình, Viện-Trưởng Viện Đại-học Sài-gòn, đồng thời là Chủ-Tịch Ủy-Ban Quốc-gia của Tổ-chức Tương-trợ Đại-học Thế-giới, và là nhân-viên Ban Chấp-Hành của Tổ-chức này, đã rời Sài-gòn tối hôm 24-11-59 do chuyến máy bay thường lệ của Hãng « Air France » đi Genève (Thụy-Sĩ), tham-dự phiên nhóm của Ban Chấp-hành Tổ-chức Tương-trợ Thế-giới, họp từ 27 đến 29-11-1959.

CÁN MUA

- Những số cũ *Văn-Hóa nguyệt-san*, nhất là những số 11 và 29 (loại mới). — Hoặc đổi lấy số khác, hoặc nhường lại.
 - Những số lẻ « *Bulletin des Amis du Vieux Huế* »
 - Những cổ-thư và kỳ-thư về nước Việt-Nam.
 - Những sách Việt-Ngữ in trước 1945.
- Xin viết thư về Nha Văn-Hóa 266, đường Công-Lý — Saigon.

Tòa soạn **VĂN-HÓA NGUYỆT-SAN**

NHA VĂN-HÓA (Bộ Quốc-gia Giáo-dục)

266, Đường Công-lý — Sài-gòn

Điện-thoại: 24.633

✱

- Chủ-nhiệm : **NGUYỄN-KHẮC-KHAM**
- Chủ-bút : **THÁI-VĂN-KIỆM**
- Quản-lý : **BÙI-ĐÌNH-SAN**
- Thư-ký tòa soạn : **NGUYỄN-VĂN-NINH**

✱

Ấn-Quán : BÌNH-MINH

149, Đường Yên-Đồ, Sài-gòn

Tổng Phát-Hành bán lẻ : **THỐNG-NHẤT**

329, Đại-lộ Trần-Hung-Đạo, Sài-gòn